

MẶC KHẢI

Nihil Obstat

Thủ Đức ngày 15/10/2021

FX Nguyễn Hai Tính, S.J., STD

Censor librorum

Imprimi potest

Thủ Đức ngày 22/10/2021

Vincent Phạm Văn Mâm, S.J.

Giám Tỉnh Dòng Tên

Giuse Phạm Thanh Liêm, S.J.

MẶC KHẢI

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

MỤC LỤC

TỪ NGỮ16

PHẦN I: KHẢ THỂ MẶC KHẢI

A. BIẾT THIÊN CHÚA22

1. Thiên Chúa không hiện hữu.....22

a. Chủ trương không có khả năng biết.....22

i. Gorgias (483-375)22

ii. Thuyết hoài nghi23

iii. Quan điểm của Kant25

iv. Thuyết bất khả tri.....29

b. Chủ trương Thiên Chúa không hiện hữu.....30

i. Chỉ có ý niệm Thiên Chúa30

ii. Lập luận chủ trương không
có Thiên Chúa33

2. Thiên Chúa hiện hữu35

a. Con người có thể biết Thiên Chúa.....35

i. Platon.....35

6 • MẶC KHẢI

ii. Hữu thể khả tri.....	37
b. Thiên Chúa hiện hữu.....	40
i. Tôi là hiện hữu bất tất.....	42
ii. Hữu thể tất yếu.....	42
B. TỰ DO MẶC KHẢI.....	44
1. Tinh thần - hiện hữu tự do	44
a. Tự do.....	44
b. Tinh thần.....	45
c. Tự do - cấu tố làm nên lịch sử	46
2. Hữu thể tự do - màu nhiệm	47
C. MÔI TRƯỜNG MẶC KHẢI	48
1. Tri thức của con người tại thế.....	48
a. Lý trí.....	48
i. Ảnh tượng.....	50
ii. Ảnh niệm.....	52
iii. Trừu xuất và siêu vượt.....	52
b. Tri thức.....	56
2. Lời - phương tiện và môi trường mặc khải	59
a. Mặc khải qua lời.....	61
b. Mặc khải như biến cố lịch sử.....	62
3. Tự do lắng nghe.....	64
a. Tinh thần nhập thể.....	65

i. Tri thức tự do.....	65
ii. Ý chí tự do	68
b. Yêu thương - hành vi tự do	72

PHẦN II: MẶC KHẢI TRONG KINH THÁNH

A. CỤU ƯỚC.....	78
1. Cái chết đến từ con người.....	78
a. Thiên Chúa tạo dựng tất cả đều tốt đẹp.....	78
b. Tội - nguyên nhân đau khổ.....	79
2. Tuyển chọn Abraham.....	83
a. Lời hứa.....	83
i. Lời mời gọi.....	83
ii. Giao Ước.....	86
b. Tương quan giữa Thiên Chúa và con người.....	87
i. Thân tình.....	88
ii. Đòi hỏi tuyệt đối.....	89
c. Trung gian mặc khải.....	90
i. Thiên Chúa phán.....	91
ii. Thiên Chúa hiện ra	91
iii. Lời trong thị kiến, trong mộng.....	92
3. Thiên Chúa can thiệp vào dòng lịch sử.....	96
a. Cảm thương dân.....	96

8 • MẶC KHẢI

b. Giải phóng dân.....	97
c. Giao ước Sinai.....	101
4. Thiên Chúa thành tín.....	106
a. Ôn gọi thẩm phán.....	106
b. Cách biết Ý Thiên Chúa.....	107
5. Ngôn sứ.....	109
a. Tiên tri.....	110
i. Lời.....	110
ii. Năng lực của lời.....	112
iii. Lời - phương tiện mặc khải.....	115
b. Tiêu chuẩn nhận biết tiên tri thật.....	115
c. Sứ điệp tiên tri.....	116
i. Giao ước.....	117
ii. Tương quan giữa con người và Thiên Chúa.....	123
iii. Mặc khải chưa hoàn tất.....	124
6. Khôn ngoan.....	126
a. Khôn ngoan - nguồn hạnh phúc.....	127
b. Học biết khôn ngoan.....	127
c. Nguồn gốc khôn ngoan.....	128
B. TÂN ƯỚC.....	133
1. Tin Mừng Nhất Lãm.....	133

a. Đức Giêsu Nazareth phục sinh.....	134
i. Đức Giêsu đã chết.....	134
ii. Mồ trống và những lần hiện ra.....	135
iii. Lời chứng.....	137
b. Đức Giêsu là Thiên Chúa.....	140
i. Đức Giêsu là tiên tri.....	140
ii. Đức Giêsu là Kitô.....	142
iii. Đức Giêsu là Thiên Chúa.....	144
iv. Đức Giêsu là Con Thiên Chúa.....	146
c. Đức Giêsu - Đấng mặc khải.....	148
i. Chúa Cha.....	148
ii. Thánh Thần.....	149
iii. Hội Thánh tiếp tục công trình của Ngài.....	151
2. Theo Phaolô.....	154
a. Đức Giêsu.....	155
b. Con người.....	160
i. Được Thiên Chúa cứu độ.....	160
ii. Được Thánh Thần trợ giúp.....	161
3. Theo Gioan.....	163
a. Đức Giêsu Kitô.....	164
b. Thiên Chúa.....	166
c. Thánh Thần.....	168

10 • MẶC KHẢI

d. Con người được yêu thương.....	170
i. Con người là tội nhân.....	170
ii. Yêu thương	171
4. Chúa Phục Sinh Sẽ Trở Lại Vinh Quang.....	173
a. Đức Giêsu nói về ngày quang lâm.....	173
b. Phaolô đề cập đến ngày quang lâm.....	175
c. Chúa quang lâm để con người được hạnh phúc trọn vẹn.....	177

PHẦN III: TRONG DÒNG LỊCH SỬ HỘI THÁNH

1. Thánh Inhaxiô Antiokia.....	180
a. Hoàn cảnh lịch sử.....	180
b. Tư tưởng tôn giáo.....	180
2. Justin.....	182
a. Bầu khí tư tưởng.....	182
b. Đức Kitô trung gian.....	183
3. Irenée.....	185
a. Mặc khải và lịch sử cứu độ.....	187
b. Kinh Thánh.....	191
c. Tông đồ.....	193
4. Clément d'Alexandrie.....	195
a. Đức Giêsu - Lời Thiên Chúa mặc khải	195
b. Triết lý và mặc khải.....	199

5. Origène	201
6. Augustin	206
a. Khả năng đón nhận mặc khải.....	209
b. Cần ơn soi sáng để nhận biết chân lý.....	210
c. Nội dung mặc khải.....	213
B. THỜI TRUNG CỔ	215
1. Bonaventura	215
a. Thuyết ý mẫu.....	215
b. Con người - hình ảnh Thiên Chúa.....	217
c. Kinh Thánh.....	219
d. Đức Giêsu Kitô - đường dẫn đến với Thiên Chúa Cha.....	222
2. Thomas	225
a. Trật tự tự nhiên.....	226
b. Mặc khải cần thiết.....	227
c. Kinh Thánh.....	230
i. Tiên tri.....	231
ii. Đức Kitô - lẽ hành và phúc nhân.....	234
iii. Huấn quyền và Kinh Thánh.....	239
3. Công Đồng Trentô	242
a. Bối cảnh.....	243
i. Giáo lý của những anh em Tin Lành.....	243

12 • MẶC KHẢI

ii. Nhận xét về lập trường của anh em Tin Lành.....	245
b. Giáo huấn Công Đồng Trentô.....	245
C. THỜI CẬN VÀ HIỆN ĐẠI.....	248
1. Công Đồng Vaticanô I.....	248
a. Bối cảnh.....	248
i. Một vài tác giả Tin Lành và thần giáo.....	248
ii. Vài tác giả bên Công Giáo.....	253
iii. Huấn quyền.....	254
b. Công Đồng Vatican I.....	255
2. Hậu Công Đồng Vatican I.....	262
a. Duy tân thuyết.....	263
b. Phản ứng của huấn quyền.....	265
3. Hiến Chế Dei Verbum.....	269

PHẦN IV: LỜI TÌNH YÊU CỨU ĐỘ

A. THIÊN CHÚA LÀ TÌNH YÊU.....	277
1. Tình yêu.....	278
2. Ân sủng diễn tả tình yêu.....	280
3. Vì yêu Thiên Chúa mặc khải.....	281
B. ĐỨC GIÊSU - DẤU CHỨNG TÌNH YÊU.....	283

1. Tri thức cứu độ.....	283
a. Cần biết mình được yêu.....	283
b. Lịch sử - nét đặc biệt của mặc khải Kitô giáo.....	284
2. Tình yêu được bày tỏ và chứng thực qua Lời.....	286
a. Lời mặc khải.....	286
b. Lời làm nên lịch sử.....	288
c. Lời thành xác phàm.....	291
3. Đức Giêsu Kitô, biểu tượng tình yêu.....	293
a. Lời Thiên Chúa nhập thể.....	293
b. Tuyệt đỉnh tình yêu.....	294
c. Hoàn tất mặc khải.....	298
LỜI KẾT.....	303
THƯ MỤC.....	307

Giao trình mặc khải thuộc thần học căn bản.

Thần học căn bản được hiểu là những giáo trình thần học nghiên cứu những thực tại đầu tiên và căn bản của Kitô giáo, được giảng dạy ở năm đầu của chương trình thần học.¹ Theo nghĩa này thần học căn bản gồm những giáo trình: Dẫn Nhập Thần Học, Mặc Khải, Linh Ứng, Huấn Quyền, Đức Tin.

Thần học căn bản cũng được hiểu như chức năng phê bình và biện minh của thần học, nhằm cho thấy tính hợp lý và khả tín của mặc khải.² Theo nghĩa này, giáo trình mặc khải này sẽ bàn về khả thể mặc khải.

Thứ tự sắp xếp của giáo trình này:

Phần I: Khả thể mặc khải

Phần II: Mặc khải nơi Kinh Thánh

Phần III: Mặc khải trong lịch sử Hội Thánh

¹ R. Latourelle, *Théologie Science du Salut*, p. 105.

Cf. G. Phạm Thanh Liêm, *Dẫn Nhập Thần Học*, tr. 47.22.

² K. Rahner, "A propos de la réforme des études ecclésiastiques," p. 202.

Y. Congar, *La Foi et la Théologie*, p. 183.

Cl. Geffré, "L'histoire récente de la théologie fondamentale. Essai d'interprétation," p. 11.

Phần IV: Suy tư tổng hợp về mặc khải.

Giáo trình “mặc khải” này được soạn nhằm giúp sinh viên thần học, với mong ước đóng góp chút gì trong việc xây dựng Hội Thánh.

TỪ NGỮ

Mặc khải là từ ngữ Hán Việt dùng để dịch chữ *revelatio* tiếng Latinh và chữ *Αποκαλυψη* tiếng Hy Lạp.³

Mặc khải là gì?

Mặc khải, theo tự điển của Thanh Nghị, có nghĩa: “sự gợi cho biết một cách thềm kín và không thể dùng lý trí để giảng giải được.”⁴

Một số thần học gia đã trả lời câu “Mặc khải là gì?” bằng những lời khác nhau:

Với N. Jung, “Mặc khải là Lời Thiên Chúa dạy dỗ và chứng thực;”⁵

³ Cũng có người dùng chữ mặc khải; theo ý kiến cá nhân, dùng chữ mặc khải hay mặc khải đều được, nhưng bản thân nghiêng về dùng chữ mặc khải hơn. Công Giáo bên Đài Loan dùng từ (Khải Thị; mở ra cho người ta xem).

⁴ Thanh Nghị, Việt Nam Tân Tự Điển Minh Họa.

⁵ N. Jung, “Révélation” trong DTC, t. XIII, col. 2586.

cf. G. Thils, *Propos et Problèmes de la théologie des religions non-chrétiennes*, p. 84.

Theo R. Garrigou - Lagrange, mặc khải là “Lời Chúa tỏ lộ màu nhiệm siêu nhiên và các chân lý tự nhiên của tôn giáo;”⁶

Bouillard: “Mặc khải là sự tỏ lộ của Thiên Chúa về Thiên Chúa và chương trình cứu độ của Người trong lịch sử và bởi lịch sử được giải thích trung thực;”⁷

Theo thần học gia Tin Lành Karl Barth, “mặc khải là hành vi tối thượng của ân sủng Thiên Chúa, ở đó Ngài tự thông ban chính Ngài cho con người biết;”⁸

S. Thornton: “Mặc khải là một cách của hành động thần linh, qua đó Đấng Tạo Hoá thông ban chính mình Ngài cho con người, và khi làm như vậy, Ngài mời gọi con người đáp trả và cùng hoạt động;”⁹

Theo Geoffrey Parrinder, khuynh hướng thời đại ngày nay cho rằng “Mặc khải là hành vi hay sự tỏ lộ chính mình của Thiên Chúa;”¹⁰

⁶ Cf. G. Thils, op. cit., p. 84.

⁷ H. Bouillard, “Révélation et Histoire,” pp. 91-104,
Cf. R. Latourelle, “La spécificité de la Révélation chrétienne,” p. 46.

⁸ K. Barth, Dogmatique, vol. II, t. II: “Gottes Offenbarung als Aufhebung der Religion,” cf. G. Thils, op. cit., p. 46.

⁹ L. S. Thornton, Revelation in the modern world, pp. 60-194.
Cf. G. Parrinder, “Revelation in other Scriptures,” p. 103.

¹⁰ G. Parrinder, art. cit., p. 103.

Với J. Alfaro, “Mặc khải là sự tự trao ban chính mình;”¹¹

Theo H. Fries, “Mặc khải là sự thông truyền siêu nhiên và tự do của Thiên Chúa trong lời, hành động, và biến cố;”¹²

Với A. Dulles, “Mặc khải là sự tỏ lộ tự do của Thiên Chúa về cái nằm ngoài tầm với bình thường của con người; nó là hành động khởi đầu, qua đó Thiên Chúa ra khỏi sự ẩn giấu của Ngài, kêu gọi và mời họ đi vào một hiện hữu giao ước;”¹³

Với R. Latourelle, “Mặc khải là Lời Thiên Chúa nói với con người, là thực tại đầu tiên; tất cả chương trình cứu độ đều dựa trên màu nhiệm “Thiên Chúa tỏ lộ chính mình trong tin yêu;” mặc khải là màu nhiệm khởi đầu, mặc khải thông truyền cho chúng ta các mặc khải khác; mặc khải là sự tỏ bày chương trình cứu độ mà Thiên Chúa đã ngầm nghĩ từ đời đời, và Ngài đã thực hiện nơi Đức Giêsu Kitô (Ep 1:9-10; Rm 16:25-27);”¹⁴

Còn với Đức Giáo Hoàng Phaolô VI, trong thông điệp *Ecclesiam Suam*, Ngài nói: “Mặc khải là tương

¹¹ J. Alfaro, “Persona y Gracia,” *Gregorianum* 41 (1960), p. 11, Cf. R. Latourelle, *Théologie de la Révélation*, p. 392.

¹² H. Fries, “Le Mythe et la Révélation,” p. 16.

¹³ A. Dulles, *Revelation Theology*, p. 9.

¹⁴ R. Latourelle, *Théologie de la Révélation*, p. 9.

quan siêu nhiên mà Thiên Chúa đã có sáng kiến thiết lập với nhân loại, nó được diễn tả như một cuộc đối thoại, trong đó Lời Thiên Chúa biểu lộ qua việc nhập thể, và tiếp theo là bằng Tin Mừng..."¹⁵

Gút lại, mặc khải là hành vi tỏ lộ và trao ban chính mình của Thiên Chúa cho con người trong dòng lịch sử.

Giáo trình mặc khải này chỉ bàn về mặc khải nơi Kitô giáo và gác qua một bên những vấn đề mặc khải nơi các tôn giáo ngoài Kitô giáo.¹⁶ Trong những phần tiếp sau, sẽ lần lượt xem xét vấn đề khả thể mặc khải, mặc khải theo Kinh Thánh, mặc khải trong dòng lịch sử Hội Thánh, và phần cuối là suy tư

¹⁵ Paul VI, *Ecclesiam Suam*, n. 72.

Cf. H. De Lubac, *Dieu se dit dans l'histoire*, p. 29.

¹⁶ Với cái nhìn chủ quan, tín đồ của tôn giáo nào cũng cho rằng tôn giáo mình đang theo là tôn giáo đúng nhất và là tôn giáo được mặc khải. Người Do Thái cho rằng đạo Do Thái của họ là duy nhất đúng; người Hồi giáo cũng cho rằng kinh Coran là kinh được mặc khải và Hồi giáo là tôn giáo duy nhất chân thực; người theo Ấn giáo cũng cho rằng Ấn Giáo mới là tôn giáo được mặc khải. Kitô hữu cũng cho rằng Kitô giáo mới là đạo chân thực.

Vậy đối với Kitô hữu, và đặc biệt với người Công Giáo chúng ta, các tôn giáo ngoài Kitô giáo có mặc khải không? Không bàn về vấn đề này ở đây, nhưng theo ý kiến cá nhân, các tôn giáo ngoài Kitô giáo cũng có thể được mặc khải. Xem Giuse Phạm Thanh Liêm, *Thần học các tôn giáo ngoài Kitô giáo*, Đà Lạt: lnhb, 1982, pp. 16-27.

Xem thêm *Studia Missionalia*, vol. XX (1971), Gregoriana 1971.

20 • MẶC KHẢI

thần học về mặc khải. Trong phần thứ nhất về khả thể mặc khải, vì nhằm cho thấy tính hợp lý và khả tín của mặc khải, nên sẽ dùng thuần lý trí để xét vấn đề mặc khải và không nại đến Kinh Thánh và Huấn Quyền như chuẩn mực đức tin.

PHẦN I: KHẢ THỂ MẶC KHẢI

Mặc khải là hành vi Thiên Chúa tỏ lộ cho con người trong dòng lịch sử qua những dấu chỉ khả giác, đặc biệt là nơi Lời nhập thể, về Thiên Chúa và chương trình cứu độ con người của Ngài.

Không có mặc khải nếu không có Thiên Chúa; cũng không có mặc khải nếu Thiên Chúa tự do không muốn tỏ lộ cho con người; và cũng chẳng có mặc khải nếu con người không có khả năng hiểu được Thiên Chúa hoặc không hiểu được mặc khải. Nói cách khác, vấn đề khả hữu mặc khải hàm chứa vấn đề Thiên Chúa hiện hữu và vấn đề khả năng tri thức Thiên Chúa của con người. Còn vấn đề Thiên Chúa tự do có mặc khải cho con người hay không, tiên thiên mà nói thì điều này tùy thuộc Thiên Chúa tự do.

Trong phần này sẽ cố gắng minh chứng “con người có khả năng biết Thiên Chúa,” sau đó sẽ bàn đến khả thể mặc khải, và cuối cùng là môi trường mặc khải.

A. BIẾT THIÊN CHÚA

Nếu thực sự Thiên Chúa hiện hữu, mà con người phủ nhận, cho rằng Ngài không hiện hữu, thì Ngài vẫn hiện hữu. Nói cách khác, nếu Thiên Chúa hiện hữu thì Ngài hiện hữu khách quan không tùy thuộc con người.¹⁷

1. Thiên Chúa không hiện hữu

Nếu thực sự Thiên Chúa hiện hữu và con người biết Ngài hiện hữu, thì điều này hàm chứa con người có khả năng biết Thiên Chúa. Nói cách khác, nếu mình chứng được Thiên Chúa hiện hữu thực sự, là chứng minh được “con người có khả năng biết Thiên Chúa.”

a. Chủ trương không có khả năng biết

“Thiên Chúa hiện hữu,” điều này không được tất cả chấp nhận. Lược sơ qua lịch sử tư tưởng, người ta ghi nhận có những lập trường khác biệt.

i. Gorgias (483-375)

Gorgias chủ trương “không có gì cả,” vì hư vô và hữu thể đều không thể là những dữ kiện cho cảm giác được; giả như có gì đi nữa, người ta cũng không

¹⁷ Không tùy thuộc lý trí và ý chí con người, nghĩa là không tùy thuộc con người có biết điều đó hay có chấp nhận điều đó hay không.

thể biết được; giả như có biết được gì đi nữa, người ta cũng không thể diễn tả chúng nổi.¹⁸

Như vậy Gorgias phủ nhận tri thức ngoài tri thức giác quan; phủ nhận tương quan giữa hữu thể, phủ nhận tương quan giữa lý trí và vạn sự vạn vật, giữa ngôn ngữ và hữu thể.

ii. Thuyết hoài nghi

Những người theo chủ thuyết hoài nghi chấp nhận có sự chắc chắn chủ quan, nhưng họ cho rằng không thể chứng minh giá trị khách quan của phán đoán, và như vậy không thể có sự chắc chắn tuyệt đối rằng một phán đoán là đúng.¹⁹

Agrippa tóm luận lý của những người theo thuyết hoài nghi bằng năm mệnh đề như sau:

1. Nếu một người theo thuyết giáo điều khẳng định một điều, thì luôn luôn người khác có thể phủ nhận nó (mâu thuẫn);
2. Nếu người ta muốn chứng minh nó bằng một nguyên tắc khác, thì người khác có thể phủ nhận

¹⁸ Lê Tôn Nghiêm, Lịch Sử Triết Học Tây Phương, pp. 210-211.

¹⁹ F.-J. Thonnard, Précis d' Histoire de la Philosophie, p. 156.

Ông tổ của chủ thuyết hoài nghi là Pyrrhon (365-275); Chủ thuyết cái nhiên (probabilisme) với Arcésilas (315-241) lãnh tụ Académie (Hàn Lâm); Carnéade (215-126) lãnh tụ Tân Hàn Lâm; và những người khác như Aenesidemus, Agrippa, Sextus Empiricus, v.v.

nguyên tắc này, và cứ như vậy (diễn tiến đến vô cùng);

3. Nếu người ta cho rằng một trong những nguyên tắc này là hiển nhiên không cần chứng minh, như vậy nguyên tắc đó chỉ có vẻ chân thực thôi, nếu không thì phải chứng minh (tính tương đối);
4. Nếu người ta từ chối chứng minh nó, thì nguyên tắc đó chỉ là một giả thiết có thể được tranh cãi;
5. Nếu người ta muốn chứng minh nguyên tắc đó, thì phải có một tiêu chuẩn để chứng minh nó, và người ta lại phủ nhận tiêu chuẩn này. Như vậy lại trở lại như khởi đầu.²⁰

Chủ thuyết hoài nghi không chấp nhận cái gì là thật, không chấp nhận một tiêu chuẩn nào để phán đoán.

Không thể chấp nhận nguyên tắc của những người theo thuyết hoài nghi. Để phản bác thuyết hoài nghi, thánh Augustin đã cố gắng chứng minh một chân lý, để qua đó chứng minh thuyết hoài nghi là sai lầm. Chứng minh của thánh nhân như sau: "Tôi sai lầm, vậy tôi hiện hữu." Sau này Descartes cũng

²⁰ F-J. Thonnard, op. cit., p. 157.

làm tương tự: “Tôi suy tư, vậy tôi hiện hữu.”²¹ Nói cho cùng, những người theo chủ thuyết hoài nghi vẫn không chấp nhận lập luận của thánh Augustin và của Descartes, vì họ đâu có chấp nhận sự kiện “tôi sai lầm” hoặc “tôi suy tư.” Họ hồ nghi cả sự kiện đó!

Những người theo chủ thuyết hoài nghi khi đứng trên quan điểm này, khi đứng trên quan điểm khác để phê bình. Đây là những người đòi người khác phải dùng lý luận, còn chính họ lại không bao giờ chấp nhận tiêu chuẩn nền tảng để lý luận của người khác! Đây là lập luận và yêu sách không nghiêm chỉnh. Đối với họ, không có tri thức chắc chắn chân thực, cao nhất là **có phần chắc** (probable) đúng.

iii. Quan điểm của Kant

Kant (1724-1804) bị đánh động mạnh về sự kiện:

- các khoa học tự nhiên tiến bộ rất nhiều còn khoa siêu hình lại giậm chân tại chỗ,
- hơn nữa trong khoa siêu hình, có nhiều lập trường mâu thuẫn nhau! Tại sao?

Trong tác phẩm “Phê bình lý trí thuần túy,” Kant đã chứng minh “lý trí thuần túy không thể bàn về vấn đề siêu hình,” nói cách khác “lĩnh vực siêu hình vượt

²¹ Augustinus, De Trinitate, l. XV, ch. XII, 21.

Cf. F.-J. Thonnard, op. cit., p. 208.

ngoài khả năng của lý trí thuần túy.” Lý trí thuần túy đã được sử dụng trong lãnh vực ngoài khả năng của nó.

Khi phân biệt phán đoán phân tích và phán đoán tổng hợp, Kant đã thực hiện theo mẫu một quan niệm khoa học tự nhiên, và mặc nhiên loại trừ quan niệm khoa học hiểu như hệ thống chân lý được suy diễn từ chân lý hiển nhiên (kiểu Aristote). Khi tách biệt đối tượng hiện tượng (objet phénoménal) và đối tượng tự thân (objet réel, noumène), Kant đã cắt đứt tương quan giữa tự thân (noumène) và hiện tượng (phénomène), giữa sự vật và siêu hình. Sự phân biệt này cũng nằm trong chọn lựa và giải quyết của Kant: lãnh vực siêu hình không nằm trong khả năng của lý trí thuần túy.²²

²² Kant phân biệt phán đoán phân tích và phán đoán tổng hợp, phán đoán tổng hợp tiên thiên và hậu thiên. Chỉ có phán đoán tổng hợp tiên thiên mới có giá trị khoa học. (F-J Thonnard, op. cit., p. 624).

Kant phân biệt đối tượng hiện tượng và đối tượng tự thân. Đối tượng tự thân thuộc lãnh vực của lý trí thực tiễn, chẳng hạn như Thiên Chúa, linh hồn bất tử, tự do... (F-J. Thonnard, op. cit., p. 630).

Không gian và thời gian không là thực thể khách quan, nhưng là những khung tiên thiên (formes à priori) của cảm quan nhờ đó những trực giác giác quan được hình thành, cũng tương tự như vậy các ý niệm phổ quát là những mô thức tiên thiên (formes à priori) của trí hiểu (Der Verstand).

(Cf. A. Haldet, art. "Knowledge," trong *Sacramentum Mundi*, ed. K. Rahner, Burns and Oates 1968, p. 252.

Lý trí thuần túy không thể biết đối tượng tự thân

K. Krenn, art. "Kantianism," trong *Sacramentum Mundi*, p. 243).

Kant tiến hành việc phê bình tri thức

bằng việc phê bình cảm quan (*critique de la sensibilité*) trong phần thẩm mỹ siêu nghiệm (*Esthétique transcendantale*), và bằng việc phê bình phán đoán trong phần luận lý siêu nghiệm (*logique transcendantale*; luận lý siêu nghiệm còn được gọi là phân tích siêu nghiệm (*analytique transcendantale*),

và bằng việc phê bình biện chứng siêu nghiệm (*dialectique transcendantale*).

(Xem F.-J. Thonnard, *op.cit.*, pp. 646-647).

Phương pháp Kant dùng là phản tỉnh phê bình (*réflexion critique*), hay còn gọi là phản tỉnh siêu nghiệm (*réflexion transcendale*)

(F.-J. Thonnard, *op. cit.*, pp. 628-630).

Phản tỉnh phê bình gồm

phân tích phê bình (*analyse critique*) nhằm xác định những yếu tố cấu thành và những quy luật của phán đoán, và diễn dịch phê bình (*déduction critique*) nhằm xác định những điều kiện tuyệt đối cần thiết (nếu không có những giả sử này, thì không có tri thức). (Xem F.-J. Thonnard, *op.cit.*, pp. 639-640. 628-630).

Kant cho rằng tri thức khởi đầu với giác quan, tiếp tục nơi trí năng và kết cục nơi lý trí,

hoặc, tri thức là trực giác và quan niệm, trực giác cộng thêm tư tưởng (K.Krenn, art. cit., p.243: "From sensible intuition, human knowledge finally progresses to concepts and judgments. But for Kant, knowledge is intuition and concept, intuition plus thought"),

hoặc, mọi tri thức nhân loại đều khởi đầu với trực giác, rồi qua quan niệm, kết cục nơi ý niệm (F.-J. Thonnard, *op. cit.*, p. 633).

Giả sử của Kant:

có các phán đoán tổng hợp tiên thiên,
khả năng phản tỉnh phê bình,

(noumène) nhưng chỉ biết đối tượng hiện tượng, tức đối tượng “cho chúng ta.”²³ Đối tượng tự thân là thực tại hiện hữu hiển nhiên phải giả sử khi chấp nhận tri thức khoa học tự nhiên.²⁴

Thiên Chúa, linh hồn bất tử, tự do là những thực tại phải được chấp nhận vì hiện hữu mệnh lệnh tuyệt đối “làm lành lánh dữ,” “phải làm điều này mà không được làm điều kia.” Nói cách khác, không thể chứng minh bằng lý trí thuần túy sự hiện hữu của Thiên Chúa, linh hồn bất tử, con người tự do. Những điều này, được đề nghị chấp nhận không phải vì chúng được chứng minh bởi lý trí thuần lý, nhưng vì nếu không chấp nhận thì không thể lý giải nổi tại sao lại có mệnh lệnh tuyệt đối luân lý kia.

Nhận xét và phê bình:

Theo Kant, lý trí thuần túy không thể khẳng định cách có giá trị, sự hiện hữu của Thiên Chúa, sự tự do, linh hồn bất tử, và những thực tại siêu hình khác; vì khi làm như vậy, nó đã làm điều vượt ra ngoài khả năng của nó. Nhưng khi Kant khẳng định giới hạn của lý trí thuần túy như vậy, phải chăng Kant cũng

phán đoán khoa học là chuẩn.

(F.-J. Thonnard, *Précis d'histoire de la Philosophie*, pp. 630-631).

²³ K. Krenn, art. “Kantianism,” p. 243.

F.-J. Thonnard, *op. cit.*, pp. 632. 630.

²⁴ F.-J. Thonnard, *op. cit.*, pp. 647-648.

đã làm điều mà Kant cho rằng làm như vậy là vượt ngoài phạm vi của lý trí thuần túy?

Với Kant, lương tâm chứ không phải mặc khải, mới thực sự là tiếng nói của Thiên Chúa trong chúng ta. Mặc khải, Đức Giêsu và Giáo Hội không cần thiết. Kitô giáo được giản trừ thành tôn giáo dạy cách cư xử tốt; Đức Giêsu là người mẫu vì Ngài là người thành toàn về luân lý và có tâm hồn đặt nơi Thiên Chúa.²⁵

Tiên đề của Kant hủy hoại siêu hình, cắt đứt tương quan giữa hữu thể hiện tượng và hữu thể siêu hình.

iv. Thuyết bất khả tri

Theo một nghĩa rộng, người ta dùng “bất khả tri²⁶” để chỉ những trường phái chủ trương không thể biết đối tượng ngoài tầm giác quan.²⁷ Bất khả tri là một hình thái đặc thù của thuyết hoài nghi. Thuyết hoài nghi nghi ngờ mọi khả năng tri thức, còn thuyết bất khả tri cho rằng không thể có tri thức ngoài tầm của giác quan, và như vậy nó phủ nhận siêu hình như một khoa học, và cho rằng không thể biết Thiên

²⁵ K. Krenn, art. “Kantianism,” p. 243.

²⁶ Agnosticisme.

²⁷ A. De La Barre, art. “Agnosticisme,” trong DTC. I/1, Paris 1923, col. 596.

Chúa. Thường thường bất khả tri là lập trường của các nhà duy thực nghiệm, duy nghiệm.²⁸

Thần học Công Giáo phủ nhận và bài bác mọi hình thái bất khả tri, thần học Công Giáo không những chỉ phủ nhận chủ trương cho rằng con người không thể biết những thực tại ngoài tầm với của giác quan, mà còn phủ nhận cả chủ trương cho rằng tuy con người có thể biết Thiên Chúa nhưng không thể chứng minh sự hiện hữu của Ngài bằng lý trí qua những thực tại hữu hình.²⁹

b. Chủ trương Thiên Chúa không hiện hữu

Một số người cho rằng Thiên Chúa không hiện hữu, như Feuerbach, K. Marx, A. Camus, J-P. Sartre, v.v.

i. Chỉ có ý niệm Thiên Chúa

Những người phủ nhận Thiên Chúa hiện hữu không hề phủ nhận ý niệm "Thiên Chúa." Khi phủ nhận Thiên Chúa hiện hữu, là hàm chứa khẳng định có ý niệm Thiên Chúa nơi họ và nơi những người khác.

Những người phủ nhận Thiên Chúa hiện hữu cho rằng ý niệm Thiên Chúa không phản ánh thực

²⁸ J. Splett, art. "Agnosticism," trong *Sacramentum Mundi I*, Burns and Oates 1968, p. 15.

²⁹ J. Splett, art. "Agnosticism," p. 16.

tại khách quan. Họ cho rằng ý niệm Thiên Chúa là hữu thể của lý trí; Thiên Chúa là ý niệm, là tùy thể chứ không là hữu thể khách quan độc lập với lý trí con người.

Từ “ý niệm” (hữu thể của lý trí) đến thực tại (hữu thể khách quan độc lập với lý trí con người), là cả một đoạn đường dài vô tận! Ý niệm có phản ánh thực tại khách quan không? Ý niệm có là thực tại khách quan không?

- Những người theo thuyết duy danh (nominalisme) cho rằng ý niệm phổ quát là danh từ chỉ một nhóm cá thể đặc thù.³⁰ Những đại biểu của trường phái này có thể kể Roscelin (1050-1120) và Guillaume d’Occam (1300-1349).
- Những người theo thuyết duy niệm (còn được gọi duy danh ôn hòa, so với duy danh cực đoan trên) cho rằng có những ý niệm phổ quát trong trí, nhưng những ý niệm này không

³⁰ F.-J. Thonnard, *Précis d’histoire...*, p. 285.

Albert Keller, art. “Universals,” *Sacramentum Mundi*, III, p. 325

Hans M. Baumgartner, art. “Transcendental Philosophy,” *Sacramentum Mundi*, p. 282.

Tự điển Petit Larousse, từ ngữ “nominalisme.”

tương ứng gì với thực tại.³¹ Triết gia tiêu biểu là Abébard (1079-1142).³²

- Những người theo thuyết duy thực ôn hòa cho rằng những gì ý niệm phổ quát chỉ, có nơi sự vật, có tương quan với thực tại.³³
- Những người theo thuyết duy thực cực đoan cho rằng ý niệm phổ quát có thực, hiện hữu độc lập với cái cụ thể đặc thù nữa.³⁴

Hữu thể của lý trí và hữu thể khách quan độc lập với lý trí con người, là hai cấp độ hữu thể khác nhau. Từ “ý niệm” đến “thực tại khách quan” có cả một khoảng cách xa vời!

- Với Feuerbach, con người tạo ra Thiên Chúa, vì “Thiên Chúa” là ý niệm của lý trí con người chứ không có “Thiên Chúa hiện hữu như thực tại khách quan.”
- Với Platon và Descartes, con người có ý niệm Thiên Chúa. Thiên Chúa hiện hữu đích thực như thực tại khách quan vì ý niệm phản ánh thực tại.

³¹ Ibidem.

³² Tự điển Larousse, từ ngữ “conceptualisme.”

³³ A. Keller, art. cit., p. 325.

³⁴ Ibidem.

F-J. Thonnard, op. cit., p. 285.

- Với Ansèlme (1033-1109), ý niệm trọn hảo đòi hỏi hiện hữu, vì bất cứ cái gì dù tốt đến đâu mà chỉ là sản phẩm của trí khôn thì đâu đã là tốt trọn hảo! Vì vậy, ý niệm “Thiên Chúa” hiểu “Thiên Chúa” là thực tại tuyệt đối, tuyệt hảo, tốt trên tất cả sự tốt, nên “Thiên Chúa” phải hiện hữu; nghĩa là ý niệm Thiên Chúa phải phản ánh Thiên Chúa *thực tại*, vì nếu không, Thiên Chúa không phải là cái tuyệt hảo. Không hiện hữu, thì chưa tốt lắm; cái tuyệt hảo, phải là cái hiện hữu.³⁵

Hữu thể của lý trí, do lý trí tạo ra trong tương quan với thực tại, đó là những ý niệm. Còn ý niệm “Thiên Chúa?” Nếu ai chấp nhận lập trường quan điểm của Feuerbach, thì vẫn còn câu hỏi “Tại sao con người lại có khuynh hướng phóng chiếu như vậy?” Phải chăng cơ cấu của lý trí con người là như vậy? Phải chăng con người được tạo thành để hướng về Thiên Chúa?

ii. Lập luận chủ trương không có Thiên Chúa

Với Feuerbach, Thiên Chúa chỉ là phóng chiếu của con người; con người phóng chiếu những gì là tốt lành trọn hảo nơi mình lên cái gọi là Thiên Chúa.

³⁵ F-J. Thonnard, op. cit., p. 302.

Thiên Chúa không hiện hữu khách quan như một thực tại.

K. Marx chủ trương duy vật: từ đời đời đã có vật chất, tinh thần là kết quả của sự biến dịch và chuyển biến từ lượng đến phẩm. Vật chất có mâu thuẫn nội tại, và những mâu thuẫn này là nguyên nhân của sự thay đổi biến dịch, vì thế vật chất không cần nại vào nguyên lý kinh viện "quidquid movetur ab alio movetur."³⁶

Albert Camus chứng minh Thiên Chúa không hiện hữu bằng sự hiện hữu của sự ác. Thiên Chúa là Đấng tốt lành và quyền năng vô cùng;³⁷ thế mà sự ác và đau khổ hiện diện tràn lan trên mặt đất; vậy phải kết luận hoặc Thiên Chúa không toàn năng hoặc Thiên Chúa không tốt lành, và như vậy Thiên Chúa không hiện hữu.

Jean-Paul Sartre cũng chứng minh Thiên Chúa không hiện hữu! Thiên Chúa là Đấng quyền năng, toàn tri, và quan phòng tất cả; nếu Thiên Chúa toàn tri thì con người đâu còn tự do nữa, mà nếu con người tự do thì Thiên Chúa đâu có toàn tri! Mà thực sự con người có tự do, vậy phải kết luận rằng Thiên Chúa không hiện hữu.

³⁶ G. A. Wetter, art. "Marxism," trong *Sacramentum Mundi*, IV, p. 425.

³⁷ Như người ta vẫn thường quan niệm.

2. Thiên Chúa hiện hữu

Người ta chỉ chứng minh dựa vào một tiêu chuẩn nào đó. Nếu người ta chứng minh được Thiên Chúa hiện hữu, thì Thiên Chúa cũng thuộc về cùng một bình diện được chứng minh.

Nếu muốn nói chứng minh Thiên Chúa hiện hữu, thì phải hiểu đây chỉ là những dấu chỉ, cho thấy Thiên Chúa hiện hữu. Biết Thiên Chúa hiện hữu, đó thuộc bình diện tin.

a. Con người có thể biết Thiên Chúa

Có nhiều hệ thống triết lý nhằm giải thích vũ trụ vạn vật, và tất cả đều hàm chứa một quan niệm về tri thức. Quan niệm nào đúng? Quan niệm nào phản ánh đúng sự thật nhất?

i. Platon

Platon (428-348), là học trò trực tiếp của Socrate; động lực suy tư của Platon chính là cái đã làm Socrate bận tâm.

Socrate đã coi nguồn gốc tội nơi con người là sự ngu dốt, và ông nỗ lực làm cho mọi người hiểu biết; phương châm của Socrate là "hãy biết mình."³⁸

³⁸ Connais - toi, toi même.

Platon và Socrate đều chịu ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng đương thời:

“con người là thước đo vạn vật” của Protagoras,³⁹

“tất cả là biến dịch” của Héraclite,

“chỉ có hữu thể, ngoài ra không có gì cả” của Parménide.⁴⁰

Bận tâm của Platon là làm sao biết đúng để sống tốt.⁴¹ Nếu mỗi người là thước đo vạn vật thì đâu là chân lý khách quan. Đối với Platon, con người có tri thức là điều tự nhiên không thể chối cãi, vấn đề chính:

làm sao giải thích tri thức này,

làm sao dung hòa tư tưởng của Héraclite và Parménide.

Tiên đề của Platon là thế giới ý niệm. Con người biết, biết cái tổng quát lẫn cái đặc thù, vì linh hồn con người đã tiền hữu ở thế giới ý niệm; con người biết vì linh hồn nhớ lại những gì đã biết khi ở trên thế giới ý niệm, vì những gì vô thường biến dịch ở thế giới khả giác này đều là phản ánh của thế giới ý niệm thường hằng.

³⁹ Ibid., p. 306: “l’homme est la mesure de toutes choses.”

⁴⁰ F.-J. Thonnard, *Extraits Des Grands Philosophes*, pp. 6-7.

⁴¹ Friedo Ricken, art. “Platonism,” *Sacramentum Mundi*, Burns and Oates 1968, p. 30.

ii. Hữu thể khả tri

Khởi từ sự kiện con người có thể biết những đồ vật chung quanh bằng các giác quan, và qua tri thức giác quan này người ta có tri thức trí tuệ (phản tỉnh và siêu vượt). Khi nói lý trí con người có thể biết các hữu thể, hàm chứa các hữu thể có tương quan hữu cơ với nhau; nghĩa là, con người và các hữu thể có tương quan với nhau; nói chi tiết hơn, giữa lý trí cũng như ngôn ngữ con người có tương quan hữu cơ bền vững với các hữu thể khác.

Nếu phủ nhận tương quan giữa các hữu thể, tức phải phủ nhận tri thức của con người. Không có tương quan hữu thể, thì lý trí không thể biết các sự vật, không thể biết các quy luật chi phối chúng.

Khoa siêu hình nói về điều này bằng phạm trù “hữu thể khả tri” (*l'être est intelligible*).

Platon cho biết quan niệm của Parménide “tư duy và hữu thể là một.” “Tự bản chất, hữu thể khả tri và hợp lý.”⁴²

⁴² Platon, Parménide: “Même chose se donne à penser et à être”: chez Parménide. L'être est, de soi, intelligible et rationnel. Trích bởi J. De Finance, *Connaissance de l'être*, p. 129.

Aristote cho rằng “cái càng hiện hữu, thì càng thật.”⁴³

Thánh Thomas Aquinô cũng nói “bất cứ cái gì có thể hiện hữu, thì có thể hiểu được.”⁴⁴

Thời kinh viện, người ta nói “Hữu thể, chân lý, thiện hảo, hoán chuyển được lẫn nhau”⁴⁵ và “mọi hữu thể đều chân thực.”⁴⁶

K. Rahner phát biểu “hữu thể tự bản chất tỏa sáng.”⁴⁷

Cái gì có và xảy ra đều có một lý do giải thích thỏa đáng tại sao nó có và xảy đến.⁴⁸ Điều này được các nhà siêu hình gọi là nguyên lý túc lý.

Hiện hữu, là có thể được tra vấn. Người ta không thể tra vấn cái gì đó mà người ta không thể biết, hoặc không biết chút gì về cái đó.⁴⁹ Nếu hữu thể không khả tri thì ta không thể đặt vấn đề khả tri của hữu

⁴³ Aristote, Met. A1 993b 31: “Autant une chose a d’être, autant il a de vérité.” Trích bởi J. De Finance, op. cit., p.130.

⁴⁴ S. Thomas, C.G. II, 98: Quidquid esse potest, intelligi potest. Trích dẫn bởi F.-J. Thonnard, Précis d’histoire de la Philosophie, p. 36.

K. Rahner, L’esprit dans le monde, p. 79.

⁴⁵ Ens, verum, bonum convertuntur.

⁴⁶ Omne ens est verum.

⁴⁷ K. Rahner, L’homme à l’écoute du Verbe, pp. 83. 88.

⁴⁸ J. De Finance, Connaissance de l’être, pp. 147. 156-157.

⁴⁹ K. Rahner, L’esprit dans le monde, p. 79.

thể. Mệnh đề “hữu thể bất khả tri” là một mệnh đề mâu thuẫn.⁵⁰

Cái mà lý trí tri nhận đầu tiên, là hữu thể.⁵¹ Người ta thường nói: “có cái gì đó,” “cái gì hiện hữu.” Khi nói như vậy hàm chứa, “hiện hữu” là cái được tri nhận đầu tiên; và “cái gì” (yếu tính), là cái có thể được tra vấn. Hiện hữu, xét như hành vi hiện hữu, là cái mà nhờ đó yếu tính được xác định.⁵²

Khái niệm chân lý không là khái niệm trực tiếp,⁵³ nhưng là khái niệm phản tỉnh. Đầu tiên lý trí tri nhận hiện hữu, sau mới tới tính chân thực.⁵⁴

Các mệnh đề “ens verum bonum convertuntur,” “omne ens est verum,” và mệnh đề “hữu thể là tri thể” của K. Rahner, không được hiểu theo nghĩa của thuyết duy tâm với Hegel “hữu thể và tri thể luôn

⁵⁰ J. De Finance, op. cit., pp. 135-136.

⁵¹ S. Thomas, ST. I-II, q. 55, a. 4, ad 4: *Id quod primo cadit in intellectu est ens.*

S. Thomas, De Veritate, I, 1: *“Illud quod primo intellectus concipit quasi notissimum et in quo omnes conceptiones resolvit est ens.”*

⁵² J. De Finance, op.cit., p. 138.

⁵³ Ngay lập tức.

⁵⁴ S. Thomas, ST. I, q. 16, a. 4, ad 2: *“Intellectus... per prius apprehendit ipsum ens et secundario apprehendit se intelligere ens... Unde primo est ratio entis, secundo ratio veri.*

Cf. J. De Finance, op. cit., p. 144.

đồng nhất;⁵⁵ nhưng phải được hiểu: hữu thể là tri thể theo mức độ hiện thể sở hữu hữu thể.⁵⁶ Hữu thể khả tri theo mức độ hữu thể, theo mức độ hiện thể sở hữu hữu thể, theo mức độ hiện thể có khả năng hiện diện với mình, trở lại trên chính mình.⁵⁷

Hiện thể hiện hữu theo những mức độ tham dự hữu thể khác nhau. Mức độ hữu thể khác nhau cũng còn có thể được gọi là tỷ lệ hữu thể, loại suy hữu thể. Sự trở về lại chính mình, hiện diện với mình, là nguyên tắc cấu thành những mức độ hữu thể khác nhau. Một hữu thể càng khả tri càng tham dự vào hữu thể. Mức độ khả tri tỷ lệ với mức độ hữu thể.⁵⁸

b. Thiên Chúa hiện hữu

Tri thức nhân loại như thường được quan niệm, hàm chứa tất cả hữu thể có một tương quan hữu cơ;

⁵⁵ K. Rahner, *L'homme à l'écoute du Verbe*, p. 90.

⁵⁶ Ở đây đề nghị dịch chữ *létant* là hiện thể, còn chữ *acte* là hiện thể (đi với *tiềm thể*, *puissance*).

K. Rahner, *op. cit.*, p. 99.

⁵⁷ K. Rahner, *op. cit.*, pp. 88.94.

⁵⁸ K. Rahner, *op. cit.*, pp. 97.96.94.

S. Thomas, *ST. I-II, q.3, a.7, c*: "Eadem est dispositio rerum in esse sicut in veritate."

In *II Metaph.*, lect. 1, n. 280: "Unumquodque est cognoscibile in quantum est ens in actu; unumquodque est intelligens et intelligibile, quod est idem, in quantum est ens actu."

In *VII Met.*, lect. 2, n. 1301: "Secundum quod aliquid est ens secundum hoc est cognoscibile."

vì nếu lý trí, ngôn ngữ và thực tại, không có tương quan hữu thể nào đó, thì con người không thể biết sự vật và cũng không thể diễn tả hoặc thông đạt chúng. Lập trường quan điểm này khác với:

- Gorgias, vì Gorgias đặt tương quan hữu thể khả giác với thế giới ý niệm hơn là giữa các hữu thể với nhau;
- Những người theo chủ thuyết hoài nghi, vì họ chỉ nhận tri thức giác quan và phủ nhận tương quan hữu thể, cụ thể là phủ nhận tương quan của lý trí với vạn sự;
- Kant, vì Kant chỉ giới hạn khả năng của lý trí vào hữu thể khả giác và loại trừ khả năng của lý trí thuần lý vươn tới thực tại siêu hình (nếu có). Cũng tương tự như vậy đối với những người chủ trương “bất khả tri;”
- Hegel và Marx, vì cả hai đều có cái nhìn không đúng đắn và trung thực về con người và về thế giới; Hegel đặt nặng tinh thần và giản lược vật chất, còn Marx lại quá đặt nặng vật chất và phủ nhận hữu thể tinh thần;
- Camus và Sartre, vì cả hai có cái nhìn “hẹp” về hữu thể (phủ nhận hữu thể siêu vượt tuyệt đối).

Trung thực mà nói, quan niệm về tri thức giả thiết tri thức về con người. Một cái nhìn đúng đắn và trung thực về con người, sẽ giúp có quan niệm đúng đắn và chân thực về tri thức của con người và về vạn sự vạn vật.

i. Tôi là hiện hữu bất tất

Tôi là một hiện hữu bất tất.

Đó là cái nhìn nền tảng về con người, về nhân học. Tôi không thiết yếu phải có trên đời, giả như không có tôi, cũng có những người khác. “Có mợ thì chợ cũng đông, không mợ thì chợ vẫn không vắng người.”

ii. Hữu thể tất yếu

Nếu “tôi là một hiện hữu bất tất,” thì phải có một hiện hữu tất yếu. Nếu không có hữu thể tất yếu, thì đã không có hữu thể bất tất. Bất cứ khi nào khẳng định một hiện hữu bất tất, hàm chứa khẳng định một hiện hữu tất yếu. Nếu khẳng định một hiện hữu bất tất mà không khẳng định một hiện hữu tất yếu, là phủ nhận lý trí, phủ nhận khả năng tri thức của lý trí.

Ở đây bỏ qua chuỗi mắt xích cần thiết tương đối⁵⁹ để theo lý luận vượt lên tới hiện hữu tất yếu.

⁵⁹ Cần thiết bất tất, như tôi cần có cha mẹ và cha mẹ cần có ông bà, và cứ tương tự như vậy.

Nói rõ hơn, một hiện hữu bất tất hàm chứa hiện hữu bất yếu tuyệt đối.

Một hữu thể bất tất hiện hữu, theo lý luận hàm chứa một hiện hữu bất yếu tuyệt đối. Giả như chúng mình được có nhiều hiện hữu bất tất độc lập với nhau tuyệt đối, hàm chứa có nhiều hiện hữu bất yếu tuyệt đối; nhưng điều này không được chứng minh, mà trái lại những hữu thể bất tất đều liên hệ với nhau.⁶⁰ Cứ theo luận lý, có thể có những hiện hữu bất yếu tuyệt đối, nhưng đây chỉ là có thể, không đồng nghĩa với khẳng định "thực có nhiều hiện hữu bất yếu."⁶¹

Bởi một hữu thể bất yếu, có thể có nhiều hữu thể bất tất. Những hiện hữu bất tất như con người biết, đều tùy phụ vào nhau; như vậy theo lý luận hàm chứa một hiện hữu bất yếu tuyệt đối. Hiện hữu bất yếu tuyệt đối có thể được gọi bằng nhiều tên như Thiên Chúa, Đấng tuyệt đối, Đấng tự hữu, v.v.

Với lý trí, con người có thể khẳng định sự hiện hữu của Thiên Chúa như hữu thể bất yếu tuyệt đối; nghĩa là, con người có khả năng tri thức Thiên Chúa.

⁶⁰ Chúng không là những hiện hữu bất tất độc lập với nhau tuyệt đối.

⁶¹ Độc thân cũng là một chân lý được mặc khải. Với tri thức của con người, không có những hiện hữu bất tất độc lập, nên không có nhiều hiện hữu bất yếu.

B. TỰ DO MẶC KHẢI

Thiên Chúa là một tên gọi khác của hiện hữu tất yếu tuyệt đối. Hiện hữu tất yếu tuyệt đối là hiện hữu nhờ đó hiện hữu bất tất “tôi” hiện hữu.

1. Tinh thần - hiện hữu tự do

Khi khẳng định tôi là hiện hữu bất tất, hàm chứa khẳng định hiện hữu tất yếu **tự do** thực hiện hành vi, qua đó hữu thể bất tất hiện hữu. Hiện hữu tất yếu tuyệt đối, thực hiện hành vi “hữu thể bất tất” hiện hữu hay không, là **tự** ngài **do** ngài, **tự do** ngài. Hiện Hữu Tất Yếu Tuyệt Đối là Hiện Hữu Tự Do, là Hiện Hữu Tự Do Tuyệt Đối.

a. Tự do

Với tri thức đã giả sử như tiên đề, chúng ta thấy vật thể⁶² không có tự do; chúng tất yếu phải tuân theo các định luật thiên nhiên, và không thể không theo các luật thiên nhiên đó.

Giác thể⁶³ cũng không có tự do, vì chúng cũng phải theo những định luật, những bản năng cách tất yếu, chẳng hạn như bản năng sinh tồn, bản năng tính dục, v.v.; những hữu thể thuần giác quan⁶⁴ không thể cưỡng

⁶² hữu thể thuần vật chất.

⁶³ hữu thể có những giác quan.

⁶⁴ không có lý trí.

lại những đòi hỏi của bản năng, chúng tất yếu phải sống và hành động như vậy.

Con người, có tri thức và có tự do làm hay không làm điều này hay điều kia, và có thể không theo những bản năng của con người, chẳng hạn bản năng sinh tồn, khi họ dám hiến mạng sống mình cho người khác, sẵn sàng chết để kẻ khác được sống.⁶⁵ Như vậy, chỉ có hữu thể sở hữu tri thức siêu vượt mới là hữu thể tự do.

Hữu thể tự do là hữu thể tri thức chính mình, hữu thể phản tỉnh và siêu vượt.⁶⁶ Con vật cũng có tri thức giác quan, nhưng không có tri thức phản tỉnh, tri thức chính mình (phán đoán về chính mình).

b. Tinh thần

Nếu gọi hiện hữu tự do là tinh thần, thì hiện hữu tất yếu⁶⁷ còn được gọi là tinh thần tuyệt đối.⁶⁸ Nói cách khác, tinh thần là hiện hữu tự do, có tri thức chính mình - phản tỉnh, trở về với chính mình - và siêu vượt.

⁶⁵ như thánh Max. Kolbe.

⁶⁶ Đúng ra chúng ta phải nói, hiện hữu tự do là tinh thần, vì tinh thần được định nghĩa là hiện hữu sở hữu tri thức phản tỉnh và siêu vượt.

⁶⁷ hay Thiên Chúa, Hiện Hữu Tự Do Tuyệt Đối, Hiện Hữu Tri Thức Tuyệt Đối.

⁶⁸ Tính chất tự do của con người, sẽ có dịp đề cập ở những đoạn sau.

Vật thể tuân theo những quy luật tự nhiên cách tất yếu. Cả với những sinh vật sống theo bản năng, nó luôn sống theo bản năng và không thể làm khác vì nó không là hữu thể tự do. Tất cả những hiện hữu này không có tự do, và như vậy người ta có thể biết những gì sẽ xảy ra nơi chúng khi người ta biết các định luật-vật lý hay tâm lý - chi phối chúng.

c. Tự do - cấu tố làm nên lịch sử

Chuỗi hành động của hữu thể tự do là lịch sử. Với hiện hữu tuyệt đối tự do, không thể lường trước được những hành vi Ngài thực hiện. Ngài hành động rồi con người mới biết. Chẳng hạn không gì buộc Ngài phải tạo dựng vũ trụ hoặc con người, chỉ khi Ngài thực hiện hành vi để những hiện hữu bất tất hiện hữu, con người mới biết Ngài đã thực hiện những điều đó.

Mỗi hành vi tự do của hữu thể tự do, đều tỏ lộ về hữu thể tự do. Hiện hữu tự do, tự bản chất, luôn luôn mới, luôn luôn tạo ra lịch sử.⁶⁹

Khi hiện hữu tất yếu tự do tạo dựng hiện hữu "người" như một ngôi vị, hiện hữu tự do tỏ cho thấy hiện hữu tự do là hiện hữu tình yêu.⁷⁰

⁶⁹ Lịch sử hiểu là chuỗi những hành động của hiện hữu tự do.

⁷⁰ Tình yêu là tương quan giữa hai ngôi vị, là ý muốn theo lý trí "tự do" có đối tượng là ngôi vị.

2. Hữu thể tự do - màu nhiệm

Hiện hữu tự do luôn luôn có thể thực hiện một hành vi bất tất mà người ta không thể biết trước được, và như vậy hiện hữu tự do luôn luôn là một màu nhiệm. Hiện hữu tự do có thể rất “mới”⁷¹ khi thực hiện một hành vi bất tất.

Hiện hữu tất yếu tự do, là hiện hữu luôn luôn mới. Nếu Ngài mặc khải, con người hiểu biết hơn về Ngài, nhưng không bao giờ hiểu trọn vẹn về Ngài, vì Ngài là hiện hữu tự do. Mỗi hành vi của Ngài đều là hành vi mặc khải, và qua đó cho thấy Ngài là hiện hữu tất yếu tự do “mới,” trong sáng và tuyệt mỹ hơn trước.

Nếu hiện hữu tất yếu tự do không thực hiện hành vi tạo dựng con người, con người không hiện hữu và không biết về Ngài. Ngài cũng **có thể chỉ** tạo dựng con người và không tiếp tục mặc khải cho con người, vì Ngài là hiện hữu tuyệt đối tự do. Nói theo ngôn từ của K. Rahner, Thiên Chúa là Đấng tốt lành và thánh thiện, nhưng điều này **không hàm chứa** Thiên Chúa **phải** cứu độ con người.⁷²

“Ý muốn là khuynh chiều của hữu thể theo lý trí” (S. Thomae, In Aristotelis Librum De Anima Commentarium, Marietti-Italy 1959, n. 288).

⁷¹ Không theo cái cũ, không theo vết xe cũ, không theo thói quen cũ, thế nên người ta không biết trước được.

⁷² K. Rahner, art. “Salvation,” trong *Sacramentum Mundi*, V, Herder and Herder 1970, col. 406

C. MÔI TRƯỜNG MẶC KHẢI

Khởi từ sự kiện con người có tri thức về những vật thể qua giác quan, và với khả năng của lý trí, con người đã vươn lên nhận biết sự hiện hữu của hữu thể tất yếu tuyệt đối.

1. Tri thức của con người tại thế

Một lý giải về lý trí và tri thức.

a. Lý trí

Trí khôn hay lý trí là yếu tố cấu thành của con người xét như tinh thần nhập thể. Nói theo ngôn từ của thánh Thomas Aquinô, lý trí là mô thể lập hữu.⁷³ Trí khôn có nhiều khả năng (trí năng) như nhớ (trí nhớ), tưởng tượng (trí tưởng tượng), suy luận (lý trí) để đi tới phán quyết.⁷⁴ Phán quyết này có thể:

⁷³ S. Thomae in Arist. Librum De Anima Commentarium, n. 21.

⁷⁴ Một vài từ ngữ được dùng ở đây tương ứng với từ ngữ tiếng nước ngoài:

trí khôn, lý trí: intellect hay intelligence, intellectus, Vernunft

trí tưởng tượng: imagination, phantasia

lý nhớ: mémoire, memoria

lý trí: raison, ratio, Vernunft

trí hiểu: entendement, Der Vernunft

Điều này không có nghĩa có nhiều lý trí, nhưng nhằm diễn tả những khả năng của lý trí con người.

Để hiểu có khi phải suy luận, nhưng có khi là sự nắm bắt trực giác không qua suy luận; như vậy trí hiểu có thể nằm trong lý trí (trí hiểu như khả năng lý luận của trí khôn) hoặc trí hiểu có thể được dùng để chỉ chính trí khôn.

tạo thành tri thức giác quan như khi khẳng định “cái bàn này trắng,” v.v.

hoặc có thể tạo thành tri thức siêu việt do suy luận, như “tôi là hữu thể bất tất, vậy phải hàm chứa có hiện hữu tất yếu, vì nếu không, đâu có hiện hữu bất tất là tôi,”

hoặc làm thành tiếng lương tâm khi phán quyết về chính hành vi cư xử của mình như “tôi không được làm như vậy vì làm như vậy là trái phẩm giá con người, tôi phải làm điều kia vì như vậy tôi mới sống xứng đáng làm con Chúa, v.v.”

Trí tưởng tượng (*phantasia*) vận hành với những ảnh tượng (*phantasma, phantasmata*) và thường ở tình trạng vô thức. Các vật thể được tiếp nhận qua giác quan và hình thành các ảnh tượng (*phantasma, phantasmata*) nơi trí não. Lý trí trừu xuất từ những ảnh tượng này, để có những ảnh niệm.⁷⁵ Ảnh niệm (*species intelligibilis*) có thể được hiểu là ý niệm (*eidos*),⁷⁶ dùng để chỉ cái phổ quát đã được trừu

Lý trí, theo Đào Duy Anh trong Hán Việt Từ Điển in tại Paris 1950, có nghĩa: sức suy nghĩ, đối với sức cảm giác.

⁷⁵ Chẳng hạn ý niệm “cái bàn” phổ quát có thể ứng dụng với mọi cái bàn cụ thể.

⁷⁶ *Eidos* là từ ngữ được Platon dùng để chỉ nguyên mẫu của những vật thể của thế giới khả giác; từ ngữ ý niệm (*eidos, idée*) ở đây không trùng với nghĩa được Platon dùng.

xuất từ những vật cụ thể. Qua trung gian những ảnh niệm, lý trí với khả năng suy luận tạo thành những ý niệm mới hoặc những quan niệm, chẳng hạn tự do, công bằng, bác ái.⁷⁷

Không sai lầm với ảnh tượng, ảnh niệm. Sai lầm và chân thực chỉ có khi phán đoán; chẳng hạn khi khẳng định “đó là cái bàn,” “cái bàn này màu trắng,” “anh đó là người bác ái,” v.v.! Chỉ có tinh thần, mới có thể tự phán đoán hay đánh giá mình đúng sai. Đánh giá đúng sai, là phán đoán về phán đoán của con người,⁷⁸ kể cả mình.

i. Ảnh tượng

K. Rahner trích dẫn tác phẩm thánh Thomas chú giải Aristote “linh hồn không có tri thức trí tuệ nếu không trở lại với ảnh tượng.”⁷⁹ Thánh Thomas cho rằng yếu tính của lý trí con người phải được xác định khởi từ việc kết hợp với thân xác, và sự kết

⁷⁷ Tự do, công bình, bác ái, được hiểu là quan niệm vì nó không được trừu xuất từ những vật thể cụ thể trực tiếp nhưng nó được tạo thành do suy luận, do phán đoán. Thực ra chúng cũng có thể được gọi là những ý niệm, nhưng là những ý niệm “cấp cao.”

⁷⁸ Phán đoán về tri thức, lối sống, cách hành xử của con người.

⁷⁹ K. Rahner, *L'Esprit dans le monde*, p. 40.

trích dẫn S. Thomae in *III De Anima*, lect. 12, nn. 781-785.

hợp này được diễn tả trong *conversio intellectus ad phantasma*, nghĩa là trở lại với trí tưởng tượng.⁸⁰

K. Rahner đã thấy vấn đề trở về với ảnh tượng (*conversio ad phantasma*) là vấn đề khả thể của siêu hình học, và K. Rahner cho rằng có thể xây nền siêu hình học của mình dựa trên S.T. I, q. 84, a.7: “Liệu lý trí có thể biết nhờ những ảnh niệm có nơi mình, mà không trở về với ảnh tượng không (*Utrum intellectus possit actu intelligere per species intelligibilis quas penes se habet, non convertendo se ad phantasma*)?”⁸¹

Theo thánh Thomas, ảnh tượng là khởi đầu của tri thức con người vì khởi từ nó lý trí hoạt động.⁸²

⁸⁰ K. Rahner, *L'Esprit dans le monde*, p. 49.

K. Rahner, *L'homme à l'écoute du Verbe*, p. 254:

Nihil sine phantasmata intelligit anima (linh hồn không hiểu gì nếu không có ảnh tượng).

Theo từ điển Latinh-Pháp của Quicherat:

phantasia, ae, f.: vision, imagination, simulacre

Phantasma, atis, n.: être imaginaire, simulacre
cả hai đều từ tiếng Hy Lạp.

⁸¹ K. Rahner, *L'Esprit dans le monde*, p. 41.

⁸² K. Rahner, *L'Esprit dans le monde*, p. 37 note 5 trích dẫn

S. Thomae in *Boeth. de Trin.*, q. 6, a. 2, ad 5: “*Phantasma est principium nostrae cognitionis ut ex quo incipit intellectus operatio, non sicut transiens sed sicut permanens ut quoddam fundamentum intellectualis operationis, sicut principia demonstrationis oportet manere in omni precessu scientiae.*”

Đối tượng của lý trí là ảnh tượng,⁸³ nhưng đối tượng riêng của lý trí là yếu tính của sự vật như được trừu xuất và không tách rời khỏi sự vật khả giác.⁸⁴ Ảnh tượng là cái tương tự của sự vật khả giác.⁸⁵

ii. Ảnh niệm

Ảnh niệm (*species intelligibilis*), theo thánh Thomas, không là đối tượng của lý trí, nhưng là cái nhờ đó mà lý trí biết.⁸⁶ Ảnh niệm không có nghĩa là một “hình ảnh hữu ý” nào đó, nhưng là sự hoàn hảo hữu thể của tinh thần xét như hiện thể,⁸⁷ là yếu tố làm tri thức có nền tảng khả hữu nội tại.⁸⁸

iii. Trừu xuất và siêu vượt

Trừu xuất (*abstractio*), trở lại với ảnh tượng (*conversio ad phantasma*), và siêu vượt (*excessus*), là những khả năng của lý trí (*intellectus*), là những tiến trình để tri thức.

Trừu xuất, xét như nó là sự thủ đắc ý niệm phổ quát, là thực hiện việc trở lại của chủ thể với chính

⁸³ S. Thomae, In Arist. Lib. De Anima Comm., n. 19.

⁸⁴ S. Thomae, In Arist. Lib. De Anima Comm., nn. 717. 718. 762.

⁸⁵ S. Thomae, In Arist. Lib. De Anima Comm., nn. 791. 794.

⁸⁶ S. Thomae, In Arist. Lib. De Anima Comm., n. 718.

⁸⁷ K. Rahner, *L'homme à l'écoute du Verbe*, pp. 86-87.

⁸⁸ K. Rahner, *L'Esprit dans le monde*, p. 36.

mình (*reditio subjecti in seipsum*).⁸⁹ Bởi trừu xuất, con người nắm bắt cái tổng quát trong cái đặc thù, và nhờ đó có phán đoán.⁹⁰ Khả năng trở lại hoàn toàn với chính mình, là nét đặc trưng cơ bản của lý trí.⁹¹

Trở lại với ảnh tượng (*conversio ad phantasma*) là tính chất riêng và nội tại của chính hành vi trừu xuất.⁹² Trừu xuất và trở lại với ảnh tượng, không được coi là hai thời kế tiếp nhau, nhưng cả hai đều là điều kiện hỗ tương, và tạo thành tri thức duy nhất của con người.⁹³ Tuy chúng được đề cập kế tiếp nhau, và được xét như những tiến trình kế tiếp nhau, nhưng thật sự chúng là một để làm thành tri thức nơi con người.

Siêu vượt ở đây là từ ngữ dùng để dịch chữ Latinh *excessus*, nhưng chữ siêu vượt (hay siêu việt) thường được dùng để dịch chữ *transcendance* (tiếng Anh và Pháp). Với K. Rahner, tiền dự (*anticipation, Der Vorgriff*) là siêu vượt.⁹⁴

⁸⁹ K. Rahner, *L'Esprit dans le monde*, p. 132.

⁹⁰ K. Rahner, *L'homme à l'écoute du Verbe*, p. 111.

⁹¹ S. Thomae, *Contra Gent.*, IV, 11 trích bởi K. Rahner, *L'Esprit dans le monde*, p. 128.

⁹² K. Rahner, *L'Esprit dans le monde*, p. 129.

⁹³ K. Rahner, *L'Esprit dans le monde*, p. 128.

⁹⁴ K. Rahner, *L'Esprit dans le monde*, pp. 248.113.

Theo thánh Thomas, siêu vượt (*excessus*) cần thiết để lãnh hội các đối tượng của khoa siêu hình, mặc dầu cái khả giác vẫn được coi như vùng đất thường trực của tri thức con người.⁹⁵ Ở một chỗ khác, siêu vượt và phủ nhận (*remotio*) xuất hiện như những điều kiện thủ đắc đối tượng siêu hình.⁹⁶

Theo K. Rahner, tiền dự là sự siêu vượt của tinh thần, nhờ đó mà tinh thần lãnh hội cái đặc thù, bằng việc nhìn vượt qua nó hướng về khoảng tuyệt đối của các đối tượng có thể có.⁹⁷ Để hiểu một yếu tính phổ quát tự bản chất là vô giới hạn, dù rằng yếu tính phổ quát này được kinh nghiệm trong cái khả giác, thì đầu tiên lý trí phải lãnh hội rằng yếu tính này được giới hạn trong và nhờ **cái khả giác này**.

⁹⁵ S. Thomae, S.T., I, q. 84, a.7, ad 3 trích dẫn bởi K. Rahner, *L'Esprit dans le monde*, p. 150 note 14.

⁹⁶ S. Thomae in Boeth. *De Trinit.*, q. 6, a. 2, corp. trích bởi K. Rahner, *L'Esprit dans le monde*, p. 150 note 14.

⁹⁷ K. Rahner, *L'homme à l'écoute du Verbe*, p. 248.

Ở chỗ khác, Rahner nói:

Tiền dự là sự khai mở của ý thức chúng ta về chân trời, mà trong chân trời đó đối tượng đặc thù của tri thức nhân linh được lãnh hội (op. cit., p. 114).

Tiền dự là điều kiện để có ý niệm phổ quát, để có trừu xuất; Và đến lượt mình, trừu xuất là điều kiện để có khách thể hóa dữ kiện khả giác, và như vậy cũng là điều kiện để có tri thức (op. cit., p. 113).

Tiền dự như vậy không là sự hiểu biết tiên thiên về một đối tượng, nhưng là chân trời được ban cùng với yếu tính con người, và như vậy, nó là điều kiện tiên thiên của tri thức về một hiện tượng hậu thiên (op. cit., p. 249).

Nhưng để ý thức về sự giới hạn này, thì hành vi lãnh hội cái khả giác đặc thù này phải siêu vượt nó để hướng về cái gì hơn nữa. Cái gì hơn nữa này không thể là một đối tượng đặc thù cùng loại, vì nếu không, lại phải siêu vượt qua nó nữa. Như vậy khi lãnh hội một đối tượng đặc thù, ý thức vượt lên trên cái đối tượng đặc thù, và lãnh hội nó không chỉ trong **cái này** (giới hạn và riêng rẽ) mà còn trong tính hữu hạn của nó, cũng như trong tương quan của nó với cái toàn thể của những đối tượng có thể có.⁹⁸

Khả năng của lý trí để trừu xuất (*abstractio*, *reditio in seipsum*) và siêu vượt (*transcendence*, tiền dự *anticipation*) gọi là lý trí tác động (*intellectus agens*). Lý trí tác động là khả năng nhận biết đối tượng trực giác qua giác quan như thực tại giới hạn và cụ thể, và như vậy lý trí tác động phổ quát hóa mô thể nơi cái khả giác, và giải phóng mô thể khỏi cái đặc thù vật chất.⁹⁹ Lý trí tác động là nền tảng của mọi nguyên tắc, là nền tảng của tri thức.¹⁰⁰

⁹⁸ K. Rahner, *L'homme à l'écoute...*, p. 112. 113. 115.

⁹⁹ S. Thomas, ST. I, q. 79, a. 3, corp: "Oportebat igitur ponere aliquam virtutem ex parte intellectus, quae faceret intelligentia in actu, per abstractionem specierum a conditionibus materialibus. Et haec est necessitas ponendi intellectum agentem Cf. ST. I, q. 84, a. 4, ad 3.

K. Rahner, *L'Esprit dans le monde* p. 150.

K. Rahner, *L'homme à l'écoute...*, p. 111. 113.

¹⁰⁰ K. Rahner, *L'Esprit dans le monde*, p. 205.

S. Thomae, *De Anime*, a. 5, corp;

b. Tri thức

Thể tri không là sự tiếp xúc của lý trí với sự vật,¹⁰¹ không là một hành động (sản phẩm của hành vi lãnh hội) nhưng là một hiện thể, nghĩa là một thực tại hiện diện với chính mình.¹⁰² Thể tri là hiện diện với chính mình, là tình trạng phản tỉnh trên chính mình của một hữu thể có khả năng được xác định.¹⁰³

In IV Met., lect.6, n. 599.

¹⁰¹ K. Rahner, *L'Esprit dans le monde*, p. 80.

K. Rahner, *L'homme à l'écoute du Verbe*, p. 85.
trích dẫn S. Thomae, *Contra Gent.*, II, 98.

¹⁰² K. Rahner, *L'Esprit dans le monde*, p. 94:

Connaitre n'est pas une actio (production d'un acte d'appréhension) mais un actus, c'est-à-dire une réalité qui est-auprès-d'elle-même."

(*De Verit.*, q. 8, a. 6, corp. và S.T., I, q. 18, a. 3, ad 1).

¹⁰³ K. Rahner, *L'Esprit dans le monde*, p. 94:

"Connaitre, c'est être-auprès-de-soi, c'est l'état de réflexion sur lui-même d'un être doué d'une puissance d'être déterminée."

Theo thánh Thomas, thể tri¹⁰⁴ là sự trở lại chính mình của tri thể¹⁰⁵ và như vậy, là hiện diện với chính mình.¹⁰⁶ Tri thể (cognoscens) và cái được biết (cognitum) là một trong hiển thể.¹⁰⁷ Lý trí và cái được biết là một.¹⁰⁸ Cái được biết là sự trọn hảo của tri thể.¹⁰⁹ Như vậy cái được biết luôn luôn là hữu thể của tri thể.¹¹⁰

¹⁰⁴ K. Rahner, *L'homme à l'écoute du Verbe*, p. 87

Từ ngữ "thể tri" ở đây được dùng để dịch chữ *Erkennen* tiếng Đức của K. Rahner. Nếu đọc bản dịch tiếng Pháp, dịch giả bản tiếng Pháp lại dùng từ "Connaissance."

Một vài từ ngữ được dùng ở đây:

tri thức: connaissance, connaitre

thể tri: connaitre, erkennen

tri thể: connaissant, sujet qui connait, cognoscens

cái được biết, thụ tri thể: cognitum, intellectum

khả tri thể: cognoscibile, intelligibile (tính từ dùng như danh từ).

¹⁰⁵ Étant connaissant. Chủ tri: sujet qui connait.

¹⁰⁶ *Reditio subjecti in seipsum*. Bei-sich-sein.

¹⁰⁷ *Cognoscens in actu et cognitum in actu sunt idem*.

Cf. F.-J. Thonnard, *Précis d'histoire...*, p. 108.

¹⁰⁸ S. Thomae, S.T. I, q. 87, a.1, ad 3: "Idem est intellectus et quod intelligitur," trích bởi K. Rahner, *L'Esprit dans le monde*, p. 81.

¹⁰⁹ S. Thomae, *Contr. Gent.* II, 98: "Intellectum est perfectio intelligentis;"

II, 99: "Intellectus in actu perfectio est intellectum in actu"

trích bởi K. Rahner, *L'Esprit dans le monde*, p. 81. 85-86.

¹¹⁰ K. Rahner, *L'Esprit dans le monde*, p. 82.

Op. cit., p. 80:

"Intelligibile enim et intellectum oportet proportiona esse et unius generis (d'une seule origine), cum intellectus et intelligibile in actu sint unum" (Car autrement l'unité effective

Tri thức, một cách tổng quát, là hiện diện với mình của hữu thể, là hữu thể phản tỉnh, là sự trở về trên chính mình (*reditio in seipsum*). Nhưng đối với con người, tri thức hàm chứa phải hiện diện với thế giới, phải ở nơi tha thể trong giác thể.¹¹¹

Thánh Thomas diễn tả điều này trong ST. I, q. 84, a. 7, corp.: “*impossibile est intellectum nostrum, secundum praesentis vitae statum, quo passibili corpori conjungitur, aliquid intelligere in actu, nisi convertendo se ad phantasmata.*”¹¹²

de l'être et du connaitre dans la connaissance en acte ne pourrait être rendue intelligible dans sa possibilité).

Khả tri thể và lý trí phải tương xứng và cùng một loại; lý trí và thụ tri thể là một trong hiển thể. “*Idem intellectus et intelligere*” (p. 80).

“*Ens est intelligibile et intelligens, in quantum est ens actu*” trong *In II Met.*, livre I, n. 280.

được trích bởi K. Rahner, *L'homme à l'écoute du Verbe*, p. 86.

Tính khả tri là khả năng hiện diện với mình, vì thế tính khả tri có nhiều mức độ khác nhau (*la cognoscibilité est pouvoir-être-auquès-de-soi...*) (*Esprit dans le monde*, p. 84).

Mức độ chủ thể tính cho thấy một hiện thể sở hữu hữu thể ở mức độ nào (Rahner, *L'Esprit...*, p. 83: *Le degré de cette “subjectivité” indiquent inversement quelle mesure de puissance d'être possède un étant*).

Tri thể và thụ tri thể đều là hữu thể. Khả tri tính tương ứng với chủ thể tính. Tri thể và thụ tri thể là một trong hiển thể, bởi vì cả hai là hữu thể, và bởi vì cả hai đều là hữu thể trở về chính mình của hiện thể.

¹¹¹ K. Rahner, *L'Esprit dans le monde*, p. 139.91-92.

¹¹² “*Lý trí chúng ta trong tình trạng hiện tại, tình trạng liên kết với thân xác, không thể biết gì (ở hiển thể) nếu không trở về*

Tri thức hệ tại phán đoán. Cái riêng của lý trí là khẳng định hoặc phủ định,¹¹³ và chỉ lý trí mới biết chân hoặc giả, chân lý hoặc sai lầm.¹¹⁴ Và như ở trên đã thấy, lý trí không thể biết gì nếu không nhờ ảnh tượng. Chính quan niệm này giúp xác định môi trường mặc Khải.

2. Lỗi - phương tiện và môi trường mặc Khải

Thiên Chúa tự do, Ngài tự do mặc Khải, hoặc tự do không mặc Khải. Mặc Khải hay không, là hoàn toàn tùy thuộc Thiên Chúa.¹¹⁵ Trên bình diện thuần lý trí, trước khi Thiên Chúa mặc Khải cho con người, lý trí không biết Thiên Chúa có mặc Khải cho con

với ảnh tượng.”

Còn với tác phẩm của Aristote được thánh Thomas chú giải: ARISTOTE, *De Anima*, Lib. III, lect. XII, c. VII: “... propter quod numquam sine phantasmate intelligit anima” [Lý trí (linh hồn) không biết gì nếu không nhờ ảnh tượng] trong S. Thomae, *In Arist. Libr. De Anima Comm.*, nn. 772. 791. 854.

¹¹³ S. Thomae, *In Arist. Libr. De Anima Comm.*, n. 767:

Intellectus proprium est facere affirmationem vel negationem.

¹¹⁴ *Op. cit.*, p. 793:

Intellectus solius est cognoscere verum et falsum.

¹¹⁵ Ở đây chúng ta không đứng trên quan điểm Kinh Thánh; nhưng ngay cả với Kinh Thánh, ý định cứu độ của Ngài cũng không đồng nhất với sự thánh thiện và tốt lành của Ngài. Nói một cách nôm na: Thiên Chúa tốt lành và thánh thiện, nhưng không phải vì vậy mà Ngài buộc phải cứu độ con người.

Cf. K. Rahner, art. “Salvation” p. 406.

người hay không. Hữu thể tự do luôn là một màu nhiệm, hữu thể tự do luôn luôn mới, mỗi hành vi hành động của hữu thể tự do đều là những sáng tạo bất ngờ.¹¹⁶

Giả như Thiên Chúa mặc khải cho con người, thì đâu là môi trường, đâu là phương tiện Ngài dùng để mặc khải cho con người?

Vì Thiên Chúa là hữu thể tự do, nên không thể định trước cho Ngài môi trường, cách thức hay phương tiện. Những điều này, hoàn toàn tùy thuộc Ngài. Nhưng nếu Ngài mặc khải cho con người thì Ngài chỉ mặc khải những điều con người có thể lãnh hội được.¹¹⁷ Nếu cứ ở điều kiện hiện tại, tức điều kiện cấu thành con người hiện tại,¹¹⁸ người ta có thể dựa vào cơ cấu con người hiện tại để xác định môi trường mặc khải, nếu có và thực sự đã có, của Thiên Chúa cho con người.

¹¹⁶ Chẳng hạn để diễn tả tình yêu giữa hai người với nhau, họ có thể dùng nhiều cách khác nhau, và không buộc phải theo một công thức cố định nào!

¹¹⁷ K. Rahner, *L'homme à l'écoute du Verbe*, p. 201:

Dieu peut révéler uniquement ce que l'homme peut entendre... Mais ladite proposition devient fausse si l'on la modifie en disant...

¹¹⁸ Nghĩa là nếu Thiên Chúa không muốn thay đổi cơ cấu con người.

a. Mặc khải qua lời

Lời, theo tiếng Hy Lạp, có hai nghĩa: nghĩa thứ nhất là lý trí, nghĩa thứ hai là lời; và từ hai nghĩa chính này, chúng ta thấy có nhiều nghĩa khác.¹¹⁹ Lời (DABAR), theo tiếng Do Thái, có nghĩa là lời nói, sự vật, và cả lý trí nữa.¹²⁰ Lời là tên làm cho sự vật có thể hiểu được.¹²¹ Như vậy, lời (Logos, Dabar) là lời nói, là sự vật, là lý trí.

Lời là thực tại làm cho con người có thể hiểu một thực tại. Như vậy, tất cả những gì làm cho con người, làm cho lý trí con người có thể hiểu một thực tại đều được gọi là lời.¹²²

¹¹⁹ M. A. Bailly, *Abrégé du Dictionnaire Grec-Français*, từ ngữ Logos.

¹²⁰ E. F. Leopold, *Lexicon Hebraicum et Chaldaicum*, từ ngữ DABAR.

¹²¹ J. L. McKenzie, *Dictionary of the Bible*, art. "Word":

"The dynamic reality of the Word is accompanied by its dianoetic reality (O. Procksch). Hb uses "word" where we use "thing" or "deed." The word as name gives the thing intelligibility; but the thing does not acquire full reality until it gets a name and becomes intelligible. In conferring the name the person exercises his dynamism by which he makes the thing real; in knowing the name the person exercises his dynamism in the reverse direction and "apprehends" the word-thing." (p. 938).

¹²² Như vậy, giả như Thiên Chúa mặc khải trong giấc mộng, thì những ảnh tượng (phantasma) hiện diện nơi lý trí trong giấc mơ vẫn có thể được coi như lời.

Hiểu theo nghĩa rộng hơn, lý trí chính là lời. Nếu Thiên Chúa mặc khải gì cho con người, thì mặc khải cho con người qua lý trí. (Câu khẳng định này là thừa, nhưng nó giúp hiểu rõ khẳng định: Thiên Chúa mặc khải cho con người qua lý trí).

Bao lâu con người chưa được hưởng kiến trực tiếp Thiên Chúa, thì mặc khải được thực hiện qua lời,¹²³ vì ở điều kiện hiện tại của con người, con người tri thức nhờ các ý niệm, ảnh tượng, các sự vật khả giác. “Lời” ở đây không chỉ là dấu chỉ của sự vật khả giác nhưng còn là dấu chỉ của tinh thần.¹²⁴

b. Mặc khải như biến cố lịch sử

Lịch sử là một chuỗi biến cố của một hay nhiều hiện hữu tự do; nếu không có tự do, không có lịch sử. Ở đâu có tự do, thì ở đó luôn luôn có một chuỗi biến cố mà người ta không có thể tính toán và diễn dịch khởi từ một nguyên tắc tổng quát.¹²⁵

Theo K. Rahner, lời thích hợp để hiểu thực tại siêu thế giới, vì lời có khả năng phủ định. Lời có thể phủ định những gì được xác định nơi thực tại trần thế để vươn lên thực tại siêu việt.

Cf. K. Rahner, *L'homme à l'écoute du Verbe*, p. 270.

¹²³ K. Rahner, *L'homme à l'écoute du Verbe*, pp. 200-201.

¹²⁴ K. Rahner, *L'homme à l'écoute du Verbe*, p. 266.

¹²⁵ K. Rahner, *L'homme à l'écoute...*, p. 203.

Theo M.A. Bailly, *op. cit.*, từ ngữ HISTORIA:

Lịch sử là điều con người tìm hiểu và khám phá rồi kể lại. Như vậy, nếu con người chỉ nhìn biến cố như những gì tình cờ chứ không do một lý trí hay một hành vi của hiện hữu tự do (cố ý) thực hiện, thì biến cố đó đâu có ý nghĩa gì.

Với người Do Thái, biến cố lụt hồng thủy có nghĩa vì nó được nhìn như hành động của hiện hữu tự do là Thiên Chúa.

Trong *Linh Thao* số 102. 111, thánh Inhaxiô gọi là lịch sử những gì đức tin cho biết về những quyết định của Thiên Chúa.

Hiểu lịch sử như vậy, những hiện hữu bất tất tùy thuộc hiện hữu tuyệt đối tự do đều là những dấu chỉ, là lời để con người tri thức, là lời để con người nhận biết hiện hữu tuyệt đối tất yếu. Tương tự thế, những hành vi tự do của một ngôi vị tự do, cho con người biết hơn về ngôi vị ấy; cũng vậy, những hành động của hiện hữu tất yếu mà con người có thể tri thức được, cũng giúp con người có thể biết hơn về hiện hữu tất yếu tuyệt đối tự do.

Như vậy, lịch sử xét như là lời, giúp con người tri thức về hiện hữu tuyệt đối. Nói cách khác, nếu Thiên Chúa mặc khải cho con người trong hoàn cảnh điều kiện tại thế, tạo thành lịch sử,¹²⁶ thì con người có thể ngang qua lịch sử đó - tức là lời, nhận biết được thực tại mặc khải. Nói như vậy không có nghĩa, tất cả những gì Thiên Chúa hành động con người cũng biết; vì tri thức con người phải qua giác quan và những vật khả giác, nên con người chỉ có thể biết khi Thiên Chúa muốn mặc khải, và Ngài mặc khải qua lời.

Như vậy, mặc khải hay không, tùy thuộc hoàn toàn nơi Thiên Chúa, vì Ngài là hiện hữu tuyệt đối tự do; và nếu Thiên Chúa mặc khải cho con người, thì lịch sử là nơi Thiên Chúa mặc khải cho con người,

¹²⁶ vì là hành động của hiện hữu tự do.

và con người phải luôn lắng nghe và để ý tới lịch sử, vì đây chính là môi trường Thiên Chúa mặc khải cho con người.¹²⁷

3. Tự do lắng nghe

Khởi từ tri thức về vạn sự vạn vật qua giác quan và với khả năng suy luận của lý trí, con người nhận ra hữu thể có một tương quan mật thiết với nhau. Cũng từ tri thức giác quan và với khả năng suy luận, con người nhận ra mình là hiện hữu bất tất, và từ đó nhận biết Hữu Thể Tất Yếu Tự Do.

Tất cả đều hiện hữu, nhưng các hữu thể hiện hữu theo những mức độ khác nhau. Hữu thể sở hữu hữu thể tùy mức độ tri thức, theo mức độ hữu thể hiện diện với chính mình.¹²⁸

Hữu thể được gọi là vật thể, khi hữu thể này khả tri với hữu thể khác nhưng lại ẩn giấu với chính nó, nó không thể trở lại chính mình. Hữu thể được gọi là giác thể, khi tri thức của hữu thể có đối tượng trước

¹²⁷ Lịch sử dân Do Thái thực sự đã là lời để dân Do Thái nhận biết Thiên Chúa và ý định của Ngài trên dân. Các tiên tri là những người đã đọc được các lời này một cách rõ nét và đã loan báo lại cho dân.

Những biến cố lịch sử nhân loại, do con người là những hữu thể tự do thực hiện, đã trở thành lịch sử mang tính thần linh, là lời thần linh giúp con người nhận biết Thiên Chúa.

¹²⁸ K. Rahner, *L'homme à l'écoute du Verbe*, pp. 220.88.94.97.99.

tiên là vật thể.¹²⁹ Hữu thể được gọi là tinh thần khi hữu thể có thể trở về chính mình.

a. Tinh thần nhập thể

Con người không chỉ là giác thể, tức là có tri thức vật thể bằng hành vi hiện hiện nơi tha thể, nhưng con người còn là tinh thần, vì con người có khả năng trở về chính mình (*reditio completa in seipsum*).¹³⁰ Chính trong thân xác và qua thân xác mà con người là tinh thần. Con người là tinh thần nhập thể.¹³¹

i. Tri thức tự do

Con người, ngoài tri thức giác quan còn có khả năng suy tư trên cái biết giác quan. Chẳng hạn nhìn trái táo rơi, con người có thể suy tư tìm hiểu để khám phá ra định luật chi phối vật thể. Dầu vậy tri thức này cũng chỉ nằm ở bình diện sự vật.

¹²⁹ K. Rahner, *L'homme à l'écoute...*, pp. 220-221.

S. Thomae Aq., In Arist. Libr. De Anima commentarium, n. 377: "Cognitio autem omnis fit per hoc, quod cognitum est aliquo modo in cognoscente, scilicet secundum similitudinem": tri thức là có cái gì tương tự cái được biết nơi chủ tri.

¹³⁰ K. Rahner., op. cit., pp. 104-105.225

khả năng phản tỉnh, biết mình và siêu vượt.

¹³¹ K. Rahner, op. cit., p. 208.

K. Rahner, *L'Esprit dans le monde*, p. 139.

Ngủ mơ thấy mình là bướm, tỉnh dậy không biết có phải mình là bướm đang mơ? Lúc đó là mơ hay lúc này mới là mơ, bây giờ là mơ hay thực! (Trang Tử).

Tôi sai lầm, vậy tôi hiện hữu (Augustin).

Tôi suy tư, vậy tôi hiện hữu (Descartes).

Cái tuyệt hảo, phải hiện hữu; vì nếu không hiện hữu thì không là tuyệt hảo (Anselme).

Tôi là hiện hữu bất tất, vậy phải có hiện hữu tất yếu.

Trên đây là những tri thức, nhưng những tri thức này không còn thuộc bình diện vật thể. Những tri thức này khởi từ tri thức vật thể giác quan, nhưng đã không dừng lại mà vượt trên bình diện vật thể. Với tri thức này, con người trở thành tinh thần, con người đã qua tri thức giác quan để trở về chính mình, con người không dừng lại nơi sự vật, nhưng vươn lên cái siêu vượt. Con người trở thành tinh thần tự do. Con người có thể chỉ dừng lại nơi sự vật, hoặc con người có thể vươn lên hiện hữu tất yếu.

Người ta thường nghe nói “con người tự do” “ý chí tự do,” nhưng dường như không nghe nói “tri thức tự do.” Người ta thường cho rằng tự do và lý trí không liên hệ với nhau, nhưng thực sự tri thức cũng liên hệ tới tự do vì lý trí cũng bị ảnh hưởng bởi ý

chí tự do. Khi nói tri thức tự do, phải hiểu theo văn mạch này.¹³²

Con người là tinh thần, theo K. Rahner, nghĩa là, con người trong cuộc sống luôn hướng về tuyệt đối, luôn khai mở với Thiên Chúa.¹³³ Con người là tinh thần nhập thể, nghĩa là, con người hiện diện với mình, trở về với mình qua việc quy về ảnh tượng (phantasma). Con người hiện diện với chính mình qua vật thể chứ không lệ thuộc vật thể.¹³⁴

Tự do, đối với K. Rahner, là vượt trên tri thức giác quan, vượt trên cảm tính; đó là tự do của tinh thần. Tự do theo nghĩa này, là một tên gọi khác của tiền dự (anticipation), là khả năng vượt qua tri thức vật thể để hướng về hữu thể tất yếu.¹³⁵ Con người không dừng lại nơi vật thể, nhưng luôn vươn lên vượt trên vật thể, đó mới là tinh thần; lúc đó tri thức của con người là tri thức tự do. Nếu tri thức của con

¹³² Về lý trí tự do, Đức Phật và S. Freud đã nói về trường hợp lý trí bị hủ hóa bởi tư lợi. Xem thêm: Phạm Thanh Liêm, *Dẫn Nhập Thần Học*, Đà Lạt: lhn, 1990, p. 25.

¹³³ K. Rahner, *L'homme à l'écoute...*, pp. 124-125.79.

¹³⁴ K. Rahner, *L'Esprit dans le monde*, p. 291 trích dẫn

De Verit., q. 10, a. 8, ad 4:

"Non tamen materiae subditur, ut materialis reddatur."

De Verit., q. 19, a. 1 corp.:

"Hoc lumen (intellectuale) non est corpori obligatum."

¹³⁵ K. Rahner, *op. cit.*, pp. 286.290.191.

người **chỉ** dừng lại nơi vật thể thì tri thức đó không tự do, hay nói đúng hơn, con người đó không tự do.

Con người có thể trở về với mình bằng tri thức phản tỉnh, có thể vươn lên khỏi vật thể để hướng tới siêu việt thể, đó là tinh thần. Con người là tinh thần, nghĩa là có thể dừng lại nơi vật thể hay vươn lên siêu việt thể. Lý trí không chỉ dừng lại nơi sự vật nhưng vươn lên siêu việt thể, đó là lý trí tự do. Bây giờ chúng ta sẽ xét về ý chí nơi con người.

ii. Ý chí tự do

Ý chí hay ý muốn, là hành vi của hiện hữu mà nếu không có hành vi này, một hữu thể bất tất không thể hiện hữu.

Ý chí là hành vi tự do của hiện hữu, là hành vi tự do của hữu thể tinh thần. Nếu một hữu thể bất tất có thể hiện hữu nhờ một "hiện hữu,"¹³⁶ hàm chứa "hiện hữu này" tự do. Nghĩa là, hiện hữu này là tinh thần, có trở về chính mình, có tri thức phản tỉnh về chính mình, và siêu vượt.

Đối với hiện hữu bất yếu tuyệt đối,¹³⁷ hành vi tri thức và hành vi ý muốn là một; còn đối với tinh thần

¹³⁶ hiện hữu này có thể là hiện hữu bất tất đối với hiện hữu bất yếu tuyệt đối.

¹³⁷ Thiên Chúa.

nhập thể, tức con người, ý muốn đi theo tri thức.¹³⁸ Khi nói ý muốn đi theo tri thức, điều này đúng khi tri thức là tri thức tự do, nghĩa là tinh thần nhập thể vượt lên trên tri giác sự vật để hướng tới hiện hữu tuyệt đối. Còn đối với tinh thần “không tự do,” tức không hướng tới tuyệt đối, cả lý trí lẫn ý chí đều không tự do, đều dừng lại nơi vật thể.

Ý muốn là hoạt động của tinh thần, là hành vi của hiện hữu sở hữu tri thức tự do. Ý muốn tự do, theo nghĩa siêu hình, là ý muốn đi theo lý trí tự do, tức lý trí vượt qua tri thức vật thể để vươn lên tuyệt đối. Ý muốn không tự do, theo nghĩa siêu hình nhưng vẫn là ý muốn tự do hiểu theo nghĩa tự ý, khi tuân theo lý trí không tự do, tức lý trí chỉ dừng lại nơi vật thể, không vượt lên trên tri thức vật thể.

Một cách bình thường, chúng ta vẫn nói ý chí tự do, vì ý chí là hành vi tự do của tinh thần tự do, thực hiện chính hành vi muốn đó hay không, là tùy nơi hiện hữu tự do này.

Theo Thánh Thomas, ý chí là tham dục trí tuệ tuân theo sự nhận thức của lý trí. Thánh Thomas chia tham dục làm ba cấp độ: vọng dục, nô dục, và ý chí.¹³⁹ Tham dục tự nhiên là khuynh hướng

¹³⁸ ý chí đi theo lý trí (*voluntas sequitur intellectum*).

¹³⁹ St. Thomae Aquinatis in Aristotelis Librum De Anima Commentarium, Marietti 1959, n. 288:

tuân theo mô thể tự nhiên; tham dục cảm giác là khuynh hướng tuân theo mô thể cảm giác; tham dục trí tuệ (trí dục) là khuynh hướng tuân theo mô thể trí thức.¹⁴⁰

Theo Aristote, “tham dục là khuynh hướng hoạt động của mọi hữu thể hướng về thiện hảo của mình.” Sở dĩ như vậy, vì “mọi cái hoạt động đều hoạt động hướng về mục đích,” và mục đích đây là cái thiện hảo.¹⁴¹

Theo K. Rahner, thái độ tuyệt đối cần thiết mà hiện hữu bất tất phải có là ý chí.¹⁴² Khởi từ nhận định con người đặt vấn nạn về hữu thể, K. Rahner lý luận: “Trong mức độ con người tự vấn về hữu thể, con người khẳng định tính hữu hạn bất tất của mình, và trong mức độ con người **phải** tra vấn, con người khẳng định **cách tất yếu** hữu thể bất tất của mình.

“Quod quidem dividitur in tria: scilicet desiderium, quod est secundum vim concupiscibilem; et iram, quae est secundum vim irascibilem: qui duo appetitus pertinent ad partem sensitivam: sequuntur enim apprehensionem sensus. Tertium autem est voluntas, quod est appetitus intellectivus, consequens scilicet apprehensionem intellectus” (Lib. II, lect. V, c. III).

¹⁴⁰ Op.cit., n. 286:

Appetitus naturalis est inclinatio sequens formam naturalem; Appetitus sensibilis est inclinatio quaedam quae sequitur ad formam sensibilem; Appetitus intelligibilis est inclinatio quae sequitur ad formam intelligibilem.

¹⁴¹ F.-J. Thonnard, Précis d'histoire..., p. 116.

¹⁴² K. Rahner, L'homme à l'écoute du Verbe, p. 156.

Điều này hàm chứa, đối với hiện hữu hữu hạn bất tất của mình, con người phải có một thái độ; nói cách khác, con người phải có thái độ cần thiết đối với hiện hữu bất tất của mình. Và thái độ tuyệt đối của hiện hữu bất tất này là ý chí.¹⁴³

Thiện hảo là điều mọi hiện hữu nghiêng chiều về, thế nhưng mức độ hiện hữu nơi mỗi hữu thể khác nhau,¹⁴⁴ nên cái thiện hảo của mỗi hiện hữu nghiêng chiều về cũng ở những mức độ khác nhau. Vật thể tự nhiên nghiêng chiều theo luật tự nhiên, vật thể giác quan nghiêng chiều về cái thiện hảo của nó theo bản năng, và hiện hữu tinh thần nghiêng chiều về thiện hảo được nhận thức bởi lý trí.

Nơi các hiện hữu không là tinh thần, nghiêng chiều này không thể chống cưỡng được; còn với hiện hữu tinh thần, dù đây là nghiêng chiều tất yếu nhưng là tất yếu theo bản tính được lý trí nhận ra, thì tinh thần vẫn tự do. Nói theo cách vẫn thường được dùng, ý chí tự do. Chẳng hạn nghiêng chiều hướng về hiện hữu tất yếu tuyệt đối, hiện diện nơi mọi hiện hữu bất tất - cụ thể là nơi con người, thế nhưng con người vẫn tự do, con người tự do vươn lên hay ở lại nơi sự vật.

¹⁴³ K. Rahner, *L'homme à l'écoute du Verbe*, pp. 155-156.

¹⁴⁴ người ta đã lấy khả năng tri thức làm chuẩn đánh giá mức độ hữu thể này.

b. Yêu thương - hành vi tự do

Nói tới con người là phải nói tới tình yêu, cũng như nói tới con người là phải nói tới tri thức. Tình yêu là tư thái căn bản của con người. Vậy tình yêu là gì?

Người ta ham mê tiền bạc danh vọng, chứ người ta không yêu tiền bạc danh vọng, yêu là hành vi tương quan giữa người với người, giữa ngôi vị và ngôi vị, chứ không là tương quan giữa người và đồ vật, giữa ngôi vị và vật thể. Tình yêu là tương quan liên vị.

Tình yêu là nghiêng chiều của một ngôi vị về một ngôi vị. Tình yêu là ý muốn có đối tượng là ngôi vị.¹⁴⁵ Ý chí con người luôn luôn tự do. Tình yêu là hành vi tự do, nghĩa là con người luôn luôn có thể cưỡng lại được. Nếu "yêu" ai tới mức độ không thể cưỡng lại được, thì đó không là tình yêu mà là thèm muốn đam mê. Khi ấy, người đó không tự do mà đang sống trong tình trạng bản năng. Đối tượng của bản năng không là ngôi vị nhưng là vật thể, hoặc giác thể.

Con người **có thể** cưỡng lại tình yêu; nhưng con người **không được phép** cưỡng lại tình yêu vì con

¹⁴⁵ K. Rahner, L'homme à l'écoute Du Verbe, p. 176: 'L'amour est la volonté lumineuse qui veut la personne dans son unicité irréductible'.

người là hiện hữu tự do; nếu con người cưỡng lại tình yêu, con người không tự do đích thực. Tương quan giữa ngôi vị và ngôi vị, giữa người với người, phải là tương quan tình yêu; nếu không là tương quan tình yêu, đó không là hành vi của những hiện hữu tự do đích thực. Tình yêu là hành vi tự do, là ý muốn hướng tới ngôi vị.

Con người tự do lắng nghe mặc khải

Con người với lý trí nhận biết sự vật qua giác quan, nhận biết chính mình, và hơn nữa có thể vượt trên sự vật khả giác để nhận biết hiện hữu tất yếu tuyệt đối tự do. Với khả năng siêu vượt, con người là tinh thần nhập thể tự do.

Con người là tinh thần tự do. Điều này được nhận thấy khi con người biết mình có thể chọn làm điều này hay điều kia. Đành rằng con người có nhiều giới hạn và tùy thuộc nhiều yếu tố, nhưng con người vẫn cảm thấy và biết mình tự do. Con người biết mình có thể làm hay thực hiện một hành vi bất tất.¹⁴⁶

Thường người ta nói ý muốn tự do chứ không nói lý trí tự do, thế nhưng chính lý trí cũng có thể là lý trí tự do hay không. Ý muốn tùy thuộc lý trí, nhưng

¹⁴⁶ Chẳng hạn con người thấy mình có thể ăn hay không ăn, ăn lúc này hay lúc khác, và thậm chí có thể tuyệt thực quyên sinh để bảo vệ hoặc cảnh cáo hay phản đối điều gì đó.

chúng ta trong kinh nghiệm cũng thấy có những khi muốn không theo lý trí, lúc này con người vẫn tự do nhưng thực sự nó không tự do đích thực. Con người tự do đích thực khi con người theo những gì lý trí thấy là đúng.

Con người tự do đích thực, sống theo lý trí, không dừng lại ở bình diện sự vật nhưng vươn lên, siêu vượt lên khỏi vật chất để hướng tới hiện hữu tất yếu tuyệt đối tự do. Lý trí không tự do khi lý trí chỉ dừng lại nơi sự vật, không vươn khỏi sự vật để hướng tới hiện hữu tuyệt đối, nhưng theo bản năng, theo những gì thuộc về vật chất. Lúc này *voluntas non sequitur intellectum*, mà *intellectus sequitur voluntatem*. Và ý muốn lại theo bản năng chứ không theo lý trí. Lý trí theo ý muốn, theo bản năng, theo những gì là vật chất, không vươn lên thực tại siêu việt, là lý trí không tự do. Lúc đó con người không còn là tinh thần nữa, dù thực sự con người vẫn có khả năng là tinh thần (hiểu theo nghĩa, con người vẫn có thể siêu vượt khỏi cái khả giác). Chỉ khi nào con người với lý trí vượt lên trên cái khả giác, vươn tới hiện hữu tất yếu, con người mới là tinh thần đích thực, lý trí con người mới tự do đích thực.

Dù có nỗ lực giải thích lý do tại sao "lý trí không tự do" nơi một số người hoặc nơi mỗi người trong một số thời điểm khác nhau trong cuộc đời, thì yếu

tố chính yếu vẫn thấy, luôn nằm trong mọi hành vi “không tự do,” là con người luôn luôn tự do. Con người có tự do thực sự hay không, là do chính mỗi người.

Thiên Chúa có thể mặc khải cho con người trong lịch sử, và thực sự Ngài đã mặc khải.¹⁴⁷ Về phía con người, vì là tinh thần nhập thể tự do, con người vẫn tự do, tự do lắng nghe và đáp trả.

¹⁴⁷ Thiên Chúa đã mặc khải, điều này được nhận biết khi tra vấn lịch sử. Điều này sẽ được làm trong phần mặc khải theo Kinh Thánh.

PHẦN II: MẶC KHẢI TRONG KINH THÁNH

Đau khổ, sự dữ là sự kiện và vấn đề gây nhiều bức xúc cho con người. Con người thường bị dẫn dắt với những tra vấn: con người từ đâu tới? Con người đi về đâu? Tại sao con người đau khổ? Làm sao để con người hạnh phúc?

Khao khát hạnh phúc - hiện tại và vĩnh cửu, luôn là một vấn đề, luôn là điều làm con người bận tâm.

Từ ngàn xưa, con người đã khổ công đi tìm hạnh phúc, đi tìm phương thuốc làm con người có thể sống trường sinh bất tử! Bao nhiêu tôn giáo xuất hiện nhằm chỉ cho con người con đường giải thoát khỏi những đau khổ và đạt tới cõi vĩnh phúc.

Hạnh phúc đích thực và vĩnh cửu không hoàn toàn nằm trong tầm tay của con người, nó là một ơn, là sự chia sẻ và thông hiệp giữa Thiên Chúa và con người, là chính sự sống của Thiên Chúa, là tình yêu của Thiên Chúa đối với con người và của con người đối với Thiên Chúa.

Từ thuở xa xưa cho đến nay, con người không đặt nặng "biết" bằng "sống," và nhất là sống hạnh phúc. Chính đời sống hạnh phúc sẽ chi phối cái nhìn về mặc khải

A. CỤU ƯỐC

1. Cái chết đến từ con người

Sách Sáng Thế chương 1-11, nói về tạo dựng và tương quan giữa Thiên Chúa và con người trước khi Abram xuất hiện.¹⁴⁸

a. Thiên Chúa tạo dựng tất cả đều tốt đẹp

St 1-11 cho biết cái nhìn của truyền thống Do Thái về thời kỳ tiền-Abraham.

Trình thuật St 1:1-2:4a cho thấy Thiên Chúa tạo dựng tất cả bằng lời (Ngài phán, và vạn sự vạn vật hiện hữu); Ngài tạo dựng con người giống hình ảnh Ngài, Ngài ban quyền thống trị muôn loài vạn vật cho con người; Ngài tạo dựng con người như chóp đỉnh của muôn loài vạn sự. Theo truyền thống tư tế (P) của trình thuật này, Thiên Chúa hài lòng vì những điều Ngài tạo dựng tốt lành quá đỗi (St 1:31). Thiên Chúa tạo dựng và Ngài yêu thương con người.

¹⁴⁸ Sách Sáng Thế được san định lần cuối vào khoảng năm 400 trước công nguyên; nhưng con người đã xuất hiện trên trái đất khoảng hơn một triệu năm rồi, còn Abraham mới chỉ cách chúng ta đây chưa đầy bốn ngàn năm (Abraham xuất hiện khoảng 1850 năm trước công nguyên).

Trình thuật St 2:4b-25 cũng cho cái nhìn về nguồn gốc con người trong tương quan với Thiên Chúa. Thiên Chúa tạo dựng con người không chỉ từ bùn đất, nhưng còn bởi chính hơi thở của Ngài (St 2:7). Con người được hưởng dùng tất cả mọi hoa trái trên đất, kể cả cây sự sống, chỉ trừ cây biết tốt xấu; con người bá chủ¹⁴⁹ vạn vật.

b. Tội - nguyên nhân đau khổ

Ở lần san định Ngũ Kinh vào khoảng năm 400 trước công nguyên, tác giả đã lấy hai truyền thống tư tế P và truyền thống Y¹⁵⁰ về tạo dựng để làm thành phần đầu của quyển sách Kinh Thánh đầu tiên.

Trong cái nhìn truyền thống Do Thái này, thời đầu con người sống trong tình thương yêu của Thiên Chúa; con người sống trong hạnh phúc, sống trong sự hòa hợp thân mật với Thiên Chúa và với nhau. Thiên Chúa săn sóc con người (St 2:20tt), con người khăng khít với nhau (St 2:24) và không bị dẫn vật đau khổ (St 2:25). Thuở đầu, khi Thiên Chúa tạo dựng con người, không có đau khổ vì Thiên Chúa tạo dựng tất cả đều tốt lành.

¹⁴⁹ Con người được đặt tên cho muôn vật (St 2:19-20).

¹⁵⁰ Truyền thống của miền Nam, tức Giuđa.

Đau khổ chỉ có từ khi con người phạm tội (St 3:16-17); và đau khổ tột cùng là cái chết (St 3:19). Tương quan tốt lành giữa Thiên Chúa và con người bị gãy đổ (St 3:23-24.8) bởi con người đã ăn trái cây bị cấm (St 3:11). Vấn đề ở đây không là ăn một trái cây, nhưng là lỗi một mệnh lệnh, và hơn thế nữa, nghi ngờ tình yêu Thiên Chúa, tin vào con rắn hơn tin vào Thiên Chúa (St 3:4tt).

Điều đáng lưu ý ở đây, không phải là con người muốn nên một trong những vị thần linh (St 3:5), nhưng là con người muốn độc lập với Thiên Chúa.¹⁵¹

Từ khi con người phạm tội, con người cảm thấy xấu hổ và đổ lỗi cho nhau (St 3:12), con người không còn thấy tha nhân và Thiên Chúa mang lại hạnh phúc cho mình nữa (St 2:23; 3:8-9).

Hạnh phúc đích thực chỉ có khi con người sống trong Thiên Chúa, trong tình yêu của Thiên Chúa, sống trong tương quan tốt với Thiên Chúa. Khi con người sống trong tương quan tốt với Thiên Chúa, con người sẽ sống hạnh phúc với nhau.

Truyền thống Do Thái qua các tác giả san định Ngũ Kinh lần cuối cho thấy vấn đề sống (đau khổ hay hạnh phúc) tùy thuộc siêu hình, tùy thuộc quan niệm về nguồn gốc vũ trụ và con người. Cuộc sống

¹⁵¹ Thiên Chúa đã cho con người sự sống của Ngài (St 2:7.9.16).

(hiện sinh) đặt vấn đề, siêu hình (tri thức) giúp hiểu biết vấn đề tận ngọn nguồn, và rồi con người giải quyết bằng chính cuộc sống. Chỉ trong nhãn quan này, mới thấy việc nghiên cứu mặc khải là hữu ích, là liên hệ tới cuộc sống, là giúp con người sống hạnh phúc, giúp con người vươn tới ơn cứu độ.

Hạnh phúc đã mất khi con người phạm tội. Tương quan tốt lành giữa con người và Thiên Chúa cũng như giữa con người với nhau, đã bị con người phá hủy khi phạm tội; nhưng Thiên Chúa đã nói một lời gây lạc quan hy vọng cho con người (St 3:15). Thiên Chúa đi tìm con người ngay khi con người trốn Ngài (St 3:9). Thiên Chúa không muốn cắt đứt liên lạc với con người, Ngài vẫn muốn đối thoại với con người; Ngài chủ động nối lại tương quan với con người dù tương quan này đã bị con người phá hủy.

St 4-11 cho thấy cái nhìn về tương quan giữa Thiên Chúa và con người cũng như giữa con người với nhau. Tương quan giữa con người với nhau cũng ảnh hưởng đến tương quan giữa con người và Thiên Chúa.

Trình thuật St 4 cho thấy Abel bị Cain giết và Yahweh đã can thiệp (St 4:9tt). Phạm tội là chống lại Trời, con người và cả đất nữa. Đau khổ gia tăng, con người không chỉ phải vất vả mới có của ăn

(St 3:19), nhưng còn hơn thế, đất đai không còn cho hoa trái nữa (St 4:12).

Tội lỗi càng ngày càng gia tăng (St 4:23) đến độ đời sống con người giảm tuổi thọ (St 6:3); và hơn nữa “Yahweh đã thấy sự dữ của loài người đã ra nhiều trên đất... và Yahweh đã hối tiếc vì đã làm ra con người trên đất, và Người đã phải đau phiền trong lòng Người” (St 6:5-6). Lụt hồng thủy là hậu quả của tội (St 6:7). Nhưng Thiên Chúa là Đấng giàu lòng thương xót, Ngài vẫn muốn cứu độ con người qua Nôe (St 6:8tt).

Truyền thống Do Thái ngay trong 11 chương đầu của sách Sáng Thế cho thấy Thiên Chúa là Đấng Cứu Độ, là Đấng vẫn yêu thương con người ngay cả lúc con người đang nhận lãnh hình phạt như hậu quả của tội:

khi Adam phạm tội, Thiên Chúa có lời hứa cứu độ (St 3:15);

khi Cain giết em, lời hứa Cain không bị giết trả thù (St 4:15);

khi loài người quá tội lỗi và bị phạt hồng thủy, Thiên Chúa cứu độ Nôe và thiết lập giao ước với ông, và qua ông với cả loài người (St 9:8-17).

Thiên Chúa cứu độ con người, để con người được sống và sống hạnh phúc với Thiên Chúa và với nhau.

2. Tuyển chọn Abraham

Trong thời kỳ trước Abraham, Thiên Chúa tỏ lộ như Đấng tạo dựng vũ trụ vạn vật và Nguồn hạnh phúc. Thiên Chúa là sự sống và là Đấng làm cho muôn vật được sống; ở ngoài Thiên Chúa, độc lập với Thiên Chúa, chỉ là diệt vong.

Còn với Abraham, Thiên Chúa tỏ lộ cho thấy Ngài là Đấng kêu gọi ông, đề nghị ông đi tới nơi Ngài sẽ chỉ cho ông, hứa sẽ cho ông có con nối dòng¹⁵² và sẽ cho con cháu ông trở thành một dân lớn, làm ông trở thành nguồn chúc phúc và bảo vệ ông.

a. Lời hứa

Abram là con của Têrakh, quê ở xứ Kandê. Têrakh đã đưa con cái mình xuống Haran (St 11:27.31).

i. Lời mời gọi

Thiên Chúa đã phán với Abram:¹⁵³ “Hãy đi khỏi xứ sở ngươi, khỏi quê quán ngươi, khỏi nhà cha ngươi, đến đất Ta sẽ chỉ cho ngươi; Ta sẽ cho ngươi thành một dân lớn, Ta sẽ chúc lành cho ngươi, và Ta sẽ cho danh ngươi nên lớn lao, ngươi sẽ là một mối chúc lành. Ta sẽ chúc lành cho những ai chúc

¹⁵² vì Sara son sẽ không con (St 11:30).

¹⁵³ Abram là tên của Abraham trước khi Thiên Chúa đổi tên cho ông (St 17:5).

lành cho ngươi, ai mà nói động đến ngươi, Ta sẽ chúc dữ, mọi thị tộc trên trần sẽ lấy ngươi mà cầu chúc cho nhau” (St 12:1-3).

Lời hứa này thật quan trọng đối với Abraham, vì Sara không có con; và không con là một tội lớn đối với nãi trạng Đông phương: tuyệt tự! Lời Thiên Chúa phán với ông, bảo đảm rằng ông sẽ có con nối dòng, và dòng giống từ nơi ông sẽ thành một dân lớn mạnh.

Thiên Chúa và lời hứa của Ngài đối với Abraham, chi phối trọn đời Abraham. Abraham đã đi theo lời Chúa phán bảo ông (St 12:4). Ông trở thành người sống dựa vào lời hứa của Thiên Chúa, nghĩa là ông dựa vào Thiên Chúa. Thiên Chúa đã hiện ra và phán bảo Abraham: “Ta sẽ ban xứ này cho dòng giống ngươi” (St 12:7).

Thiên Chúa hứa ban đất cho dòng giống Abraham! Còn với Abraham? “Hãy ngược mắt lên và từ chỗ ngươi đứng, hãy nhìn từ phía: Bắc, Nam, Đông, Đoài. Vì toàn xứ ngươi thấy đó, Ta sẽ ban cho ngươi và dòng giống ngươi cho đến vạn đại... Hãy chỗi dậy rào khắp xứ chiều ngang chiều dọc, vì Ta sẽ ban đất ấy cho ngươi (St 13:14-17). Thiên Chúa đã ban đất vùng này cho Abraham, nhưng cho tới khi Sara chết, Abraham còn phải mua đất để chôn

vợ (St 23:4tt); và khi Abraham chết ông cũng được chôn cất tại chốn này (St 25:10).

Lời Chúa hứa với Abraham đang được thực hiện, nghĩa là lời hứa này chưa hoàn toàn thành tựu; vì thế Thiên Chúa vẫn thường lập lại lời hứa này với Abraham:

“Sau các điều ấy, lời của Yahweh đến với Abram trong thị kiến mà rằng: Đừng sợ, Abram, Ta là khiên mộc cho ngươi; phần thưởng ngươi sẽ bội hậu. Abram thưa: Lạy Chúa Yahweh, người sẽ ban gì cho tôi, trong khi tôi vô hậu ra đi còn kẻ thừa tự gia đình tôi lại là Êliêzer, người ở Dama...

Và này lời Yahweh phán với ông rằng: Nó sẽ không thừa kế ngươi đâu, những kẻ sẽ phát xuất từ lòng dạ ngươi sẽ kế thừa ngươi.

Người đã dẫn ông ra ngoài trời và phán: Hãy nhìn lên trời, và hãy đếm tinh sao, nếu ngươi có tài đếm được chúng. Đoạn người phán bảo ông: Dòng giống ngươi sẽ như thế. Và Abram đã tin vào Yahweh và sự ấy Người đã kể cho ông như sự công chính (St 15:1-6).”

Lời hứa ban phần đất cho Abraham và con cháu ông cũng được lập lại:

“Người đã phán với ông: Ta, Yahweh, Ta đã đem ngươi ra khỏi Ur của dân Kandê, để ban cho ngươi đất này làm cơ nghiệp” (St 15:7).

“Ngày hôm ấy Yahweh đã kết ước với Abram rằng: cho dòng giống người, Ta sẽ ban thừa đất này từ sông Ai Cập cho đến sông Cả, sông Phơrát...” (St 15:18).

Giao ước là lời thề hứa long trọng có điều kiện kèm theo.

ii. Giao Ước

Năm Abram¹⁵⁴ được 99 tuổi, Thiên Chúa đã ký kết giao ước với Abram, và đổi tên ông thành Abraham (St 17:5), đổi tên Saray thành Sara (St 17:15).

Sáng Thế trình bày giao ước này trong chương 17:

“Khi Abram được 99 tuổi, thì Yahweh đã hiện ra cho ông và phán với ông: Ta là El-Shadday, hãy bước đi trước mặt Ta và ở cho trọn lành. Ta sẽ ban giao ước giữa Ta và ngươi, Ta sẽ cho ngươi sinh sôi đông lắm, đông lắm.

¹⁵⁴ Dựa theo Sáng Thế chương 16:16: “Abram sống được 86 tuổi, khi Hagar sinh ra Ismael cho Abram.” Và dựa vào St 16:3: “Mãn 10 năm Abram lập cư ở đất Canaan, Saray, vợ của Abram đã đem Hagar, thị tỳ của bà, mà dâng nàng làm thiếp cho Abram chồng bà. Ông đã ăn ở với Hagar, và nàng đã có thai. Năm 99 tuổi, Abram đã cắt bì để thực thi điều kiện giao ước của Yahweh, và Ismael đã 13 tuổi (St 17:24.25). Như vậy, dựa vào sách Sáng Thế, Abram đến định cư ở Canaan khi ông được khoảng 76 tuổi.

(Và) Abram phục mình sấp mặt xuống.

Và Thiên Chúa phán bảo ông rằng:

Phần Ta, này giao ước của Ta với ngươi:

ngươi sẽ là cha của hằng hà sa số dân tộc...

Ta sẽ lập giao ước giữa Ta và ngươi, và dòng giống ngươi sau ngươi qua các thế hệ, làm giao ước vạn đại,

ngõ hầu Ta là Thiên Chúa của ngươi và của dòng giống ngươi sau ngươi.

Và Ta sẽ ban cho ngươi và dòng giống ngươi sau ngươi đất ngươi nương nụ, toàn cõi đất Canaan, làm sở hữu vạn đại, và Ta sẽ là Thiên Chúa của chúng.

(Và) Thiên Chúa phán với Abram:

Còn ngươi, ngươi sẽ giữ lấy giao ước của Ta, ngươi và dòng giống ngươi sau ngươi, qua các thế hệ. Đây là giao ước các ngươi sẽ giữ lấy, giữa Ta và các ngươi, và dòng giống ngươi sau ngươi: mọi nam nhân trong các ngươi đều sẽ chịu cắt bì" (St 17:10).

b. Tương quan giữa Thiên Chúa và con người

Tương quan giữa Thiên Chúa và Abraham, cũng chính là tương quan giữa Thiên Chúa và con người.

i. Thân tình

Trong những đoạn St 12 và St 15 cùng St 17, Thiên Chúa là Đấng ban cho Abraham lời hứa và giao ước; còn trong St 18 Thiên Chúa cư xử thật thân tình đối với Abraham:

Thiên Chúa đã hiện ra cho Abraham nơi cây sồi Mamrê dưới dạng ba người (St 18:1); Thiên Chúa đã chấp nhận để được Abraham hầu hạ phục vụ (St 18:3-5); Yahweh đã tỏ cho Abraham biết những điều kín, những điều Người sắp làm (St 18:16-21) sau khi đã thăm hỏi trò chuyện với Abraham về những chuyện riêng của ông như gia đình vợ con (St 18:9-15);

Abraham đã nài nỉ xin Chúa đừng phạt dân Sôđôm nếu ở đó chỉ có 10 người công chính.

Yahweh đối xử với Abraham thật thân thiết (St 18). Ngài là Đấng bảo vệ Abraham và những quyền lợi của ông. Ngài sẵn sàng nghe lời Abraham cầu xin¹⁵⁵ (St 20:7.17-18).

¹⁵⁵ Thiên Chúa đến với Abimêlek trong mộng ban đêm (St 20:3). Trước đó, Thiên Chúa hiện ra với Hagar, nữ tỳ của Sara, để mách bảo những điều Hagar phải làm (St 16:7-13). Thiên Chúa phán gọi Hagar khi Sara đuổi Hagar ra khỏi nhà (St 21:17-19).

ii. Đòi hỏi tuyệt đối

Yahweh Thiên Chúa không chỉ là Đấng ban lời hứa và ký kết giao ước với Abraham, Ngài còn là Đấng đòi hỏi con người phải tin tưởng tuyệt đối vào Ngài. Chính Thiên Chúa đã phán với Abraham: “nơi Isaac, ngươi sẽ có dòng giống đội tên ngươi” (St 22:2); nhưng cũng chính Thiên Chúa đã phán cùng ông: “Abraham, ngươi hãy lấy con ngươi, con một ngươi, ngươi yêu dấu tức là Isaac, mà đi tới đất Moriyah và ở đó, hãy dâng nó làm của lễ thượng tiến trên một quả núi Ta sẽ tỏ cho ngươi” (St 22:2).

Abraham đã làm theo lời Chúa phán cùng ông! “Khi họ đến nơi Thiên Chúa phán cùng ông, thì Abraham xây tế đàn ở đó, rồi sắp củi, và trói Isaac con ông mà đặt lên tế đàn, trên đống củi, đoạn Abraham gơ tay cầm lấy dao phay để tế sát con” (St 22:9-10). Nhưng thần sứ Giavê từ trời phán bảo ông:

“Abraham, Abraham, đừng gơ tay hại đứa trẻ, đừng làm gì đến nó, vì bây giờ ta biết ngươi là người kính sợ Thiên Chúa: con một ngươi, ngươi đã không từ chối với Ta” (St 22:11-12). Và Thiên Chúa lại tái xác nhận lời hứa Ngài đã ban cho ông một cách long trọng, Thiên Chúa đã thề:

“Lần thứ hai thần sứ Yahweh gọi Abraham từ trời và phán: Ta lấy mình Ta, Ta thề, sấm của Yahweh: vì ngươi đã làm điều ấy, và đã không từ chối (với Ta) con một ngươi, thì Ta sẽ ban phúc chúc lành cho ngươi, Ta sẽ làm cho dòng giống ngươi nên đông, nên nhiều như sao trên trời, như cát bãi biển, và dòng giống ngươi sẽ chiếm cửa thành quân địch. Mọi dân thiên hạ sẽ lấy dòng giống ngươi mà cầu phúc cho nhau, bởi vì ngươi đã vâng nghe tiếng Ta” (St 22:15-18).

c. Trung gian mặc khải

Mặc khải là hành vi Thiên Chúa cứu độ con người! Ngài tỏ cho con người biết Ngài là ai và con người là ai (St 1-2), Ngài cũng tỏ cho Abraham và qua Abraham cho tất cả mọi người, biết: Ngài đã tuyển chọn Abraham, Ngài trở thành Đấng ban lời hứa và Đấng bảo vệ Abraham trong suốt đời ông.

Thiên Chúa là Đấng tuyển chọn Abraham, là Đấng ban lời hứa, là Đấng bảo vệ Abraham. Nhưng **nếu Abraham không biết** thì Abraham đã không thể đáp trả lời mời gọi và những đòi hỏi của Thiên Chúa, và nếu vậy Abraham đã không được cứu, và như vậy việc Thiên Chúa tuyển chọn Abraham có ích gì cho ông? Con người chỉ là người trọn vẹn khi con người hành động một cách tự do, có ý thức. Chính vì

thế Thiên Chúa đã tỏ lộ cho con người biết về Thiên Chúa, về chính con người, và về cả vũ trụ nữa.

i. Thiên Chúa phán

St 12:1 cho biết “Yahweh phán với Abram.” Nhưng bằng cách nào? Qua trung gian nào?

Thiên Chúa thì vô hình; còn con người là tinh thần và thân xác; con người thiết yếu biết qua trung gian khả giác. Ở đây không thấy Kinh Thánh đề cập đến bằng cách nào Abram biết được là Chúa phán với ông; nhưng một điều Kinh Thánh khẳng định: “Yahweh phán với Abram,” Abram đã ý thức điều này với tất cả sự chắc chắn, không có một chút xíu nghi ngờ.

ii. Thiên Chúa hiện ra

St 12:7: “Và Yahweh đã hiện ra cho Abram và phán bảo ông...” Ở đây cũng không thấy Kinh Thánh nói Yahweh đã hiện ra cho Abram như thế nào, dưới hình gì (x. St 17:1).

St 18:1-2: “Yahweh đã hiện ra cho ông nơi cây sồi Mamrê... ông ngước mắt lên, thì này: có ba người đứng bên ông.” Ở đây Kinh Thánh cho biết: Thiên Chúa đã hiện ra cho Abraham dưới dạng hình người. Hai trong ba người Abraham đã thấy, được gọi là thần sứ (St 19:1), còn Yahweh vẫn đứng lại trước mặt Abraham (St 18:22).

St 16:7-13 cho thấy thần sứ của Yahweh đã phán với Hagar, thị tỳ của Sara. Và sau đó Hagar cho là Yahweh đã phán với nàng: “Và nàng gọi danh Yahweh Đấng phán với nàng: “Người là El-Roy”¹⁵⁶ (St 16:13). Nơi các bản văn xưa, thần sứ của Yahweh không là tạo vật khác với Thiên Chúa.¹⁵⁷

iii. Lời trong thị kiến, trong mộng

St 15:1: “Sau các điều ấy, lời của Yahweh đến với Abram trong thị kiến mà rằng....” Kinh Thánh nói “lời đến trong thị kiến,” nhưng không thấy qua trung gian người nói hay nhờ trung gian nào khác.

St 20:3: “Thiên Chúa đến với Abimêlek trong mộng ban đêm và phán bảo ông...” Theo ghi chú trong bản dịch của cha Nguyễn Thế Thuấn: mộng báo ban đêm là một đặc điểm của nguồn văn E (St 28:11; 31:11-14; 37:5tt; 40:5tt; 41:1tt; 46:2); đó là một cách tả thần hiện được coi là xứng đáng hơn với tính siêu việt của Thiên Chúa.

Lời hứa Thiên Chúa đã ban cho Abraham, Ngài lập lại với Isaac: “Đừng xuống Ai Cập; hãy ở lại trong xứ, ta sẽ nói cho ngươi. Hãy ngụ lại trong xứ này: Ta sẽ ở với ngươi, Ta sẽ chúc lành cho ngươi và

¹⁵⁶ El-Roy có nghĩa là Thiên Chúa của thị kiến.

¹⁵⁷ Xem chú thích trong bản dịch Kinh Thánh của cha Nguyễn Thế Thuấn, nxb. Dòng Chúa Cứu Thế - Sg. 1976, chú thích St 16:7.

Ta sẽ ban cho ngươi, và dòng giống ngươi tất cả xứ này. Ta sẽ giữ lời Ta thề với Abraham cha ngươi. Ta sẽ cho dòng giống ngươi nên đông đảo như sao trên trời, Ta sẽ ban cho dòng giống ngươi tất cả các xứ này. Mọi dân thiên hạ sẽ lấy dòng giống ngươi mà cầu phúc cho nhau, bởi chưng Abraham đã vâng nghe Lời Ta và đã giữ trọn đạo với Ta, các luật điều, các thánh chỉ của Ta” (St 26:2-5).

Cũng tại Ghêrar này, “Yahweh đã hiện ra cho ông chính đêm ấy và phán: Ta là Thiên Chúa của Abraham, cha ngươi. Đừng sợ, vì Ta ở với ngươi! Ta sẽ chúc lành cho ngươi, Ta sẽ cho dòng giống ngươi nên đông đảo, vì Abraham tôi tớ của Ta” (St 26:24).

Trong hai lần mặc khải cho Isaac được trích ở trên, Kinh Thánh nói Thiên Chúa **hiện ra** và **phán** (St 26:2. 24); ở câu 24: Thiên Chúa hiện ra vào ban đêm. Cả trong hai lần hiện ra, Thiên Chúa đều hứa: “Ta sẽ ở với ngươi.” Thiên Chúa ở với ai, người đó sẽ được chúc phúc. Lời chúc phúc ở đây thật cụ thể: dòng giống đông đảo, và có đất làm phần cơ nghiệp (St 26:3.4).

Trong hai lần hiện ra, Thiên Chúa đều nhắc tới Abraham; ngoài những tên để chỉ Thiên Chúa như El-Roy, El-Shadday, còn thấy xuất hiện một cách để chỉ Thiên Chúa, đó là: Thiên Chúa của Abraham (St 26:24).

Những điều Thiên Chúa đã hứa với Abraham và Isaac, thì Ngài cũng lập lại với Giacóp. Thiên Chúa đã hiện ra với Giacóp trên đường ông tới Haran: "Giacóp chiêm bao: thì này có một thang cấp dựng trên đất, nhưng chóp đỉnh thấu trời. Và này có những thần sứ của Thiên Chúa lên lên xuống xuống trên đó. Và này Yahweh đứng bên chàng. Người phán: Ta là Yahweh, Thiên Chúa của Abraham cha ngươi, Thiên Chúa của Isaac. Đất ngươi đang nằm, Ta sẽ ban cho ngươi và dòng giống ngươi. Dòng giống ngươi sẽ đông như cát bụi bành trướng ra Đông Tây Nam Bắc. Mọi tông tộc trên trần sẽ lấy ngươi mà cầu phúc cho nhau. Và này Ta sẽ ở cùng ngươi, Ta sẽ gìn giữ ngươi khắp nơi ngươi đi, Ta sẽ đem ngươi về lại đất đai này, vì Ta sẽ không bỏ ngươi, sao cho đến lúc Ta hoàn tất các điều Ta phán với ngươi" (St 28:12-15).

"Giacóp đã tỉnh giấc và nói: hẳn thật có Yahweh ở chốn này mà tôi không biết" (St 28:16).

"Giacóp đã khẩn với Chúa rằng: Nếu Thiên Chúa ở cùng tôi, và gìn giữ tôi trên đường tôi đang đi, nếu người cho tôi có bánh ăn, áo mặc, nếu tôi được trở về nhà cha tôi bình an vô sự, thì Yahweh sẽ là Thiên Chúa của tôi và viên đá tôi đã dựng làm thạch trụ sẽ là nhà của Thiên Chúa. Và trên mọi điều Người ban cho tôi, tôi sẽ trích thập phân dâng Người" (St 28:20-22).

Đọc các trình thuật ghi lại cuộc đời của Giacóp, người ta thấy quả thực Thiên Chúa đã dẫn dắt ông, đã đưa ông đi và dẫn ông về. Sau khi Giacóp đã có vợ con và tài sản, chính Thiên Chúa đã ra lệnh cho ông trở về: “Yahweh phán bảo Giacóp: Hãy trở về đất cha ông ngươi ở, về quê quán của ngươi và Ta sẽ ở cùng ngươi” (St 31:3).

Thiên Chúa cũng đã can thiệp với Laban để ông không đụng chạm gì tới Giacóp (St 31:24.29). Giacóp cũng được Thiên Chúa đổi tên thành Israel, như Thiên Chúa đã đổi tên cho Abram và Sara (St 32:29; 35:10).

Yahweh Thiên Chúa đã hứa Ngài sẽ ở với ông, và điều này thể hiện qua cuộc đời của ông, qua những may mắn ông gặp trên đời, qua những tài sản ông kiếm được. Điều này chính Giacóp cũng đã thấy khi ông đến Bêthel dâng lời tạ ơn Thiên Chúa: “Hãy khử bỏ các thần xa lạ khỏi giữa các ngươi, hãy thanh tẩy mình và thay y phục. Rồi ta hãy trở dậy đi lên Bêthel. Ở đó tôi sẽ làm tế đàn kính Thiên Chúa, Đấng đã nhậm lời tôi trong ngày quân bách, Đấng đã ở với tôi trên đường tôi đi” (St 35:2-3).

Thiên Chúa đã ở với Giacóp để giải cứu ông, để độ trì ông làm ăn phát đạt. Yahweh đã thành nguồn hạnh phúc của Giacóp.

3. Thiên Chúa can thiệp vào dòng lịch sử

Yahweh Thiên Chúa đã hiện ra cho Môsê nơi bụi gai bốc cháy nhưng không tàn, và Người phán: “Khi người dẫn dân ra khỏi Ai Cập... các người sẽ thờ Thiên Chúa trên núi này” (Xh 3:12). Biến cố Xuất Hành đi liền với giao ước trên núi Sinai, biến cố Xuất Hành hướng về giao ước tại Sinai. Ở đây tìm hiểu khía cạnh mặc Khải trong biến cố Xuất Hành - giao ước này.

a. Cảm thương dân

Trong trình thuật ơn gọi Môsê ở Xh 3, Thiên Chúa tự giới thiệu Ngài là “Thiên Chúa của Cha người, Thiên Chúa của Abraham, Thiên Chúa của Isaac, Thiên Chúa của Giacóp” (Xh 3:6).

Thiên Chúa là Đấng thương cảm dân Người: “Ta thấy rõ nỗi khổ của dân Ta bên Ai Cập, và Ta đã nghe tiếng than chúng kêu lên trước mặt đấng công, quả Ta đã biết các khổ đau của chúng” (Xh 3:7).¹⁵⁸ Và Thiên Chúa quyết định: “Nên Ta xuống giựt chúng thoát tay Ai Cập và dẫn chúng ra khỏi xứ ấy, lên xứ vừa đẹp vừa rộng, lên xứ chan hòa sữa mật. Vậy bây giờ người hãy đi. Ta sai người đến với

¹⁵⁸ Về các nỗi khổ đau của dân con Israel, xem thêm Xh 1; 2:23-25; 3:9..

Pharaô; người hãy đem dân của Ta, con cái Israel ra khỏi Ai Cập” (Xh 3:8.10).

Thiên Chúa giải phóng con dân Israel ra khỏi Ai Cập, bởi vì “Thiên Chúa đã nhớ lại giao ước của Người với Abraham, với Isaac, với Giacóp” (Xh 3:7.10; 5:1.7; 7:16.26). Thiên Chúa đã thương yêu và tuyển chọn Abraham cùng dòng dõi ông, chính vì vậy Ngài đã hướng dẫn cuộc đời của các tổ phụ, đã ở với các ngài, đã cho các ngài gặp may mắn trên đời, và bây giờ Ngài quyết định giải phóng con cái Israel ra khỏi Ai Cập. Không phải vì con dân Israel luôn vâng theo lời Chúa mà Chúa giải phóng họ,¹⁵⁹ nhưng vì Ngài yêu thương và tuyển chọn họ. Môsê được chọn làm người đưa dân Israel ra khỏi Ai Cập, vì Thiên Chúa yêu thương dân Người, chứ không phải vì Môsê.¹⁶⁰

b. Giải phóng dân

Yahweh phán với Môsê ở Madian: Đi đi! Hãy trở về Ai Cập¹⁶¹...

¹⁵⁹ Như thấy trong những trình thuật tiếp theo, dân con Israel liên tục bất tuân lệnh Chúa và luôn cảm râm than trách Yahweh.

¹⁶⁰ Có lần Thiên Chúa nổi nóng với Môsê (Xh 4:14); và nhiều lần Môsê tìm cách thoát thác sứ mạng (Xh 3:11; 4:1.10; 4:13; 5:22†).

¹⁶¹ Yahweh phán với Môsê: Khi người thấy đi để về Ai Cập, người hãy nhìn tỏ là các đằm thiêng Ta sẽ đặt tay người thì người sẽ làm trước mặt Pharaô.

Mô-sê đã cho dân biết cuộc gặp gỡ của ông với Thiên Chúa và những điều Ngài nói với ông về tương lai dân Ngài, nhưng không phải tất cả đều tin và nghe (Xh 4:31; 5:21; 6:9.12).

Thái độ của Pharaô đối với việc con dân Israel ra đi:

Thiên Chúa biết Pharaô không để dân đi¹⁶² (Xh 3:19-20; 4:21b; Xh 5:2; 6:1; 7:13). Mô-sê cũng đoán được điều này: "Này con cái Israel đã chẳng nghe tôi! Thì làm sao Pharaô lại sẽ nghe tôi, một kẻ cứng môi cứng miệng" (Xh 6:12). Do vậy Yahweh Thiên Chúa đã cho Mô-sê có thể làm những dấu lạ như gậy biến thành rắn (Xh 7:10tt), nước hóa thành máu (Xh 7:17tt), ếch nhái (Xh 7:26tt), ruồi muỗi (Xh 8:12tt), ruồi mòng (Xh 8:16tt), ôn dịch (Xh 9:1tt), ung nhọt (Xh 9:8tt), mưa đá (Xh 9:13tt), châu chấu (Xh 10:1tt), tối tăm (Xh 10:21); thế nhưng Pharaô vẫn cứng lòng (Xh 7:13.14; 8:11.15.28; 9:7.12.35; 10:20.27). Dấu lạ cuối cùng là các con trưởng của Ai Cập bị chết (Xh 11).

Các dấu lạ gây thiệt hại tài sản dân Ai Cập, là do tại sự cứng lòng của vua Pharaô; kể cả cái chết

¹⁶² Nhưng Ta sẽ làm cho nó cứng lòng và nó sẽ không buông thả dân đâu. Bấy giờ ngươi sẽ nói với Pharaô "Yahweh phán rằng: con đầu lòng của Ta là Israel nên Ta đã nói với ngươi: Hãy buông thả cho con Ta đi để nó phụng thờ Ta! Nhưng ngươi đã khước từ không chịu thả ra, thì nay phần Ta, Ta sẽ giết chết con đầu lòng của ngươi" (Xh 4:19.21-23).

các con đầu lòng của người Ai Cập cũng là do tội của Pharaô và toàn dân Ai Cập không chịu vâng phục ý Chúa, không “để dân Ngài ra đi thờ phượng Ngài.” Mạng sống con người là tuyệt đối đối với con người, con người không được phép xúc phạm mạng sống của mình và của anh em mình; nhưng mệnh lệnh của Thiên Chúa là tuyệt đối đối với mọi sự: ai bất tuân thì phải chết.¹⁶³ Và không phải chỉ các con đầu lòng phải chết, mà những ai cứng lòng muốn bất tuân lệnh Chúa, sẽ phải chết do chính lỗi của mình, khi đuổi theo dân Israel qua Biển Đỏ (Xh 14).

Trong biến cố Xuất Hành khỏi Ai Cập, Yahweh Thiên Chúa là Đấng quyết định giải phóng dân Ngài khỏi ách nô lệ Ai Cập; chính Ngài đã tuyển chọn Môsê làm người dẫn dân Ngài ra khỏi Ai Cập, và cũng chính Ngài đưa ra lý lẽ để nói với Pharaô: “Yahweh, Thiên Chúa của dân Hipri đã cho chúng tôi gặp Người. Vậy bây giờ, xin cho chúng tôi đi ba ngày đàng vào sa mạc tế lễ cho Yahweh Thiên Chúa của chúng tôi” (Xh 3:18). Thiên Chúa Yahweh là lá cờ giương cao của dân Israel trong biến cố giải phóng dân khỏi Ai Cập: “Yahweh Thiên Chúa

¹⁶³ Cái chết thể xác của các con đầu lòng người Ai Cập có thể gây điều tốt nơi Pharaô và con dân Ai Cập: vì họ có thể nhận ra Yahweh và thống hối, quay trở về với Người, không còn bất tuân lệnh Người nữa. Trong cái nhìn của chúng ta, cái chết thể xác không là điều ác tuyệt đối khi nó giúp chúng ta trở về với Chúa, được sống đời đời trong tương lai.

của Israel phán thế này: Hãy thả cho dân Ta đi, để chúng thấy lễ mừng Ta trong sa mạc” (Xh 5:1.3; 7:16.26; 8:4.16; 9:1.13; 10:3; 12:31).

Thiên Chúa đã giải phóng con dân Israel khỏi ách nô lệ Ai Cập bằng nhiều điềm thiêng dấu lạ, thế nhưng con dân Israel vẫn chưa tin tưởng phó thác tương lai và cuộc sống trong tay Yahweh Thiên Chúa. Họ vẫn nói những lời tỏ vẻ vô ơn và bất cần Thiên Chúa: “Phải chi chúng tôi chết đi bởi tay Yahweh trong đất Ai Cập, khi còn ngồi bên niêu thịt và được ăn bánh thỏa thuê. Thật các ông đã đem chúng tôi ra sa mạc này để làm cả lũ chết đói ở đây” (Xh 16:28).

Những gì Yahweh truyền dạy dân qua Môsê, con dân Israel cũng không tuân lệnh. Yahweh đã phán với Môsê: “Cho đến bao giờ nữa, các người sẽ từ khước, không giữ lệnh truyền và luật điều của Ta?” (Xh 16:28). Ở Massah và Mêribah, họ còn thử thách Yahweh: “Có Yahweh ở giữa chúng ta hay không?” (Xh 17:7).

Dầu tất cả những điều ấy, Yahweh Thiên Chúa vẫn muôn ngàn đời thành tín, Ngài trung thành với chính Ngài, với điều Ngài đã hứa dù khi con người phản bội Ngài. Ngài vẫn ký kết với dân một giao ước, theo điều Ngài đã hứa với Abraham, với Isaac và với Giacóp: “Ta sẽ lấy các người làm một dân thờ

Ta và Ta sẽ là Thiên Chúa các ngươi, và các ngươi sẽ biết Ta là Yahweh, Thiên Chúa của các ngươi, Đấng đem các ngươi ra từ dưới ách khổ dịch của Ai Cập” (Xh 6:7).

c. Giao ước Sinai

Giao ước là một lời hứa có điều kiện kèm theo lời thề! Lời hứa có thể đến từ một bên, tức đơn phương; thế nhưng giao ước luôn luôn phải được sự ưng thuận của cả đôi bên, tức song phương. Trước khi có chữ viết, giao ước là sự đồng ý của hai bên được tuyên bố bằng lời trước mặt những nhân chứng, với lời thề và lời nguyện rửa theo nghi thức tế tự. Sau này khi có chữ viết, bản văn thay thế người chứng.

Người thề hứa phải trung thành với những gì mình giao ước, không phải vì người chứng nhưng vì thần linh, họ sợ thần linh và sợ năng lực lời họ đã thề theo công thức nguyện rửa.¹⁶⁴

Trình thuật trong sách Xuất Hành, chương 19–24 cho thấy giao ước giữa Thiên Chúa và con dân Israel được ký kết:

- Giới thiệu ngày tháng nơi ký kết giao ước (Xh 19:1-2);

¹⁶⁴ J. E. McKenzie, art. “Aspects of Old Testament Thought,” trong Jerome Biblical Commentary, p. 749.

- Cuộc đàm phán trao đổi giữa dân và Thiên Chúa qua Môsê (Xh 19:3-15)

về nội dung giao ước (điều kiện bảo đảm)
(Xh 19:3-8)

về việc chuẩn bị và thời gian ký kết
(Xh 19:9-15).

- Ký kết giao ước (Xh 19:16–24:8).

Toàn dân nghinh đón Thiên Chúa và Thiên Chúa hiện diện (Xh 19:16tt);

Điều kiện giao ước: thập giới (Xh 20:1-21.22tt).

Toàn dân ưng thuận (Xh 24:3).

Ký kết: “Này là máu của giao ước đã ký kết với các ngươi, thể theo mọi lời ấy” (Xh 24:8.4-8).

Đây là bảo đảm của Thiên Chúa đối với con dân Israel, trong giao ước Người ký kết với dân: “VẬY, bây giờ, nếu các ngươi quyết nghe tiếng Ta mà giữ giao ước của Ta, thì các ngươi sẽ là sở hữu của Ta giữa các dân hết thảy, vì toàn cõi đất đều là của Ta. Còn các ngươi, các ngươi sẽ là một vương quốc tư tế cho Ta, một dân thánh” (Xh 19:5-6).

Theo một số học giả, giao ước là nguyên lý thống nhất quy tụ dân Israel xét như là một dân; vì vào thời quan án và quân chủ tiên khởi của Israel, có

hiều nhóm dân với những nguồn gốc khác nhau đã không chia sẻ kinh nghiệm xuất hành; vì thế, họ tháp nhập vào dân Israel qua việc chấp nhận giao ước với Yahweh của Israel. Truyền thống về những hành vi cứu độ dân Israel trở nên truyền thống của cả nhóm, và những điều khoản giao ước trở thành quy luật, đặc biệt điều khoản chỉ thờ Yahweh thôi. M. Noth giải thích Gs 24 như là một lễ nghi tôn giáo, trong đó các nhóm khác nhau ký kết hiệp ước chung quanh thánh tích. Các bộ lạc là những chư hầu của Yahweh, và phải giữ hòa bình với nhau; họ không được giao ước với bất cứ dân tộc hay thần linh nào khác.¹⁶⁵

Thập giới là điều khoản của giao ước Sinai giữa Yahweh và toàn dân Israel. Thập giới không là luật theo nghĩa bình thường đối với người thời xưa hoặc ngay cả với người thời nay: thập giới tỏ lộ ý định của Thiên Chúa cho con người, và là nền tảng của mọi luật lệ.¹⁶⁶ Luật thập giới tỏ lộ ý định của Yahweh cho toàn dân Israel, là điều khoản căn bản của giao ước giữa Thiên Chúa và dân Ngài; như vậy, giữ thập giới là giữ giao ước giữa Thiên Chúa và Israel,

¹⁶⁵ McKenzie, art. cit., p. 750.

¹⁶⁶ Nơi Israel cũng có những bộ sưu tập luật, chẳng hạn, tập luật trong sách giao ước (Xh 20:22-23:19), sách luật (Đnl 12-26), bộ luật thánh (Lv 17-26).

không giữ thập giới là hủy bỏ giao ước giữa Thiên Chúa và Israel.¹⁶⁷

Với biến cố Xuất Hành khỏi Ai Cập và giao ước trên núi Sinai, Thiên Chúa mặc khải Ngài yêu thương và tuyển chọn dân Israel giữa các dân:

- Ngài đã can thiệp vào dòng lịch sử, Ngài điều khiển dòng lịch sử: Ngài đã giải phóng dân Israel khỏi Ai Cập! Qua lịch sử, con dân Israel và mọi dân tộc khác có thể nhận ra bàn tay của Thiên Chúa yêu thương và tuyển chọn dân Israel;
- Ngài là Đấng bảo trợ dân, ký giao ước với dân Israel, để biến dân Israel thành dân riêng của Ngài, thành dân thánh và dân tư tế. Israel được chọn làm dân riêng và được Thiên Chúa kết ước với, không phải vì dân Israel tài đức hơn các dân tộc khác, nhưng vì Thiên Chúa yêu thương¹⁶⁸ và tuyển chọn dân, vì Thiên Chúa yêu thương và tuyển chọn Abraham, Isaac, và Giacóp;
- Thiên Chúa là Đấng ban luật cho Israel; Luật Yahweh Thiên Chúa ban cho dân, nếu dân tuân giữ, sẽ là bảo đảm dân là sở hữu

¹⁶⁷ McKenzie, art. cit., p. 751.

¹⁶⁸ Yêu thương là hành vi tự do và nhưng không.

của Thiên Chúa; và hơn như vậy nữa, luật Yahweh ban cho dân Israel trong giao ước, sẽ giúp dân trở nên giống Thiên Chúa là Đấng Thánh, làm cho dân trở thành dân thánh của Thiên Chúa.

Thiên Chúa đã mặc khải tên Ngài cho Môsê, và việc mặc khải này là khởi đầu cho việc mặc khải Ngài là Đấng tuyển chọn và giải phóng dân Israel khỏi Ai Cập.

Thiên Chúa đã nói với dân qua Môsê, và qua trung gian Môsê Thiên Chúa cũng nói với Pharaô và triều đình Ai Cập (Xh 19:19.21-25; 20:18-21). Còn với chính Môsê, Thiên Chúa đã nói với ông qua trung gian bụi gai gốc cháy nhưng không tàn (Xh 3). Sau đó, Môsê sống rất thân mật với Thiên Chúa và thường được Thiên Chúa phán bảo ông, nhưng Kinh Thánh không cho biết Thiên Chúa phán bảo với ông qua trung gian nào.

Qua trình thuật Xh 33:18-23; 34:6-7, con người và ngay cả Môsê, không thể nhìn thấy Yahweh Thiên Chúa được; cũng trong lần tỏ hiện này, Yahweh Thiên Chúa mặc khải Ngài là "Thiên Chúa chạnh thương, huệ ái, bao dung và đầy nhân nghĩa, tín thành. Ngài giữ nghĩa cho đến ngàn đời, chịu đựng lỗi lầm quá phạm, nhưng không coi tội như thể vô can. Ngài trị tội cha trên con cháu ba bốn đời"

(Xh 34:6-7). Thiên Chúa Yahweh là Thiên Chúa tình yêu, kiên nhẫn và tha thứ.

4. Thiên Chúa thành tín

Thời kỳ thẩm phán kéo dài khoảng trên 200 năm, từ sau khi Giôsuê đưa dân vào đất hứa cho tới thời Israel có vua (khoảng từ 1210 đến 1000 trước công nguyên). Những thẩm phán được sách thẩm phán đề cập tới, là những vị được Thiên Chúa ở với họ cách đặc biệt (TI 3:10); họ là cứu tinh của dân tộc (TI 3:9.15) chứ không phải là những người được đặt để theo thói thường (Xh 18:13-26).

Sách thẩm phán trình bày tương quan giữa Thiên Chúa và Israel vào thời dân Israel đã được vào đất hứa. Dân Israel liên tục phản bội Chúa, thờ các thần ngoại. Vì vậy, Ngài đã phó nộp họ vào tay các dân tộc khác! Khổ cực, họ quay trở về với Chúa, và kêu xin Người; Thiên Chúa đã thương, và sai các thẩm phán đến cứu họ thoát khỏi tay những dân tộc khác.

a. *Ơn gọi thẩm phán*

Sách thẩm phán cho cái nhìn rất đa dạng về ơn gọi thẩm phán.

Với những thẩm phán Otniel (TI 3:7-11), Êhud (TI 3:12-30) và Shamgar (TI 3:31), sách không cho

biết quá trình hình thành ơn gọi làm thẩm phán; với Baraq, Thiên Chúa đã nói với ông qua tiên tri Đêbôrah (TI 4:1-10); còn với Ghêđêô, thần sứ Yahweh đã hiện ra cho ông (TI 6:11-12) và Yahweh đã trao sứ mạng cho ông (TI 6:16tt); với Samson, ơn gọi đã hình thành từ lúc được thụ thai, ông là người được hiến thánh cho Thiên Chúa từ trong dạ mẹ “chính trẻ ấy sẽ khởi công cứu thoát Israel khỏi tay Philitin” (TI 13:5).

Sau thời thẩm phán, là thời kỳ vương quyền. Có thể nói vị thẩm phán cuối cùng là Samuel (1Sm 7:2-17); Samuel còn được coi là tiên tri, vì Yahweh Thiên Chúa đã nói với ông, và nói với dân qua ông (1Sm 3:1-21); Samuel cũng là người đã xức dầu phong vương cho Saul (1Sm 10:1tt) và cho Đavít (1Sm 16).

b. Cách biết Ý Thiên Chúa

Trình thuật 1Sm 3 cho thấy Yahweh Thiên Chúa gọi Samuel, nhưng lúc đó ông không nhận ra tiếng Chúa. Theo trình thuật này, Samuel nghe tiếng nhưng không thấy gì, chính vì vậy cậu mới chạy lại chỗ thầy Êli, vì tưởng thầy gọi. Trong trình thuật này, tưởng có thể nghĩ rằng Chúa gọi Samuel lúc cậu còn thức. Nghe thấy tiếng Chúa, đó là điều thường thấy nơi các tiên tri: “Chúa phán...,” “lời Chúa đến với...”

Vào thời trước và sau Samuel, người Israel cũng vẫn có thói quen thỉnh ý Yahweh Thiên Chúa mỗi khi gặp những chuyện khó khăn hoặc những điều cần giải quyết (1Sm 9:1-10; Gs 7:6tt; 1Sm 10:20-21). Thế nhưng vào thời Samuel, Kinh Thánh nói "Lời Yahweh hiếm, thị kiến khan" (1Sm 2:1), nên người ta thường gieo quẻ bốc thăm; chẳng hạn việc tìm người lỗi luật thần tru bằng bốc thăm (Gs 7:6tt), hoặc việc chọn vua (1Sm 10:20-21).

Để thấy rõ hơn việc thỉnh ý Yahweh bằng gieo quẻ bốc thăm, hãy xem trình thuật sau: "Saul nói: Lạy Yahweh, Thiên Chúa của Israel, làm sao Người lại không trả lời cho tôi tớ Người hôm nay? Nếu tội ấy có ở về phía tôi hay Giônathan con tôi, thì lạy Yahweh, Thiên Chúa của Israel, xin ban Urim; còn nếu tội ấy có ở về phía dân của Người là Israel thì xin ban Tummin. Và đã bốc thăm trúng Giônathan và Saul, còn dân thì đã thoát. Saul lại nói: hãy gieo thăm giữa tôi và Giônathan, con tôi: Yahweh để ai trúng thăm, thì người đó phải chết" (1Sm 14:41-42).

Những dân tộc Đông phương lân cận của dân Israel cũng dùng những cách như bói toán gieo quẻ để biết ý định của Thần Linh. Nhưng có sự khác nhau rõ rệt giữa một thầy chiêm "chân thật" và một thầy chiêm "giả hiệu" dù ở nơi dân lân cận hay nơi dân tộc Israel: thầy chiêm giả hiệu buộc thần linh

phải tỏ ý kiến qua việc tuân giữ các nghi thức, còn thầy chiêm chân thực lắng nghe Thiên Chúa vì Ngài hoàn toàn tự do. Con dân Israel phải chờ đợi câu trả lời của Thiên Chúa do lòng nhân lành và ý định tự do của Ngài. Việc hỏi ý kiến này thường thuộc về nhiệm vụ của các nhà chiêm thị, và của các tư tế (1Sm 1:36; 22:15).

Nhiều lần dân Israel phản bội Thiên Chúa, không tuân giữ giao ước, thờ các thần khác ngoài Yahweh; nhưng Yahweh Thiên Chúa vẫn đáp cứu dân mỗi khi dân quay trở về với Thiên Chúa. Những trình thuật này cho thấy Thiên Chúa là Đấng thành tín, kiên nhẫn và tha thứ; còn Israel là dân cứng cổ, bất trung, luôn phản bội.

5. Ngôn sứ

Không phải chỉ có dân Israel mới có các tiên tri, nhưng những dân lân cận, các tôn giáo ngoài Do Thái giáo cũng có các tiên tri (1V 18:19). Ở Israel, phong trào tiên tri xuất hiện mạnh từ thế kỷ XI đến thế kỷ V trước công nguyên. Không kể những người được Yahweh Thiên Chúa gọi cách đặc biệt để làm tiên tri, những tiên tri chuyên nghiệp (những người hành nghề tiên tri để kiếm sống) thường sống thành từng nhóm, và có nhóm trưởng (1Sm 10:5tt; 19:20tt).

a. Tiên tri

Tiên tri, người biết trước; nhưng đúng hơn, tiên tri là người nói nhân danh Thiên Chúa (ngôn sứ).

Tiên tri là người của Thiên Chúa, người được Thiên Chúa chiếm đoạt, người có kinh nghiệm về Thiên Chúa đến độ các vị suy nghĩ, nói và hành động như Thiên Chúa muốn, như thể các vị đó thấy hay nghe được Thiên Chúa nói (Gr 20:7.9; Am 3:3-8). Tuy nhiên cũng có người cho rằng các ngài là những người bị bệnh "sùi bọt mép" (Mk 2:6; Am 7:16), những người điên (Hs 9:7), những người thiếu sự khôn ngoan tối thiểu (không biết nói dối dù phải chết (Gr 26:12); không sợ thế lực người đời dù thế lực đó là quan quyền hay vua chúa (2V 1:5tt; 18:1tt; 21:20tt)).

Nói tới tiên tri, không thể không đề cập đến lời, sấm ngôn.

i. Lời

Lời, tiếng Do Thái là DABAR. DABAR có hai gốc song song: một có nghĩa là nói, và một có nghĩa là cái ở đằng sau; như vậy, DABAR vừa có nghĩa làm cho hiểu biết, vừa có nghĩa cái gì mang sức mạnh.

DABAR là cái gì ở đằng sau, và cũng là cái gì được phóng đẩy ra trước; là cái chuyển-thành-hành-vi điều đầu tiên ở trong trái tim, trong lòng. DABAR

là cái nền tảng của một sự vật, là cái nghĩa riêng của sự vật; và nghĩa này được diễn tả bằng ngôn từ. Như vậy, mỗi lời chứa đựng không chỉ ý nghĩa mà còn chứa đựng một năng lực nữa. Theo Kinh Thánh, DABAR là cái ra khỏi môi miệng (Ds 30:13; Gr 17:16) và là cái có nguồn gốc trong lòng con người (St 17:17; Tv 14:1; Gr 3:16). DABAR không chỉ diễn tả một tư tưởng trừu tượng, nhưng còn diễn tả tình trạng một tâm hồn.

Lời là diễn tả "thân xác" của nội dung "linh hồn;" đằng sau lời, có một hồn. Nếu một người có tâm hồn cương nghị phát biểu lời, thì lời đó sẽ diễn tả nhiều thực tại hơn lời của một người có tâm hồn yếu nhược. Một người nói với một người khác, là tạo một cái gì thuộc tâm hồn họ nơi tâm hồn của người khác nghe họ.¹⁶⁹

Trong ngôn ngữ hiện tại, Karl Buehler cho thấy:

- Lời có một nội dung; nó diễn tả hay tiêu biểu cho một vật nào đó; nó đặt tên cho một vật, diễn tả một tư tưởng, một phán đoán, kể lại một câu chuyện.

¹⁶⁹ R. Latourelle, *Théologie de la Révélation*, p. 28.

trích dẫn J. Pederson, *Israel: life and culture*, London 1946, p. 107.

- Lời còn là một lời mời gọi; lời được ngỏ với ai, thì có khuynh hướng gọi lên nơi người đó một lời đáp hay phản ứng.
- Lời mặc khải, bày tỏ một ngôi vị, bày tỏ tâm tình bên trong của người nói, bày tỏ lập trường của họ.

Như vậy, ba khía cạnh này của lời tương hợp với ba ngôi của một động từ: lời diễn tả ngôi thứ nhất, lời kêu gọi ngôi thứ hai, và lời tường thuật ngôi thứ ba.

Tóm lại, người ta có thể định nghĩa: lời là một hành vi bởi đó một ngôi vị ngỏ lời và diễn tả mình với một người khác, nhằm truyền thông và thông cảm lẫn nhau.¹⁷⁰

ii. Năng lực của lời

Ở Ai Cập và Lưỡng Hà Địa, lời là một thực thể quyền uy. Lời thần linh, chính là sức lực của thần linh mà con người không thể chống cưỡng lại được. Lời của con người cũng có năng lực, đặc biệt trong những lời chúc lành hoặc chúc dữ, trong lời hứa, lời thề! Lời của vua chúa có năng lực hơn lời của người thường.

¹⁷⁰ R. Latourelle, *Théologie de la Révélation*, p. 388.

Trong Cựu Ước, tìm thấy nhiều đoạn văn cho thấy năng lực của lời:

- Isaac chúc lành cho Giacóp. Sự lầm lẫn không làm cho lời đã nói mất giá trị, Isaac không thể rút lời đã chúc phúc cho Giacóp (St 27).
- Bà mẹ của Mikayohu phải chúc phúc để hóa giải lời nguyền rủa bà đã thốt ra hướng về người ăn cắp, mà bà không biết người ăn cắp lại là chính con bà (TI 17:1tt).
- Lời nói của Đavít hướng về một người bất kỳ nào đó được áp dụng cho chính ông (2Sm 12:1-8).
- Lời thề đi kèm theo hình phạt, nếu một người thề gian, lời thề độc sẽ ứng nghiệm trên người thề gian đó (Ds 5:12-31).

Năng lực của lời bắt nguồn từ năng lực của chính ngôi vị nói. Ý muốn của ngôi vị nói được chuyển tới thế giới bên ngoài cùng với tất cả năng lực và tính chất của lời được nói ra!

Lời của Yahweh là nhân tố tác tạo trong suốt lịch sử dân Israel, từ việc sáng tạo (St 1:3) đến việc dựng lại đền thờ Yêrusalem (Is 44:28). Lời của Yahweh kêu gọi Abraham, kêu gọi Môsê, đưa dân Israel ra khỏi Ai Cập, dẫn dân vào đất hứa, gọi Samuel, tuyển

chọn Đavít. Lời của Yahweh là nhân tố chính trong lịch sử dân Israel theo Cựu Ước.

Lời của Yahweh là một từ ngữ rất thông dụng trong các sách tiên tri. Lời là đặc sủng của tiên tri, cũng như Luật (Torah) là đặc sủng của tư tế, và lời khuyên (khôn ngoan) là đặc sủng của hiền nhân (Gr 18:18). Lời Yahweh không do tiên tri nhưng do tự Thiên Chúa Yahweh, chính Ngài bắt tiên tri phải nói (Am 3:8).

Lời của Yahweh đối với tiên tri, khi thì ngọt ngào (Gr 15:16), khi thì như ngọn lửa đốt trong xương tủy (Gr 20:7-9), khi thì trở nên lời giận giữ phải nói ra (Gr 6:11). Lời của Yahweh là chính Yahweh. Lời Yahweh mà tiên tri nói có sức lật đổ và phá hủy (Gr 1:9-10). Lời của Yahweh không thể không thành tựu (Is 45:23; 55:10-11; 31:2); hơn nữa, Lời của Yahweh là lời vĩnh cửu và ứng nghiệm (Is 40:8; Cf. Is 9:8).

Lời của tiên tri đặt nền tảng trên mặc khải qua biến cố, và mặc khải qua biến cố dẫn tới lời. Lời của Thiên Chúa được ban cho con người như một sứ mạng, như một lời giáo huấn, như một người hướng dẫn. Lời của Thiên Chúa là chủ lịch sử, kiến tạo lịch sử, và vang vọng trong lịch sử.¹⁷¹ Phác họa một lịch

¹⁷¹ H. Fries, Art. "La Révélation," p. 262 trích dẫn E. Brunner, *Offenbarung und Vernunft*, p. 103.

sử về Lời Thiên Chúa, là đồng thời phác họa lịch sử mặc khải.¹⁷²

iii. Lời - phương tiện mặc khải

Tất cả các tiên tri đều có cảm thức đặc biệt về Lời Chúa. Nhiều tiên tri diễn tả tương quan với Thiên Chúa bằng thị kiến; các ngài được Thiên Chúa nói với "trong thị kiến và trong giấc mơ" (Ds 12:6tt; IV 22:13-17; Am 1:1; Ed 1:1; Nk 1:1; Kb 1:1). Một số khác cho rằng mình được Thiên Chúa nói với, còn bằng cách nào thì không đề cập tới. Có những vị diễn tả việc mình có Lời Chúa bằng những hình ảnh biểu trưng, chẳng hạn với tiên tri Giêrêmia, Thiên Chúa đặt Lời Ngài vào miệng tiên tri (Gr 1:9); còn với Ezekiel, tiên tri đã ăn sách viết Lời của Yahweh, sách vừa đắng vừa ngọt đối với ông (Ed 2:9-3:3).

b. Tiêu chuẩn nhận biết tiên tri thật

Xét về phương diện chủ quan, tiên tri thật là người xác tín ơn gọi tiên tri của mình, ơn gọi hiển nhiên đến mức độ không thể nghi ngờ được, họ cảm thấy bị bó buộc phải nói và hành động nhân danh Thiên Chúa; sự bó buộc này thường chống lại khả năng và khuynh hướng bình thường của họ, nó đòi buộc như bị bắt buộc phải nói hoặc

¹⁷² R. Latourelle, op. cit., p. 18.

làm. Còn nơi tiên tri giả, họ cho những điều họ mơ tưởng và mong ước là mặc khải, và họ cho ý họ là ý Thiên Chúa (Gr 23:23tt).

Xét về phương diện khách quan, những điều tiên tri thật nói phải ứng nghiệm (Đnl 18:21), và có sự tương hợp giữa lời giảng dạy và cuộc sống của vị tiên tri (như vâng phục Thiên Chúa, từ bỏ mình và những gì làm thoả mái cho mình).

Chính vì lấy ý mình làm ý Chúa, cho nên tiên tri giả thường có câu trả lời liền; còn tiên tri thật, phải chờ câu trả lời từ Thiên Chúa (Gr 27-28).

c. *Sứ điệp tiên tri*

Tiên tri luôn luôn và chính yếu là người của **thời hiện tại** đó, tức là cho những người đương thời với các tiên tri, chứ không phải là người cho thời quá khứ hoặc tương lai.¹⁷³ Tiên tri, người nói nhân danh Thiên Chúa cho dân, về những điều Thiên Chúa muốn nói với dân.

Là người của Thiên Chúa, được Thiên Chúa chiếm đoạt, tiên tri có cái nhìn của Thiên Chúa. Tiên tri nói cho dân biết tương quan giữa Thiên Chúa và dân, tương quan giữa Thiên Chúa và vua, giữa Thiên Chúa và tư tế.

¹⁷³ không chủ yếu cho người thời tương lai, dù rằng có thể giúp cho người thời tương lai.

Tiên tri thấy rõ chứ không mù quáng. Ngay khi bên ngoài tất cả dường như rất trật tự và tốt đẹp, tiên tri vẫn phân biệt được, nhận định và thấy sự trống vắng đức tin và tình yêu đằng sau những cái bên ngoài có vẻ tốt đẹp. Tiên tri nhận ra sự bất hạnh nơi những cái có vẻ hạnh phúc bên ngoài mà các tiên tri giả nơi triều đình loan báo. Tiên tri cũng là người loan báo sự an ủi, và an ủi dân trong những cơn cùng quẫn, khi bị lưu đày và những khi như thể tuyệt vọng.¹⁷⁴

Tiên tri nỗ lực duy trì và củng cố chân lý giao ước, chống lại mọi cám dỗ trao đổi giao ước của Thiên Chúa lấy giao ước chính trị.¹⁷⁵ Tiên tri lưu ý và cảnh cáo vua và các tư tế, để họ đừng bất trung với giao ước, và đừng an tâm với những yên ổn giả tạo. Các tiên tri giải thích các tai ương và các thử thách, không cho rằng chúng do những nguyên nhân bên ngoài tình cờ; nhưng chúng là hình phạt Thiên Chúa trừng trị tội lỗi của dân; những biến cố đó là những biến cố mặc khải.

i. Giao ước

Có thể nói, các tiên tri là những người nhìn lịch sử dân Israel dưới cái nhìn giao ước; các ngài lấy

¹⁷⁴ H. Fries, art. cit., p. 262.

¹⁷⁵ J. L. McKenzie, art. cit., p. 750.

giao ước làm tiêu chuẩn phán đoán xem hành vi cư xử của một người, của một triều đại, có tốt hay không? Xem họ có để cho ý Thiên Chúa thể hiện nơi cuộc đời họ, nơi quốc gia họ hay không?

Nói vậy không có nghĩa là không biết các tiên tri thế kỷ thứ VIII như Amos, Hôsê, Isaia và Mikê, đã không nhắc đến chữ giao ước. Tuy các vị đó không nhắc đến chữ giao ước, nhưng các vị đã khai triển nền thần học giao ước: tính ưu việt của Yahweh, hành vi cứu độ của Yahweh, chỗ đứng duy nhất của Israel xét như dân Thiên Chúa và những đòi buộc đối với Yahweh.

Một số học giả cho rằng, các tiên tri thế kỷ VIII tránh dùng chữ giao ước, vì người thời đó dễ hiểu lầm rằng giao ước đòi Yahweh phải làm tất cả những gì dân Israel thích.¹⁷⁶ Còn Mendenhall lại cho rằng, các tiên tri thế kỷ VIII không nhắc đến chữ giao ước vì trong vương quốc Giuđa, giao ước với Israel đã được thay thế bởi giao ước với nhà Đavít; mà các tiên tri không muốn đồng hóa giao ước của Yahweh với Israel, với giao ước của Yahweh với Đavít; tiên tri sợ rằng nếu các ngài dùng chữ giao ước, dễ dẫn tới hiểu lầm rằng sự tồn tại của dân lệ thuộc vào sự tồn tại của vương triều Đavít.¹⁷⁷

¹⁷⁶ Ibidem.

¹⁷⁷ Ibidem.

Với tiên tri Giêrêmia, chữ giao ước xuất hiện lại. Giêrêmia còn nói tới một giao ước mới, và coi tương lai của Israel như lệ thuộc vào giao ước này (Gr 31:31-34). Giao ước này đề cao tương quan của Yahweh với từng người. Giao ước giữa Yahweh với dân Israel, đặt dân Israel thành dân Yahweh; cũng vậy giao ước giữa Yahweh với từng người, đặt mỗi người thành người của Yahweh.

Cùng thời với Giêrêmia, sách Đệ Nhị Luật nhấn mạnh nhiều đến giao ước: người ta được chúc lành hay chúc dữ là tùy người ta có giữ luật hay không.

Trong truyền thống P nơi Ngũ Kinh, giao ước được đồng hóa với luật; trước đó, truyền thống P đã trình bày giao ước dưới dấu hiệu cắt bì (St 17:10). Truyền thống P trình bày toàn bộ lịch sử cứu độ như một chuỗi giao ước, kể cả giao ước với Nôe.

Các tiên tri nhớ lại thời Xuất Hành, và coi đó là lý tưởng của xã hội hiện tại. Tiên tri muốn xây dựng một xã hội xứng với phẩm giá con dân Thiên Chúa: các quyền của con người phải được tôn trọng (IV 21), tất cả đều bình đẳng và sống trong tình huynh đệ. Lòng nhiệt thành với công bình là một biểu lộ của lòng tin vào Thiên Chúa; chính Thiên Chúa sẽ nâng đỡ và xây dựng xã hội này (Is 11:6-9; 19:23-25; Dcr 8).¹⁷⁸

¹⁷⁸ H. Cazelles, Introduction à la Bible, p. 359.

Các tiên tri cảnh cáo mọi tầng lớp dân chúng (vua, tư tế, dân chúng), để họ trở về với Yahweh, đừng vi phạm giao ước của Yahweh với Israel nữa. Các tội vi phạm giao ước quy về hai điều: thờ thần ngoại lai bỏ Yahweh, bất công phạm đến anh em!

Êlia tố cáo Akhab đã là nguyên nhân của nạn hạn hán. "Akhab nói với Êlia: phải chăng chính là ngươi, con người giá họa cho Israel? Êlia nói: không phải tôi đã giá họa cho Israel, nhưng là ông và nhà cha ông, bởi đã **lỗi bỏ** lệnh truyền của Yahweh, và ông đã đi theo các Baal" (IV 18:18tt).

Không phải dân đã bỏ hoàn toàn Yahweh để đi theo Baal, nhưng dân đã baal hóa Yahweh, coi Yahweh như đồng hội đồng thuyền với Baal, đến độ họ đã đặt nữ thần Anat, vợ của Baal bên cạnh Yahweh.¹⁷⁹ Êlia đã nói thẳng với họ: Nếu Yahweh là Thiên Chúa, hãy theo Ngài, còn như nếu là Baal, thì các ngươi hãy theo nó đi" (IV 18:21).

Tiên tri Giêrêmia cũng tố cáo dân đã bỏ Yahweh để đi theo các thần ngoại: "Há có dân nào tráo đổi thần linh - mà nào chúng đâu phải thần linh, nhưng dân Ta đã tráo đổi vinh quang của mình với đồ vô dụng.¹⁸⁰ Trời ơi, hãy rụng rời trước sự này, hãy rón

¹⁷⁹ H. Fries, art. cit., p. 225; trích dẫn F. Stier, Die Geschichte Gottes mit den Menschen, Duesseldorf 1962, pp. 40tt.

¹⁸⁰ thần ngoại, hebel.

tóc, rất mực kinh hoàng - sấm của Yahweh, vì dân Ta đã làm hai điều bất hảo: chúng đã bỏ Ta mạch nước hằng sống, để đào cho mình bể nước, nhưng các bể rò không chứa được nước” (Gr 2:11-13).

Tội thờ quỷ, được tiên tri Hôseà ví như tội ngoại tình, và tiên tri Mikê coi như hành vi làm điểm tế thần ngoại lai (Mk 1:4-7; Am 3:14tt; 4:4; 5:4.21; Is 1:10.21tt; Hs 4:15tt; 8:5tt; 9:15; 11). Bất công cũng được các tiên tri phản đối mạnh (Mk 2:1tt; 2:8; 6:11tt; 3:1-4:9; Am 4:1tt; 5:11; 8:4tt; Is 10:1tt; Hs 4:1tt; 7:1-7; 6:7).

Thiên Chúa đã mặc khải qua biến cố Xuất Hành và giao ước Sinai, Ngài là Thiên Chúa quyền năng, là Đấng can thiệp vào dòng lịch sử, Đấng giải phóng dân Israel khỏi ách nô lệ Ai Cập, Đấng bảo trợ dân, là Thiên Chúa của dân Israel, Đấng làm dân Israel thành dân tư tế của Thiên Chúa, Đấng ký kết giao ước với dân Israel, Đấng biến dân Israel thành sở hữu của Ngài.

Thiên Chúa, trong thời đại các thẩm phán, các vua và các tiên tri, tỏ cho thấy Ngài là Thiên Chúa trung thành với giao ước. Dù dân không giữ giao ước, dù dân phản bội bất trung, thì Thiên Chúa vẫn trung thành; Ngài không bỏ giao ước dù dân đã không tuân giữ. Hơn nữa, Ngài là người bảo vệ giao ước, giúp dân tuân giữ giao ước; Ngài đã dùng

những phương tiện khác nhau để giúp dân trung thành với giao ước, trung thành với Ngài, chẳng hạn như cơ cấu vương quyền, cơ cấu tư tế và các tiên tri; và nếu dân vẫn cứng lòng, Ngài cho những tai hoạ đến để cảnh cáo dân, nhất là bằng biến cố lưu đày. Khi những cơ cấu vương quyền và tư tế, làm dân bê trễ không giữ giao ước, thì Ngài bãi bỏ những cơ cấu đó, thậm chí cả hòm bia, đền thờ.

Thiên Chúa được thấy trong giai đoạn này, là Đấng yêu thương dân Israel vô cùng, và Người không bao giờ nỡ bỏ dân:

“Mẹ nào lại quên con đẻ của mình, cạn lòng thương đối với con dạ nó không? Cho dù chúng quên được nữa, thì phần Ta, Ta sẽ **không hề quên người** (Is 49:15).”

“Làm sao Ta nỡ bỏ người hỡi Ephraim, hay thì hỡi người đi, hỡi Israel? Làm sao ta nỡ bỏ người như Adma, cho người hóa tựa Xơboim? Lòng ta đảo lộn trong Ta, và mối chạnh thương sôi réo cả lên” (Hs 11:8).

Thiên Chúa là Thiên Chúa siêu việt, Ngài không suy nghĩ và hành động như người phàm, Ngài không cư xử với Ta như Ta đáng tội: “Như trời cao hơn đất thế nào, thì tư tưởng Ta cũng vượt quá tư tưởng các người” (Is 55:9), “Vì Ta là Chúa, chứ không phải người phàm” (Hs 11:9).

ii. Tương quan giữa con người và Thiên Chúa

Israel được gọi được chọn, được yêu thương cưng chiều, là để thành bí tích cho mọi dân mọi nước, nhằm giúp con người nhận biết Yahweh là Thiên Chúa, là Đấng yêu thương tất cả mọi người.

Con người chỉ là tạo vật; đối với Thiên Chúa, con người như đất sét với người thợ gốm (Is 45:9tt). Con người, là tạo vật được Yahweh Thiên Chúa yêu thương rất mực, đặc biệt con người đây lại là dân Israel. Nhưng con người, và đại biểu là con dân Israel, thật cứng lòng cứng cổ, luôn bất trung cùng Thiên Chúa, luôn phản bội Ngài, phản bội giao ước.

Tương quan giữa con người và Thiên Chúa cũng là tương quan giữa dân Israel và Yahweh. Tương quan này được diễn tả qua một số hình ảnh!

- Tương quan “cha con”! Đây không phải là tương quan tự nhiên theo nghĩa bình thường. Israel không là con “theo bản tính” (physis) nhưng là con “được thừa nhận.” Đây là tương quan tình yêu, lòng sùng mộ, vâng phục.
- Tương quan “chồng vợ.” Tương quan này nhấn mạnh tính nhưng không khởi đầu của Yahweh, vì trong Cựu Ước, chồng thường chọn vợ. Tương quan giữa Yahweh và Israel là tương quan tình yêu; bất trung là phản

bội chống lại Yahweh. Tương quan này được Hôsê và Giêrêmiã diễn tả cách đặc biệt.

- Tương quan “chủ chiên đàn cừ.” Tương quan này cho thấy Yahweh là người bảo vệ. Đàn cừ tin thác vào người chăn, đi theo người chăn và sẽ được no thỏa! Tiên tri Ezekiel dùng hình ảnh này.
- Tương quan “họ hàng.” Yahweh được gọi là người báo thù, người chuộc (Gôel) của Israel. Trong phong tục Do Thái, người thân phải trả thù máu hoặc phải bảo vệ tài sản người thân mình. Yahweh không chỉ xuất hiện như người bảo vệ, nhưng còn như người thân của Israel.
- Tương quan “vua tôi.” Tương quan này hàm chứa trong quan niệm Thiên Chúa cai trị dân Ngài, trong kiểu gọi Yahweh là Chúa (Adonai, Kurios) trong giao ước.¹⁸¹ Theo truyền thống chấp nhận Israel có vương quyền, vua cai trị dân thay Thiên Chúa.¹⁸²

iii. Mặc khải chưa hoàn tất

Một nét đặc trưng của mặc khải thời các tiên tri, cho thấy mặc khải chưa hoàn tất.

¹⁸¹ trong giao ước, vua được dân công nhận.

¹⁸² J. L. McKenzie, art. cit., p. 749.

Mọi tầng lớp dân đều ngóng chờ một vị thiên sai. Vị này có thể là một tiên tri lớn như Môsê (Đnl 18:18), hoặc một vị vua công chính mà trong nước của Ngài sẽ có bình an hạnh phúc (Is 7; 9; 11), hoặc một mục tử (tư tế) luôn đi tìm con chiên bị lạc, băng bó con chiên bị thương, dẫn đàn chiên đến đồng cỏ xanh tươi, đến suối nước trong lành (Ed 34), hoặc là người tội tở Yahweh chịu khổ nạn để công chính hóa nhiều người, để chuộc tội cho dân (Is 42:1-9; 49:1-6; 50:4-9; 52:13-53:12), hoặc con người từ trời xuống (Đn 7).

Giêrêmia cũng loan báo một giao ước mới: “Sẽ tới ngày Ta sẽ lập một giao ước mới với nhà Israel và nhà Yuda, không phải như giao ước ta đã ký kết với cha ông chúng, ngày Ta cầm tay chúng để đem chúng ra khỏi Ai Cập... Ta sẽ đặt luật của Ta vào bên trong chúng, và Ta sẽ viết trên trái tim chúng; và Ta sẽ là Thiên Chúa của chúng, còn chúng, chúng sẽ là dân của Ta...” (Gr 31:32-33; 32:39-40).

Cũng vào thời lưu đày, tiên tri Ezekiel đề cập đến thần khí mới, thần khí mà Thiên Chúa ban cho, sẽ làm con người được sống. “Ta sẽ ban Thần Khí của Ta xuống trên các ngươi. Và các ngươi sẽ được sống” (Ed 37:14.5-6). “Ta sẽ ban cho các ngươi một tấm lòng mới. Bên trong các ngươi, ta sẽ ban một thần khí mới, Ta sẽ cắt tấm lòng đá khỏi thịt mình các

ngươi. Ta sẽ ban cho các ngươi một tấm lòng thật. Bên trong các ngươi, Ta sẽ ban xuống Thần Khí của Ta. Và các ngươi sẽ giữ các phán quyết của Ta, và sẽ thi hành. Các ngươi sẽ lập cư trên đất Ta đã ban cho cha ông các ngươi. Các ngươi sẽ là dân của Ta. Còn Ta, Ta sẽ là Thiên Chúa của các ngươi” (Ed 36:26-28).

6. Khôn ngoan

Như luật, tiên tri, là hiện tượng chung của cả vùng lân cận của Do Thái, văn chương khôn ngoan và hiền nhân cũng vậy.¹⁸³ Văn chương khôn ngoan xuất hiện vào thiên niên kỷ thứ hai nơi những dân tộc lân cận của Do Thái; còn với dân tộc Do Thái, văn chương khôn ngoan chỉ thịnh hành sau thời lưu đày và là phương tiện mặc Khải.¹⁸⁴

¹⁸³ Trong Kinh Thánh, chúng ta thấy nhắc đến khôn ngoan của Ai Cập (Is 19:3-15; Kn 17:7), khôn ngoan của Babylon (Is 47:10-13; Gr 10:7; 50:35), khôn ngoan của Ả rập (1V 5:10; Gr 49:7; Br 3:22); nhưng khôn ngoan của Salomon vượt trên các khôn ngoan của Ai Cập và phương Đông (1V 5:10) và trên các khôn ngoan của người bản xứ Canaan, tức là của Etan và Hêman (Tv 88-89).

¹⁸⁴ R. Latourelle, *Théologie de la Révélation*, p. 26 trích dẫn R. W. Robinson, *Inspiration and Revelation in the Old Testament*, p. 235-237.

a. Khôn ngoan - nguồn hạnh phúc

Khôn ngoan đem lại cho con người trường sinh bất tử, và cho con người tìm thấy niềm vui. “Nhờ khôn ngoan, tôi được trường sinh bất tử, để lại cho hậu thế lưu niệm muôn đời không phai... vì với khôn ngoan, không có gì là cay đắng khó chịu, chung sống với khôn ngoan, không có đau phiền, trái lại chỉ có hoan lạc mừng vui” (Kn 8:13.16).

Khổ đau, cực nhọc, là do con người bỏ đường khôn ngoan. “Bởi đâu, hỡi Israel, bởi đâu hỡi Israel, bởi đâu mà người lại ở trên đất kẻ thù, già đi trên đất xa lạ? Là vì người bỏ mạch khôn ngoan” (Br 3:10.12).

Khôn ngoan được nhân cách hóa như một người đi rao giảng ở ngã ba đường hoặc nơi phố chợ (Cn 1:20tt; 8-9), và ai nghe khôn ngoan sẽ được chúc phúc, ai tìm khôn ngoan sẽ được sự sống (Cn 8:34.35a), vì khôn ngoan sẽ hướng dẫn họ trong mọi hành vi, và gìn giữ họ (Kn 9:11).

b. Học biết khôn ngoan

Người ta có thể học biết khôn ngoan.¹⁸⁵

¹⁸⁵ Nơi các dân tộc lân cận, có những trung tâm để dạy khôn ngoan và khoa học như ở Mari, Ugarit, Ai Cập, và Lưỡng Hà Địa. Những địa danh vừa kể là những trung tâm văn hóa.

Đầu mối của khôn ngoan (Hc 1:14), gốc rễ của khôn ngoan (Hc 1:20), khôn ngoan viên mãn (Hc 1:16), là kính sợ Chúa.

Để được khôn ngoan, phải kính sợ Chúa, và phải sống như người con thảo (Tb 4:3-4; Cn 6:20; 23:20; 28:24; 19:26; 20:20), như người chồng tốt (Cn 5:1-23; 6:20-7:27; 23:27-28), như người cha tốt (Cn 29:13-21), như một công dân tốt (Cn 25:8-10; 24:21-22). Phải biết vâng theo lẽ phải (Cn 25:6-7), phải biết nghe lời giáo huấn (Cn 1:8-9; 3:1; 4:13.20; 5:1; 12:1; 13:1 v.v.) phải biết nhận sự sửa phạt (Cn 13:24; 22:15; 23:13.14), phải có tư cách đúng đắn (Cn 23:29-35), phải sống công bình (Cn 16:8-11; 23:10.11; 22:23.28).

Con người có thể trở nên khôn ngoan, có thể trở thành hiền nhân; nhưng con người không làm chủ khôn ngoan; con người không sở hữu khôn ngoan như một vật tự nhiên.

c. Nguồn gốc khôn ngoan

Khôn ngoan không phát sinh do con người, nhưng từ Thiên Chúa. "Khôn ngoan nhất nhất đều do tự Chúa, và từ đời đời hằng ở với Người" (Hc 1:1).

"Ta (khôn ngoan) đã xuất tự miệng Đấng tối cao, như áng mây Ta đã bao trùm trái đất" (Hc 24:3). "Yahweh đã dựng nên Ta, tiên thường của công trình Người. Từ trước mọi thời, ngay lúc

khởi nguyên, Người đã dựng nên Ta, và cho đến đời đời, Danh Ta sẽ không phai” (Hc 24:9). “Từ đời đời, Ta đã được tấn phong, ngay từ đầu, trước khi đất khai sinh” (Cn 8:22-23).

Khôn ngoan có những phẩm tính của Thiên Chúa: là phản ánh của ánh sáng, là hào quang phát tự vinh quang Thiên Chúa, là Thần Khí thông minh thánh thiện. “Khôn ngoan là phản ánh sự sáng hằng có, là gương không tì ố rọi lại hoạt động của Thiên Chúa, là hình ảnh của Thiên Chúa toàn thiện” (Kn 7:26); “Khôn ngoan là khí thiêng xuất từ quyền phép Thiên Chúa, là hào quang tinh ròng tự vinh quang Đấng toàn năng phát hiện, vì thế không gì như uế lọt vào được trong” (Kn 7:25). “Có trong khôn ngoan, Thần Khí thông minh thánh thiện, đơn độc, đa phức, tinh tế, linh động, tinh ròng, vô tì tích, trong suốt, bất khả xâm phạm.” (Kn 7:22). Vì vậy, con người phải nài xin Thiên Chúa ban khôn ngoan của Ngài cho con người (Cn 2:6; Hc 1:8-10; Kn 9:4; G 28:12-27).

Luật qua tư tế, lời qua tiên tri, khôn ngoan qua hiền nhân, đều có nguồn gốc nơi Thiên Chúa. Tất cả là hồng ân Thiên Chúa ban cho con người, giúp con người nhận ra tình yêu của Thiên Chúa, giúp con người sống tốt để trở nên con Thiên Chúa. Các tác giả sách thánh vào thời văn chương khôn

ngoan, đã dung hòa được thao thức tìm kiếm khôn ngoan của người thời đại, với truyền thống lề luật và lời Thiên Chúa. Sách Huấn Ca đã đồng nhất ba thực tại trên với nhau: “Nguồn mạch **khôn ngoan** chính là **lời Thiên Chúa** trên cao, và đường lối của khôn ngoan là **lĩnh truyền** hằng có” (Hc 1:5). Sự khôn ngoan đích thực đối với người Do Thái, và sự khôn ngoan này vượt trên các khôn ngoan của những dân tộc lân cận, là kính sợ Thiên Chúa và giữ lệnh truyền (lề luật, lời) của Ngài. Chính điều này làm cho họ trở thành người khôn ngoan thực sự, và được trường sinh bất tử. Luật Thiên Chúa ban trên núi Sinai vẫn là điều cốt cán với người Do Thái.

Luật, tiên tri và khôn ngoan, là những thực tại xuất hiện không chỉ riêng với người Do Thái, nhưng cũng chung cho các dân tộc vùng cận đông. Điểm đặc biệt của người Do Thái, là nhận ra luật Torah như hồng ân Thiên Chúa ban cho những người Ngài thương yêu tuyển chọn; tiếp đến với đặc sủng tiên tri, dân Do Thái xác tín rằng Lời Thiên Chúa được ban cho con người, để dẫn dắt con người đi trên đường công chính; và bây giờ với văn chương khôn ngoan đang thịnh hành ở phương Đông, người Do Thái nhận ra rằng khôn ngoan là hồng ân Thiên Chúa trao ban cho con người.

Trước khi bước sang tìm hiểu mặc khải trong Tân Ước, tóm lại sơ qua cái nhìn của Cựu Ước xét như mặc khải của Thiên Chúa cho con người:

Thiên Chúa sáng tạo vũ trụ vạn vật và con người;

đau khổ và sự chết là hậu quả của tội chống lại Thiên Chúa; hạnh phúc đích thực của con người tùy thuộc tương giao của con người đối với Thiên Chúa;

Thiên Chúa đã yêu thương và tuyển chọn Abraham: chính Ngài đã kêu gọi và lập giao ước với Abraham, trở thành Thiên Chúa của Abraham, Isaac, Giacóp;

Thiên Chúa đã giải phóng dân Israel khỏi ách nô lệ Ai Cập, Ngài trở thành Đấng giải phóng, Đấng bảo trợ, Đấng cứu chuộc dân;

Thiên Chúa đã lập giao ước với dân Israel trên núi Sinai, đã ban lề luật cho dân, đã làm dân Israel thành dân riêng của Ngài, đã cho dân Israel thành dân tư tế, trở thành dân trung gian giữa Thiên Chúa và các dân khác, đã làm dân Israel thành dân qua đó các dân tộc khác được chúc phúc;

Thiên Chúa muôn đời thành tín. Cho dù dân Israel có phản bội, thì Ngài vẫn là Thiên Chúa trung thành; Ngài ban các thẩm phán để cứu dân, Ngài ban các tiên tri để giúp dân trở lại với Ngài, để dân tuân giữ giao ước của Ngài với dân;

Con người và dân Israel luôn luôn phản bội, nhưng qua đó Thiên Chúa cho thấy Ngài là Thiên Chúa giàu lòng thương xót và nhân từ, Ngài luôn tha thứ cho con người;

Thiên Chúa là Đấng ban khôn ngoan đích thực cho con người; sự khôn ngoan đích thực không chỉ nằm trên bình diện tri thức ngọn nguồn sự vật, nhưng chủ yếu hệ tại cuộc sống; sự khôn ngoan đích thực là kính sợ Thiên Chúa và tuân giữ lề luật giao ước.

B. TÂN ƯỚC

Tất cả Tân Ước đều xây nền trên biến cố tử nạn phục sinh của Đức Giêsu Nazareth. Đức tin của mọi Kitô hữu cũng đặt nền tảng trên biến cố tử nạn phục sinh của Đức Giêsu.

1. Tin Mừng Nhất Lãm

Chính nhờ biến cố tử nạn phục sinh, mà các tông đồ nhận ra Đức Giêsu là Con Thiên Chúa theo bản tính. Các tông đồ là những chứng nhân về biến cố tử nạn phục sinh của Đức Giêsu; các ngài đã đi rao giảng Tin Mừng Đức Giêsu Phục Sinh: Đức Giêsu đã phục sinh từ cõi chết, Ngài là Kitô và là Chúa.

Các tông đồ đã thấy Đức Giêsu Phục Sinh. Các ngài đã làm chứng về những điều tai nghe mắt thấy “Đức Giêsu Phục Sinh.” Các Kitô hữu đã tin vào Đức Giêsu Phục Sinh qua lời rao giảng, qua lời chứng của các tông đồ. Đức tin của các tông đồ và của các Kitô hữu là một, thời xưa cũng như thời nay.

Bốn Tin Mừng mang tên các tông đồ, là đức tin của các tông đồ, và cũng là đức tin của cộng đoàn Kitô hữu tiên khởi. Các tín hữu tin vào Đức Giêsu Phục Sinh qua lời rao giảng của các tông đồ. Họ tụ họp nhau để nghe các tông đồ kể về Đức Giêsu, về cuộc đời và những điều Ngài giảng dạy. Một số tín hữu có học thức ghi lại những gì các tông đồ rao

giảng hoặc kể về Đức Giêsu. Khi phần lớn các tông đồ chết,¹⁸⁶ các tín hữu tiên khởi sợ rằng những điều các tông đồ rao giảng và làm chứng bị mai một theo thời gian, nên một số người đã thu lượm những lời kể của các tông đồ về Đức Giêsu, cũng như những lời giáo huấn của Đức Giêsu mà các tông đồ đã thuật lại, và san định thành sách. Đó là lịch sử hình thành các tin mừng, phản ánh đức tin của các Kitô hữu sơ khai cũng như đức tin của các tông đồ.

a. Đức Giêsu Nazareth phục sinh

Biến cố tử nạn phục sinh của Đức Giêsu Nazareth đều được bốn Tin Mừng ghi lại qua trình thuật thương khó, mồ trống và những lần hiện ra.

i. Đức Giêsu đã chết

Đức Giêsu đã bị bắt vào ban đêm tại vườn dầu (Mc 14:32-52; Mt 26:36-56; Lc 22:40-53; Ga 18:1-11). Ngài được dẫn tới dinh Hanna, là nhạc phụ của thượng tế Caipha (Ga 18:13); sau đó Ngài được điệu tới dinh thượng tế Caipha (Ga 18:24) và bị kết án tử ở tòa Công Nghị Do Thái (Mc 14:53-65; Mt 26:57-68; Lc 22:54tt). Sáng đến, Ngài được điệu đến dinh tổng trấn Philatô (Ga 18:28; Mc 15:1; Lc 22:66; Mt 27:1-2); sau đó Ngài được chuyển đến tòa của Hêrôđê (Lc 23:8-12); rồi Ngài lại được chuyển về cho Philatô

¹⁸⁶ vì niềm tin mà bị giết.

(Ga 18:38tt; Mc 15:6-15; Mt 27:15-26; Lc 23:13-25). Ngài bị kết án tử ở tòa án Rôma bởi Philatô, vì tòa công nghị Do Thái không có quyền kết án tử hình.

Ở trước tòa công nghị người Do Thái, Đức Giêsu bị kết án tử hình vì tội phạm thượng (Mc 14:62-64 và //); nhưng ở trước tòa án Rôma, Đức Giêsu bị cáo với tội phản loạn xưng vua (Ga 18:12 và //) và bị kết án tử với tội danh này. Đức Giêsu vác thập giá (Ga 19:17-24; Mc 15:21-32; Mt 27:32-44), bị đóng đinh thập giá. Ngài đã chết trên thập giá và được mai táng bởi Giuse Arimathia (Mc 15:42tt và //).

ii. Mồ trống và những lần hiện ra

Đức Giêsu đã chết và được mai táng vào ngày thứ Sáu; ngày thứ Bảy là ngày Sabat của người Do Thái nên không có ai ra thăm mộ Ngài; vào sớm ngày thứ nhất trong tuần,¹⁸⁷ các chị phụ nữ ra thăm mộ và thấy mồ trống, không thấy xác Đức Giêsu đâu (Mc 16:1-8; Mt 28:1-8; Lc 24:1-12; Ga 20:1-10).

Đức **Giêsu Nazareth chết trên thập tự và mộ trống**, là sự kiện đã được nhiều người xác nhận, nghĩa là, đây là **những sự kiện đã được kiểm chứng**.

Đức Giêsu Phục Sinh không hiện ra cho tất cả mọi người, nhưng Ngài chỉ hiện ra cho một số người. Ngài đã hiện ra cho các tông đồ ngay chiều

¹⁸⁷ bây giờ chúng ta gọi là ngày Chúa Nhật.

ngày thứ nhất trong tuần, nhưng lần này vắng mặt Thomas (Ga 20:19-25). Không thể tin được chuyện người chết sống lại, tông đồ Thomas đã nói: "Nếu nơi tay Ngài, tôi không thấy các dấu đinh, và tra tay tôi vào lỗ đinh, cùng tra bàn tay tôi vào cạnh sườn Ngài, tôi sẽ không tin" (Ga 20:25). Tám ngày sau, tức cũng vào ngày thứ nhất trong tuần, Đức Giêsu lại hiện ra cho các tông đồ, và lần này có cả Thomas nữa, Đức Giêsu Phục Sinh đã mời Thomas làm điều ông muốn để kiểm chứng rằng Ngài đã sống lại, nhưng Thomas đã thốt lên lời tuyên xưng: "Lạy Chúa tôi và là Thiên Chúa của tôi" (Ga 20:28).

Theo Tin Mừng Gioan, Đức Giêsu Phục Sinh còn hiện ra và chuẩn bị bữa sáng cho các tông đồ sau khi các ngài đi đánh cá ở hồ Tibêria (Ga 21:1tt). Theo Tin Mừng Luca, Đức Giêsu Phục Sinh đã hiện ra cho hai môn đệ trên đường Emmau, Ngài cũng hiện ra trước đó cho Simôn, và cho các tông đồ, cùng ăn trước mặt họ (Lc 24:1tt). Theo Tin Mừng Matthêu, Đức Giêsu đã hiện ra cho nhóm phụ nữ (Mt 28:9tt và //); và Ngài cũng đã hiện ra cho các tông đồ, cùng dạy họ đi rao giảng và làm phép rửa nhân danh Ngài (Mt 28:16-20). Với mệnh lệnh đi rao giảng thân nạp môn đồ khắp muôn dân này, các tông đồ đã trở thành nhân chứng của Đức Giêsu Phục Sinh, và tin mừng "Đức Giêsu Phục Sinh" đã được loan truyền khắp thiên hạ.

iii. Lời chứng

Tử nạn phục sinh của Đức Giêsu là sự kiện, nhưng là sự kiện đức tin, biến cố đức tin. Đức Giêsu Phục Sinh không hiện ra cho tất cả mọi người, thế nên để tin Đức Giêsu phục sinh, người ta cần ân sủng của Thiên Chúa, cần tác động của Chúa Thánh Thần để tin vào lời rao giảng của các tông đồ và những người kế vị các ngài. Mầu nhiệm cứu độ được thực hiện qua trung gian con người với ân sủng của Thánh Thần.

Đức tin của Kitô hữu hiện thời, cũng là đức tin của các Kitô hữu tiên khởi, và cũng là đức tin của các tông đồ. Có thể nói, đức tin của các tông đồ được diễn tả qua năm bài giảng được ghi lại trong sách Công Vụ các tông đồ:

- Lời rao giảng của Phêrô sau khi nhận lãnh Thánh Thần trong ngày lễ Ngũ Tuần (Cv 2:14-39);
- Lời rao giảng của Phêrô ở đền thờ sau khi chữa lành người què ở đền thờ (Cv 3:12-26);
- Lời rao giảng của Phêrô trước công nghị Do Thái sau khi Ngài chữa lành người què và bị bắt (Cv 4:9-12);
- Lời giảng của Phêrô trước công nghị sau khi được thiên thần giải phóng khỏi tù để tiếp tục rao giảng trong đền thờ (Cv 5:29-32);

- Lời rao giảng của Phêrô tại nhà Cornêliô (Cv 10:34-43).
- Trong sách Công vụ Tông đồ, và đặc biệt trong năm bài giảng, luôn luôn thấy lặp đi lặp lại khẳng định: các tông đồ là những chứng nhân phục sinh của Đức Giêsu Kitô (Cv 1:8.22; 2:32; 3:15; 5:32; 10:39.41; 13:31 v.v.):
- Cv 1:8: Các ngươi là chứng nhân cho Ta ở Giêrusalem và mút cùng bờ cõi trái đất.
- Cv 2:32: Thiên Chúa đã phục sinh Đức Giêsu. Chúng tôi là chứng nhân của những điều này, chúng tôi và Thánh Thần.
- Cv 4:20: Chúng tôi không thể không nói về những điều đã thấy và đã nghe.
- Cv 10:39: Chúng tôi là chứng nhân về những điều Ngài đã làm trong vùng người Do Thái và ở Giêrusalem.

Là tông đồ, nghĩa là, chứng nhân của Đức Giêsu Phục Sinh; vì vậy tiêu chuẩn để chọn một người thay thế Giuđa Iscariot, phải là người đã đồng hành với các tông đồ suốt thời gian mà Đức Giêsu đã ra vào giữa các Ngài (Cv 1:21-22).

Bây giờ xét kỹ một bài rao giảng của Phêrô để thấy rõ trọng tâm lời rao giảng của các tông đồ, chẳng hạn Cv 2:14-40:

- Cv 2:14-21: Lời kêu gọi dân chúng, lý do;
- Cv 2:22-24: nội dung chính của lời rao giảng “Đức Giêsu, Đấng anh em đã nộp và giết đi, Thiên Chúa đã làm cho Ngài sống lại;”
- Cv 2:25-28: trích dẫn Tv 16 để minh chứng;
- Cv 2:29-31: chú giải thánh vịnh hướng về Đức Giêsu;
- Cv 2:32-33: trở lại lời rao giảng và làm rõ hơn;
- Cv 2:34-35: trích dẫn Tv 110 để minh chứng khẳng định;
- Cv 2:36: trở lại lời rao giảng, kêu gọi dân chúng tin vào sự kiện phục sinh của Đức Giêsu “Thiên Chúa đã đặt làm Chúa và làm Kitô, Đức Giêsu mà các người đã đóng đinh kia” (Cv 2:32).

Không phải chỉ một mình Phêrô làm chứng, nhưng tất cả các tông đồ, tập thể những người đã đi theo Đức Giêsu, những người đã sống với Ngài, đã chứng kiến Ngài chịu khổ hình, và cũng là những người đã thấy và sống với Đức Giêsu Phục Sinh.

Đức Giêsu Phục Sinh đó, “Thiên Chúa đã đặt làm Chúa và làm Kitô,” Người mà các ông đã đóng đinh (Cv 2:36), Ngài “được nhắc lên bên hữu Thiên Chúa” (Cv 2:33). Đây là cách diễn tả hữu hình một thực tại vô hình: “ngự bên hữu Thiên Chúa.” Thiên Chúa là

Đấng thiêng liêng! Ngự bên hữu ai, là ngang hàng với người ấy. Đức Giêsu Phục Sinh được siêu tôn trên tất cả, để được ngự bên hữu Thiên Chúa.

b. Đức Giêsu là Thiên Chúa

Khi Đức Giêsu Nazarét còn sống, Ngài đã được coi là một tiên tri, là đấng Thiên Sai,¹⁸⁸ là con Thiên Chúa,¹⁸⁹ còn với biến cố phục sinh, các tông đồ đã nhận ra Đức Giêsu là Con Thiên Chúa, là Thiên Chúa.

i. Đức Giêsu là tiên tri

Đức Giêsu bắt đầu sứ mạng của Ngài với cách thức của một tiên tri. Như Giôna rao giảng thống hối, và như Gioan Tẩy Giả, Đức Giêsu bắt đầu rao giảng: “hãy thống hối và tin vào Tin Mừng, vì Nước Trời đã gần đến” (Mc 1:14-15; Mt 4:17).

Trong hội đường tại Nazarét, Đức Giêsu đã dùng bản văn trong sách đệ nhị Isaiia nói về vị thiên sai tiên tri để áp dụng cho chính mình: “Thánh Thần Chúa ngự trên tôi, Ngài đã sai tôi đi rao giảng tin mừng cho người nghèo khó” (Lc 4:18-19 cf. Is 61:1 tt).

¹⁸⁸ Massiah, Christos, Đức Kitô, đấng được xức dầu.

¹⁸⁹ Chúng ta cũng được gọi là con Thiên Chúa, nhưng là con vì chúng ta được nhận; con Thiên Chúa như người ta hiểu Đức Giêsu trước biến cố phục sinh, cũng là con thừa nhận, không phải là con đồng bản tính như các tông đồ biết sau biến cố tử nạn và phục sinh.

Dân thành Naim, sau khi thấy Đức Giêsu làm cho con trai bà góa sống lại, đã đồng thanh nói “một tiên tri cao cả đã xuất hiện giữa chúng ta” (Lc 7:16). Các tông đồ cũng xác nhận sự kiện dân chúng cho rằng Đức Giêsu là một tiên tri (Mt 16:14). Biệt phái và tư tế không dám bắt Ngài khi Ngài đang rao giảng, vì dân chúng coi Ngài là một tiên tri (Mt 21:46). Hai môn đệ Emmau cho rằng Đức Giêsu là vị tiên tri quyền năng trong lời nói và hành động (Lc 24:19). Dân chúng cũng cho rằng Đức Giêsu là vị tiên tri phải đến mà mọi người đợi trông (Mt 21:10-11 cf. Đnl 18:18).

Tuy Đức Giêsu không tự nhận mình là một tiên tri, nhưng Ngài tiên đoán số phận của Ngài là số phận của một tiên tri: bị khinh khi nơi quê hương xứ sở (Mt 13:57) và bị chết ở Yêrusalem (Lc 13:33).

Xét như người mặc khải, Ngài lớn hơn Giônã (Mt 12:40), lớn hơn Môsê và Êlia (cf. Mc 9:2-10; Mt 17:1-13; Lc 9:28-36), lớn hơn Đavít (Mc 12:35-37 và //), và lớn hơn Gioan tiền hô¹⁹⁰ (Lc 7:18-23 và //). Đức Giêsu là Đấng kiện toàn lề luật và các tiên tri (Mt 5:17); Ngài không nói “Yahweh phán...” như các tiên tri đã thường nói, nhưng Ngài lại nói: “còn ta,

¹⁹⁰ Gioan Tiền Hô sai môn đệ đến thỉnh vấn; Đức Giêsu cho mình vượt trên các tiên tri như người con vượt trên các thầy tớ (Mc 12:1-12).

Ta bảo các ngươi” (Mt 5:22.28.32); “Ngài giảng dạy như một Đấng có uy quyền” (Mc 1:27).

ii. Đức Giêsu là Kitô

Kitô (Χριστός) hay Massiah,¹⁹¹ có nghĩa là “được xức dầu.” Trong truyền thống Do Thái, người “được xức dầu” là:

- vua, được Thiên Chúa trao ban sứ mạng (1Sm 10:1tt; 16:1tt; 1V 1:39; 2V 9:6; 11:12),
- thượng tế (Xh 29:7. 29; Lv 4:3. 5. 16; 8:12 cf. Dcr 4:14) hoặc các tư tế (Xh 30:30; 28:41; 40:15; Lv 7:36; 10:7; Ds 3:3),
- các tiên tri (Is 61:1tt).

Các vị vua thường được các tư tế hay tiên tri xức dầu (cf. 1Sm 16:13; 1V 1:39; 2V 9:6). Aharon và các con ông, được Môsê xức dầu tấn phong làm tư tế (Xh 30:30). Các tiên tri, những người của Thần Khí (Hs 9:7), nên việc xức dầu của tiên tri cũng là việc của Thần Khí (Is 61:1tt).

Thời Đức Giêsu, người Do Thái sống dưới ách đô hộ của người Rôma, nên họ vẫn mong Thiên Chúa sai Đấng Thiên Sai Vua tới để giải phóng họ khỏi ách thống trị của người Rôma. Niềm khao khát mong muốn có Đấng Thiên Sai Vua rất mạnh đối

¹⁹¹ chữ Do Thái đã được viết bằng mẫu tự Latinh.

với người Do Thái trong thời điểm này. Điều này có thể được thấy qua việc Gioan Tẩy Giả sai người thỉnh vấn xem Đức Giêsu có phải là Đấng phải đến không (Lc 7:19-20), và qua biến cố dân chúng muốn tôn Đức Giêsu làm vua sau khi Ngài làm phép lạ hóa bánh ra nhiều (Ga 6:15).

Các tông đồ cũng cho rằng Đức Giêsu là Kitô.¹⁹² Đức Giêsu chấp nhận đúng là như vậy, nhưng Ngài không muốn cho dân chúng biết (Mt 16:20), vì họ thường hiểu Kitô theo nghĩa Kitô Vua chính trị, Đấng đến để giải phóng họ khỏi bị người Rôma đô hộ.

Dân chúng khi rước Đức Giêsu vào thành Giêrusalem long trọng, là tiếp đón Ngài như một vị vua thiên sai (Mt 21:1-11). Ngài ngồi trên lưng lừa, theo như tiên tri Zacharia loan báo (Dcr 9:9), để khẳng định tính vua thiên sai của Ngài, nhưng không như người ta mong đợi. Trước tòa Philatô, chính Đức Giêsu đã nhận "tôi là vua, chính vì lẽ này mà tôi sinh ra... nhưng nước tôi không thuộc về thế gian này" (Ga 18:37.36).

Đức Giêsu là Kitô, là Đấng Thiên Sai, là Đấng Giải Phóng; Ngài đến không phải để giải phóng con người khỏi ách nô lệ chính trị, nhưng để giải phóng

¹⁹² Đấng thiên sai, Đấng được xúc dầu.

con người khỏi tội, khỏi làm nô lệ ma quỷ; Ngài là vua, nhưng là vua trong lòng mọi người.

iii. Đức Giêsu là Thiên Chúa

Với biến cố phục sinh của Đức Giêsu, các tông đồ có cái nhìn mới về Đức Giêsu. Trước các ngài thấy Đức Giêsu là một tiên tri, là Đấng Kitô; nhưng với biến cố Đức Giêsu Phục Sinh, và những lần tiếp xúc với Ngài sau khi Ngài phục sinh, các tông đồ còn thấy cái gì hơn nữa. Các tông đồ đã nhớ lại những lời nói của Ngài, những việc Ngài đã làm, và đã nhận ra Ngài là Con Thiên Chúa theo nghĩa rất đặc biệt.

Từ ngữ “một Thiên Chúa ba ngôi vị” cũng như từ ngữ “Đức Giêsu đồng bản tính với Thiên Chúa,” là những phạm trù thần học có sau này; nhưng nội dung đức tin “Đức Giêsu là Thiên Chúa,” đã có nơi các tông đồ với kinh nghiệm gặp gỡ Đức Giêsu Phục Sinh.

Chỉ có một mình Thiên Chúa có thể tha tội; thế mà Đức Giêsu đã tha tội! Đức Giêsu phạm thượng hay Đức Giêsu là Thiên Chúa? Khi chữa lành người bất toại, Đức Giêsu nói “tội lỗi của con đã được tha” (Mc 2:5); và khi bị phản đối, Ngài nói “để các ông biết con người có quyền tha tội dưới đất - Ngài nói với người bất toại - Ta bảo ngươi, hãy chỗi dậy

vác chõng mà về nhà” (Mc 2:9-11). Nếu Đức Giêsu phạm thượng, chắc chắn Ngài không thể làm phép lạ chữa lành người bất toại được. Đây cũng là lý luận của người mù từ thuở mới sinh (Ga 9:11t); anh ta đã trả lời tương tự như thế khi người biệt phái và ký lục muốn anh ta nói rằng Đức Giêsu là người tội lỗi: “Điều này quả cũng lạ! Các ông lại không biết ông ấy tự đâu ra! Ông ấy đã mở mắt cho tôi! Chúng tôi biết Thiên Chúa không nhậm lời những hạng tội lỗi, nhưng ai thờ Chúa và làm theo ý Người, thì Người nhậm lời kẻ ấy. Không đời nào thiên hạ đã nghe ai mở mắt đưa mù từ thuở mới sinh. Nếu ông ấy không bởi Thiên Chúa mà đến, thì đã chẳng làm được gì” (Ga 9:30-33).

Đức Giêsu, khi sinh thời, Ngài đã nói: “Ta và Cha là một.” “Người Do Thái lại lấy đá ném Ngài vì... lời phạm thượng! Ông là người phàm mà dám cho mình là Thiên Chúa” (Ga 10:30.31.33).

Khi thẩm vấn Đức Giêsu trước công nghị Do Thái, vị Thượng Tế hỏi Đức Giêsu: “Ông là Đức Kitô Con Đấng đáng chúc tụng ư? Đức Giêsu đáp lại: Chính là tôi! và các ông sẽ thấy Con Người ngự bên hữu Đấng quyền năng và đến với mây trời. Thượng tế mới xé toạc phẩm phục của mình ra và nói: Nào còn cần gì đến nhân chứng nữa! Các người vừa nghe

lời phạm thượng! Các ngài thấy sao? Họ đều quyết nghị Ngài can án chết” (Mc 14:61-64).

“Con người ngự bên hữu Đấng quyền năng,” đây là lời nói cho thấy Đức Giêsu ý thức thân phận mình, cao hơn mọi tạo vật, ngang hàng với Thiên Chúa quyền năng. Chính vì vậy mà các người trong công nghị mới cho rằng Đức Giêsu phạm thượng, và đáng bị kết án tử hình.

Với biến cố Đức Giêsu Phục Sinh, lời Đức Giêsu đã nói khi sinh thời được bảo đảm là lời chân thực, được Thiên Chúa bảo đảm. Vì nếu Ngài nói lời gian dối, thì Thiên Chúa đã chẳng phục sinh Ngài từ cõi chết; chính biến cố tử nạn và phục sinh của Đức Giêsu, làm các tông đồ nhận ra rằng, Đức Giêsu là Kitô, là Chúa, là Đấng ngự bên hữu Thiên Chúa, là Con Thiên Chúa theo nghĩa rất đặc biệt (tử hệ thần linh), là Thiên Chúa.

iv. Đức Giêsu là Con Thiên Chúa

Tước hiệu “con Thiên Chúa” đã được dùng nhiều trong Cựu Ước. Nó không thiết yếu diễn tả tử hệ bản tính (nguồn gốc thần linh của người hay ngôi vị được gọi); nó có thể chỉ là tử hệ thừa nhận, là kết quả của việc tuyển chọn của Thiên Chúa đối với tạo vật trong một tương quan đặc biệt. Trong nghĩa này, tước hiệu “con Thiên Chúa” đã được gán

cho các thiên thần (G 1:6; Đnl 32:8), cho dân được tuyển chọn (Xh 4:22; Kn 18:13; Đnl 1:31; 7:6), cho người Israel và những người công chính (Đnl 14:1; Hs 2:1 cf. Mt 5:9,45), cho các vị thủ lãnh (Tv 82:6), cho vị vua thiên sai (1Sb 17:13; Tv 2:7; 89:27).

Như vậy, tước hiệu này không hàm chứa người được gọi mang thần tính. Trường hợp Đức Giêsu được gọi là “con Thiên Chúa,” cũng được hiểu như vậy. Không thể đòi hỏi từ ngữ “con Thiên Chúa” mà Satan gọi Đức Giêsu (Mt 4:3,6), hay các thần ô uế (Mc 3:11; 5:7; Lc 4:41), hay của viên bách quản (Mc 15:39; Lc 23:47), hàm chứa chỉ Đức Giêsu là Con Thiên Chúa theo bản tính. Và câu hỏi của thượng tế trước tòa công nghị (Mt 26:3), cũng không vượt qua ý nghĩa thiên sai.

Tuy vậy, tước hiệu “con Thiên Chúa” có thể được hiểu theo một nghĩa rất đặc biệt, như tử hệ theo bản chất. Đức Giêsu trong dụ ngôn những người làm vườn nho giết người, đã tự nhận mình như người con thừa tự **duy nhất** (Mc 12:6; Mt 21:37); Đức Giêsu có Thiên Chúa là Cha cách rất đặc biệt (Ga 20:17; Mt 7:21; 10:32-33; 11:27; 12:50); Ngài là con cưng, con chí ái (Mc 1:11 và //; Mt 3:17; 17:5); Ngài là người con duy nhất có chỗ đứng đặc biệt và có trách nhiệm đặc biệt: “không ai biết Cha, và không ai biết Cha trừ Con và những người Con muốn

mặc khải cho” (Mt 11:25-27). Động từ γινοσκειν và επιγινοσκειν chỉ sự biết bằng kinh nghiệm và bằng đời sống thân thiết. Những lời trên, cộng thêm với những lời khác về phẩm tính thiên sai thần linh của Ngài, và tất cả được xác chuẩn bởi biến cố phục sinh, làm cho từ ngữ “con Thiên Chúa” nơi Đức Giêsu mang ý nghĩa chỉ tử hệ theo bản tính thần linh.¹⁹³

Chỉ với ánh sáng của biến cố phục sinh, các tông đồ mới nhận ra ý nghĩa thâm sâu của tước hiệu “Con Thiên Chúa” nơi Đức Giêsu.

c. Đức Giêsu - Đấng mặc khải

Vì là Lời nhập thể, Đức Giêsu đã mặc khải Thiên Chúa cách tuyệt vời. Không có Đức Giêsu, con người không thể biết Thiên Chúa là Ba Ngôi Vị.

i. Chúa Cha

Với ánh sáng phục sinh, tông đồ Gioan đã nhớ lại lời Đức Giêsu đã nói với Nicôđêmô vào ban đêm: “Thiên Chúa đã yêu mến thế gian, đến nỗi đã thí ban Người Con Một của Ngài, ngõ hầu phàm ai tin vào Ngài thì khỏi phải hư đi, nhưng được có sự sống đời đời” (Ga 3:16).

Trong lời cầu nguyện trước khi chịu khổ hình, Đức Giêsu đã nói: “sự sống đời đời là chúng nhận

¹⁹³ như thấy trong Rm 9:5; Ga 1:1.18; 20:28; 1Ga.5:20; Tt. 2:13.

biết Cha, Thiên Chúa đích thực và độc nhất, và Đấng Cha sai đến, Giêsu Kitô” (Ga 17:3).

Đức Giêsu là Lời Thiên Chúa cứu độ con người. Ngài mặc khải Cha: “Ai thấy Thầy là thấy Cha” (Ga 14:9), “Không ai biết Cha trừ Con và những người Con muốn mặc khải cho” (Mt 11:25-27; Ga 14:6-7). Con người biết gì về Thiên Chúa, là biết qua Đức Giêsu Kitô, và biết trong Đức Giêsu Kitô. Không có tri thức đích thực về Thiên Chúa nếu không qua Lời Thiên Chúa, và cụ thể là qua Đức Giêsu Kitô. Biết Thiên Chúa, là biết Ngài yêu thương con người vô cùng.

ii. Thánh Thần

Đức Giêsu đã mặc khải Thánh Thần. Ngài nói về Thần Khí như một ngôi vị: “Và ai có nói lời nghịch đến Con Người, điều đó có thể tha thứ được cho người ấy; nhưng nếu ai nói nghịch đến Thánh Thần, điều ấy sẽ không tha thứ cho người đó, đời này cũng như đời sau” (Mt 12:32).

Theo Tin Mừng Gioan, Đức Giêsu cho thấy chân tướng của Thánh Thần. Thánh Thần đến từ Cha, Ngài được gọi là Đấng Bầu Chữa khác (Ga 14:16). Đấng Bầu Chữa, là Thần Khí Sự Thật, là quà tặng Thiên Chúa ban cho con người, cũng như Con Một của Thiên Chúa cũng được ban tặng con người (Ga

14:16; 3:16), để ở với con người luôn mãi. Thánh Thần, Đấng Bầu Chữa, được Cha sai đến nhân danh Đức Giêsu, với sứ mạng dạy và nhắc nhớ: “Đấng Bầu Chữa, Thánh Thần Cha sẽ sai nhân danh Ta, Ngài sẽ dạy các người mọi sự, và sẽ nhắc lại cho các người mọi điều chính Ta đã nói” (Ga 14:26).

Thánh Thần, được Đức Giêsu gửi tới, để làm chứng cho Đức Giêsu:

“Đấng Bầu Chữa, khi Ngài đến, Ngài mà Ta sẽ từ nơi Cha gửi đến, Thần Khí Sự Thật, Đấng tự Cha mà xuất ra, Ngài sẽ làm chứng về Ta” (Ga 15:26);

“Còn nếu Ta đi, Ta sẽ sai Ngài đến cùng các người” (Ga 16:7);

sứ mạng của Thánh Thần là “biện bác thế gian về tội, về sự công chính, về án xử” (Ga 16:8).

“Ngài sẽ dẫn các người vào tất cả sự thật... Ngài sẽ làm Ta được vinh hiển... Ngài sẽ lấy của Ta mà thông báo cho các người” (Ga 16:13.14).

Thánh Thần có cùng nguồn gốc với Đức Giêsu, cùng được Cha sai (Ga 14:26; 17:3). Cả hai cùng được trao ban sứ mạng. Đức Giêsu luôn lấy ý Cha làm ý mình, làm của ăn, và Ngài chu toàn công việc Cha giao phó (Mt 26:39 //; Mc 14:36; Ga 4:34; Ga 17:4). Thánh Thần được sai đến để ở với con người, để làm chứng cho Đức Giêsu (Ga 14:16; 15:26).

Sau biến cố phục sinh, Đức Giêsu Phục Sinh đã ban Thánh Thần cho các tông đồ (Ga 20:22), và khi tới thời đã định, Thánh Thần tỏ hiện quyền năng của Người trong ngày lễ Ngũ Tuần (Cv 2:1tt).

iii. Hội Thánh tiếp tục công trình của Ngài

Thiên Chúa là Đấng yêu mến thế gian, yêu mến con người đến cùng cực, Ngài muốn con người được sống đời đời. Chính để cứu độ con người, mà Ngôi Lời đã nhập thể làm người, và để tiếp tục công trình cứu độ, Ngài đã thiết lập Hội Thánh và Thánh Thần của Ngài vẫn luôn hoạt động nơi Hội Thánh trên trần gian.

Đức Giêsu đã tuyển chọn nhóm mười hai, để họ ở với Ngài và để Ngài sai đi rao giảng (Mc 3:14). Giữa nhóm mười hai này, Phêrô được chọn như người đại diện: “Còn tôi, tôi bảo ông: ông là Đá (Phêrô) và trên đá ấy tôi sẽ xây Hội Thánh của tôi, và cửa âm phủ sẽ không thắng được. Tôi sẽ trao cho ông chìa khóa Nước Trời” (Mt 16:18-19).

Simon Phêrô cũng được Đức Giêsu trao nhiệm vụ củng cố đức tin của anh em mình: “Simon, Simon, này Satan đã đòi được các ông, để quày cho một trận như sàng lúa, nhưng tôi đã cầu xin cho ông, để lòng tin của ông không bị sòn núng. Phần ông, khi

trở lại rồi thì lo cho anh em ông được vững mạnh” (Lc 22:31-32); và hơn nữa, Phêrô còn được trao trọng trách chăn cả chiên con lẫn chiên mẹ (Ga 21:15.16.17).

Về phần các tông đồ, Đức Giêsu nói: “Các ông là những người hằng bền ở với tôi giữa các cơn thử thách tôi phải chịu; và tôi cho các ông thông chia quyền Nước tôi, như Cha tôi đã thông ban cho tôi, các ông sẽ được ăn uống nơi bàn tiệc tôi, trong Nước của tôi, và các ông sẽ được ngự trên ngai mà đoán xét mười hai chi tộc Israel” (Lc 22:28-30).

Sứ mạng của các tông đồ cũng được Đức Giêsu lập lại rõ ràng sau khi Ngài phục sinh: “Cũng như Cha đã sai Ta, Ta cũng sai các ngươi” (Ga 20:21). Theo Tin Mừng Matthêu, lần cuối cùng hiện ra với các tông đồ, Đức Giêsu cũng nói: “Mọi quyền năng trên trời dưới đất đã được trao ban cho Ta. Vậy các ngươi hãy đi khắp muôn dân, thanh tẩy chúng, nhân danh Cha và Con và Thánh Thần, dạy chúng giữ hết mọi điều Ta đã truyền cho các ngươi” (Mt 28:18-20).

Theo Tin Mừng Gioan, trong những lời tâm huyết cuối cùng, Đức Giêsu đã nói về Đấng Bầu Chữa, Thánh Thần sự thật. Đức Giêsu hứa sẽ sai Đấng Bầu Chữa đến khi Ngài ở bên Cha, và Thần Khí sự thật sẽ làm chứng cho Ngài (Ga 15:26). Đức Giêsu còn

nói thêm: “Và các ngươi cũng sẽ làm chứng, vì từ ban đầu các ngươi hằng ở với Ta” (Ga 15:27).

Chỉ với biến cố Thánh Thần tỏ hiện trong ngày lễ Ngũ Tuần, các tông đồ và đại diện là Phêrô, mới can đảm đứng lên rao giảng làm chứng cho Đức Giêsu Phục Sinh (Cv 2:1tt). Phải chăng nếu Thánh Thần không được ban cho các tông đồ, các tông đồ đã không đủ can đảm và khôn ngoan làm chứng cho Đức Giêsu Phục Sinh; cũng có thể nói: chính Thánh Thần đã làm chứng về Đức Giêsu Phục sinh qua các tông đồ, qua những người kế vị các Ngài, và qua những kẻ tin vào Đức Giêsu Phục Sinh. Chính các tông đồ là những người ý thức về sứ mạng làm chứng của Thánh Thần ngang qua các ngài, nên Phêrô đã nói: “và chúng tôi đây xin làm chứng về các điều ấy cùng với Thánh Thần... (Cv 5:32).”

Lịch sử Hội Thánh, là lịch sử Thánh Thần hoạt động trong Hội Thánh nơi mỗi kẻ tin. Sách Công Vụ Tông Đồ cho thấy những tác động của Thánh Thần:

- Chính Thần Khí tác động khiến các tông đồ rao giảng làm chứng cho Đức Giêsu Phục Sinh, cũng chính Thần Khí sai Barnaba và Saolô đi rao giảng (Cv 13:2.4).
- “Không ai có thể nói: Giêsu là Chúa, mà lại không bởi sức Thánh Thần” (1Cr 12:3).

Thiên Chúa đã làm tất cả cho con người! Điều con người ngày xưa ao ước như sống lâu, tồn tại qua con cháu, hạnh phúc như sung túc về của cải và có đất sinh nhai,¹⁹⁴ thì ngày nay, tất cả những điều đó được hoàn tất nơi Đức Giêsu như bảo đảm để được sống đời đời, được sống hạnh phúc vì có Thiên Chúa làm gia nghiệp, có Nước Trời là sở hữu vĩnh cửu (x. Mt 5:2. 4). Có Thiên Chúa là có tất cả, tin vào Thiên Chúa và tin vào Đức Giêsu Kitô là được sự sống đời đời, là được chính Thiên Chúa là gia nghiệp.

Được yêu thương như vậy, con người phải có thái độ sống tương hợp: tin tưởng vào Thiên Chúa quan phòng yêu thương (Mt 6:25-34). Tâm tình phải có đối với Thiên Chúa là tâm tình cha con, tâm tình của những người được yêu (Mt 6:5-15 và //). Thái độ đối với anh em: phải yêu thương nhau như Thiên Chúa đã yêu thương chúng ta (Mt 5:38-48), đừng thù hận, hãy ăn chay và bố thí (Mt 6:1-4; 6:16-21), đừng xét đoán (Mt 7:1-5). Thái độ đối với của cải: xem nó chỉ là phương tiện, không được coi tiền của như ông chủ (Mt 6:24.19-21).

2. Theo Phaolô

Niềm tin của Phaolô là niềm tin của các Kitô hữu sơ khai, và cũng là niềm tin của các tông đồ.

¹⁹⁴ ơn gọi Abraham.

“Hỡi anh em, tôi xin nhắc lại cho anh em Tin Mừng tôi đã rao giảng cho anh em... Vì tiên vàn mọi sự, tôi đã **truyền** cho anh em điều mà chính tôi đã **chịu lấy**: là Đức Kitô đã chịu chết vì tội lỗi chúng ta, theo lời Kinh Thánh, là Ngài đã bị chôn cất, là Ngài đã hiện ra cho Kêpha, đoạn cho nhóm mười hai... Vậy dù là tôi hay là họ, chúng tôi rao giảng như thế, và cũng như thế mà anh em đã tin” (1Cr 15:1-5.11).

a. Đức Giêsu

Phaolô rao giảng Đức Kitô đã chết, sống lại, và là Thiên Chúa. Đức Giêsu Kitô là người duy nhất mà mọi sự phải được quy chiếu về. Nơi Đức Kitô Giêsu, không có chia rẽ hay hiềm khích. Những hiềm khích hay chia rẽ nếu có, là tại con người, do người ta chưa lấy Đức Kitô Giêsu là trung tâm cuộc sống của mình! “Một khi người ta nói: tôi, tôi về phe Phaolô; còn kẻ khác: tôi, tôi về phe Apôlô. Vậy thì Apollô là gì? Phaolô là gì? Vì nền móng thì không ai có thể đặt cái khác, ngoài nền móng đã đặt rồi, tức là Đức Giêsu Kitô” (1Cr 3:4.5.11). “Tôi muốn nói là anh em mỗi người, ai cũng phân phê: tôi về phe Phaolô: Tôi, tôi về phe Apollô! Còn tôi, tôi về phe Kêpha! Và tôi, tôi về phe Đức Kitô! Đức Kitô bị phân mảnh rồi sao? Phải chăng Phaolô đã đóng đinh thập giá vì anh em, hay anh em đã được thanh tẩy nhân danh Phaolô?” (1Cr 1:11-12).

Đức Giêsu Kitô là mối lợi tuyệt vời. Đức Giêsu Kitô là trung tâm cuộc đời của Phaolô, là cái gì quý nhất Phaolô biết được và ước ao: "Tôi còn coi mọi sự hết thảy là thua lỗ bất lợi cả, vì cái lợi tuyệt vời là được biết Đức Kitô Giêsu, Chúa tôi. Vì Ngài, tôi đành thua lỗ mọi sự, và coi là phân bón cả, để lợi được Đức Kitô, và được thuộc về Ngài" (Pl 3:8-9).

Đức Giêsu Kitô là sự khôn ngoan. Với những ai được kêu gọi thì Đức Kitô là quyền năng và là sự khôn ngoan của Thiên Chúa; chính do tự Người (Thiên Chúa) mà anh em được có trong Đức Kitô Giêsu, Đấng do bởi Thiên Chúa đã nên sự khôn ngoan cho chúng ta, sự công chính, sự cứu chuộc và thánh thiện ((1Cr 1:24.30).

Đức Giêsu Kitô là hình ảnh của Thiên Chúa (Cl 1:15; 2Cr 4:4), nhờ Ngài mà mọi vật được tạo thành (Cl 1:15-17; 1Cr 8:6; Hr 1:3); Đức Giêsu Kitô là Đấng cứu độ con người.¹⁹⁵ Cứu độ con người khỏi tình trạng khốn nạn.¹⁹⁶ Ngài là phương xá tội chúng ta (Rm 3:25), nghĩa là chúng ta được cứu nhờ tin vào

¹⁹⁵ Rm 10:9: "Nếu người tuyên xưng ngoài miệng Giêsu là Chúa, và nếu lòng người tin rằng Thiên Chúa đã phục sinh Ngài từ cõi chết, người sẽ được cứu."

¹⁹⁶ Rm 7:24: Vô phúc thay con người tôi! Ai cứu tôi khỏi cái xác chết này? Đội ơn Thiên Chúa, nhờ Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta.

danh Đức Giêsu Kitô, chứ không phải nhờ vào việc giữ lề luật, vì lề luật không có sức cứu độ con người!

Đức Giêsu Kitô là nguồn mối chúc lành của chúng ta.

Ep 1:3-14: “Chúc tụng Thiên Chúa là Cha của Chúa chúng ta Đức Giêsu Kitô, Đấng đã chúc lành cho ta với tất cả những gì là chúc lành của Thần Khí, ở trên trời trong Đức Kitô... Người đã chọn ta trong Ngài... Người đã tiền định cho ta được phúc làm con, nhờ Đức Giêsu Kitô và vì Ngài... Trong Ngài ta được ơn cứu chuộc... Trong Ngài, chúng tôi cũng đã được hưởng phần dành cho chúng tôi... Trong Ngài, cả anh em nữa...” Nhờ Đức Giêsu và trong Đức Giêsu Kitô, chúng ta được Thiên Chúa ban cho tất cả.

Đức Giêsu Kitô là màu nhiệm được ẩn giấu từ muôn thuở, nay được tỏ hiện: “Và quả là lớn lao thật, **màu nhiệm** của chân đạo đã hiển hiện trong xác thịt, chứng thực nhờ Thần Khí, bày tỏ cho thiên thần, loan báo giữa muôn dân, tin kính trong hoàn vũ, siêu thắng chốn vinh quang” (1Tm 3:16). “... mà tôi đã trở thành người phục vụ màu nhiệm đã giữ kín từ muôn thuở, muôn thế hệ, nhưng nay đã được bày tỏ cho các thánh của Người, những kẻ đã được Thiên Chúa muốn thông báo cho biết là gì lường phong phú vinh quang của màu nhiệm ấy nơi dân ngoại, tức là Đức Kitô trong anh em, mối hy vọng

vinh quang” (Cl 1:26-27). “... nghĩa là được hiểu biết màu nhiệm của Thiên Chúa, tức là Đức Kitô, trong Ngài có ẩn chứa hết thảy mọi kho tàng khôn ngoan thông thái” (Cl 2:2-3).

Theo Phaolô, Đức Giêsu Kitô là mặc khải lớn nhất, cao quý nhất: “Màu nhiệm đã được ẩn giấu từ muôn đời nay được mặc khải” (Rm 16:25-27). Đức Giêsu Kitô không chỉ là người đã chết vì tội của chúng ta, được Thiên Chúa phục sinh từ cõi chết, mà Ngài là màu nhiệm Thiên Chúa giấu kín từ muôn thuở nay bày tỏ cho các thánh của Người, Ngài là Chúa trên hết các Chúa, là chính Thiên Chúa.

Đức Giêsu là Thiên Chúa, đây là tột đỉnh của mặc khải. Điều này hàm chứa trong nhiều bản văn của Phaolô. Đức Kitô được gọi là Con Thiên Chúa,¹⁹⁷ Con (riêng) (Rm 8:3. 32), Con của tình yêu, Con chí ái (Cl 1:13).

Trong bản văn “Ai biết được tư tưởng của Chúa để dạy Ngài?”¹⁹⁸ Còn chúng tôi, chúng tôi có tư tưởng của Đức Kitô” (1Cr 2:16). Phaolô đặt song đôi giữa Chúa Yahweh¹⁹⁹ và Đức Kitô. Điều này hàm chứa, theo Phaolô, Đức Kitô có thần tính như Yahweh.

¹⁹⁷ Rm 1:3.9; 5:10; 8:29; 1Cr 1:9; 15:28; 2Cr 1:19; Gl 1:16; 2:20; 4:4. 6; Ep 4:13; 1Tx 1:10.

¹⁹⁸ Is 40:13.

¹⁹⁹ Chúa chỉ Yahweh theo bản dịch LXX.

Nơi bản văn Rm 9:5 "... và do tự họ, Đức Kitô về phần xác, Đấng vượt trên mọi sự, Thiên Chúa đáng chúc tụng cho đến muôn đời," có một số nhà chú giải cho rằng câu "Thiên Chúa đáng chúc tụng cho đến muôn đời" không gán cho Đức Kitô, nhưng là chúc tụng Thiên Chúa Yahweh; nhưng nếu xét kỹ văn mạch, người ta thấy lời chúc tụng này hướng về Đức Kitô chứ không về Yahweh.

Phaolô ít dùng từ ngữ Thiên Chúa để chỉ Đức Giêsu, sở dĩ vậy vì Ngài muốn dùng chữ Thiên Chúa (Θεός) để chỉ Cha (Rm 15:6); hơn nữa Phaolô luôn nghĩ đến Đức Kitô lịch sử "Thiên Chúa làm người" (Pl 2:5tt; Cl 1:15) nên Đức Kitô được diễn tả như suy phục Chúa Cha (1Cr 3:23; 11:3) trong công trình tạo dựng (1Cr 8:6), cũng như trong việc tái tạo cánh chung (1Cr 15:27tt).

Lời tôn vinh Pl 2:6-11 cho thấy:

- "Ngài, phận là phận của một vì Thiên Chúa (μορφη Θεου).
- Thiên Chúa đã siêu tôn Ngài, và ban cho Ngài Danh Hiệu vượt qua mọi danh hiệu, hầu trước danh hiệu của Đức Giêsu, mọi gối đều phải quỳ xuống bái lạy, nơi trời cao... và mọi miệng lưỡi phải xưng hô: GIÊSU KITÔ LÀ CHÚA (cc. 9-11). Trong bản dịch LXX của Cựu Ước,

Thiên Chúa Yahweh được gọi là Chúa (Κυριος). Như vậy, khi thánh Phaolô gọi Đức Giêsu Kitô là Chúa (Κυριος), phải chăng Phaolô muốn nói Đức Giêsu Kitô ngang hàng với Thiên Chúa? Trước danh hiệu của Đức Giêsu Kitô, mọi đầu gối phải quỳ xuống bái lạy, không chỉ trên địa cầu nhưng cả chốn hoàng thiên và dưới gầm đất! Chỉ có danh Yahweh, thì mọi gối mới phải quỳ gối để tung hô thôi!

b. Con người

“Điều tôi muốn tôi không làm, còn điều tôi không muốn tôi lại làm” (Rm 7:19). “Ai cứu tôi khỏi tình trạng khốn nạn này” (Rm 7:24). Thiên Chúa Cha cứu độ con người nhờ Đức Giêsu và Thánh Thần của Ngài.

i. Được Thiên Chúa cứu độ

Thiên Chúa là Cha của Đức Giêsu Kitô.²⁰⁰

Nếu đối với các tiên tri, Thiên Chúa là Đấng đã giải phóng dân Israel ra khỏi Ai Cập, đã ký giao ước cùng ban lề luật cho dân Do Thái trên núi Sinai;

²⁰⁰ Điều này chúng ta thấy nơi đầu thư và kết thư của thánh Phaolô (Rm 15:6; 2Cr 1:3; 2Cr 11:31; Ep 1:3; Cl 1:3) Đức Giêsu là Con của Ngài (Rm 1:3.4.9; 5:10; 8:3.29.32; 1Cr 1:9; 15:28; 2Cr 1:19; Gl 1:16; 2:20; 4:4.6; Ep 4:13; Cl 1:13; 1Tx 1:10).

thì đối với Phaolô, Thiên Chúa là Đấng đã phục sinh Đức Giêsu Kitô Con Ngài từ trong kẻ chết.²⁰¹

Thiên Chúa là Đấng đã phục sinh Đức Giêsu Con Ngài từ trong kẻ chết, và Ngài cũng sẽ phục sinh chúng ta.²⁰²

Thiên Chúa, theo Phaolô, cũng chính là Thiên Chúa cứu độ. Ngài cứu độ con người qua chính Đức Giêsu Kitô là Con của Ngài, và hoàn tất chương trình cứu độ nhờ Đức Giêsu Kitô, Đấng mà Ngài thấu tóm vạn sự vạn vật (Ep 1:3-14).

ii. Được Thánh Thần trợ giúp

Một trong những điểm chính về mặc Khải trong tư tưởng Phaolô là Thánh Thần. Từ ngữ Thánh Thần hoặc Thánh Linh, hoặc Thần Khí thánh, được dịch từ chữ Hy Lạp Πνευμα αγιον; còn từ ngữ Thần Khí, được dịch từ chữ Πνευμα.

Thần Khí của Con đã được gọi tới trong lòng chúng ta bởi Thiên Chúa, để chúng ta có thể gọi

²⁰¹ Rm 4:24; 7:4; 8:11; 10:9; 1Cr 6:14; 15:15; 2Cr 4:14; Gl 1:1; Ep 1:20; 2:6; Cl 2:12; 1Tx 1:10.

²⁰² Rm 8:11: nếu Thần Khí của Đấng đã phục sinh Đức Giêsu từ trong kẻ chết ngự trong anh em, Đấng đã phục sinh Đức Kitô từ trong kẻ chết, cũng sẽ ban sự sống cho thân xác hay chết của chúng ta.

1Cr 6:14: Thiên Chúa, Đấng đã phục sinh Chúa, cũng sẽ phục sinh chúng ta nữa bởi quyền năng của Người.

Thiên Chúa là Cha, Abba (Gl 4:6). Thần Khí của Đức Giêsu làm chúng ta thuộc về Ngài, nếu chúng ta không có Thần Khí của Đức Giêsu, chúng ta không thuộc về Ngài (Rm 8:11). Thần Khí của Con được ban trong lòng chúng ta; Thần Khí của Thiên Chúa cũng ở trong chúng ta (Rm 8:9. 11; 1Cr 3:16). Thần Khí của Thiên Chúa làm cho chúng ta thành con Thiên Chúa (Rm 8:11).²⁰³

Thần Khí đỡ đỡ sự yếu đuối của chúng ta, cầu khẩn cho chúng ta (Rm 8:26tt), giúp chúng ta biết những gì ở nơi Thiên Chúa (1Cr 1:11), giúp chúng ta tuyên xưng Đức Giêsu là Chúa (1Cr 12:3). Thần Khí công chính hóa chúng ta (1Cr 6:11), làm chúng ta trở nên những người tự do đích thực (2Cr 3:17).

Thần Khí là thực tại bao phủ tất cả đời sống của Kitô hữu, những người thuộc về Đức Kitô và Thiên Chúa.

Tư tưởng của Phaolô lấy Đức Giêsu Kitô làm trục. Chính nhờ Đức Giêsu Kitô mà chúng ta hiểu biết hơn về Thiên Chúa, Đấng đã giải phóng dân Do Thái ra khỏi Ai Cập và ký kết giao ước với dân trên núi Sinai, Đấng nói với dân qua môi miệng tiên tri và soi sáng mỗi người bằng sự khôn ngoan, và

²⁰³ Trong thư Rôma chương 8, Phaolô dùng lẫn lộn Thần Khí của Thiên Chúa, Thần Khí của Đức Giêsu, và Thần Khí.

bây giờ Ngài giải phóng con người khỏi tội và khỏi nô lệ ma quỷ nhờ Con Ngài là Đức Giêsu Kitô. Cũng chính nhờ Đức Giêsu Kitô mà chúng ta được gọi Thiên Chúa là Cha. Chính nhờ Đức Giêsu Kitô mà Thánh Thần đã được ban cho mỗi người, làm mỗi người tự do đích thực, và chắc chắn rằng mình đã được và sẽ được cứu độ.

Đức Giêsu là tất cả đối với Phaolô, và cũng là tất cả của mỗi người chúng ta. Không có Đức Giêsu Kitô, những hiểu biết của chúng ta về Thiên Chúa không trọn vẹn, và chúng ta cũng không được cứu độ.

3. Theo Gioan

Có người cho rằng Tin Mừng Gioan và các thư Gioan không là những tác phẩm của thánh Gioan tông đồ, nhưng đúng hơn là của các môn đệ thánh nhân. Dù sao chăng nữa, Tin Mừng theo Gioan và các thư mang tên Gioan đều chịu ảnh hưởng rất nhiều của thánh nhân, đến độ người ta có thể nói thánh Gioan là tác giả.

Tin Mừng Gioan và các thư mang tên ngài là những tác phẩm phản ánh đức tin của Giáo Hội sơ khai, nó có thể được coi là những tác phẩm của Hội Thánh tiên khởi. Hơn nữa, Tin Mừng và những thư này, vì được soạn thảo sau Tin Mừng Nhất Lãm và các thư Phaolô, cũng như nhờ những suy tư và đời

sống thiết thân với Thiên Chúa, với Đức Giêsu Phục Sinh, nên Tin Mừng và những thư mang tên Gioan mang nhiều ý nghĩa thần học sâu xa. Nói như vậy không muốn nói rằng Tin Mừng Gioan không có nhiều sử tính. Với những khám phá hiện đại, người ta thấy Tin Mừng Gioan có rất nhiều sử tính, đến độ không kém Tin Mừng Marcô.

Lời đã thành xác phàm và ở giữa chúng tôi (Ga 1:14). Có thể coi đây là tột điểm của mặc khải bằng lời.

Phần đông các nhà chú giải đều cho rằng, lời khởi đầu "Ga 1:1-18" là kết quả suy tư lâu dài và chịu ảnh hưởng quan niệm "lời" trong Do Thái giáo, đặc biệt văn chương tiên tri, và cả văn chương Hy Lạp nữa. Nơi Ga 1:1-18: đã thấy những chủ đề sẽ được khai triển trong Tin Mừng Gioan, chẳng hạn:

Đức Giêsu Kitô là sự sống (Ga 1:4; cf. Ga 11:1tt)

Đức Giêsu Kitô là ánh sáng (Ga 1:4.5.9; cf. Ga 9:1tt)

Đức Giêsu Kitô là sự thật (Ga 1:17; cf. Ga 14:6; 8:32)

a. Đức Giêsu Kitô

Đức Giêsu là Đấng thanh tẩy trong Thánh Thần (Ga 1:33). Ngài được xác chuẩn là Đấng Thiên

Sai²⁰⁴ trong biến cố Ngài nhận phép rửa với Gioan Tẩy Giả.

Đức Giêsu từ trời xuống, Ngài là Con Một Thiên Chúa (Ga 3:13.16).

Đức Giêsu là Đấng ban Nước Hằng sống (Ga 4).

Ngài sống tùy thuộc Cha đến độ “của ăn của tôi dùng là thi hành ý Đấng đã sai tôi, và chu toàn công việc Người” (Ga 4:34).

Đức Giêsu mặc khải cho dân Do Thái biết giữa Ngài và Thiên Chúa có một tương quan rất đặc biệt: Ngài gọi Thiên Chúa là Cha; điều này làm người Do Thái muốn giết Ngài, vì hàm chứa “cho mình bằng Thiên Chúa” (Ga 5:18).

Đức Giêsu là Bánh Hằng Sống, ai ăn sẽ được sống đời đời (Ga 6:51).

Điều trước kia Ngài đã tỏ lộ cho Nicôđê mô vào ban đêm (Ga 3:13tt), thì nay Đức Giêsu nói với dân chúng: Ngài không thuộc trần gian này, Ngài được Cha sai đến trần gian (Ga 7:28tt). Đức Giêsu đến từ Thiên Chúa (Ga 8:21-29).

²⁰⁴ Kitô, CristoV, Massiah, Đấng được xúc dầu.

Đức Giêsu là sự sáng (Ga 8:12). Trong biến cố Đức Giêsu mở mắt người mù từ thuở mới sinh, điều này được mặc khải rõ hơn (Ga 9).

Đức Giêsu là sự thật. Sự thật giải phóng và làm con người tự do đích thực (Ga 8:32tt; Ga 14:6).

Đức Giêsu là chủ chiên nhân từ (Ga 10:11).

Đức Giêsu là Con Thiên Chúa, là một với Thiên Chúa (Ga 10:30).

Trong phép lạ phục sinh Lazarô từ cõi chết, Đức Giêsu mặc khải Ngài là sự sống lại và là sự sống, ai sống mà tin Ngài thì không phải chết, còn ai chết mà tin Ngài thì sẽ được sống lại (Ga 11:25.26).

Đức Giêsu xử sự như thể Ngài là vua (Ga 12:12-19) dù rằng khi người Do Thái muốn tôn Ngài làm vua khi Ngài cho họ ăn no thì Ngài lại trốn (Ga 6:15).

Đức Giêsu mặc khải về Thánh Thần (Ga 14-16), và mặc khải Cha như Đấng sai Ngài và luôn nhận lời Ngài nguyện xin (Ga 17).

b. Thiên Chúa

Trong Tin Mừng Gioan, Đức Giêsu mặc khải về chính mình; và trong tương quan với Con, Thiên Chúa là Cha được mặc khải; cũng chính qua Ngài mà Thánh Thần được sai đến và hoạt động trong thế gian.

Trong lời nguyện của vị Thượng Tế, Đức Giêsu gọi Thiên Chúa là Cha (Ga 17:1tt). Sự sống vĩnh cửu hệ tại nhận biết Cha và Đấng Cha đã sai, Đức Giêsu Kitô (Ga 17:3).

Trong khi giảng dạy và đối đáp với dân chúng, Đức Giêsu cũng khẳng định Ngài đến từ Cha. Chính Thiên Chúa đã sai Ngài²⁰⁵ (Ga 5:36).

Thiên Chúa là Đấng Đức Giêsu luôn luôn tùy thuộc vào, Ngài luôn tìm ý Cha (Ga 5:30), luôn làm những công việc của Cha (Ga 6:38) luôn nói lời của Cha ban cho Ngài (Ga 12:49; 14:24), luôn tìm vinh quang của Đấng đã sai Ngài (Ga 7:18).

Tương quan giữa Thiên Chúa Cha và Ngài mật thiết đến độ:

- Ai không kính trọng Ngài là không tôn kính Cha, Đấng đã sai Ngài (Ga 5:23),
- Và ai tin vào Ngài, thì không chỉ là tin vào Ngài, nhưng là tin vào Cha, Đấng đã sai Ngài (Ga 12:44),
- Ai tiếp đón Ngài là tiếp đón Đấng đã sai Ngài (Ga 13:20).

²⁰⁵ Các công việc ta làm làm chứng cho ta rằng Cha đã sai Ta (x. Ga 6:57; 7:29).

"Như Cha đã sai Con đến trong thế gian, cũng vậy, Con cũng sai chúng (Ga 17:18.21.23.25; 20:21).

Thiên Chúa là Cha Đức Giêsu Kitô, là Đấng đã sai Đức Giêsu Kitô, là Đấng mà Đức Giêsu luôn hướng về.

Một số nhà thần học hiện đại, căn cứ vào sự liên quan mật thiết giữa Đức Giêsu và Thiên Chúa, đã đi tới kết luận: Đức Giêsu là Thiên Chúa. Đây là một lý chứng nhằm chứng minh thiên tính của Đức Giêsu qua sự tùy thuộc hoàn toàn của Đức Giêsu vào Thiên Chúa Cha.

c. Thánh Thần

Thần Khí đã xuất hiện khi Đức Giêsu lãnh phép rửa với Gioan Tẩy Giả tại sông Yordan: “Tôi đã trông thấy Thần Khí như chim câu đáp xuống và lưu lại trên Ngài, nhưng Đấng đã sai tôi đến thanh tẩy bằng nước, chính Người nói với tôi: người thấy Thần Khí đáp xuống và lưu lại trên ai, thì chính Ngài là Đấng thanh tẩy trong Thánh Thần và tôi đã được xem thấy, và xin đoan chứng: chính Ngài là Đấng Thiên Chúa chọn” (Ga 1:32-34). Thần Khí và Thiên Chúa đã làm chứng cho Đức Giêsu với Gioan Tẩy Giả, và đến lượt Gioan Tẩy Giả, ông cũng làm chứng cho Đức Giêsu.

Thanh tẩy trong Thần Khí, là sinh lại bởi nước và Thần Khí. Đây là điều kiện để được vào nước Thiên Chúa (Ga 3:5-6), vì kẻ sinh bởi xác thịt là xác thịt, còn ai sinh bởi Thần Khí là thần khí (Ga 3:6).

Thần Khí, Đấng an ủi khác, là Thần Khí chân lý, sẽ được Thiên Chúa ban cho các tông đồ,²⁰⁶ Thần Khí này thế gian không thể lãnh nhận (Ga 14:17). Thần Khí, Đấng an ủi, sẽ được gửi tới nhờ danh Đức Giêsu; Thần Khí sẽ dạy dỗ các tông đồ (Ga 14:26), sẽ dẫn các tông đồ vào tất cả sự thật (Ga 16:13). Thần Khí là thực tại được Đức Giêsu ban cho kẻ tin Ngài (x. Ga 7:37-39).

Thần Khí, Đấng an ủi, Đấng ở nơi Thiên Chúa Cha, Ngài không chỉ được Cha sai gửi (Ga 14:17.26), nhưng còn được Đức Giêsu sai gửi, và Ngài sẽ làm chứng cho Đức Giêsu (Ga 15:26).

Khi còn sống ở trần gian với thân xác, Đức Giêsu đã hứa ban Thần Khí cho các tông đồ, và Ngài đã thực hiện điều này sau khi phục sinh từ cõi chết: “Đức Giêsu thổi hơi trên họ và nói: các con hãy nhận lấy Thánh Thần” (Ga 20:22). Thần Khí được ban cho các tông đồ, để ở với các tông đồ mãi mãi (Ga 14:16), để loan báo cho các tông đồ những điều sẽ xảy đến (Ga 16:13), để làm chứng cho Đức Giêsu (Ga 15:26), và cũng để các tông đồ có thể tha tội nhân danh Thiên Chúa (Ga 20:22-23).

²⁰⁶ Ga 14:17.26; 15:26.

d. Con người được yêu thương

Con người là tạo vật được Thiên Chúa yêu thương vô cùng. Vì yêu, nên Thiên Chúa đã sai gởi Con của Ngài xuống trần gian (Ga 3:16). Thiên Chúa Cha yêu con người như yêu Chúa Giêsu (Ga 17:23 cf. Ga 17:20). Chúa Giêsu yêu con người như chính Cha yêu Chúa Giêsu (Ga 15:9); Ngài yêu con người đến độ hiến mạng sống cho con người “không có tình yêu nào lớn hơn tình yêu của người hiến mạng sống mình” (Ga 15:13), Ngài biến bánh rượu trở thành thịt máu Ngài để nuôi con người (Mc 14:22-25), Ngài yêu con người đến cùng (Ga 13:1tt). Thánh Thần yêu thương con người đến độ luôn ở với con người (Ga 14:16), nhắc nhở và dạy dỗ con người (Ga 14:26), dẫn con người vào sự thật trọn vẹn (Ga 16:13).

i. Con người là tội nhân

Niềm tin và cách sống có tương quan mật thiết với nhau. Tin vào Thiên Chúa và Đấng-Cha-sai Đức Giêsu, hàm chứa tin rằng “máu Đức Giêsu, Con của Người, tẩy sạch ta khỏi mọi tội lỗi” (1Ga 1:7).

Con người có tội và được Thiên Chúa cứu thoát nhờ máu Đức Giêsu! Nếu không nhận mình có tội, là phủ nhận công trình cứu độ của Đức Giêsu, phủ nhận giá trị nhập thể và cứu chuộc của Đức Giêsu, và của chính Thiên Chúa. “Nếu ta nói: ta không có

tội, thì ta tự dối mình, và sự thật không có ở nơi ta” (1Ga 1:8).

ii. Yêu thương

Tin vào Đức Giêsu, hàm chứa phải giữ giới lệnh yêu thương của Ngài: “Như Thầy yêu mến anh em, anh em cũng hãy yêu mến nhau” (Ga 13:34-35).

“Thiên Chúa là tình yêu, và ai ở trong tình yêu, thì ở trong Thiên Chúa, và Thiên Chúa ở trong kẻ ấy” (1Ga 4:16). Ai ở trong tình yêu thì ở trong Thiên Chúa, ai yêu thương thì người đó ở trong Thiên Chúa, người đó thuộc về Thiên Chúa; còn ai không yêu thương, ghét anh em mình, thì đó là kẻ sát nhân, và như vậy không có sự sống đời đời (1Ga 3:14-15).

Thư thứ nhất của Gioan đặt song song hành vi “tuyên xưng Đức Giêsu là Con Thiên Chúa” và “ai ở trong tình yêu.” Cả hai hành vi đó đều làm cho người ta “ở trong Thiên Chúa” và “Thiên Chúa ở trong người đó” (1Ga 4:15-16).

Tin Thiên Chúa và yêu anh em mình, đây là những hành vi của những người được cứu độ, những người có sự sống đời đời.

Toàn bộ thư và Tin Mừng theo Gioan được viết ở thời điểm cuối cùng của bộ Tân Ước. Nhờ có thời gian dài suy tư, và nhất là nhờ đời sống thiết thân

với Đức Giêsu Phục Sinh cùng Thánh Thần của Người, mặc khải được trình bày nơi Tin Mừng và các thư Gioan thật rõ ràng và sâu sắc.

Đức Giêsu tử nạn phục sinh là Con của Cha trên trời, Ngài sống rất thiết thân với Thiên Chúa Cha. Ngài là sự sáng, sự thật, và sự sống. Ngài là đường đưa con người về với Cha, cho con người sống trong vương quốc của Cha. Ngài đã về với Cha để dọn chỗ cho chúng ta, và Ngài sẽ trở lại đón chúng ta đi với Ngài (Ga 14:3).

Thiên Chúa là Cha của Đức Giêsu; chính Cha đã sai con tới để cứu những kẻ tin vào Ngài và vào Con (Ga 17:3; 3:16). Cha cũng là Đấng đã sai gửi Thánh Thần, Đấng sẽ ở mãi mãi với các tông đồ, Đấng trở nên chứng nhân của Đức Giêsu Phục Sinh nơi những con người còn ở trần gian nhưng không thuộc về trần gian.

Con người là tạo vật được Thiên Chúa yêu thương; chính vì yêu thương nên Thiên Chúa đã gửi Con và Thánh Thần đến để cứu độ con người. Dù được yêu thương, nhưng vẫn có những người từ chối tình yêu của Thiên Chúa, không tiếp nhận và không tin vào người Con mà Ngài đã sai gửi xuống trần gian; những người này đứng về phe ma quỷ, không thuộc về Thiên Chúa. Cuối cùng Thiên Chúa vẫn chiến thắng thế gian vì Đức Giêsu đã chiến

thắng thế gian (Ga 16:33). Sự sáng đã chiến thắng bóng tối. Tình yêu của Thiên Chúa thể hiện nơi Đức Giêsu đã chiến thắng sự chết, đã chiến thắng tội lỗi và tất cả.

4. Chúa Phục Sinh Sẽ Trở Lại Vinh Quang

Các tông đồ và cộng đoàn Kitô hữu tiên khởi tin rằng Đức Giêsu tử nạn thời tổng trấn Philatô, đã phục sinh từ cõi chết, được siêu tôn bên hữu Thiên Chúa, và Ngài sẽ trở lại trong vinh quang.

a. Đức Giêsu nói về ngày quang lâm

Đức Giêsu đã nói về ngày quang lâm khi giảng dạy²⁰⁷ các tông đồ cũng như khi trả lời vị thượng tế khi Ngài bị tra vấn.²⁰⁸ Khi các môn đồ đến gặp riêng Đức Giêsu hỏi về ngày quang lâm, Ngài trả lời: “Các ngươi hãy coi chừng đừng để ai lừa gạt các ngươi. Vì có nhiều kẻ đội danh Ta mà đến nói rằng: Đức Kitô, chính là Ta. Và họ sẽ lừa gạt được nhiều người... Vì cũng như chớp lòa bên Đông rạng bên Đoài, thì cuộc quang lâm của con người cũng sẽ thế... Và người ta sẽ thấy Con Người đến trên mây trời với quyền

²⁰⁷ “Bấy giờ nếu có ai bảo các ngươi: này Đức Kitô ở đây, hay, Ngài đó kia; thì các ngươi đừng tin! Sẽ có những Kitô giả...! Và bấy giờ người ta sẽ thấy Con Người đến trong mây với uy quyền cao cả và vinh quang...” (Mc 13:21-22.26).

²⁰⁸ “Và các ông sẽ thấy Con Người ngự bên hữu quyền năng và đến với mây trời” (Mc 14:62; Mt 26:64).

năng và vinh quang cao cả...” (Mt 24:3-4.27.30). Và khi Con Người đến trong vinh quang, Ngài sẽ phán xét thiên hạ dựa theo những điều họ làm cho những người nghèo khó (Mt 25:31-46).

Tin Mừng theo Gioan đề cập đến việc Đức Giêsu về với Cha, và Ngài sẽ trở lại đón các môn đệ thân thương của Ngài: “Lòng các ngươi chớ rúng động. Hãy tin vào Thiên Chúa, và cũng hãy tin vào Ta. Trong nhà Cha Ta có nhiều chỗ ở; chẳng vậy, Ta đâu có nói với các ngươi là Ta đi dọn chỗ cho các ngươi. Và nếu Ta ra đi và dọn chỗ cho các ngươi, thì Ta sẽ đến lại và đem các ngươi theo Ta, để Ta ở đâu, các ngươi cũng ở đó” (Ga 14:1-3).

Về ngày của Chúa, chẳng ai biết được, kể cả các thiên thần trên trời, cả Con nữa trừ phi là Cha (Mc 13:32; 1Tx 5:2). Vào ngày Chúa quang lâm, những kẻ đã chết trong Đức Kitô sẽ sống lại, đó là niềm tin của tất cả Kitô hữu.

Đức Giêsu đã cho những người thuộc bè Sadốc²⁰⁹ thấy rằng Thiên Chúa, là Thiên Chúa của kẻ sống, chứ không là Thiên Chúa của kẻ chết. Khi Kinh Thánh nói Thiên Chúa là Thiên Chúa của Abraham, của Isaac, của Giacóp -mà điều Kinh Thánh nói là sự thật-, nên Abraham, Isaac và Giacóp vẫn còn đang sống một cách nào đó.

²⁰⁹ Những người không tin sự sống lại.

Theo đức tin Kitô, người chết không đi vào cõi hư vô nhưng vẫn tồn tại; họ chịu phán xét riêng để được thưởng hoặc bị phạt, để hưởng tôn nhan Chúa hay bị sa hỏa ngục. Tuy vậy hạnh phúc trọn vẹn tràn đầy chỉ đến khi Chúa Giêsu Kitô quang lâm; ngày đó người chết sẽ sống lại, và được hạnh phúc trọn vẹn cả hồn lẫn xác.

Tất cả Tin Mừng Nhất Lãm đều thuật lại trình thuật Đức Giêsu nói về sự sống lại (Mc 12:18-27; Mt 22:23-33; Lc 20:27-40); còn đối với Tin Mừng theo Thánh Gioan, Đức Giêsu nói: “Phục sinh và sự sống, chính là Ta. Ai tin vào Ta thì dầu chết cũng sẽ sống; và mọi kẻ sống cùng tin vào Ta sẽ không phải chết bao giờ” (Ga 11:25-26).

b. Phaolô đề cập đến ngày quang lâm

Phaolô cũng đề cập đến ngày quang lâm của Đức Giêsu Kitô (1Tx 5:23; 4:13tt; 2Tx 2:1tt). Về ngày giờ của Chúa đến thì không ai biết, vì Ngài như kẻ trộm đến trong đêm tối (1Tx 5:1tt). Phaolô cũng nói về số phận của những người đi trước, những người đã chết trước ngày Đức Kitô quang lâm (1Tx 4:13tt). Khi nói về số phận của những người đã chết trước khi Đức Kitô quang lâm (1Tx 4:13tt), Phaolô hy vọng ngài cũng thuộc về số những kẻ còn sống khi Đức Kitô quang lâm. Những người đã chết trước thời Đức

Kitô quang lâm, sẽ được sống lại và đi đón Chúa (1Tx 4:16-17). Trong thư thứ hai gửi Thessalonika, Phaolô chỉnh lại tư tưởng của một số người cho rằng ngày của Chúa gần đến (2Tx 2:1tt), và họ không làm gì nữa (2Tx 3:10tt).

Phaolô lý luận chứng minh người ta sẽ sống lại dựa vào sự kiện đức tin “Đức Giêsu Kitô đã phục sinh.” “Nếu Đức Kitô đã sống lại từ cõi chết, thì làm sao trong anh em lại có kẻ dám nói: không có chuyện kẻ chết sống lại? Nếu không có chuyện kẻ chết sống lại, thì Đức Kitô cũng đã không sống lại; mà nếu Đức Giêsu Kitô không sống lại, thì lời giảng của chúng tôi thật hư không” (1Cr 15:12-14).

Nếu Đức Kitô không sống lại, thì:

việc anh em tin là hão huyền (1Cr 15:17),

anh em vẫn còn trong tội lỗi của anh em (c. 17),

chúng ta là kẻ khốn nạn nhất trong thiên hạ (c. 19),

việc chúng ta chịu thanh tẩy vì kẻ chết nào có ích lợi gì? (c. 30-31),

Phaolô chiến đấu với mãnh thú tại Êphêsô nào có báo bổ gì? (c. 32),

tốt hơn là nên hưởng lạc thú nếu người chết không sống lại.

“Nhưng kỳ thực, Đức Kitô đã sống lại từ cõi chết, tiên thường của các vong linh. Vì chưng sự chết do bởi một người. Quả thế, cũng như nơi Adam mọi người đều phải chết, thì trong Đức Kitô, mọi người cũng sẽ được tác sinh. Nhưng ai theo thứ tự này, tiên thường là Đức Kitô, rồi đến các kẻ thuộc về Người vào ngày quang lâm” (1Cr 15:20-23).

c. Chúa quang lâm để con người được hạnh phúc trọn vẹn

Những chương khởi đầu của Kinh Thánh cho thấy hạnh phúc của con người hệ tại đời sống thân mật với Thiên Chúa, đau khổ và tội lỗi của đau khổ là sự chết hệ tại tội lỗi, tức là thái độ không tin tưởng - phó thác - yêu thương Thiên Chúa.

Abraham, người được yêu thương tuyển chọn, đã sống lâu và giàu có, trở nên mối phúc lành cho nhiều người.

Lịch sử dân Israel cho thấy, nếu dân trung thành với Thiên Chúa, thì toàn dân sống trong yên bình hạnh phúc; còn nếu dân phản bội Thiên Chúa, không tuân giữ giao ước, thì dân sẽ bị các dân tộc khác thống trị (thời quan án), hoặc sẽ bị đưa đi lưu đày (các ngôn sứ).

Nơi Đức Giêsu Phục Sinh, tất cả lời hứa của Thiên Chúa cho con người đã và đang được hoàn

tất. Nơi Đức Giêsu tử nạn phục sinh, tất cả lời hứa của Thiên Chúa đối với con người đã được bảo đảm. Ông gọi làm con Thiên Chúa, được chia sẻ sự sống vĩnh cửu với Thiên Chúa được bảo chứng bằng máu Đức Giêsu Kitô, Lời Thiên Chúa nhập thể. Sự sống vĩnh cửu, đời đời hạnh phúc, đã được ban nhờ và trong Đức Giêsu Kitô; hạnh phúc vĩnh cửu với Thiên Chúa Ba Ngôi sẽ trọn vẹn vào ngày quang lâm của Đức Giêsu Kitô, ngày Thiên Chúa làm trọn vẹn mọi sự.

Nơi Abraham và những người thời Cựu Ước, của cải là bằng chứng hạnh phúc; còn nơi Đức Giêsu Kitô, chính Thiên Chúa là gia sản của những kẻ thuộc về Người; hạnh phúc của con người là chính Thiên Chúa. Lễ luật trong Cựu Ước cho thấy con người là tội nhân; còn với Đức Giêsu Kitô, Lời Thiên Chúa nhập thể, con người là tạo vật được yêu! Nơi Đức Giêsu Kitô, con người được ban đầy đầy ơn này đến ơn khác. "Luật được ban nhờ Môsê, còn ân sủng và sự thật thì được ban nhờ Đức Giêsu Kitô" (Ga 1:17).

Nhờ Đức Giêsu Kitô, với Đức Giêsu Kitô và trong Đức Giêsu Kitô, con người được tất cả, đặc biệt nhất là Thánh Thần.

PHẦN III: TRONG DÒNG LỊCH SỬ HỘI THÁNH

Không một giáo phụ nào có ý định soạn thảo một khảo luận về mặc khải, tuy vậy người ta vẫn tìm thấy những tư tưởng rải rác trong các tác phẩm của các ngài để làm một tổng hợp về chủ đề này.²¹⁰

Khi tìm hiểu tư tưởng của một tác giả nào đó, người ta phải đọc bản văn tác giả để lại trong bầu khí văn chương tư tưởng thời đại đó, cũng như phải hiểu bản văn đó trong chính mạch văn của tác giả. Phải cẩn thận để tránh những sai lầm mà nhiều người vấp phạm, là đọc bản văn xưa theo não trạng hiện đại, và không để ý đến sự thay đổi ý nghĩa của từ ngữ theo những nền văn hóa và thời đại khác nhau.

²¹⁰ R. Latourelle, *op. cit.*, p. 88.

A. CÁC GIÁO PHỤ

1. Thánh Inhaxiô Antiokia

Thánh Inhaxiô Antiokia sống vào cuối thế kỷ thứ nhất sang đầu thế kỷ thứ hai sau công nguyên; Ngài chết khoảng năm 110 dưới triều hoàng đế Trajan: bị đưa làm mồi cho thú dữ ăn thịt. Ngài có biệt danh là “người mang Thiên Chúa” (Theophoros). Ngài là giám mục của Antiokia. Trên đường được giải tới Rôma để đem ra xét xử, Ngài đã viết bảy lá thư cho các giáo đoàn. Chính nhờ những lá thư này mà người ta biết tư tưởng của thánh nhân.²¹¹

a. Hoàn cảnh lịch sử

Vào cuối thế kỷ thứ nhất sang đầu thế kỷ thứ hai, dân Do Thái vẫn sống dưới ách đô hộ của người Rôma và bị thù ghét đặc biệt sau biến cố năm 70. Các Kitô hữu, sau biến cố bị Nêrô vu cáo đốt thành Rôma, bị nghi ngờ và căm ghét nhiều hơn.

b. Tư tưởng tôn giáo

Vào thời điểm này, bộ Tân Ước đã hình thành trọn vẹn, đã được lưu truyền và được dùng trong các cộng đoàn Kitô nhưng chưa rõ ràng như hiện nay.

²¹¹ C. Bihlmeyer, Histoire de l'Église, p. 229.

Các Kitô hữu, khi sống chung với dân ngoại cũng như với người Do Thái giáo, phải trả lời những câu hỏi liên quan đến đức tin của mình, cũng như phải đáp trả những bài bác của những người theo triết thuyết Hy Lạp hoặc Do Thái giáo. Nhờ những nỗ lực nhằm trả lời này, mà có những tài liệu như hiện nay.

Trong thư gửi cộng đoàn Magnesios, thánh Inhaxiô Antiokia viết: "Bởi vì các tiên tri đã sống theo Đức Giêsu Kitô, vì thế các ngài đã bị hành hình; các ngài đã được linh ứng bởi ân sủng của Người, để những người không tin được xác tín hoàn toàn rằng chỉ có một Thiên Chúa, Đấng tỏ lộ bởi Đức Giêsu Kitô Con Ngài, là Lời của Ngài xuất thân từ im lặng, Người Con làm hài lòng Ngài trong mọi sự" (Ad Magn. 8,2).

Với Inhaxiô Antiokia, Đức Giêsu Kitô được coi là trung tâm của mặc khải, ngay cả khi đề cập đến các tiên tri. Khi người theo Do Thái giáo nại đến Cựu Ước, Inhaxiô nại đến Đức Giêsu Kitô với thập giá sự chết và phục sinh của Ngài (Ad Philadenphenses 8,2).

Với Inhaxiô Antiokia, Tin Mừng không là những quyển sách, nhưng là Đức Giêsu Kitô và cuộc khổ nạn cùng phục sinh của Ngài (Ad Philadenphenses 9,2).²¹²

²¹² P. Stockmeier, "Révélation dans l'Église chrétienne primitive," pp. 74-76.

2. Justin

Thánh Justin (100-163) sinh trong một gia đình Hy Lạp ngoại giáo, là một triết gia, trở lại. Ngài biện hộ cho đạo trước các triết gia ngoại cũng như trước hoàng đế Antoin Le Pieus. Ngài bị chém đầu vì đức tin dưới thời hoàng đế Marc Aurène ở Rôma.²¹³

a. Bầu khí tư tưởng

Justin sống trong thời ngộ đạo phát triển và thịnh hành. Chủ đề mặc khải hàm chứa trong vấn đề **biết** Thiên Chúa. Có gì khác biệt giữa mặc khải Kitô giáo và cái biết nơi ngộ giáo?

Trong thế giới chịu ảnh hưởng văn hóa Hy Lạp, Kitô hữu trả lời sao cho những triết gia đại diện cho não trạng của đa số dân chúng cho rằng “Thiên Chúa - Đấng trên cao không thể khám phá, và giả như khám phá được thì cũng không thể diễn tả được?”²¹⁴ Theo triết lý này, quan niệm “Thiên Chúa là Đấng tuyệt đối cao vợi,” không thể dung hợp với đức tin Kitô giáo cho rằng: Thiên Chúa là Đấng tạo dựng tất cả cách tự do, và can thiệp vào lịch sử!

²¹³ C. Bihlmeyer, op. cit., pp. 233-234.

²¹⁴ Platon, Timée, 28C.

b. Đức Kitô trung gian

Vấn đề được đặt ra: “Tính không thể xác, không cho phép Thiên Chúa giao tiếp trực tiếp với thế giới” (Dial. 127,2; Apol. 11,7,9). Tatien, một học trò của Justin, giải thích rằng: “Đặc tính thiêng liêng của Thiên Chúa, là lý do làm Ngài không thể được hiểu cách vật chất được” (Adversus Graecos Oratio, IV, 1). “Làm sao Ngài có thể nói hay tỏ lộ cho ai ở một góc nào đó trên trái đất này được?” (Dial. 127,3)! Làm sao giải quyết vấn nạn “Thiên Chúa siêu việt” có thể mặc khải trong không gian thời gian? Phải chăng sự kiện Thiên Chúa mặc khải trong không gian thời gian, phủ nhận tính siêu việt của Thiên Chúa?

Để giải quyết vấn đề này, Justin chú ý tới khía cạnh trung gian của Đức Kitô: “Bởi ý Thiên Chúa, Abraham Isaac và Giacóp đã thấy Đấng là Thiên Chúa, là Con Thiên Chúa, là Đấng được sai gởi (angelos), bởi vì Ngài phục vụ ý định của Cha, Ngài là Đấng - bởi ý muốn của Cha - đã làm người và sinh bởi Đức Trinh Nữ, Ngài là Đấng khi xưa đã lấy hình lửa nói chuyện với Môsê giữa bụi gai” (Dial. 127,4).

Đối diện với người Do Thái, Justin giải thích sự thần hiển trong Cựu Ước theo nhãn quan Kitô:

Lúc khởi đầu, Lời (logos) đã hành động như thiên thần (Dial. 56,4; 128,2), như sứ giả (Apol. I, 63,5).

Trong nhập thể, mặc khải của Thiên Chúa đạt tới chóp đỉnh (Dial. 127,4; Apol. I, 63). Như vậy, đối nghịch với quan niệm Do Thái, biến cố Giêsu Kitô được trình bày như thời điểm tối cao của mặc khải thần linh. Các sự kiện lịch sử được viện dẫn về biến cố này không cho phép có lời giải thích thần thoại về nhập thể (Apol. I, 13,3; I, 46,1; Dial. 30,3). Mặt khác, quan niệm thần học về lịch sử cho thấy đặc tính cứu độ của mặc khải (Apol. I, 23,2; II, 5,4).

Điểm mang nhiều ý nghĩa trong thần học về mặc khải của Justin, là ông đồng nhất Đức Giêsu lịch sử với Lời (Logos):

“Cha của hoàn vũ có một người Con - Đấng là lời và trưởng tử của Thiên Chúa, là chính Thiên Chúa nữa. Ngày xưa Ngài đã hiện ra cho Môsê và các tiên tri, khi thì dưới hình lửa, khi thì dưới hình thân xác, nhưng rất mới đây, vì vâng phục ý Cha và để cứu rỗi những người tin vào Ngài, Ngài đã làm người sinh bởi người nữ đồng trinh, và đã nhận lãnh trên mình những sỉ nhục và đau khổ, để chiến thắng cái chết bởi cuộc tử nạn và phục sinh của chính Ngài” (Apol. I, 63,15tt; cf. I, 23).

Như một triết gia, Justin đã đem quan niệm lời trong triết lý Hy Lạp và trong tư tưởng Do Thái để

giải quyết vấn đề được thế giới ngoại đạo đặt ra cho vấn đề mặc khải Kitô giáo. Nhờ quan niệm Lời là chính Đức Giêsu Kitô, mà mặc khải trong Đức Giêsu Kitô được quan niệm như một tiến trình cứu độ được thể hiện trong lịch sử (Apol. I, 5,4).

Lý thuyết về “logos spermatikos” giúp Justin nhận ra rằng: các triết gia và các nhà làm luật trước Đức Kitô cũng được tham dự vào chân lý (Apol. II, 10,2; cf. Ga 14:6), và chân lý trọn vẹn chỉ được ban cho nhân loại qua Đức Giêsu là Lời (Apol. II, 8,3).

Trước Đức Kitô, có sự hiện diện hạt giống của lời nhân loại, nhưng điều này không được hiểu hoặc không được đồng nhất với mặc khải tự nhiên, mà phải được hiểu: mọi chân lý và mọi thực tại đều mang dấu ấn của Đức Kitô (cf. Apol. II, 10,8).²¹⁵

3. Irénée

Thánh Irénée, một nhà hộ giáo nổi tiếng, sinh tại Tiểu Á, là học trò của thánh Polycarpe de Smyrne. Vào khoảng năm 177, ngài được cử làm giám mục kế vị Pothin tại Lyon. Thánh nhân chết vì đạo vào thời Septime Sévère khoảng năm 202.²¹⁶

²¹⁵ P. Stockmeier, art. cit., pp. 82-87.

²¹⁶ C. Bihlmeyer, op. cit., pp. 239-340.

Các vị hộ giáo, ngoài việc minh chứng Kitô giáo sở hữu mặc khải tuyệt đối, các ngài còn phải đương đầu với những giải thích sai lạc mặc khải Kitô giáo, hoặc do những người lạc giáo giải thích tin điều cách sai lạc, hoặc do những người theo các tôn giáo khác cũng nhận họ có mặc khải, chẳng hạn như ngộ giáo.

Ngộ giáo cho rằng, con người, tự sức mình không thể đạt tới tri thức nhờ đó con người được cứu độ. Họ cho rằng những tri thức tôn giáo, những tri thức cứu độ mà họ có, được mặc khải từ trên. Thời thánh Irénée, có những người mang danh Kitô hữu nhưng thực chất họ là những người theo ngộ giáo, họ chủ trương: "Thiên Chúa đích thực không ai đã biết trước khi Chúa chúng ta đến; Thiên Chúa mà các tiên tri rao giảng, không là Cha của Đức Kitô" (*Adversus Haer.* IV, 6,1). Lập trường này hàm chứa nhị nguyên thuyết của ngộ giáo: Thiên Chúa đích thực và Đấng tạo hóa không đồng nhất với nhau. Tri thức cứu độ (gnose) không đến từ Đấng tạo hóa, nhưng đến từ Thiên Chúa chân thực. Họ cho rằng không phải mọi người đều có thể nhận lãnh tri thức này, mà chỉ có một số người sống theo Thần Khí thôi. Phủ nhận nét tích cực của thế giới và lịch sử, hàm chứa phủ nhận mặc khải trong dòng lịch sử, phủ nhận Đức Giêsu lịch sử và chỉ chấp nhận Đức Giêsu "theo Thần Khí" mà thôi.

a. Mặc khải và lịch sử cứu độ

Irénée nhấn mạnh rất nhiều đến lịch sử cứu độ trong công trình cứu chuộc. Với Irénée, nhị nguyên siêu hình của lạc giáo không là giáo lý của Kinh Thánh. Irénée cho rằng Đức Kitô hoạt động trong toàn lịch sử cứu độ; ngài phủ nhận sự đối nghịch giữa Thiên Chúa Tạo Hóa và Thiên Chúa Cứu Độ. Với Irénée, Thiên Chúa tạo hóa cũng chính là Thiên Chúa cứu độ trong dòng lịch sử.²¹⁷ “Tư tưởng của những người theo ngộ giáo xa rời Thiên Chúa chân thực. Họ không biết rằng Lời, Con duy nhất của vị Thiên Chúa này, là Đấng luôn hiện diện với nhân loại, đã liên kết với công trình được nhào nặn bởi chính Ngài, và đã in dấu vào công trình này bằng thần tính của Ngài. Lời này đã làm người, đó là Đức Giêsu Kitô, Đấng đã chịu đau khổ vì chúng tôi, đã phục sinh vì chúng tôi, sẽ đến lần nữa trong vinh quang của Cha để phục sinh mọi thân xác, mang lại ơn cứu độ, và làm sáng lên quy luật thẩm phán chí công trong hoàn vũ đã quy phục Người. Chỉ có một Thiên Chúa là Cha như chúng tôi đã trình bày, và chỉ có một Đức Kitô Giêsu Chúa chúng ta đến trong

²¹⁷ Adversus Haer. III, 9,1:

“Unus igitur idem Deus est, Pater Domini Nostri, qui et praecursorem per prophetas missurum se promisit: et salutare suum, id est Verbum suum, visibile efficit.

suốt nhiệm cục phổ quát và thu hồi tất cả trong Ngài” (Ad. Haer. III, 16,6; 24,1).

Với từ ngữ nhiệm cục (oikonomia), Irénée muốn diễn tả hành vi cứu độ của Thiên Chúa trong Đức Giêsu Kitô, và nhấn mạnh đặc biệt đến những biến cố cứu độ.

Khởi từ Ep 1:10 Irénée muốn làm nổi bật biến cố Giêsu Kitô, cho rằng biến cố này vang vọng không chỉ trong bình diện hoàn vũ, nhưng còn trong bình diện lịch sử cứu độ nữa. Qua từ ngữ nhiệm cục, Irénée đã đào hố chôn ngộ thuyết - giáo thuyết chủ trương có sự đối nghịch giữa Cựu Ước và Tân Ước. Theo lý luận của những người ngộ thuyết, có hai Đức Kitô, một Đức Kitô nhập thể và một Đức Kitô vô hình (Ad. Haer. III, 16,6 cf. IV, 9,1; 36,5). Đối nghịch với khuynh hướng sai lạc này, giám mục thành Lyon khẳng định sự duy nhất lịch sử và duy nhất hữu thể của Đức Kitô.

Mặc khải theo Irénée luôn được đặt trong văn mạch cứu chuộc học. Chính trong viễn ảnh này mà chúng ta đọc lời chú giải Mt 11:25-27 của Ngài: “Cha, Đấng vô hình đối với chúng ta, đã được biết bởi Lời của Ngài, và mặc dầu (Cha) là Đấng không thể diễn tả nổi, đã được diễn tả bởi Lời Ngài; và ngược lại, Lời chỉ được biết bởi Cha thôi. Đó là chân lý lưỡng diện mà Chúa đã cho chúng ta biết.

Vì thế, Con mặc khải cái biết về Cha bằng sự tỏ lộ riêng của Ngài; đó là cái biết về Cha... bởi vì tất cả mọi sự được biểu lộ nhờ trung gian của Lời” (Ad. Haer. IV, 6,3).

Thiên Chúa mặc khải, cũng chính là Thiên Chúa tạo dựng và cứu chuộc con người trong dòng lịch sử: “Ngài là Thiên Chúa của Abraham, Thiên Chúa của Isaac, Thiên Chúa của Giacóp, Thiên Chúa của kẻ sống; Ngài là Đấng lẽ luật loan báo, các tiên tri hứa, Đức Kitô mặc khải, các tông đồ truyền lại, và Giáo Hội tuyên xưng. Do Lời là Con Ngài, Ngài là Cha của Chúa chúng ta, Đức Giêsu Kitô, Đấng mặc khải Ngài. Và Ngài tỏ lộ cho những kẻ Ngài mặc khải cho, bởi vì chính cho họ mà Con đã mặc khải Ngài cho họ (Ad. Haer. II, 0,9).

Irénée quy chiếu mặc khải về Đức Kitô, và Đức Kitô này không thể tách biệt với Con làm người. Nhiệm vụ cứu độ (oikonomia) không bẻ gãy tính duy nhất của quan niệm về Thiên Chúa: nhận thức (mặc khải) vẫn liên kết với sáng kiến của Cha.²¹⁸ Chính Con đã mặc khải Cha. Nếu ai rao giảng một Thiên Chúa vô minh, là chống lại Đức Kitô; vì Đức Kitô Chúa chúng ta là Con Thiên Chúa (Ad. Haer. IV, 6,4).

²¹⁸ Cf. Ad. Haer. IV. 6,4: sine Deo non cognosci Deum... Cognoscunt enim eum quibuscumque revelaverit Filius.

Tạo dựng, nhìn trong nhãn quan duy nhất, cũng là công trình mặc khải của Thiên Chúa toàn năng (Ad. Haer. II, 9,1; 30,9).

Khởi từ tạo dựng, qua luật và các tiên tri, chúng ta đạt đến Đức Kitô. Xét như là Con, Đức Kitô là thực thể hữu hình của Cha (Ad. Haer. IV, 6,6). Các biến cố lịch sử không chỉ hướng chúng ta đến với Đức Kitô, nhưng nó còn là công trình của Ngài và mặc khải Thiên Chúa.²¹⁹ Như vậy, Thiên Chúa mặc khải ngày càng rõ qua những thời điểm khác nhau của lịch sử cứu độ. Sự nhập thể của Lời thâu tóm mọi thời điểm của nhiệm cục đi trước.²²⁰

Khi nhấn mạnh các biến cố của lịch sử cứu độ, Irénée không cho ngộ đạo có dịp len lỏi vào giáo lý Kitô giáo trong lãnh vực mặc khải; và cũng tương tự như vậy khi quy chiếu tiến trình mặc khải vào biến cố Giêsu Kitô.

Thánh Irénée trình bày các hành vi cứu độ như một khoa sư phạm. Thiên Chúa dạy dỗ con người về Ngài để họ biết Ngài hơn. Và trong việc này, nhiệm vụ của Lời nhập thể rất quan trọng: "Chúng ta chỉ có thể biết về các mầu nhiệm của Thiên Chúa,

²¹⁹ Ad. Haer. IV, 20,7: Verbum... hominibus per multas dispositiones ostendum Deum.

²²⁰ Ad. Haer. II, 23,1: Dominum tantae dispositionis recapitulationem facientem.

nếu Thầy của chúng ta, tức Ngôi Lời, làm người. Thực vậy, không một ai khác có khả năng mặc khải các bí mật của Cha, nếu không phải là Lời Ngài” (Ad. Haer. V, 1,1).

Không như những vị thầy nơi ngộ đạo, Thiên Chúa là vị Thầy chân thực và duy nhất của các tín hữu. Vị Thầy thần linh đã tỏ lộ Con Ngài trong những thời gian sau cùng này, để làm xấu hổ những kẻ cứng tin (x. Ad. Haer. IV, 35,5).

Các tín hữu Kitô không nhận giáo huấn kiểu ngộ đạo như nhớ lại (*réminiscence*), nhưng nhận do trung gian hành vi cứu chuộc của Thiên Chúa. Các cuộc tranh luận với ngộ đạo làm Irénée nhấn mạnh các dữ kiện của nhiệm cục, và quy hướng thần học của Ngài vào sự kiện Giêsu Kitô. Ngộ đạo phân biệt Đức Kitô và Đức Giêsu theo xác thịt, còn với Irénée, việc nhập thể của Con là chóp đỉnh của mặc khải.

b. Kinh Thánh

Thần học của Irénée xây nền trên các dữ kiện của lịch sử cứu độ, và như vậy liên quan mật thiết đến Kinh Thánh. Các người ngộ đạo cũng nại đến Kinh Thánh, và cũng có quy điển Kinh Thánh riêng của họ, nhưng có một khác biệt sâu xa giữa họ và các Kitô hữu. Ngộ đạo cho rằng “nguồn gốc của cái biết là cái biết,” và như vậy, họ có thể vượt qua Kinh Thánh; ngược lại các Kitô hữu chính thống

và đại diện là Irénée, coi trọng các quy chuẩn của chân lý (Kanon aletheias) được chứa trong Kinh Thánh cũng như trong truyền thống của Hội Thánh (paradosis) (Ad. Haer. III, 11,1; 12,6; 15,1; IV, 35,4).

Chứng từ căn bản về Thiên Chúa là Kinh Thánh. Kinh Thánh truyền lại cho chúng ta hành động cứu độ của Người:

“Bởi vì chúng ta có quy tắc là chính chân lý (regulam ipsam veritatem) và chứng từ hiển nhiên về Thiên Chúa, nên chúng ta không còn phải tìm kiếm khám phá những giải thích mới...” (Ad. Haer. II, 28,1).²²¹

Giữa Kinh Thánh và mặc khải có mối dây liên kết phải được tuyệt đối duy trì, vì Kinh Thánh xác nhận hành vi cứu độ của Thiên Chúa (Ad. Haer. II, 28,1); tuy vậy thánh nhân không đồng nhất cách đơn thuần chứng từ Kinh Thánh và thực tại lịch sử; điều này được thấy rõ vì biến cố mặc khải đạt tới chóp đỉnh trong việc nhập thể của Lời Thiên Chúa, xảy ra trước Kinh Thánh Tân Ước. Xét như là chứng từ về biến cố Giêsu Kitô, Tin Mừng (và Kinh Thánh nói chung) là tài liệu mặc khải.²²²

²²¹ Adversus Haer. III, 1,1:

“Non enim per alios dispositionem salutis nostrae cognovimus, quam per eos per quos Evangelium pervenit ad nos.

²²² “Lời một khi đã làm người, đã ban cho chúng ta Tin Mừng dưới bốn hình thức” (Ad. Haer. III, 2,8).

c. Tông đồ

Nói tới Kinh Thánh Tân Ước là phải nói tới các tông đồ; các ngài đóng một vai trò đầu tiên và rất quan trọng trong việc hình thành Tân Ước. Các ngài là mắt xích giữa Đức Kitô và Giáo Hội.

Những người ngộ đạo đặt cái biết của họ trên sự nhận biết của các tông đồ; còn đối với Kitô hữu chân chính, các tông đồ là bảo chứng của Tin Mừng (Ad. Haer. II, 2,2; I, 27,2):

“Vì chúng ta không nhận biết nhiệm cục cứu độ bởi những ai khác ngoài những người đã mang Tin Mừng lại cho chúng ta. Các ngài đã rao giảng Tin Mừng này đầu tiên, và bởi ý định của Thiên Chúa, các ngài đã truyền lại cho chúng ta trong Kinh Thánh, để Tin Mừng này trở thành nền tảng và rường cột đức tin của chúng ta” (Ad. Haer. II, 1,1).

Như vậy, theo Irénée, tiêu chuẩn (mặc khải) là các tông đồ, chứ không là những truyền thống bí mật nào khác như những người ngộ đạo chủ trương và dạy bảo. Những người ngộ đạo chủ trương có những truyền thống truyền chân lý bí mật, chứ không do truyền thống chữ viết.²²³ Chúa đã đặt các tông đồ như những nhân chứng về hành động và những

²²³ Adversus Haer. III, 2,1:

“... non enim per litteras traditam illam, sed per vivam vocem.”

lời dạy bảo của Người (Ad. Haer. III, 12,15). Bởi thế, các tông đồ có chỗ đứng duy nhất trong việc lưu truyền Tin Mừng. Chỗ đứng này không bao giờ suy yếu, lung lay hoặc già nua cằn cỗi. Hội Thánh biết rằng, đức tin của mình dựa trên uy quyền các tông đồ. Tính tông truyền bảo đảm chân lý mặc khải.

Thánh Irénée đã thiết lập mối dây liên kết giữa mặc khải và truyền thống khi Ngài khẳng định các tông đồ có nhiệm vụ lưu truyền mặc khải mà Đức Giêsu Kitô đã tỏ lộ.²²⁴

Những gì đã được mặc khải qua hành vi cứu chuộc của Thiên Chúa, đã được ghi giữ trong Kinh Thánh dưới tác động của Thánh Linh và được truyền lại trong Hội Thánh, là một thực tại sống động.

Kinh Thánh và truyền thống **không** là những thực tại được đặt bên nhau cách độc lập, hoặc những thực tại bổ túc cho nhau dù một trong hai có thể tồn tại không cần thực tại kia; trái lại Kinh Thánh được bảo đảm trong truyền thống của Hội Thánh (Ad. Haer. III, 4,1). Hội Thánh gìn giữ Kinh Thánh bằng chính cuộc sống đức tin của mình, và truyền lại cho các tín hữu cách trung thành.

²²⁴ Ad. Haer. II, 30,9: Hic Deus Abraham, et Deus Isaac, et Deus Jacob, Deus vivorum, quem et lex annuntiat, quem Apostoli tradunt, quem Ecclesia credit. Cf. Ad. Haer. III, 3,1.

Mặc khải được chứa đựng trong Kinh Thánh và được truyền lại trong Hội Thánh bằng đường lối kế tục (Ad. Haer. IV, 33,8). Hội Thánh, dưới sự hướng dẫn của Thánh Linh, là tiêu chuẩn giải thích Kinh Thánh, vì Hội Thánh là người gìn giữ truyền thống. Hội Thánh phải từng phục Mặc khải và những dữ kiện lịch sử cứu độ mà Kinh Thánh đã xác định.²²⁵

4. Clément d'Alexandrie

Clément d'Alexandrie²²⁶ sinh vào khoảng năm 150 và chết vào khoảng năm 215; ngài là một giáo sư nổi tiếng tại Alexandrie, và được coi như vị thầy sáng lập trường phái thần học Alexandrie. Có những nhân vật lừng danh thuộc trường Alexandrie như Origène, Athanasia, Cyrille d'Alexandrie, v.v.; Origène là học trò trực tiếp của Clément.

a. Đức Giêsu - Lời Thiên Chúa mặc khải

"Con người được tạo dựng để chiêm ngắm trời, con người là tạo vật thiên thai, Thiên Chúa mời gọi con người đến nhận biết Thiên Chúa" (Protrepticus, X, 100,3). Theo Clément, "sự nhận biết là tri thức thần linh, là ánh sáng thấp lên trong tâm hồn con

²²⁵ P. Stockmeier, art. cit., pp. 93-104.

Tất cả phần về thánh Iréné được tóm từ đây.

²²⁶ Tất cả phần về thánh Clément d'Alexandrie được tóm từ P. Stockmeier, art. cit., pp. 112-119.

người, giúp con người từng phục các giới lệnh, là ánh sáng tỏ lộ mọi cái trên thế giới, là ánh sáng làm cho con người có khả năng nhận biết chính mình, và dạy dỗ con người tham dự vào sự sống của Thiên Chúa” (Strom. III, 44,3).

Ngộ đạo ảnh hưởng khá mạnh thời Clément sống. Giáo thuyết này chủ trương rằng, cái biết giúp con người được cứu độ. Những người theo ngộ đạo cho rằng họ sở hữu tri thức cứu độ, tri thức này đã được mặc khải cho họ. Nếu vậy, cái biết được mặc khải qua Đức Giêsu Kitô có giá trị gì?

Dựa vào Mt 11:25-27: “Không ai biết Con trừ Cha, và không ai biết Cha trừ Con và những người Con muốn mặc khải cho,” Clément cho rằng chỉ có Đức Kitô là Đấng mặc khải Thiên Chúa chân thực; và như vậy không được tham dự vào các bói toán, và cũng không được tin vào các lời sấm (của ngộ đạo), vì nếu không, tính duy nhất của mặc khải do Đức Kitô bị lu mờ (Protrepticus I, 10,3). Clément cũng cho rằng các màu nhiệm của ngộ giáo thực sự rỗng tuếch. Họ cho rằng họ tìm được tri thức cứu độ, nhưng thực ra chỉ có Thiên Chúa có thể mặc khải cho con người, và sự mặc khải này phải qua trung gian của Đức Kitô, chứ không do một ai khác.

Dựa vào Ga 10:9 Clément nói: “Cửa này đã đóng cho tới bây giờ, và chắc rằng, người mở nó sẽ mặc

khải những cái ở bên trong và tỏ cho biết những cái mà người ta đã không có thể biết lúc trước... Đức Kitô - vị trung gian duy nhất mặc khải Thiên Chúa" (Protrepticus I, 10,3). Thực tế, Gioan muốn nói về cộng đoàn cánh chung, nhưng Clément lại giải thích như một khẳng định về nhiệm vụ mặc khải duy nhất: các tín hữu được nhận biết và được thấy, nghĩa là được cứu độ.²²⁷

Clément cho rằng, ý thức của con người về sự siêu việt của Thiên Chúa, là một bằng chứng phủ nhận ngộ đạo, vì ngộ đạo chủ trương, để có điều ấy, cần phải có mặc khải từ trên.²²⁸ Những điều trên không trái với những khẳng định khác của Clément cho rằng, để biết Thiên Chúa cần phải được mặc khải, và mặc khải này được Thiên Chúa khởi xướng; cái biết Thiên Chúa bằng kinh nghiệm và chứng cứ khoa học thì không có thể đạt được (Stromata V, 82,9).

Như vậy, "chúng ta chỉ có thể biết được cái không thể biết, nhờ ân sủng thần linh, và bởi Lời Thiên Chúa, xuất từ Thiên Chúa" (Stromata V, 82,4; cf. 71,5).

²²⁷ P. Stockmeier, art. cit., p. 114.

²²⁸ Ibidem.

Logos có một chỗ đứng rất quan trọng trong tư tưởng của Clément:

- “thiên thần” trong cuộc chiến với Giacóp ở Cựu Ước được giải thích là Logos.
- Logos là gương mặt của Cha: “Gương mặt của Thiên Chúa, là Logos. Bởi Lời (Logos) Thiên Chúa đã thành hữu hình và khả tri” (Pedagogus 1,57,2; cf. Gen. 32:29). Thiên Chúa là Đấng có thể hiểu, chứ không hoàn toàn không thể hiểu như triết thuyết Platon thường chủ trương.²²⁹
- “Người chỉ đạo chúng ta, thuộc về chúng ta, là Thiên Chúa chí thánh, Đức Giêsu, Lời, Đấng hướng dẫn nhân loại” (Pedagogus 1,55,2).
- Clément trích dẫn Hr 1:1 và nói: “Từ khởi đầu, ngay lúc tạo dựng thế giới, Lời đã dạy dỗ nhiều lần nhiều cách, và dẫn đưa đến trọn lành” (Stromata VI, 58,2); chính vì vậy “các người đừng gọi ai là thầy trên mặt đất” (Pedagogus III, 43,2; cf. Mt 23:8tt).

Sẽ dễ dàng hiểu những điều Clément khẳng định hơn, nếu đặt mình vào khung cảnh văn hoá

²²⁹ P. Stockmeier, art. cit., p. 115.

“Lời, Đấng tỏ lộ Cha như Cha, đã trở nên “thân xác” với ngôn ngữ” (Stromata V, 24,1).

Hy Lạp, vì trong nền văn minh văn hoá này, Thiên Chúa được gọi là người chỉ đạo. Clément đã triển khai ý niệm này của Kitô giáo, để giúp thế giới hiểu về Kitô giáo hơn.

b. Triết lý và mặc khải

Clément nhắc đến “nhiều giao ước” với dân Do Thái và Hy Lạp của Thiên Chúa duy nhất (Stromata VI, 42,3); và trong một mức độ nào đó, Clément đặt triết lý ngang hàng với Cựu Ước: “cũng như sự rao giảng đã đến vào thời thích hợp, cũng vậy lúc thời gian thích hợp, luật và các tiên tri được ban cho những người man di mọi rợ, còn người Hy Lạp thì được ban cho triết lý, để chuẩn bị họ đón nghe lời rao giảng” (Stromata VI, 44,1).

Cùng ý tưởng trên được thấy ở ngay đầu sách của Ngài: “Trước khi Chúa đến, triết lý là chuyện không thể miễn trừ được đối với người Hy Lạp, để dẫn họ tới công lý; còn bây giờ nó trở nên hữu dụng để dẫn họ tới tôn kính Thiên Chúa. Nó dùng để huấn luyện trí tuệ, để trí tuệ có thể lãnh nhận đức tin qua chứng minh” (Stromata I,28,1). Trước biến cố nhập thể, khôn ngoan được ban cho người Hy Lạp như nhiệm cục cứu độ cho họ; còn bây giờ triết lý chỉ đóng vai trò phục vụ đức tin. Biến cố Đức Giêsu Kitô là tiêu chuẩn và chìa khóa của mặc khải.

Clément vẫn giữ nguyên tắc cho rằng, Thiên Chúa chỉ được biết thời Đức Kitô đến (Pedagogus 1,20,2). Lời đã đến để dạy con người trở nên Thiên Chúa: “Chính là Lời, Đấng đã nói với các ông bây giờ với tất cả sự rõ ràng, để sự cứng tin của các ông phải xấu hổ. Vâng, tôi nói rõ, Lời đã trở nên người của Thiên Chúa, và chính người này dạy dỗ các ông biết làm sao để trở nên Thiên Chúa (Protrepticus 1,8,4).

Với Clément d’Alexandrie, cả hai giao ước (Cựu lẫn Tân Ước), tuy đến vào những thời điểm khác nhau, nhưng đều có cùng một kết quả, và đến từ một Thiên Chúa duy nhất:

“Giao ước là hai, do tên gọi và do thời gian, đã được ký kết theo nhiệm cục thần linh vào thời đại và (tùy) sự tiến bộ (của con người); cả hai giao ước đều có cùng một hiệu quả, bởi vì cả Tân Ước và Cựu Ước đều đến từ Thiên Chúa duy nhất, qua sự trung gian của Con” (Stromata II, 29,2).

Chính Đức Kitô là trung tâm nối kết các biến cố mặc khải trong Cựu Ước và Tân Ước: “Lề luật, các tiên tri, Tin Mừng, đều được liên kết tất cả trong Đức Kitô, trong một nguồn nhận biết duy nhất” (Stromata III, 70,3).

5. Origène

Tư tưởng của Origène²³⁰ cũng nhằm biện minh cho mặc khải Kitô giáo. Theo triết lý Hy Lạp, Thiên Chúa là Đấng siêu việt khôn dò, vậy làm sao Ngài lại có thể mặc khải cho con người? Mặc khải Kitô giáo khác với những tôn giáo nhận mình cũng có mặc khải như thế nào?

Origène sinh khoảng năm 185 tại Alexandrie, là học trò của Clément d' Alexandrie. Ông đã đi nhiều nơi, kể cả đã qua Rôma. Origène chú giải nhiều sách trong bộ Kinh Thánh. Ông chết ở Césarée hay ở Tyr khoảng năm 250, sau khi chịu cực hình vì đức tin.²³¹

Theo *De Principiis*, một trong những tác phẩm đầu tiên của Origène, người ta thấy thần học của Origène triển khai từ ý niệm Thiên Chúa.

Chịu ảnh hưởng của trường phái Platon cũng như trường phái thần học Alexandrie, Lời đóng một vai trò rất quan trọng. "Người ta thấy nơi Lời - Đấng là Thiên Chúa và là hình ảnh của Thiên Chúa vô hình - Cha là Đấng đã sinh ra Lời... Ai chiêm ngắm hình ảnh của Thiên Chúa vô hình, cũng có thể chiêm

²³⁰ Phần lớn những điều nói về Origène ở đây, được tóm từ P. Stockmeier, art. cit., pp. 119-125.

²³¹ C. Bihlmeyer, op. cit., pp. 245-249.

ngắm Cha, nguyên mẫu của hình ảnh” (Comm. in Joan. XXXII, 9).

Thiên Chúa mặc khải theo một chương trình, và trong chương trình này Lời đóng vai trò hướng ngoại (De Princ. IV, 4,8; Comm. in Joan, VI, 57; Contr. Celsum II, 66). Lời xét như người chỉ đạo, dẫn đưa con người đến một nhận thức cao hơn (Comm. in Joan. 19,6). Quan niệm mặc khải bao hàm ý tưởng tiến bộ, được diễn tả bằng bộ ba Umbra - Imago - Veritas.

Con người có thể nhận biết Thiên Chúa qua công trình của Người (Princ. I, 1,6; Comm. in Cant. III), và qua việc lắng nghe tiếng lương tâm của mỗi người (Princ. I, 3,1). Con người có sự đồng nhất thiêng liêng nào đó với nguyên lý của hữu thể (Hom. in Gen. 17).

Mặc khải của Thiên Chúa cho con người đạt tới cao điểm trong biến cố nhập thể của Lời. Nơi Đức Giêsu Kitô, Lời hiện diện không chỉ như nguồn ý nghĩa trong tạo dựng, cũng không chỉ như lực thiêng liêng nơi con người có lý trí, mà như là autologos (Contr. Celsum V, 39; VI, 47).

Mặc khải có tính năng động nội tại, và hàm chứa tính tiến bộ. Sự thần hiển trong việc nhập thể của Lời liên kết với biến cố tái lâm của Đức Kitô. Trong ngày cánh chung đó, người ta sẽ thấy Đức Kitô “không như chúng ta thấy bây giờ, nghĩa là như

Ngài không là, nhưng như là thời đó, nghĩa là như Ngài thực sự là” (Comm. in Mt. XVII, 19).

Về sự tiến bộ của mặc khải, R. Goegler viết: Sự tiến bộ của mặc khải không hệ tại trong sự thay đổi nội dung, nhưng trong sự khai mở tiệm tiến của nội dung, trong sự thiêng liêng hóa và trong sự hoàn tất nội dung mặc khải.²³²

Triết gia Celsus, một đại diện của tư tưởng Hy Lạp thời đó cho rằng: “Cứ theo người Do Thái và Kitô hữu, Thiên Chúa và Con Thiên Chúa đã chẳng có thể hạ cố” (Contr. Celsum V, 2). Sở dĩ Celsus nói như vậy, vì ông thấy có sự mâu thuẫn nội tại trong lập trường của Kitô giáo khi tuyên xưng Đức Giêsu là Con Thiên Chúa và Lời, nhưng đồng thời lại trình bày Ngài như một người bị đánh đòn và chịu khổ hình, chứ không như Lời thuần túy và thánh thiện (Contr. Celsum, II, 31).

Thực ra, Origène không phải là người không cảm thấy nhức nhối vì sự “kỳ dị” này, nhưng ông cố gắng thoát khỏi lưỡng luận này bằng lý thuyết về sự thích ứng của Lời với hoàn cảnh con người: “khi đến với con người tìm kiếm Ngài và tiếp nhận Ngài khi Ngài hiện ra cho họ, Lời có khả năng làm cho

²³² R. GOEGLER, *Das Evangelium nach Johannes* được trích dẫn bởi P. Stockmeier, art. cit., p. 122

họ nhận biết Cha và mặc khải Cha, Đấng là Đấng vô hình trước khi Ngài tới. Ai có thể cứu và dẫn linh hồn con người đến với Thiên Chúa tối cao, nếu không phải là Thiên Chúa Lời? Từ khởi đầu Ngài đã ở nơi Thiên Chúa, nhưng vì con người còn bị dính vào xác thịt, nên Ngài đã thành thịt, để có thể được nhận biết bởi những người không thể thấy Ngài như Ngài là Lời, như Ngài ở bên cạnh Thiên Chúa và là Thiên Chúa. Được diễn tả trong hạn từ thân xác, và được rao giảng như xác thịt, Ngài gọi đến với Ngài những kẻ là xác thịt, để làm cho họ được bước lên cao, để họ có thể thấy Ngài như Ngài đã là trước khi trở thành xác thịt” (Cont. Celsum VI, 68).

Origène cố gắng thiết lập sự hài hòa giữa Kinh Thánh và những lời bài bác từ những ý thức hệ xung quanh. Qua nỗ lực này, Origène duy trì sự siêu việt của Thiên Chúa cùng với ước vọng hiểu biết của con người; và cho thấy việc nhập thể hướng đến việc biến đổi con người, dẫn con người đến chiêm ngắm các thực thể thiêng liêng.

Trong công thức “Đức Kitô loan báo chính mình” (Comm. in Joan. XIII, 28), Origène trình bày quan niệm về mặc khải: Lời làm người, vừa là Đấng mặc khải, vừa là Đấng được mặc khải.

Tương quan giữa Lời và Kinh Thánh rất chặt chẽ: “tất cả đã được tạo dựng bởi Lời, nghĩa là

không chỉ các tạo vật, nhưng cả lề luật và các tiên tri nữa” (Comm. in Col., frgm. PG. 14,1297c, cf. Ga 1:3).

Giữa Kinh Thánh và Lời nhập thể có tương quan song đối: “Cũng như Lời được loan báo không thể sờ mó được vì bản chất của nó như vậy (tức vô hình), nhưng một khi nó được chép lại trong sách, một hình thức nhập thể nào đó, thì nó có thể được đụng chạm; cũng vậy, Lời của Thiên Chúa. Theo thần tính, Lời không được thấy cũng chẳng được viết, nhưng khi Lời thành thịt, thì Lời được thấy và được viết. Vì Ngài làm người, nên có sách gia phả của Đức Giêsu Kitô” (Comm. in Mt., frgm. PG. 17,289 AB).

Dưới hình thức sách, mặc khải là một hành vi giống như nhập thể (Contr. Celsum VI, 77). Theo một nghĩa nào đó, Lời Kinh Thánh đồng nhất với lời siêu thời gian. Kinh Thánh ở đây không chỉ được hiểu như những trình thuật về lịch sử cứu độ được in dấu bởi Thiên Chúa Lời, cũng không được hiểu là bộ sưu tập những chữ chết, nhưng phải được hiểu là tất cả các biến cố cứu độ được Lời thực hiện.

Celsus cho rằng con người khó có thể biết Thiên Chúa với cái biết tinh rỗng. Để trả lời, Origène nói: “Chúng tôi cho rằng, bản chất con người không đủ để tìm kiếm Thiên Chúa và khám phá ra Ngài với sự tinh rỗng, trừ phi với sự giúp đỡ của Đấng mà họ đã tìm kiếm. Sau khi những kẻ tìm kiếm Ngài đã làm

hết sức và đã khám phá được Ngài, họ đã thú nhận rằng, phải có sự giúp đỡ của Ngài để khám phá được Ngài. Ngài tỏ lộ cho những kẻ Ngài xét là hữu lý để Ngài hiện ra cho họ” (Contr, Celsum VII, 42).

Với câu trả lời trên của Origène, mặc khải là sáng kiến của Thiên Chúa, chứ không phải do sức và tự sức con người. Sự tiến bộ về nhận biết Thiên Chúa vẫn là ân sủng.

Origène không để ý nhiều đến chiều kích lịch sử của mặc khải, nhưng lại nhấn mạnh đến chiều kích đối thoại. Thiên Chúa đã mặc khải cho con người, và qua hành vi mặc khải, Ngài khơi nguồn những tương giao mới và phong phú giữa Ngài và con người.

6. Augustin

Augustin sinh khoảng năm 354 tại Tagaste ở Numide. Mẹ là thánh Monica, và cha là một người ngoại chỉ trở lại vào giây phút cuối đời. Thời thơ ấu, thánh nhân đã được mẹ dạy cho biết “ơn cứu độ chỉ có được trong Đức Kitô,” và điều này đã in sâu trong tâm khảm Augustin. Vào những năm 365-369, nghĩa là vào thời điểm Augustin từ 11 đến 15 tuổi, Augustin được gửi đi học tại Madaure; chính vào thời điểm xa gia đình đầu tiên này, và nhất là xa người mẹ đạo đức Monica, mà Augustin bắt đầu

sống xa nếp sống đạo đức. Vào năm 370, Augustin được gửi đi Carthage để học về hùng biện. Vào năm 373, lúc 19 tuổi, Augustin đọc *Lecture de l'Hortensius* của Cicéron, và nhận ra: con người chỉ có hạnh phúc đích thực nếu chiếm hữu được chân lý. Từ thời điểm này trở đi, câu hỏi nền tảng luôn được lặp đi lặp lại với Augustin: làm sao có được chân lý đích thực?²³³

Trên đường tìm kiếm chân lý đích thực, Augustin đã đến với phái nhị nguyên (Manichéisme); đây là thời điểm Augustin làm giáo sư về hùng biện ở Tagaste năm 373, và ở Carthage vào những năm 374-383. Nhị nguyên thuyết đã làm Augustin thất vọng, nhất là khi lãnh tụ phái nhị nguyên là giám mục Fauste ở Milève tới Carthage vào năm 382, giám mục này thú nhận không thể trả lời các vấn nạn của Augustin. Hơn nữa, khi Augustin tới Rôma vào năm 383, ngài thất vọng hơn nữa khi thấy đời sống vô luân của các lãnh tụ phái nhị nguyên tại đây.²³⁴

Vẫn miệt mài tìm kiếm chân lý đích thực, sau khi thất bại với nhị nguyên thuyết, vào năm 383 ở Rôma, Augustin tìm đến với chủ thuyết cái nhiên (probabilisme) của trường phái Tân Hàn Lâm (Nouvelle Académie). Nhưng chủ thuyết này cũng

²³³ F. Cayré, *Précis de Patrologie*, t.I, l. I-II, p. 601 trích dẫn Augustinus, *Confess.*, l. III, c. IV, 7.

²³⁴ *Ibidem*.

làm Augustin thất vọng, vì họ nhận mình dạy đường lối khôn ngoan, nhưng chính họ lại chủ trương thuyết cái nhiên, một chủ thuyết lấy nghi ngờ làm chính, và cho rằng con người không hoàn toàn chắc chắn sở hữu được chân lý.

Cũng vào năm 384, Augustin nhận ghế giáo sư tại Milan, và ở đây Augustin gặp thánh giám mục Ambroise. Sau những lần nghe thánh nhân giảng dạy và gặp gỡ, Augustin nhận ra chân lý. Augustin quyết định học đạo, trở thành dự tòng vào năm 384.

Vào khoảng năm 385 Augustin khám phá ra rằng, cần thiết phải có một uy quyền phân biệt với lý trí, để có thể sở hữu được chân lý. Đó là Kinh Thánh hay Hội Thánh. Cũng chính vào thời điểm này, Augustin phủ nhận hoàn toàn chủ trương thuyết cái nhiên trong việc nhận biết chân lý. Chấp nhận Kinh Thánh và Hội Thánh là quy phạm của đức tin và chân lý, đó là sự hoán cải tinh thần của Augustin. Tuy vậy vẫn còn nhiều vấn đề thuộc bình diện tri thức mà Augustin còn cảm thấy lẩn tránh. Augustin vẫn tiếp tục đọc và nghiên cứu những tác phẩm của trường phái tân - Platon, chủ yếu của Plotin. Những điều này soi sáng cho Augustin nhiều, và bổ túc những điều giám mục Ambroise giảng dạy.²³⁵

²³⁵ F. Cayré, op. cit., p. 602.

Vào mùa thu, tức là vào khoảng tháng 9 năm 386, một lần đang ở trong khu vườn tại Milan, Augustin nghe thấy tiếng “Tolle, lege,” ngài đã quyết định từ bỏ tham vọng, từ bỏ hôn nhân, từ bỏ thế gian; ngài đã cùng một số bạn bè lui về Cassiciacum để làm một loại nhà tập, sống đời tu trì.²³⁶

Tới đầu năm 387, Augustin trở về lại Milan để chính thức chuẩn bị lãnh nhận bí tích Rửa Tội vào lễ Phục Sinh năm 387, cùng với người con Adéodat và một người khác là Alype.²³⁷

Augustin làm linh mục năm 391; và khi giám mục ở Hippone mất, Ngài được chọn làm giám mục tại đó năm 395. Chính từ giáo phận nhỏ bé này, mà ngài soi sáng Hội Thánh hoàn vũ.²³⁸

Augustin chết ngày 28.08.430, thọ 76 tuổi, khi ngài đang làm giám mục ở Hippone, tức Numide, nay thuộc Carthage nước Algérie.

a. Khả năng đón nhận mặc khải

Khi xét quan điểm của Augustin về mặc khải, phải lưu ý đặc biệt tới lý thuyết soi sáng của thánh nhân. Chính nơi lý thuyết soi sáng này, người ta thấy

²³⁶ F.-J. Thonnard, *Précis d'histoire de la Philosophie*, p. 204.

²³⁷ F. Cayré, *op. cit.*, p. 604.

²³⁸ R. Jolivet, *Dieu Soleil des esprits*, pp. 44-45.

được quan niệm của thánh nhân về Thiên Chúa và con người.

Lý thuyết “soi sáng” (illumination) phản ánh cuộc đời tìm kiếm chân lý của Augustin với bao nhiêu năm miệt mài vất vả nơi các trường phái nhị nguyên và Tân Hàn Lâm.

Augustin đã tìm thấy chân lý.

Khi nhận ra chân lý, tức là thấy được sai lầm của trường phái nhị nguyên. Những người này luôn nói họ rao giảng mặc khải của Đức Kitô, nhưng thực ra họ rao giảng chính lý thuyết của họ. Họ không có sự khôn ngoan đích thực, và cuộc sống vô luân của họ cho thấy điều đó. Augustin cũng thấy được sai lầm của phái Tân Hàn Lâm; những người này cho rằng không thể biết chân lý cách chắc chắn, và họ chủ trương “thuyết cái nhiên” (probabilisme): **có lẽ** họ biết được chân lý!

b. Cần ơn soi sáng để nhận biết chân lý

Cần ơn soi sáng để nhận biết chân lý.²³⁹ Điều này không muốn nói, lý trí không có khả năng biết chân lý. Lý trí có khả năng nhận biết chân lý vĩnh cửu, nhưng cần có sự trợ giúp bởi ánh sáng từ trên.

²³⁹ F-J. Thonnard, Précis d'histoire de la Philosophie, p. 204.

Sẽ hiểu rõ hơn về lý thuyết ơn soi sáng, nếu nhìn và so sánh với quan niệm của Augustin về ân sủng và tự do: con người với nguyên tội vẫn còn tự do nhưng phần nào đã bị lòng tham dục khống chế; ân sủng của Thiên Chúa vẫn cần để con người làm điều thiện, chứ không phải con người có khả năng hành thiện độc lập với Thiên Chúa như Pélage chủ trương, hoặc con người chủ động hành thiện trước và ân sủng của Thiên Chúa trợ giúp sau như nhóm Semipélagianisme chủ trương.

Lý trí cần ơn soi sáng để nhận biết chân lý,²⁴⁰ nhưng lý trí không “chỉ có nhiệm vụ thứ yếu và có tính chuẩn bị trong việc nhận biết chân lý như F.-J. Thonnard chủ trương.²⁴¹ Nếu giải thích lý trí chỉ có nhiệm vụ thứ yếu trong việc nhận biết chân lý, e rằng chúng ta hiểu sai tư tưởng của Augustin, vì như vậy trái với Rm 1:19-21 và cũng trái với quan niệm về con người của Augustin (con người vẫn còn tự do để làm điều thiện, và ân sủng không làm giảm giá trị tự do của con người).

²⁴⁰ R. Jolivet, *Dieu Soleil des esprits*, pp. 44-45 trích dẫn
Aug., *Contra Academicos*, III, c. VI, n. 13, t.I, col. 467a;
Aug., *De vita beata*, c. IV, n. 35, t.I, col. 519b;
Aug., *Soliloques*, I, c. I, n. 3, col. 599c;
Aug., *De Magistro*, c. XI, n. 38, t. I, col. 916a.

²⁴¹ F.-J. Thonnard, *Précis d'histoire de la Philosophie*, p. 202:
“Donc la raison ne peut qu'un rôle préparatoire et secondaire...”

Tương tự như ánh sáng cần để thị giác có thể nhận ra những vật hữu hình, thì ơn soi sáng cũng cần để lý trí nhận ra những chân lý vĩnh cửu. Ánh sáng mặt trời cần để nhận ra những sự vật hữu hình, nhưng nói như vậy không có nghĩa muốn nói rằng: thị giác chỉ có chức năng thứ yếu trong việc nhìn thấy sự vật khả giác hữu hình.

Lý thuyết soi sáng, tức lý thuyết về khả năng của lý trí con người, là lý thuyết nằm trong nhãn quan con người đã phạm tội. Như vậy, quan điểm cứu độ là quan điểm nền tảng trong cả thần học lẫn triết học của Augustin. Chính con người sa đọa mới cần ơn cứu độ. Không thể tách triết học ra khỏi thần học nơi Augustin. Ở đây người ta lại thấy lời dạy của mẹ thánh Monica thật quan trọng với Augustin; lời dạy này hình thành quan điểm của Augustin nơi cả triết học lẫn thần học: "Ơn cứu độ chỉ có nơi Đức Kitô."²⁴² Sau bao năm trong mê lầm trong tăm tối, trong khắc khoải tìm kiếm chân lý; cuối cùng Augustin đã nhận biết chân lý cùng với thực tại cụ thể của con người: con người với những giới hạn và tham dục.

Lý thuyết "soi sáng" không là lý thuyết độc lập bàn về khả năng của lý trí con người, nhưng nó diễn tả giới hạn của con người cụ thể trong việc nhận biết chân lý, và như vậy nó chỉ được hiểu đúng đắn

²⁴² F-J. Thonnard, *Précis d'histoire de la Philosophie*, p. 200.

trong cái nhìn toàn bộ về con người của Augustin. Lý thuyết “soi sáng” hàm chứa khẳng định có những chân lý hiện hữu độc lập với lý trí con người,²⁴³ và những chân lý vĩnh cửu khách quan này hiện hữu nơi Thiên Chúa, nơi Lời Thiên Chúa.²⁴⁴

Ánh sáng soi sáng lý trí này, là ánh sáng tự nhiên (xét như linh hồn theo bản tính quy hướng về nhận biết chân lý),²⁴⁵ là ánh sáng đặc biệt phân biệt với ánh sáng riêng của trí khôn,²⁴⁶ là chính Thiên Chúa.²⁴⁷ Ánh sáng, nhờ đó lý trí nhận biết chân lý, là chính trí năng tác động theo Thomas.²⁴⁸ Ánh sáng này, theo Thomas, tuy không do linh hồn sở hữu như tự linh hồn có vẫn ở nơi linh hồn, làm một với linh hồn. Còn đối với Augustin, ánh sáng này linh hồn nhận được từ trên, từ Thiên Chúa.²⁴⁹

c. Nội dung mặc khải

Chân lý ở trên lý trí con người, là thực tại độc lập với lý trí con người. Chính vì vậy, lý trí con người cần

²⁴³ R. Jolivet, *Dieu Soleil des esprits*, pp. 26-27 và những trích dẫn tác phẩm của thánh Augustinus.

²⁴⁴ *Op. cit.*, pp. 33-34. 58-59.

²⁴⁵ *Op. cit.*, p. 189.

²⁴⁶ *Op. cit.*, pp. 149. 189.

²⁴⁷ *Op. cit.*, p. 156 trích dẫn Aug., In Joan. Evang. Tract. XV, n. 19, t. III, col. 1858b.

²⁴⁸ R. Jolivet, *Dieu Soleil des esprits*, p. 80.

²⁴⁹ *Op. cit.*, pp. 189-190.

ơn soi sáng để nhận biết chân lý vĩnh cửu. Và cũng chính vì vậy, con người cần một uy quyền tách biệt với lý trí để giúp lý trí con người nhận biết chân lý vĩnh cửu, đó là Kinh Thánh và Hội Thánh.²⁵⁰

Thiên Chúa là chân lý thực hữu, là chân lý của mọi chân lý, là Đấng cứu độ con người qua Đức Kitô, là Đấng soi sáng, để linh hồn con người nhận biết chân lý vĩnh cửu, là Đấng yêu thương luôn ban ân sủng giúp con người hành thiện. Con người là tạo vật sa ngã bị thương tổn, được cứu độ qua ơn soi sáng để nhận biết chân lý vĩnh cửu, qua ân sủng và đặc biệt qua Đức Giêsu Kitô như Lời Thiên Chúa, Đấng vừa là Đường, vừa là sự thật, vừa là Sự sống.

Với kinh nghiệm sống của bản thân, Augustin không đề cao lý trí như một khả năng tuyệt đối mà các nhà duy lý đã làm sau này. Trái lại, thánh nhân đề cao Đức Kitô như Lời Thiên Chúa sở hữu mọi chân lý và làm con người hạnh phúc đích thực. Ngài cũng đề cao Hội Thánh như quyền bính bảo vệ và lưu truyền chân lý. Chính nhờ Hội Thánh và cụ thể qua thánh giám mục Ambroise, Augustin đã nhận biết chân lý vĩnh cửu.

²⁵⁰ F. Cayré, op. cit., p. 602.

B. THỜI TRUNG CỔ

1. Bonaventura

Bonaventura²⁵¹ không trực tiếp bàn về mặc khải, nhưng cũng bàn về những mặc khải trong lịch sử cứu độ. Ở đây sẽ tìm biết tư tưởng của ngài về sự cần thiết, chức năng và đặc tính của mặc khải từ tổng hợp thần học.²⁵²

Với một tín hữu, điều họ tin nhận, là chân lý. Tương tự như vậy với một triết gia Kitô hữu chân thực, điều họ tin nhận và triết thuyết của họ không thể mâu thuẫn nhau. Trong cái nhìn này, những điều Bonaventura chấp nhận hoặc vay mượn nơi triết lý của Platon, đối với Bonaventura, có thể dung hợp hài hòa đối với chân lý đức tin ngài tin nhận. Cũng trong cái nhìn này, đức tin trở thành chỉ đạo cho lý trí, và chân lý đức tin trở thành nguyên tắc triết lý.

a. Thuyết ý mẫu

Thuyết ý mẫu (*exemplarisme*) là cốt lõi triết thuyết của Bonaventura. Đây là thuyết được gợi hứng bởi tư tưởng của Platon, cho rằng thế giới khả

²⁵¹ Bonnaventura sinh vào khoảng năm 1221, Ngài đã nhập dòng Phanxicô và đã là bề trên cả của dòng này. Ngài chết cùng năm với thánh Thomas d'Aquino dòng Đa Minh, tức năm 1274.

²⁵² U. Horst, "La conception de la révélation dans la haute scolastique," p. 216.

giác này được giải thích nhờ thông dự vào nguồn ý niệm.²⁵³ F.-J. Thonnard tóm lại lý thuyết căn bản của Bonaventura bằng câu: “Mọi sự đều khả tri nhờ các ý niệm mẫu của Thiên Chúa.”²⁵⁴

Lý thuyết ý mẫu nơi Bonaventura hàm chứa:

- Hữu thể tối cao đã tạo dựng vũ trụ nhờ những ý niệm nơi Ngài;
- Bởi vì vũ trụ thế giới này được tạo dựng theo ý mẫu nơi Thiên Chúa, nên những hữu thể tạo dựng cũng giống cũng phản ánh, như những bóng mờ (*umbra*) hoặc như những dấu vết (*vestigium*) hoặc cao hơn nữa là như hình ảnh (*imago*).²⁵⁵
- Thiên Chúa biết tạo vật vì những ý niệm ở nơi Thiên Chúa như những ý niệm mẫu của tạo vật; các ý niệm ở nơi Thiên Chúa, nhưng cũng ở nơi các sự vật, đến độ vũ trụ trong toàn bộ có thể được coi như sự biểu lộ của nguyên mẫu và sự tốt lành của Thiên Chúa.²⁵⁶ Các ý niệm mẫu được định nghĩa là “*Similitudo rei per quam cognoscitur et producitur.*”

²⁵³ F.-J. Thonnard, *Précis d'histoire de la Philosophie*, pp. 392-393.

²⁵⁴ *Op. cit.*, p. 390.

²⁵⁵ U. Horst, *art. cit.*, p. 217.

²⁵⁶ *Ibidem*.

Ý niệm thuộc về tri thức, và tri thức là sự đồng hóa nào đó, hoặc cái tương tự giữa chủ thể tri thức và đối tượng tri thức. Bonaventura dùng từ ngữ “diễn tả” (*expressio*) để chỉ tri thức.²⁵⁷ Chân lý được định nghĩa là tri thức tuyệt hảo,²⁵⁸ là hành vi của trí khôn diễn tả sự giống nhau tuyệt hảo giữa trí khôn và sự vật.²⁵⁹

Bonaventura còn phân biệt tri thức do trừu xuất và tri thức do ơn soi sáng. Tri thức trong trật tự trừu xuất nhằm thủ đắc khoa học về những hữu thể bất tất, còn tri thức ở trật tự thị kiến trực giác có đối tượng là chân lý vĩnh cửu thần linh.²⁶⁰ Ở đây Bonaventura lấy lại lý thuyết soi sáng của Augustin.

b. Con người - hình ảnh Thiên Chúa

Vì con người là hình ảnh (*imago*) của Thiên Chúa, nên con người có thể biết và yêu Thiên Chúa.²⁶¹

²⁵⁷ “Haec similitudo est ratio expressiva cognoscendi.”

²⁵⁸ “lux expressiva in cognitione intellectuali.”

²⁵⁹ F-J. Thonnard, *Précis d'histoire de la Philosophie*, p. 393
trích dẫn I Sent., dist. 35, q. 1, fund. 2 và I Sent., a. 1, q. IV, concl.
Chính nhờ lý thuyết về các ý niệm này, mà Bonaventura bắc một cây cầu giữa hữu hạn và vô hạn (Ulrich Horst, art. cit., pp. 216-217).

²⁶⁰ F-J. Thonnard, *Précis d'histoire de la Philosophie*, pp. 400-401.

²⁶¹ Quoniam enim omnis creatura comparatur ad Deum et in ratione causae et in ratione triplicis causae, ideo omnis creatura est umbra vel vestigium. Sed quoniam sola rationalis

Chính bởi ý niệm mà tương quan giữa Thiên Chúa và tạo thành được thiết lập, đến nỗi “sự tương tự” (*similitudo*) trở nên nền tảng cho phép đạt tới tri thức chắc chắn.²⁶²

Theo Bonaventura, mọi tạo vật đều phản ánh Ba Ngôi: Ngôi Cha như nguồn gốc, ngôi Con như hình ảnh, và Thánh Thần như dây liên kết (*Coll. in Hex. II, 23*).

Con người, vì là hình ảnh, có thể vươn lên và trở về với nguồn gốc của mình. Con người có khả năng đọc quyển sách là thế giới tạo vật này để nhận biết Thiên Chúa. Nơi con người xét như là hình ảnh, có một khát vọng tự nhiên trở về với nguyên mẫu, cái mà con người có một nhận thức nào đó về, nhờ bản chất được tạo dựng của mình.²⁶³

Trật tự tri thức và lịch sử cứu độ không tách rời khỏi nhau. Lịch sử xét như là lịch sử nhân linh, luôn hướng tới ơn cứu độ hay sự hư mất như ta thấy trong Kinh Thánh. Bởi tội, con người chuyển từ tình trạng vô tội và vẹn toàn như thời ở vườn địa đàng

creatura comparatur ad Deum ut objectum, quia sola est capax Dei per cognitionem et amorem: ideo sola est imago.

(*I Sent.*, d.3, p.1, a. un, q. 2, ad 4 (I, 72b-73b))

cf. Ulrich Horst, *art. cit.*, p. 217.

²⁶² Ulrich Horst, *art. cit.*, p. 218

trích dẫn *Quaestiodisp. descientia Christi*, q.4 (V,24a) ở ghi chú 10.

²⁶³ *Op. cit.*, p. 219, ghi chú 14.

đến tình trạng sa đọa; và chính Đức Kitô đã giải phóng con người bằng cách đặt con người dưới luật ân sủng (III Sent. d. 16, dub. 4).

Tình trạng vô tội nguyên vẹn là sự hòa hợp hoàn hảo giữa cơ chế hữu thể của con người xét như hình ảnh của Thiên Chúa với chính cung cách hành xử của con người. Lúc này ý chí và trí khôn nhận biết mối tương quan đặc biệt giữa con người và nguyên lý của mình; tri thức trực giác và tri thức trừu xuất về Thiên Chúa trở thành một, đến độ Thiên Chúa có thể được nhận biết qua các tạo vật như qua một tấm gương không tì ố (I Sent. d. 3, p. 1, a. un., q. 3). Nhưng ở tình trạng này, tri thức về Thiên Chúa cũng không tuyệt hảo, vì nó chưa là thị kiến trong vinh quang. Tuy vậy, thế giới được coi là quyển sách đã mở và có thể đọc được (Brev. II, 12; II Sent, d. 23, a. 2, q. 3).

c. Kinh Thánh

Tội nguyên tổ đã bẻ gãy sự hài hòa giữa Thiên Chúa và con người. Quyển sách tạo thành đã trở thành bị niêm ấn; tinh thần đã xa lìa Đấng là nền tảng, nguyên lý, mục đích của mình, để hướng tới các thực tại chóng qua. Hậu quả là bản tính bị sa đọa, tuy vẫn là hình ảnh (II Sent., proem); nếu ba tài năng của tâm hồn vẫn còn nguyên vẹn, thì tấm gương của thế giới bên ngoài đã bị lu mờ, và khả

năng nhận biết cũng như các sự vật đã ra tẻ (I Sent., d. 3, p. 1, a. un., q. 3). Sau sa ngã, không ai có thể từ các tạo vật trở lại nguồn gốc của mình, vì quyển sách tạo thành đã khép lại. Bởi thế, để có thể trở về lại với nguồn gốc của mình, cần phải có một quyển sách mới, hầu thế giới được soi sáng và các ngôn ngữ biểu trưng của tạo thành có thể được hiểu. Đó là Kinh Thánh (Col. in Hex. XIII, 12).

Các phần của Kinh Thánh có một lịch sử động, nó bao gồm ba giai đoạn lớn của lịch sử cứu độ: thời luật tự nhiên, thời luật được chi chép, và sau cùng là thời đại luật ân sủng. Người ta phải biết ba thời điểm này để hiểu tính chất màu nhiệm của Kinh Thánh (Col. in Hex. XV, 20). Ai đi sâu vào màu nhiệm Kinh Thánh, sẽ nhận ra ý định của Thiên Chúa trong hành động cứu độ.

Kinh Thánh nhằm biểu lộ ơn cứu độ trong thời gian và không gian. Kinh Thánh là sức mạnh canh tân nhằm dẫn đưa tạo thành đến nguồn gốc của nó và mang lại hạnh phúc tròn đầy (Bre., Prol., 2). Tuy vậy, Kinh Thánh không nhằm đưa con người trở lại tình trạng địa đàng đã mất, nhưng nó mang lại cái gì mới mà thế gian không thể tự mình làm ra được, vì Kinh Thánh là tác phẩm của Thiên Chúa, chính Ngài đã dùng các tác giả nhân loại để viết nên Kinh Thánh (IV Sent., d. 2, a. 2, q. 2, ad. 1).

Ở tình trạng đầu tiên, con người được đặt làm trung tâm của tạo thành; còn bây giờ Đức Kitô là trung tâm. Chính Ngài bây giờ là con đường của tạo thành và con đường chân lý, Ngài là khách lữ hành, xuất từ Cha và trở về với Cha. Trong Ngài, quyển sách tạo thành được mở ra; Ngài cũng là người đọc sách với tri thức viên mãn, là Đấng đưa tất cả tạo thành trở về với tác giả của nó. Như ở nơi Ba Ngôi, Lời Thiên Chúa là Đấng diễn tả yếu tính của Cha; cũng vậy bây giờ đối với tạo thành, Ngài vừa là người mặc khải tối cao của Ngôi thứ nhất. Quyển sách nội tâm của Thiên Chúa đã được mở ra bên ngoài bởi việc nhập thể; quyển sách này có thể đọc và có thể hiểu, bởi vì nơi quyển sách, nơi người Con này, thu tóm sự khôn ngoan vĩnh cửu; đến độ trong Ngài, thế giới này có thể được tái tạo (Brev. 11,11). Trong Đức Kitô, hữu thể thâm sâu của Thiên Chúa được khai mở cho thế gian, đến độ bây giờ thế gian có thể biết và liên kết với Ngài: đó là ơn cứu độ đã được màu nhiệm nhập thể mang lại.

Kinh Thánh là nguồn duy nhất của tri thức thần học, Kinh Thánh mang lại cho người đọc không chỉ mặc khải, hiểu theo nghĩa như lời giải thích thế giới và lịch sử, nhưng nó còn có nhiệm vụ thanh tẩy cùng soi sáng, và đem lại cho người đọc ý nghĩa về Thiên Chúa, điều đã bị mất bởi tội.

Kinh Thánh phải được đọc trong truyền thống giáo phụ, vì nếu bị tách khỏi đức tin truyền thống của Hội Thánh, Kinh Thánh không mang lại tri thức cứu độ (Coll. in Hex. XIX, 10).

Hiểu trong bầu khí này, Bonaventura chống lại triết học, vì triết học không mang lại những tri thức đóng góp vào tri thức cứu độ, không có sức tha thứ tội (Vis. III, Coll. 7, n. 6-7; cf. Coll. in Hex. XIX, 7), vì lý trí nhân loại không có khả năng chứng minh đức tin. Đức tin dựa trên Kinh Thánh và các phép lạ (Coll. in Hex. XIX, 14).

d. Đức Giêsu Kitô - đường dẫn đến với Thiên Chúa Cha

Đức Kitô, Đấng nói trong Kinh Thánh, là nền tảng cố định, là đèn soi lối, và là cửa dẫn vào (fundamentum stabiliens, lucerna dirigens, et janua introducens). Đức Kitô trở nên nguyên lý soi sáng trí tuệ. Ngài là nguồn duy nhất của tri thức chân thực, là đường và chân lý, vì Đức Kitô là Đấng mặc khải Cha. Sự khôn ngoan của Thiên Chúa được viết trong Ngài như trong quyển sách sự sống. Trong Ngài ẩn giấu kho tàng khôn ngoan và hiểu biết.²⁶⁴

²⁶⁴ Sermo sel. de reb. theol. IV, n. 1: Unus est magister vester... In verbo isto declaratur, quod est fontale principium illuminationis cognoscitivae... ipse est, qui est origo omnis sapientiae... Ipse

Xét như là đường dẫn tới Cha, Đức Kitô là Thầy và là nguyên tắc tri thức (những tri thức do đức tin). Không có Ngài, không ai đạt đến tri thức này, vì bởi việc Ngài đến trong Thánh Linh, Ngài là nguồn gốc mạc khải, và bởi việc Nhập Thể, Ngài trở thành cột trụ uy quyền (*Sermo sel. de Reb. Theol. IV, n. 2*). Xét như là chân lý, Ngài là Thầy duy nhất, vì nơi Ngài có chân lý vĩnh cửu về đối tượng cần biết và không thể sai lầm (*Op. cit., n. 6*). Đức Kitô cũng là mối dây liên kết hai mạc khải chứa đựng trong hai giao ước, do đó Ngài là nền tảng chân thực của học thuyết nơi các tiên tri và nơi các tông đồ.²⁶⁵ Hơn nữa, xét như Lời làm người, Đức Kitô mở cho chúng ta ý nghĩa thâm sâu nhất của Kinh Thánh, vì Kinh Thánh chủ yếu nói về nguồn gốc và tiến trình cứu độ (*Coll. in Hex. III, 2*).

Đức Kitô xuất hiện trong Tân Ước dưới dấu chỉ thập giá, do đó tất cả thần học phải là thần học về thập giá: “Thập giá là quyền sách duy nhất dẫn con người đến sự khôn ngoan đích thực.”²⁶⁶

Christus est autem fons omnis cognitionis rectae. Ipse est via, veritas et vita... (Ulrich Horst, art. cit., p. 222).

²⁶⁵ *Op. cit., n.5: Ipse enim est fundamentum totius doctrinae authenticae, sive apostolicae sive propheticae, secundum utramque Legem, novam et veteram.*

²⁶⁶ *Sermo de Tem. Fer.VI in Parasc., s.II, II:*

Si volumus spiritualia contemplari, oportet tollere crucem ut librum, quo erudiamur... Liber sapientiae est Christus, qui

Qua Đức Kitô, Thiên Chúa đã nói với con người. Đức tin là lời đáp trả duy nhất tương ứng với chức vụ trung gian của Đức Kitô. Tuy vậy nguồn của đức tin không là hành động thuần túy của con người, nhưng chính trong Đức Kitô và trong Thiên Chúa mà đức tin có nền tảng (Coll. in Hex. VIII, 2).

Bonaventura cho rằng, đức tin Hội Thánh tuyên xưng được tìm thấy trong Kinh Thánh, nếu không từng chữ thì ít ra là trong ý nghĩa.²⁶⁷ Do đó mọi khẳng định thần học phải có tương quan chặt chẽ với mặc khải thành văn.²⁶⁸ Để hiểu Kinh Thánh, cần sự giúp đỡ của truyền thống qua các giáo phụ. Trong nhãn quan này, các tín khoản tuyên xưng thời các tông đồ có một chỗ đứng rất quan trọng, vì nó có giá trị như nguyên tắc chỉ đạo và bất biến.²⁶⁹

scriptus est intus apud Patrem, cum sit ars omnipotentis Dei; et foris, quando carnem assumit. Iste non est apertus nisi in cruce; istum librum debemus tollere, ut intelligamus arcana sapientiae Dei.

²⁶⁷ I Sent., d. 11, a. un., q.1, ad 5:

Si verba (in Scriptura) non reperiantur, reperitur tamen sensus.

²⁶⁸ I Sent., d. 27, p. 1, a. un., q. 4:

Nam quaedam sunt de necessitate fidei, quaedam de necessitate Scripturae, quaedam sunt his annexa, ut sunt illa quae faciunt ad fidei explicationem et Scripturae expositionem.

²⁶⁹ III Sent., d. 25, a. 1, q. 1:

Nullum tamen est credibile a fide, quod non possit reduci ad articulos in symbolo contentos sicut ad principia dirigentia et stabilia fundamenta.

Trong nhãn quan này, mặc khải thiết yếu liên hệ tới Hội Thánh giáo huấn.

Khi lược sơ qua tư tưởng của thánh Bonaventura, người ta nhận ra nỗ lực của ngài nhằm giải quyết vấn đề tiềm ẩn: Con người có thể biết Thiên Chúa không? Con người có thể nhận mặc khải của Thiên Chúa không? Thánh nhân giải quyết bằng lý thuyết các ý niệm, có sự liên hệ giữa Thiên Chúa và tạo vật (*Umbra, vestigium*); riêng con người vì là hình ảnh của Thiên Chúa, có thể đọc được quyển sách “tạo thành” nói về Thiên Chúa. Quyển sách này đã bị tội làm đóng lại, và con người không thể đọc được nữa; thế nên cần một quyển sách khác là Kinh Thánh. Với Đức Kitô, chúng ta nhận biết về Thiên Chúa dễ dàng hơn và trọn vẹn hơn quyển sách “tạo thành.” Đức Kitô vừa là phương tiện mặc khải mới và trọn vẹn của Thiên Chúa, nhưng đồng thời Ngài cũng là đối tượng mặc khải. Ai biết Ngài, là biết Cha, ai thấy Ngài là thấy Cha; mặc khải đã đạt tới tột đỉnh nơi Đức Kitô.²⁷⁰

2. Thomas

Thomas d’Aquin sinh khoảng năm 1225 ở lâu đài Rocca Secca gần Naples tại Ý trong một gia đình

cf. Ulrich Horst, art. cit., p. 225.

²⁷⁰ Phần lớn những gì viết trong phần về mặc khải theo thanh Bonaventura được lấy từ Ulrich Horst, art. cit., pp. 215-226.

công tước. Vào khoảng năm 1244, ngài vào dòng Đa-minh, nhưng mãi một năm sau, tức khoảng năm 1245, ngài mới được tự do theo ơn gọi; vào khoảng năm 1252-1259, ngài dạy tại Paris; khoảng năm 1272-1274, trở về Naples. Ngài chết trên đường đi dự Công Đồng Lyon vào ngày 07.03.1274.²⁷¹

a. Trật tự tự nhiên

Thomas phân biệt rõ trật tự tự nhiên và trật tự ân sủng. Lý trí có thể nhận biết những chân lý mà không cần nại đến sự can thiệp đặc biệt của Thiên Chúa; và như vậy, triết lý là một khoa học độc lập.²⁷²

Những gì khả hữu, đều khả tri.²⁷³

Theo Thomas, trong tình trạng tại thế của con người, đối tượng tương xứng của con người tinh thần là hữu thể trừu xuất từ sự vật khả giác. Trí năng con người gồm trí năng tác động và trí năng thụ động; trí năng thụ động cũng còn gọi là trí năng khả thể. Trí năng tác động trừu xuất những ảnh niệm khả tri

²⁷¹ F. Cayré, op. cit., pp. 526-536.

F.-J. Thonnard, Précis d'histoire de la Philosophie, pp. 321ss.

²⁷² F. Cayré, op. cit., pp. 568-569.

²⁷³ Il Contr. Gent., c. XCVIII: "Quidquid esse potest, intelligi potest." Cf. F.-J. Thonnard, Précis d'histoire de la Philosophie, p. 361: "tout est intelligible par l'être."

từ những ảnh tượng, và từ các ảnh niệm khả tri này có các ý niệm.²⁷⁴

Một quan niệm về khả năng tri thức của con người bao hàm quan niệm về con người. Theo Thomas con người có khả năng đi từ cái đặc thù đến cái phổ quát, và có khả năng đi từ cái hữu hạn đến cái vô hạn.

Hiểu con người như trên, nghĩa là trong trật tự bình thường,²⁷⁵ con người đã được tạo dựng để hướng tới với Thiên Chúa. Như vậy, con người trong trật tự tự nhiên, có tri thức về Thiên Chúa, nghĩa là, triết lý có chỗ riêng của nó, nó có thể được coi là khoa học độc lập với thần học - khoa học đặt nền trên trật tự đặc biệt, trật tự mặc khải, trật tự siêu nhiên.

b. Mặc khải cần thiết

Nếu lý trí con người ở trật tự bình thường có khả năng đi từ cái đặc thù để đến cái phổ quát, có khả năng từ cái hữu hạn lên tới cái vô hạn, có khả

²⁷⁴ F. Cayré, op. cit., p. 574

trích dẫn S.T. I, q. 85, a. 2, note a của nxb. Marietti 1952, p. 584.

Vài từ ngữ được dịch:

phantasma: ảnh tượng

species intelligibilis: ảnh niệm

idea: ý niệm

²⁷⁵ tức trật tự tự nhiên, khác với trật tự đặc biệt là trật tự siêu nhiên.

năng từ hữu thể khả giác vươn tới thực tại vô hình siêu việt, thì liệu có cần có mặc khải không? Trong những điều liên quan đến Thiên Chúa, có nhiều điều vượt quá khả năng của lý trí con người, chẳng hạn chân lý “Thiên Chúa là một và ba.”²⁷⁶ Dưới sự hướng dẫn của ánh sáng tự nhiên các triết gia chỉ có thể biết Thiên Chúa hiện hữu và những phẩm tính tổng quát nơi Thiên Chúa. Lý trí với khả năng tự nhiên, không có khả năng hiểu thấu đáo Thiên Chúa và bản chất của Ngài, vì tri thức của con người ở điều kiện tại thế này đều khởi từ giác quan. Những sự vật khả giác tự bản chất của chúng không thể đưa trí khôn của chúng ta đạt đến yếu tính thần linh (Contr. Gent. I, c. 3, n. 16). Hơn nữa, với khả năng tự nhiên của lý trí con người vẫn có thể sai lầm về những gì có thể biết được theo khả năng của nó, nên Thiên Chúa nhân từ cũng mặc khải cả những chân lý tự bản chất không vượt quá lý trí con người, khi những chân lý này liên quan đến hạnh phúc con người, ngõ hầu con người được thông phần vào sự nhận thức thần linh (ScG. I, 4, n. 26). Còn lý do khác cho thấy mặc khải thực sự cần thiết cho con người, đó là: con người được tạo dựng để hướng về Thiên Chúa. Không có mặc khải, con người không có thể đạt tới cùng đích đời mình

²⁷⁶ Từ đây trở đi, về thánh Thomas, hầu hết được lấy trong Ulrich Horst, art. cit., pp. 228ss.

mà Thiên Chúa đã đặt nơi con người như ơn gọi, như cái cấu thành hữu thể con người²⁷⁷. Thiên Chúa đã tạo dựng con người như một hữu thể “quy thần,” như một hữu thể có thể đối thoại với Thiên Chúa, có thể được Thiên Chúa mạc khải, có khả năng sống hạnh phúc với Thiên Chúa.

Mặc khải cần thiết, vì chỉ có đức tin dẫn tới hưởng kiến. Hạnh phúc tuyệt đối của con người hệ tại được hưởng kiến Thiên Chúa, và con người chỉ có thể đạt được sự hưởng kiến này nếu con người được Thiên Chúa dạy dỗ như một người thầy dạy học trò (ST, II^a-II^{ae}, 2,3).²⁷⁸ Nói một cách khác, đức tin là điều kiện để được hưởng kiến vĩnh phúc. Con người được mời gọi, để vượt qua chính mình, vượt qua những gì khả giác, để học ao ước những gì vượt quá điều kiện của cuộc sống hiện tại (ScG. I, c.5, n. 29). Đức tin thật cần thiết để đạt tới tri thức chân thực hơn về Thiên Chúa, và tri thức này chỉ được ban cho những ai tin vào Thiên Chúa là Đấng vượt trên cả cái mà người ta có thể nghĩ về Ngài (ScG. I, c.5, n. 30).

²⁷⁷ ST. I, q.1, a.1: Homo ordinatur ad Deum sicut ad quemdam finem. Cf. ScG. I, c. 1, n. 4.

²⁷⁸ Và con người chỉ đạt được sự hưởng kiến này nếu con người tin vào Thiên Chúa như người học trò tin vào thầy dạy.

Đối tượng vô hình của đức tin được tỏ lộ đầu tiên cho các thiên thần bằng một thị kiến trực tiếp (*per apertam visionem*). Và rồi các thiên thần thông truyền cho một số người nào đó với tất cả sự chắc chắn do mặc khải thần linh (ScG. III, c. 154, n. 3256tt). Sự chắc chắn này có được, là nhờ một ánh sáng thiêng liêng nội tâm, cho thấy điều còn bị che khuất đối với ánh sáng tự nhiên của lý trí.

Mặc khải không là một đặc ân cá nhân, chỉ dành cho một số người; trái lại nó dành cho tất cả mọi người; và như vậy, nó phải trải dài qua thời gian. Và điều này chỉ có thể, nếu mặc khải được viết ra. Và không chỉ có thể, còn gồm cả việc chú giải các tài liệu mặc khải cũng như việc hiện tại hóa mặc khải (ScG. III, c.154, n. 3258-3273).

c. Kinh Thánh

Mặc khải xét như lịch sử chỉ có thể đến với chúng ta trong những quyển sách của hai giao ước, đó là Kinh Thánh. Kinh Thánh là nền tảng của mọi suy tư thần học, nếu những suy tư thần học này muốn dựa vào lịch sử.

Theo chứng từ Kinh Thánh, nhân loại đã trải qua nhiều tình trạng (*status*): luật cũ rồi luật mới. Tương quan giữa luật cũ và luật mới cũng tương tự như tương quan giữa cái bất toàn và cái hoàn hảo.

Tất cả lịch sử cứu độ hướng tới đỉnh, là tình trạng đời sống hiện tại (*status praesentis vitae*). Nghĩa là, sau nó sẽ không có cái gì mới xét như thiết yếu nữa; bởi vì không có cái gì gần mục đích cuối cùng hơn cái dẫn trực tiếp tới mục đích cuối cùng: thời gian ân sủng đã được biểu lộ trong Đức Kitô (ST. I^a-II^{ae}, 106,4). Mặc dầu giai đoạn cuối cùng của ơn cứu độ đã được khởi đầu với Đức Kitô, nhưng cái hiện tại vẫn là hình bóng và bất toàn so với “quê hương” (*patria*); khi quê hương được đạt đến vào cuối thời thì cái hiện tại sẽ chấm dứt (ST. I^a-II^{ae}, 106,4).

Cựu Ước vẫn còn cần thiết, vì nó là luật chuẩn bị cho Đức Kitô xuất hiện. Mỗi một thời điểm của lịch sử cứu độ không thể được hiểu như một giai đoạn ở ngoài đối với con người. Chính nhờ thời điểm cuối cùng này mà bản chất của Cựu Ước được xác định, đến độ con người không thể được xác định cách đúng đắn nếu không để ý đến tình trạng cuối cùng này. Tình trạng của nhân loại thay đổi qua thời gian. Và như vậy, đức tin ở mỗi tình trạng cũng khác nhau theo thời điểm nhưng tính duy nhất của đức tin ở hai giao ước vẫn được bảo toàn (ST. I-II, 106,3, ad 2; 107,1, ad 1; 107,2).

i. Tiên tri

Thomas cũng bàn đặc biệt đến các tiên tri của Cựu Ước, và cho thấy những hoàn cảnh trong đó

mặc khải lịch sử đến với con người. Nơi các tiên tri, Thiên Chúa đã ban cho các ngài ánh sáng siêu nhiên để các ngài nhận biết Thiên Chúa; các tiên tri hoàn toàn tùy thuộc vào Thiên Chúa, và các ngài chỉ nhận được ánh sáng này bao lâu các ngài được ban cho (De Ver. 11,1). Người ta có thể hình dung tiến trình này như một cuộc nói chuyện (*quasi quaedam allocutio*) hay như việc nghe nói (*perceptio divinae locutionis*). Các lời hay các diễn từ của tiên tri được tri thức này hướng dẫn điều khiển, nhằm xây dựng tha nhân.

Đối tượng của tri thức, là Thiên Chúa và con người, là những biến cố tương lai, là sáng kiến cứu độ của Thiên Chúa, là tri thức cần cho con người trong trật tự cứu độ và truyền thông tri thức này. Yếu tố mô thức của tri thức tiên tri là ánh sáng thần linh; chính ánh sáng thần linh làm cho các sấm ngôn có tính thống nhất dù đối tượng thay đổi, dù cách thức lãnh nhận có khác nhau (thị kiến, giấc mơ, hình ảnh) (ST. II-II, 171,3, ad 3). Yếu tính của lời tiên tri không hệ tại những hình thức diễn tả nhưng ở nơi ánh sáng được thông truyền. Nơi đây không còn là một tương quan tự nhiên thầy trò, nhưng chính là ánh sáng siêu nhiên đến soi sáng phán đoán. Chính nhờ ánh sáng này mà các tiên tri có sự chắc chắn tuyệt đối.

Mặc khải tiên tri gồm những mức độ trọn hảo khác nhau, và cao nhất là sự biểu lộ các chân lý thần linh qua chiêm ngắm; sự biểu lộ qua chiêm ngắm vượt trên sự biểu lộ bằng hình ảnh được rút ra từ những sự vật khả giác của thế giới này, bởi vì, biểu lộ qua chiêm ngắm giống thị kiến hưởng phúc hơn (ST. II-II, 174:2).

Nơi tri thức tiên tri, các thiên thần cũng đóng một vai trò nào đó trong mức độ các ngài có thể gợi lên những thị kiến hình ảnh hoặc củng cố ánh sáng thần linh trong tâm trí con người (De Ver. 12,8, ad 4).

Sấm ngôn hướng tới tri thức các chân lý thần linh. Việc chiêm ngắm các chân lý thần linh. Việc chiêm ngắm các chân lý này dạy dỗ con người ở bình diện đức tin cũng như ở bình diện hành động. Có sự tiến bộ về tri thức thần linh trong dòng thời gian. Thời trước lề luật, Abraham và các tổ phụ cũng được giáo huấn trong tri thức về Thiên Chúa; thời dưới lề luật, tri thức này mang một hình thức hoàn hảo hơn: chân lý không chỉ được loan báo cho một số người hay một số gia đình, nhưng cho tất cả một dân tộc; và rồi dưới thời ân sủng, Con Thiên Chúa đã mặc khải màu nhiệm Ba Ngôi.

ii. Đức Kitô - lữ hành và phúc nhân

Đức Kitô tới đánh dấu điểm dứt của sấm ngôn.²⁷⁹ Ngài là Đấng mặc khải, là phúc nhân và lữ hành (*comprehensor et viator*), Ngài nối kết thần linh và con người, Ngài mang lại cho con người tri thức tối hậu về Cha, Ngài thay thế sấm ngôn của giao ước cũ. Nơi Ngài, mọi ân sủng được ban cách hoàn hảo nhất (ST. III, 7,7). Ngài có thể thông truyền cho thế gian trọn vẹn chân lý và toàn thể đặc sủng. Chính Ngài đã linh ứng các tiên tri trước Ngài, và cả các thiên thần nữa; bởi vì mọi tri thức đều do việc tham dự vào Lời Thiên Chúa (Sup. Jo., c. VI, lect. 2, n. 868).

Đức Kitô là vị tiên tri tuyệt đối, hiểu như là người "thị kiến" và "thông truyền,"²⁸⁰ bởi vì Ngài đã loan báo các chân lý về Thiên Chúa (Sup. Jo., c. IV, lect. 6, n. 667). Bản án trên thập giá được viết bằng ba ngôn ngữ, điều này hàm chứa đặt mọi khoa học dưới sự vâng phục của Ngài, và mọi tri thức tuyệt đối đã được mặc khải trong Đức Kitô (Sup. Jo., c. XIX, lect. 4, n. 2422).

Chức năng mặc khải của Đức Kitô ít được bàn trong những tác phẩm chính của Thomas, nhưng điều này không có nghĩa nó không có trong tư

²⁷⁹ Ulrich Horst, art. cit., p. 238.

²⁸⁰ nơi tiên tri, hai điều này là chủ yếu.

tưởng của ngài. Trong phần dẫn nhập của tổng luận thần học phần thứ ba, ngài viết: “*Salvator noster Dominus Jesus Christus... viam veritatis nobis in seipso demonstravit, per quam ad beatitudinem immortalis vitae resurgendo pervenire possimus...*” Đó là nội dung và mục đích của mạc khải được thực hiện nơi Đức Kitô. Ngài cho chúng ta thấy rằng: chính con người Ngài là đường chân lý, qua Ngài chúng ta đến với Chúa Cha. Sự xuất hiện của Ngài như một người giữa chúng ta, chưa là kết điểm của hoạt động thần linh; như vậy chúng ta không được ngơi nghỉ trong nhân tính của Ngài, nhưng chúng ta phải hướng về Chúa Cha qua nhân tính của Ngài.²⁸¹

Như Lời Thiên Chúa, Đức Kitô là chân lý. Và như vậy, tất cả mọi người muốn biết chân lý phải gắn bó với Ngài. Đồng thời, Ngài cũng là sự sống, đến độ, Ngài có thể giới thiệu mình như là đường dẫn tới đích điểm, vì trong Ngài tìm thấy mọi điều đáng ao ước (Sup. Jo., c. XIV, lect. 2, n. 1869).

Nhập thể cần thiết, vì việc nhập thể của Con Thiên Chúa giúp con người đạt đến cùng đích một cách chắc chắn hơn và thích hợp hơn. Bởi việc nhập

²⁸¹ Sup. Jo., c.VII, lect.4, n. 1074: *cum enim Christi humanitas sit nobis via tendendi in Deum... non debemus in ea quiescere ut in termino, sed per eam debemus in Deum tendere.*

thể của Đức Kitô, đức tin của chúng ta đạt tới sự chắc chắn; vì nơi con người Đức Kitô, chính Thiên Chúa nói với chúng ta cách trực tiếp, không qua trung gian. Niềm hy vọng của chúng ta cũng được củng cố, vì không có gì cho thấy rõ hơn tình yêu của Thiên Chúa đối với con người qua việc Con của Ngài đến ở giữa con người.

Mặc khải là một chứng từ tình yêu, để chúng ta có thể đáp trả bằng một tình yêu. Hơn nữa, Lời làm người cho chúng ta một tấm gương "ad rectam operationem," bởi vì hoàn toàn như một người, hầu con người có thể thấy Ngài và bắt chước. Việc nhập thể biểu lộ sự tham dự hoàn toàn thần tính (*plene participatio deitatis*); sự tham dự thần tính này là mục đích và hạnh phúc của con người (ST. II, 1,2).

Tất cả đời sống trần thế của Đức Kitô đối với chúng ta là một mầu nhiệm, mầu nhiệm cứu độ. Và điểm cuối của mầu nhiệm này là sự phục sinh của Người. Thomas cho rằng mầu nhiệm phục sinh nhằm "bảo đảm sự công chính thần linh, giáo dục đức tin của chúng ta, nâng cao lòng trông cậy; huấn luyện đời sống tín hữu, bổ túc ơn cứu độ chúng ta."²⁸²

²⁸² ST. III, 53,1: "... ad commendationem divinae iustitiae, ad fidei nostrae instructionem, ad sublevationem spei, ad informationem vitae fidelium, ad complementum nostrae salutis."

Mọi ân sủng được ban cho con người nhờ Đức Kitô. Đức Kitô, hội tụ mọi ân sủng, xét như Ngài là vị thầy đầu tiên và chủ yếu của chúng ta (ST. III, 7,7).

Nhập thể nhằm rao giảng chân lý (ST. III, 40:1). Sự rao giảng này là một mặc khải của ngôi Cha, có kết quả là giải phóng chúng ta khỏi tội, đồng thời cho phép chúng ta lại gần Thiên Chúa (Sup. Jo., c. I, lect. 11, n. 221).

Ngày xưa người Con duy nhất đã thông truyền tri thức về Thiên Chúa qua các tiên tri, tức những người đã được tham dự vào Lời Vĩnh Cửu. Còn bây giờ trong giao ước, không cần nại đến trung gian vì sứ điệp đã vang vọng trong chính ngôi vị Thiên Chúa. Như vậy, chúng ta có một giáo lý vượt trên tất cả mọi giáo lý về địa vị, về sự đáng tin, và về việc sử dụng. Đối tượng quan trọng nhất của sứ điệp này là: Thiên Chúa một và ba. Sứ điệp này không có tiên tri nào có thể nói tới, ngay cả Môsê (Sup. Jo, c. I, lect. XI, n. 221). Bởi nhập thể, Thiên Chúa đã có thể nói trực tiếp với chúng ta, để chúng ta có thể nghe Lời Thiên Chúa (Sup. Jo. c. VIII, lect. 3, n. 1138).

Khi Đức Kitô tỏ lộ Ngài như chân lý, Ngài chuẩn bị vương quốc của Ngài. Vương quốc này chủ yếu dựa trên việc mặc khải chân lý, đến độ trong vương quốc này chỉ có sự khôn ngoan nhân loại trong mức độ sự khôn ngoan này đến tự Ngài (Sup. Jo., c. XVII,

lect. 6, n. 2267). Khi chân lý mặc khải không còn liên kết với ngôi vị Đức Kitô tỏ hiện nơi thân xác nữa, thì những người đến sau Đức Kitô chỉ có một lối gián tiếp đến với chân lý này. Tuy vậy lời mời gọi vẫn còn. Trong suốt dòng thời gian, lời rao giảng luôn gắn liền với mặc khải duy nhất, bởi vì chính Thiên Chúa dùng phương tiện lời rao giảng để nói với con người (De Ver. 18,3).

Để con người có thể tin vào sứ điệp của Lời rao giảng, lời rao giảng có thể được củng cố bởi những phép lạ, cho thấy lời rao giảng này có nguồn gốc thần linh (ST. II-II, 2,1, ad 1). Có hai điều kiện để tin: một là việc trình bày giáo lý đức tin, hai là phép lạ và xác tín của người rao giảng (như nguyên nhân bên ngoài của đức tin). Sự thuận tình (assensus) đến sau đó, là công trình của Thiên Chúa tác động thâm sâu do ân sủng (ST. II-II, 6,1). Tuy phép lạ và những điều bên ngoài khác cũng đóng góp vào việc phát sinh đức tin, nhưng thánh Thomas không cho đó là điều tối hệ trọng. Điều quan trọng là "sự thúc đẩy của đức tin" (instinctus fidei). Bằng lời mời gọi thâm sâu này, con người khai mở với Tin Mừng và với Thiên Chúa; chính Thiên Chúa dẫn con người tới sự thuận tình tin.²⁸³

²⁸³ In Rom., c. 8, lect. 6, n. 707: *Vocatio hominum, quae quidem est duplex, una exterior, quae fit ore praedicatoris... Alia vero*

Tiếng gọi nội tâm mà Thiên Chúa ngỏ với con người nhờ Đức Giêsu Kitô trong Thánh Thần này, là một lời mời gọi từng phục ơn cứu độ, trong việc vâng phục lời rao giảng (Quodl. II, q. 4,1, ad 3; Sup. Jo., c. XIV, lect. 6, n. 1958).

Chân lý mặc khải đầu tiên ở nơi giáo lý của Đức Kitô, và sau đó ở nơi các tiên tri và các tông đồ. Các ngài là những người được thông truyền mặc khải cách trực tiếp; còn với những người khác, mặc khải được thông truyền qua lời rao giảng (ST. II-II, 6,1; 1,10, ad 1; II-II, 174:6). Do đó, đức tin của Kitô hữu hôm nay dựa trên những quyển sách quy chuẩn mà các ngài đã biên soạn.²⁸⁴ Vậy Kinh Thánh có một vị thế duy nhất, nghĩa là nhờ Kinh Thánh mà Kitô hữu nhận được điều mà Thiên Chúa muốn thông truyền cho về chính Ngài, đến độ Kinh Thánh cung cấp cho đức tin và cho thần học những luận chứng cần thiết mà không một nguồn nào có thể mang lại.

iii. Huấn quyền và Kinh Thánh

Các tác giả Kinh Thánh nhận một chứng từ thần linh chứng thực bằng những phép lạ; những phép lạ này giúp các ngài thoát khỏi nghi ngờ và

vocatio est interior quae nihil est quam mentis instinctus, quo cor hominis movetur a Deo ad assentiendum his quae sunt fidei vel virtutis.

²⁸⁴ S.T.I, 1,8, ad 2.

những sai lầm. Vì thế, các ngài là những bảo đảm của chân lý mặc khải; đến nỗi Kitô hữu chỉ phải tin vào các vị kế nhiệm các tông đồ, trong mức độ lời rao giảng của các vị này ăn khớp với những điều các tông đồ đã kể lại qua những bản viết của các ngài. Lãnh vực mặc khải trải rộng với nội dung Kinh Thánh (De Ver. 14,10, ad 11).

Giáo huấn của Giáo Hội không được đi quá điều đã được nói trong Kinh Thánh. Với những vấn đề thuộc tín lý theo nghĩa riêng, Kinh Thánh được coi là đủ. Tất cả những gì bắt nguồn từ ý định Thiên Chúa mà lại vượt quá những đòi hỏi tự nhiên thì đã được mặc khải trong Kinh Thánh (ST. III, 1,3). Một cách tổng quát, đối với những gì liên hệ đến cái siêu nhiên, Kitô hữu không bao giờ được nói hay nghĩ rằng điều đó không được “diễn tả” trong Kinh Thánh (In de div. nom., c.1, lect.1). Vì chính bởi Kinh Thánh mà Kitô hữu lãnh nhận mặc khải của Thiên Chúa về chính Ngài, vậy những gì được chứa đựng trong Kinh Thánh phải được coi là “quy chuẩn tuyệt hảo của đức tin” (*optima regula fidei*), nên không được thêm hoặc bớt gì vào Kinh Thánh.

Kinh Thánh là quy chuẩn đức tin. Những sự khác phải từng phục hòa hợp với quy chuẩn này, kể cả truyền thống các giáo phụ (ST. II-II, 1,9 arg. 1; III Sent., d. 25, q.2, a.2, qcl.4 arg. 3).

Mục đích Kinh Thánh là giáo huấn con người; các giáo phụ cũng như truyền thống chú giải đều đóng góp vào mục đích này. Về tương quan giữa Kinh Thánh và việc giải thích, Thánh Thần như mắt xích nối kết hai điều này. Thánh Thần có nhiệm vụ chính trong việc khai sinh các tài liệu này, và Ngài cũng có nhiệm vụ tương tự trong việc giải thích các tài liệu này trong dòng thời gian (*Quodl.*, XII, q. 17, a. un). Đây là điều phải giả thiết khi nói Giáo Hội là quy chuẩn không sai lầm (*regula infallibilis*).

Kho tàng đức tin đã được xác định ngay thời các tông đồ; tuy nhiên kho tàng này phải được làm rõ trong Giáo Hội; các quyết định của Giáo Hội được Thiên Chúa soi sáng là quy chuẩn, và cấu thành lời giải thích chân thực về Kinh Thánh (ST. II-II, 2,6). Như vậy giáo lý của Giáo Hội (*doctrina Ecclesiae*) trở thành quy luật không sai lầm (*regula infallibilis*), bởi vì đối tượng mô thể của đức tin là chân lý thứ nhất, đã tự tỏ lộ trong Kinh Thánh và trong giáo lý của Giáo Hội.²⁸⁵ Như vậy, việc giải thích Kinh Thánh gắn liền với uy quyền của Giáo Hội; đức tin của Giáo Hội luôn quy chiếu vào Kinh Thánh như nền tảng, bởi vì chỉ có tác giả

²⁸⁵ ST. II-II, 5,3: *Formale autem objectum fidei est veritas prima secundum quod manifestatur in Scripturis sacris et doctrina Ecclesiae.*

Kinh Thánh mới nhận được mặc khải trực tiếp.²⁸⁶ Giữa giáo lý của Giáo Hội và Kinh Thánh có một sự duy nhất, bởi vì Giáo Hội không có quyền đi quá những gì đã được thiết lập trong các sách quy chuẩn (ST. II-II, 5,3, ad 2; Quodl. III, q. 4, a. 10). Giáo Hội, được Thánh Thần chân lý hướng dẫn, không thể rơi vào sai lầm;²⁸⁷ và trong những vấn đề tranh cãi, quyết định cuối cùng thuộc về giáo hoàng, vì ngài được trao phó việc trình bày kinh Tin Kính (Credo) cho mọi người, và các tín hữu phải vâng phục.²⁸⁸

3. Công Đồng Trentô

Vào thế kỷ XVI, mặc khải là một vấn đề được nhiều người bàn cãi. Do ảnh hưởng của những anh em Tin Lành, có những quan niệm và chủ trương sai lầm về giáo lý mặc khải. Để cải chính lại những sai lầm và để bảo toàn nguyên vẹn đức tin Công Giáo, quyền bính Giáo Hội nơi Công Đồng Trentô

²⁸⁶ Cf. *Ibidem*: Unde quicumque non inhaeret, sicut infallibili et divinae regulae, doctrinae Ecclesiae, quae procedit ex veritate prima in Scripturis sacris manifestata, ille non habet habitum fidei.

²⁸⁷ ST. II-II, 1,9: Ecclesia universalis non potest errare quia a Spiritu Sancto gubernatur, qui est Spiritus veritatis.

²⁸⁸ ST. II-II, 1,10: Et ideo ad solam auctoritatem summi Pontificis pertinet nova editio symboli: sicut et omnia alia quae pertinent ad totam Ecclesiam, ut congregare synodum generalem et alia huiusmodi.

đã can thiệp và trình bày giáo thuyết Công Giáo về mặc khải.

a. Bối cảnh

Trước khi xem ý kiến Công Đồng Trentô về mặc khải, hãy tự đặt mình vào bầu khí tư tưởng của thời đó, cụ thể là quan niệm về mặc khải của phong trào cải cách.

Phong trào cải cách tôn giáo được Martin Luther khởi xướng,²⁸⁹ và được nhiều người hưởng ứng. Những tư tưởng gia nổi tiếng của phong trào cải cách này là: Jean Calvin (1509-1564), Mélanchton (1497-1560), Zwingli (1484-1531), v.v.

i. Giáo lý của những anh em Tin Lành

Martin Luther nghiên cứu nhiều về Kinh Thánh và khi nghiên cứu thư của thánh Phaolô viết cho tín hữu Rôma, ông bị đánh động đặc biệt bởi tư tưởng “bởi tin vào Đức Giêsu mà chúng ta được cứu độ, chứ không phải bởi việc làm” (Rm 3:22.28). Năm 1517, ông viết 95 luận đề chống lại giám mục

²⁸⁹ Martin Luther sinh khoảng năm 1483 trong một gia đình nông dân tại Eisleben ở Đức. Năm 1501 ông vào đại học Erfurt. Năm 1505 ông vào tu viện thánh Augustin ở Erfurt, và năm 1507 lãnh tác vụ linh mục. Năm 1508 ông đến Wittenberg để học triết lý luân lý, và sau đó học Kinh Thánh. Từ năm 1513 trở đi, ông nghiên cứu nhiều về Kinh Thánh. Martin Luther chết khoảng năm 1546.

Magdebourg là Albert de Brandebourg về vấn đề lạm dụng “ân xá.” Và chính khởi từ biến cố này, đã có nhiều biến cố tiếp theo đẩy Luther dần dần xa lìa đức tin Công Giáo: phủ nhận quyền bính của giáo hoàng và chỉ tin vào Kinh Thánh (*sola Scriptura*).²⁹⁰

Thiên Chúa đã mặc khải cho con người qua các tạo vật; nhưng từ khi con người phạm tội, lý trí con người đã hư hỏng; và như vậy, việc mặc khải qua các tạo vật thật là vô dụng đối với con người ngày nay.²⁹¹

Thiên Chúa đã ban cho chúng ta Kinh Thánh, nên từ nay con đường đi đến với Thiên Chúa đã được tỏ lộ trong Kinh Thánh. Kinh Thánh dạy mọi sự cần thiết cho đức tin để được cứu độ.²⁹² Vì thế không cần đến truyền thống như một nguồn bổ túc.

Quy chuẩn đức tin là chính Kinh Thánh với sự giúp đỡ của Thánh Thần; Thánh Thần soi sáng tâm hồn mỗi người, giúp con người hiểu được những gì Thiên Chúa muốn mặc khải và con người phải tin.²⁹³

²⁹⁰ C. Bihlmeyer, *op. cit.*, III, pp. 172tt.

²⁹¹ J. Calvin, *Institutio christianae religionis*, Genenae 1618, L. I, c.5, n.2; c.2, n.1; L.II, c.6, n.1 trích bởi R. Latourelle, *op. cit.*, pp.271-272.

²⁹² A. Dulles, *Revelation theology*, Herder and Herder-London 1969, p. 48.

²⁹³ R. Latourelle, *Théologie de la Révelation*, DDB. 1966, p. 272.

**ii. Nhận xét về lập trường của anh em
Tin Lành**

Với cái nhìn đầu tiên, người ta tưởng rằng anh em Tin Lành đề cao tính siêu việt của mặc khải, khi họ xóa bỏ mọi trung gian giữa Lời Chúa và người tiếp nhận, nhưng thực sự không phải như vậy! Khi phủ nhận trung gian giữa Lời Chúa và tâm hồn người tiếp nhận, anh em Tin Lành phủ nhận truyền thống được thể hiện nơi huấn quyền của Hội Thánh trong suốt dòng lịch sử, cũng như trong quyết định hiện tại để giải thích Lời Chúa. Như vậy, lý thuyết này dễ dẫn tới giải thích Kinh Thánh tùy ý, chỉ theo tiêu chuẩn là chính mình (cá nhân và chủ quan), hoặc chỉ theo những điều lý trí thấy đúng mà thôi (duy lý).

b. Giáo huấn Công Đồng Trentô

Công Đồng Trentô được Đức Giáo Hoàng Phaolô III triệu tập năm 1545, nhằm canh tân Giáo Hội và chấn chỉnh những chủ trương sai lầm do ảnh hưởng của phong trào “thệ phản.”²⁹⁴

Trong sắc lệnh Sacrosancta Oecumenica biểu quyết vào ngày 08.04.1546 tại khóa họp thứ IV, Công Đồng đã bàn đến vấn đề sách thánh và truyền thống (cf. DS. 1501tt).

²⁹⁴ dịch từ chữ protestant.

Công Đồng nhấn mạnh đến từ ngữ “Tin Mừng,” từ ngữ đã được Đức Giêsu dùng để chỉ sứ điệp cứu độ. Đức Giêsu đã sai các tông đồ đi rao giảng Tin Mừng cho muôn dân. Tin Mừng này đã được ban cho chúng ta cách tiệm tiến: đầu tiên được hứa qua các tiên tri trong Kinh Thánh, sau đó được chính Đức Giêsu Kitô Con Thiên Chúa loan báo, và rồi các tông đồ rao giảng theo lệnh của Ngài cho mọi tạo vật. Chân lý cứu độ và luật luân lý, chứa đựng trong các sách được linh hứng và trong truyền thống bất thành văn. Các chân lý này có Tin Mừng là nguồn duy nhất.

Với cùng một lòng kính trọng và thảo hiếu, Công Đồng tiếp nhận cả Kinh Thánh lẫn truyền thống khởi từ miệng Đức Kitô hay được đọc bởi chính Thánh Thần và được duy trì trong Hội Thánh Công Giáo nhờ bởi kế tục.

Trong phần dẫn nhập sắc lệnh “công chính hóa,” Công Đồng đề cập đến giáo lý đã được Đức Giêsu dạy dỗ, các tông đồ truyền lại và Hội Thánh gìn giữ; Công Đồng không cho phép bất cứ ai tin hoặc rao giảng khác với điều đã được Công Đồng xác định và tuyên bố trong sắc lệnh này (DS. 1520). Cần lưu ý từ ngữ đã được Công Đồng dùng ở đây: dạy dỗ, truyền lại, gìn giữ;²⁹⁵ không thể tách mặc khải, dù

²⁹⁵ tương ứng với Đức Giêsu, các tông đồ, Hội Thánh.

thành văn hay bất thành văn, ra khỏi cơ cấu bộ ba này.

Công Đồng Trentô tuy không dùng chữ “mặc khải” nhưng Công Đồng đã trình bày mặc khải như nội dung được rao giảng. Một cách cụ thể, mặc khải này là Tin Mừng đã được hứa qua các tiên tri, được công bố bởi Đức Kitô, được rao giảng bởi các tông đồ, và được truyền lại cho Hội Thánh duy trì và bảo vệ. Tin Mừng này cũng được gọi là giáo lý, được dạy và được truyền. Giáo lý cứu độ này gồm các chân lý và các lời hứa, đã được rao giảng cho những người tin, và được lưu chuyển nhờ Kinh Thánh và truyền thống.²⁹⁶

Dưới một góc cạnh nào đó, Công Đồng Trentô đồng hóa mặc khải với Đức Kitô và với thực tại được rao giảng, và cuối cùng là với các chân lý chứa đựng trong Kinh Thánh và trong truyền thống.

²⁹⁶ Đa số phần này được lấy trong R. Latourelle, *op. cit.*, pp. 273-276.

C. THỜI CẬN VÀ HIỆN ĐẠI

1. Công Đồng Vaticanô I

Vatican I (08.12.1869-20.10.1870), là Công Đồng đầu tiên bàn về mặc khải. Để hiểu sâu xa giáo lý của Công Đồng, cần tìm hiểu những quan niệm về mặc khải của thời đó.

a. *Bối cảnh*

Sau Công Đồng Trentô, mặc khải là vấn đề sôi bỏng đối với anh em Tin Lành; và như vậy, mặc khải cũng là vấn đề được các thần học gia Công Giáo lưu ý. Những người theo thần giáo (Deism) cho rằng có Thiên Chúa nhưng không cần mặc khải; lý trí con người có khả năng nhận biết chân lý, ngay cả những chân lý về bản tính Thiên Chúa.

i. *Một vài tác giả Tin Lành và thần giáo*

Benedict Spinoza (1632-1677) chủ trương chỉ có lý trí có thẩm quyền trong lãnh vực chân lý; mặc khải chỉ liên quan đến sự vâng phục và đạo đức; thần học chỉ nên gồm những định tín về đức tin phải vâng phục và để cho lý trí xác định cách chính xác những chân lý phải được hiểu thế nào. Mặc khải theo Spinoza, không thêm gì cho điều có thể được lý trí biết.²⁹⁷

²⁹⁷ Avery Dulles, op. cit., p. 52.

John Locke (1632-1704), trong tác phẩm *Essay concerning Human Understanding* xuất bản vào năm 1700, cho rằng lý trí là mặc khải tự nhiên, ở đó Cha Vĩnh Cửu của ánh sáng và là nguồn của mọi điều hiểu biết thông truyền cho nhân loại một phần sự thật mà Ngài đã để lại trong tâm với của khả năng tự nhiên của con người. Mặc khải là lý trí tự nhiên được nói rộng bởi những khám phá.

Những khám phá ở đây là gì? John Loke cho rằng đây là những điều có thể biết được bởi những người khôn ngoan, còn những người không có học không thể biết được.²⁹⁸

Gotthold Ephraim Lessing (1729-1781) xác tín rằng chỉ có một tôn giáo đích thực, đó là tôn giáo tự nhiên, tôn giáo nằm trong phạm vi của lý trí con người.

Lessing cho rằng, mặc khải thì chân thực và có giá trị như một phương pháp giáo dục con người trong những điều chưa được lý trí khám phá ra. Vì tiến trình giáo dục này không bao giờ chấm dứt nên theo Lessing, nếu Kitô giáo được thanh tẩy khỏi những yếu tố phi lý và mâu nhiệm, thì Kitô giáo sẽ là tôn giáo gần nhất với tôn giáo tự nhiên.

²⁹⁸ J. Locke, *Concerning Human Understanding*, bk.4, ch.19, n.4. New York 1947, p. 340 trích bởi A. Dulles, *op. cit.*, p.53.

Theo Lessing, chứng từ tốt nhất của Kitô giáo là cái biết Thiên Chúa bằng kinh nghiệm cá nhân. Đây là điều Lessing gọi là “chứng từ của Thánh Thần và của quyền năng” (cf. 1Cr 2:4); ông đã dùng từ ngữ trên để đề tựa một bài suy ngẫm. Chân lý thâm sâu của Kitô giáo hệ tại sự kiện: mặc khải nói trực tiếp với lòng chúng ta và với sự chắc chắn cho chúng ta.²⁹⁹

Emmanuel Kant (1724-1804) cũng đồng quan niệm với Lessing về tri thức lịch sử, nhưng Kant ý thức giới hạn của lý trí con người. Kant cho rằng, lý trí thuần lý (pure reason) không thể chứng minh sự hiện hữu của những thực tại siêu việt; tuy vậy, những ý niệm của lý trí thuần lý này như linh hồn, tự do, và Thiên Chúa, là nền tảng không thể thiếu được cho luân lý và tôn giáo.

Trong hệ thống triết lý của Kant, người ta không tìm thấy chỗ đứng cho mặc khải hiểu theo nghĩa truyền thống Kitô giáo.

Nền luân lý của Kant độc lập với mọi nền siêu hình có trước. Kant khẳng định trong *Foundations of a Metaphysics of Morals*: lý trí thực tiễn trong việc đáp trả những đòi buộc luân lý, mở đường đi tới đức tin tôn giáo. Nếu một người tin rằng họ được

²⁹⁹ A. Dulles, op. cit., pp. 56-57.

một vị thần linh hướng dẫn, thì người đó dễ dàng hòa hợp hành động của họ với đòi hỏi của mệnh lệnh tuyệt đối (categorical imperative). Như vậy, mệnh lệnh của lý trí thực tiễn tương đương với mặc khải thần linh.³⁰⁰

Friedrich D. E. Schleiermacher (1768-1834) lớn lên trong bầu khí sùng tín (pietism). Ông đặt nền tảng triết lý về tôn giáo không trên lý trí thuần túy nhưng trên tình cảm của con tim (Gefuehl).

Schleiermacher cho rằng con người trong dòng kinh nghiệm hoặc trong những kinh nghiệm tình cờ, nhận thấy mình tùy thuộc hoàn toàn vào cái bất biến, cần thiết, vô hạn. Tình cảm lệ thuộc tuyệt đối này được Schleiermacher coi như tôn giáo. Tình cảm này làm nổi lên ý tưởng Thiên Chúa. Mỗi một sự thông truyền của **vũ trụ** cho con người đều là mặc khải.³⁰¹

Triết gia Đan Mạch Soeren Kierkegaard (1813-1855) cho rằng, các chân lý mặc khải thuộc bình diện hiện sinh.

Mặc khải Kitô giáo không thích hợp với triết lý và khoa học, vì mặc khải thực nghịch lý. Mặc khải

³⁰⁰ A. Dulles, op. cit., pp. 58-59.

³⁰¹ F. D. E. Schleiermacher, *On Religion*, New York: Paperback 1958, p. 89. Trích bởi A. Dulles, op. cit., pp. 63-66.

đòi sự chấp nhận hiện sinh bằng niềm tin mù quáng. Với Kierkegaard, mặc khải hàm chứa uy quyền và có vẻ mâu thuẫn dị kỳ đối với lý trí; thế nhưng, không phải vì vậy mà không thể chấp nhận được.

Có sự trái ngược giữa mặc khải và phương pháp “dạy kiểu của Socrate.” Bởi vì trong phương pháp của Socrate, học trò đã có và chỉ cần giúp đỡ để học trò có thể chấp nhận ra chân lý, vị thầy không phải là người luôn luôn cần; còn đối với mặc khải, học trò phải gắn bó thiết thân với vị thầy.

Vì đối tượng của đức tin là **Mâu Thuẫn Vĩnh Cửu Đã Làm Người**, thế nên đức tin không đơn thuần hoàn toàn là cái thuộc lý trí và ý muốn.³⁰²

Georg W. F. Hegel (1770-1831) đặt nghệ thuật, tôn giáo, và triết lý trong tiến trình biện chứng. Tinh thần tuyệt đối là mút cùng của tiến bộ.

Mặc khải đối với Hegel là tạm thời (tiền triết lý), là sự tỏ lộ tạm thời của tinh thần tuyệt đối trong lịch sử, chứ mặc khải không là sự can thiệp tự do của Thiên Chúa hiện hữu trong lịch sử. Đức tin dưới lý trí, và tôn giáo dưới triết lý.³⁰³

³⁰² Phần này được lấy trong A. Dulles, op. cit., pp. 65-66.

³⁰³ A. Dulles, op. cit., pp. 66-67.

ii. Vai tác giả bên Công Giáo

Duy lý hoặc duy tín, đó là hai lập trường thái cực mà anh em Tin Lành dễ rơi vào. Còn đối với bên Công Giáo, lập trường duy tín cũng bắt đầu xâm nhập do ảnh hưởng triết lý của Kant và Schleiermacher. Lập trường này chủ trương đức tin siêu nhiên tuyệt đối cần thiết để con người nhận thấy những chân lý tự nhiên của tôn giáo, chẳng hạn, sự hiện hữu và những phẩm tính của Thiên Chúa, linh hồn bất tử, các luật luân lý, v.v.

Louis-Eugène Bautain (1796-1867) là giáo sư đại học Strabourg. Do ảnh hưởng của Kant và kinh nghiệm bản thân cùng những lý do tông đồ, Bautain đã đi tới kết luận “đức tin là nguồn mọi nhận thức tôn giáo và luân lý.” Ông cho rằng, sự nhận thức tự nhiên không thể nhận ra sự hiện hữu của Thiên Chúa.

Giám mục Strabourg là De Trévern đã kết án lập trường của Bautain năm 1834. Những mệnh đề Bautain phải tuyên xưng được ghi lại năm 1840:

- Suy luận có thể chứng minh sự hiện hữu của Thiên Chúa và những phẩm tính trọn hảo của Ngài;
- Đức tin giả sử đã có mặc khải;

- Đức tin không thể được viện dẫn như một lý chứng về sự hiện hữu của Thiên Chúa đối với người vô thần (DS. 2751);
- Dù bị yếu và lu mờ bởi tội nguyên tổ, lý trí vẫn còn đủ sáng suốt và sức mạnh để nhận ra sự hiện hữu của Thiên Chúa một cách chắc chắn, nhận ra mặc khải được tỏ lộ cho người Do Thái qua Môsê và tỏ lộ cho Kitô hữu qua Đức Giêsu Kitô (DS. 2756).

Vào năm 1844, Bautain phải ký nhận không dạy một số điều, tựu trung là phải tôn trọng lý trí (DS. 2765-2769).

Sau Louis-Eugène Bautain, Augustin Bonnetty (+1879) cũng rơi vào sai lầm tương tự: quá đề cao mặc khải và phủ nhận giá trị của lý trí.

Một số người Công Giáo khác lại rơi vào sai lầm ngược lại: quá đề cao lý trí và không phân biệt cái biết theo lý trí với cái biết theo đức tin nhờ mặc khải; chẳng hạn như nơi Georg Hermes (1775-1831) và Anton Guenther (1783-1863), v.v.

iii. Huấn quyền

Đức Piô IX, vào năm 1846, đã ra một thông điệp nhằm giải quyết dứt khoát vấn đề tương quan giữa lý trí và đức tin. Thông điệp Qui Pluribus này khẳng định:

- nhiệm vụ của lý trí nhân loại là dẫn tới mặc khải,
- lý trí phải suy phục mặc khải nơi Lời Chúa,
- không có sự đối nghịch hoặc mâu thuẫn giữa đức tin và lý trí, vì cả hai đều từ Thiên Chúa duy nhất (DS. 2775-2786).

Đức Giáo Hoàng Piô IX, vào năm 1864, đã đưa ra một sưu tập những sai lầm về các vấn đề của thời đó, kể cả những sai lầm của những người theo thuyết duy lý quá đề cao lý trí (DS. 2903-2909).

b. Công Đồng Vatican I

Công Đồng chung Vatican I đã được Đức Giáo Hoàng Piô IX triệu tập, và nhóm phiên đầu tiên vào ngày 08.12.1869. Đây là Công Đồng chung đầu tiên bàn trực tiếp và rõ ràng về mặc khải trong hiến chế tín lý Dei Filius.

Những sai lầm thời trước Công Đồng Chung Vatican I đang hoành hành:

- Luther chủ trương, lý trí sau khi con người phạm tội đã bị hủy hoại, không còn khả năng nhận biết chân lý!
- Tự nhiên thần giáo (Deism) rất thịnh hành ở Anh quốc quá đề cao lý trí (như một phản ứng lại chủ trương coi thường lý trí nơi những người Tin Lành).

- Sang thế kỷ XVIII, phong trào triết lý ánh sáng xuất hiện và phát triển mạnh; lý trí được đề cao tuyệt đối và dẫn tới phủ nhận tri thức thuộc trật tự khác - đức tin với lãnh vực chân lý siêu nhiên được mặc khải. Phong trào duy lý này cực thịnh ở Đức vào thế kỷ XVIII và lan dần sang các nước lân cận.
- Ở Pháp vào thế kỷ XIX, xuất hiện những thần học gia Công Giáo chịu ảnh hưởng bởi thuyết duy lý, quá đề cao lý trí và không hiểu mặc khải nguyên tuyền như truyền thống vẫn dạy. Họ vẫn dùng từ ngữ mặc khải, nhưng nội dung không còn là mặc khải nữa.
- Phản ứng chống lại những người duy lý đề cao lý trí, một số người trở lại quan niệm thái cực của Luther, coi lý trí đã suy yếu tới mức độ không còn có thể nhận ra chân lý, ngay cả những chân lý thuộc lãnh vực tự nhiên; những người này chủ trương con người cần nhờ mặc khải để biết chân lý, dù chân lý đó thuộc bình diện tự nhiên. Đây là chủ trương của những người bị ảnh hưởng bởi sùng tín (piétisme) và duy tín (fidéisme) nơi anh em Tin Lành. Chủ trương này còn được gọi một tên khác: duy truyền thống.

Những sai lầm trên đây đã được huấn quyền Giáo Hội sửa sai, chỉnh đốn, kết án; nhưng lạc giáo vẫn chưa hoàn toàn chấm dứt. Chính trong bầu khí này mà Công Đồng chung Vatican I bàn về mặc khải trong hiến chế tín lý Dei Filius.

Hiến chế **Dei Filius** gồm bốn chương. Chương đầu bàn về Thiên Chúa là Đấng Tạo Hóa, chương hai bàn về mặc khải, chương ba bàn về đức tin, và chương bốn bàn về tương quan giữa đức tin và lý trí.

Chương bàn về mặc khải được trích lại trong DS. 3004-3007.

DS. 3004: "Giáo Hội Mẹ Thánh khẳng định và dạy rằng, Thiên Chúa - nguyên lý và mục đích của mọi sự có thể được nhận biết cách chắc chắn bởi ánh sáng tự nhiên của lý trí con người qua các tạo vật; thực vậy, những gì vô hình của Người đã được trí khôn nhìn thấy qua các tạo vật trên thế gian là những cái đã được Người tạo thành: tuy nhiên theo sự khôn ngoan và nhân từ của Người, Người đã mặc khải cho nhân loại chính Người và ý định muôn đời của thánh ý Người bằng một con đường siêu nhiên khác, như lời thánh tông đồ đã phán: ngày xưa nhiều lần và nhiều cách, Thiên Chúa đã nói với cha ông qua các tiên tri, nhưng trong những ngày sau hết này, Người đã nói với chúng ta qua Con người (Hr 1:1tt)."

Qua bản văn này Công Đồng khẳng định:

- Con người có thể nhận biết Thiên Chúa bằng trí khôn của mình. Đây là điều chúng ta phải chấp nhận như đức tin Công Giáo; còn nhận biết như thế nào, giải thích việc nhận biết này ra sao, là nhiệm vụ của các nhà thần học.
- Thiên Chúa đã mặc khải cho con người bằng một con đường khác, con đường siêu nhiên (ngoài con đường bình thường mà lý trí có thể nhận biết Thiên Chúa).
- Đối tượng mặc khải: Thiên Chúa và chương trình ý định muôn đời của Người.
- Mặc khải là do sáng kiến của Thiên Chúa, do ý định tốt lành và sự khôn ngoan của Người, chứ không phải do cái gì khác. Thiên Chúa không bị bó buộc phải mặc khải cho con người. Mặc khải là hồng ân Thiên Chúa ban cho con người.

DS. 3005: “Chính nhờ mặc khải thần linh này, những gì thuộc thần linh tự bản chất không nằm trong tầm với của lý trí con người, có thể được nhận biết cách chắc chắn và không một chút sai lầm trong hoàn cảnh hiện tại của con người. Không phải vì điều đó mà mặc khải được coi là cần thiết, nhưng vì lòng tốt lành vô cùng của Thiên Chúa, Ngài đã

quy hướng con người tới mục đích siêu nhiên, tới hưởng các sự tốt lành thánh thiện vượt qua trí khôn con người có thể hiểu. Vì những gì mắt không thấy, tai không nghe, lòng không thể hiểu, thì Thiên Chúa đã chuẩn bị cho những kẻ Ngài yêu (1Cr 2:9)."

Theo DS. 3005, mặc khải thực sự cần thiết vì:

- giúp con người nhận biết các chân lý vượt quá khả năng con người,
- con người được tạo dựng để hướng tới mục đích siêu nhiên của mình, và nếu không nhờ mặc khải thì con người không thể đạt được mục đích này.

Nói cách khác, nếu không nhờ mặc khải thì con người không thể biết các chân lý vượt quá sức con người; và nếu không biết chân lý này, thì không thể đạt được cùng đích đời mình là sống hạnh phúc với Thiên Chúa, hưởng kiến Thiên Chúa.

DS. 3006: "Mặc khải này, theo như đức tin được thánh Công Đồng Trentô tuyên bố, được chứa trong sách thánh và trong truyền thống không được viết, được các tông đồ lãnh nhận qua môi miệng của chính Đức Kitô, hay được truyền cho các tông đồ như là từ tay qua tay dưới sự đọc cho viết bởi Thánh Thần, và truyền đến chúng ta" (DS. 1501).

Với bản văn này, Công Đồng đồng hóa mặc khải với sách thánh và truyền thống; theo nghĩa này mặc khải được hiểu ở đây là những chân lý; tuy vậy điều này không phủ nhận thực tại được mặc khải là thực thể sống động, là Thiên Chúa hằng sống với ý định vĩnh cửu của Ngài.

Sau đây là những quy chuẩn đức tin, Công Đồng lên án chống lại những người phủ nhận giá trị của thần học tự nhiên, lên án những người chủ trương tôn giáo tự nhiên, lên án những người đề cao lý trí cách tuyệt đối!

DS. 3026: “Nếu ai nói: Thiên Chúa Đấng duy nhất và thân thực, Đấng tạo hóa và Chúa của chúng ta, không thể nhận biết cách chắc chắn bởi ánh sáng tự nhiên của lý trí con người, qua những tạo vật, thì bị tuyệt thông.”

Quy chuẩn đức tin này nhắm tới sai lầm của những người mang danh duy tín hoặc duy truyền thống. Họ phủ nhận giá trị đích thực của lý trí, và như vậy phủ nhận thần học tự nhiên.

DS. 3027: “Nếu ai nói: việc con người được dạy dỗ bởi mặc khải, về Thiên Chúa và về việc thờ phượng phải dâng kính Ngài, là chuyện không có thể và vô dụng, thì người đó bị tuyệt thông.”

Với quy chuẩn đức tin này, Công Đồng bài bác lập trường cho rằng mặc khải là điều không cần

thiết, cũng như lập trường cho rằng mặc khải là chuyện không thể có được. Đó là lập trường của những người cho rằng lý trí là đủ, không cần có mặc khải.

DS. 3028: “Nếu ai nói rằng, con người không có thể được nâng lên đạt tới nhận thức và sự trọn lành vượt quá sức tự nhiên của con người, nhưng con người có thể và phải tự mình đạt tới việc sở hữu mọi điều chân thực và tốt lành bằng sự tiến bộ liên tục, thì người đó bị tuyệt thông.”

Quy chuẩn này cho thấy Công Đồng bài bác lập trường cho rằng mặc khải là điều làm hạ giá con người, và như vậy trái bản tính con người; lập trường này cho rằng, quan niệm đúng đắn là con người phải tự mình đạt tới Thiên Chúa, vì con người có thể làm chuyện này.

DS. 3041: “Nếu ai nói rằng, không có bất cứ một màu nhiệm đúng nghĩa nào trong mặc khải và các tín điều có thể được hiểu và trình bày bởi lý trí của một người có học dựa vào các nguyên tắc tự nhiên, thì người đó bị tuyệt thông.”

Đây là một quy chuẩn của chương bốn hiến chế Dei Filius, bàn về tương quan giữa lý trí và đức tin. Quy chuẩn này lên án chủ trương cho rằng lý trí con người có khả năng đạt tới Thiên Chúa, mặc

khải là chuyện không cần thiết, không có mặc khải đích thực, cái gọi là mặc khải cũng chỉ nằm trong tầm với của lý trí con người. Đây là lập trường của những người theo tôn giáo tự nhiên (Deism) và phong trào duy lý.

DS. 3029: “Nếu ai không nhận tất cả và từng phần của Kinh Thánh như đã được Công Đồng Trentô liệt kê là sách thánh và sách quy chuẩn, hoặc phủ nhận tính linh hứng của các sách đó, thì người đó bị tuyệt thông.”

Khẳng định này nhằm bảo vệ mặc khải. Như vậy, mặc khải ở đây một lần nữa được đồng hóa với Kinh Thánh như những chân lý.

Công Đồng Vatican I đã cho thấy chủ thể mặc khải là chính Thiên Chúa, đối tượng chất thể mặc khải là Thiên Chúa và chương trình cứu độ con người. Công Đồng cũng khẳng định mặc khải là điều thực sự tối cần thiết để con người đạt được cứu cánh đời mình.

2. Hậu Công Đồng Vatican I

Thuyết duy tân (modernisme) đã làm huấn quyền Giáo Hội bận tâm nhiều. Những người theo duy tân thuyết nỗ lực thích ứng giáo lý Công Giáo với tư tưởng hiện đại, với những điều mà con người thời đại chấp nhận.

a. Duy tân thuyết

Não trạng duy lý không chấp nhận tín điều, nên những người theo thuyết duy tân giải thích lại tín điều Công Giáo; nhưng khi làm điều này, họ đã lấy tư tưởng hiện đại đương thời làm tiêu chuẩn, và đã phạm sai lầm khi cắt bớt hoặc giải thích sai lạc mặc khải Công Giáo. Ở đây chỉ đơn cử hai tác giả tiêu biểu, đó là Alfred Loisy và Georg Tyrrell.³⁰⁴

Alfred Loisy cho xuất bản quyển sách nhan đề *L'Évangile et l'Église* vào năm 1902, nhằm trả lời quyển sách của Adolf von Harnack (1851-1930) có tựa đề *Wesen des Christentums*. Với quyển sách của Loisy này, có thể coi duy tân thuyết được khởi đầu. Giáo quyền đã lên án quyển sách này. Nó chủ trương yếu tính của Kitô giáo chưa được xác định, vì chân lý của Kitô giáo cũng như những chân lý nhân loại, cũng tương đối và có tiến bộ.

Năm 1903, Loisy cho xuất bản quyển "Autour d'un petit livre" nhằm biện minh cho lập trường của mình. Trong quyển sách này, ông viết: "Cái được gọi là mặc khải chỉ là ý thức của con người trong tương

³⁰⁴ Alfred Loisy (1857-1940) là linh mục, đã dạy Kinh Thánh tại Institut catholique ở Paris vào những năm 1884-1893.

Georg Tyrrell (1861-1909) vào dòng Tên năm 1880, dạy luân lý hai năm tại Stonyhurst, thường viết trong *The Month*; bị khai trừ khỏi Dòng năm 1906 vì không từ bỏ duy tân thuyết.

quan với Thiên Chúa... tương phản với tri thức thuộc phạm vi lý trí và khoa học, tri thức chân lý tôn giáo không chỉ là kết quả của lý trí nhưng nó còn là công việc của trí khôn, được khám phá dưới sự thúc đẩy của con tim, của luân lý và tôn giáo, của ý muốn thực sự hướng tới sự thiện."³⁰⁵

Theo A. Loisy, mặc khải không là một giáo lý được ban cho con người. Mặc khải cũng không là kho tàng chân lý không đổi, nhưng là tri thức trực quan (và kinh nghiệm) về tương quan giữa con người và Thiên Chúa; tri thức trực quan này luôn biến đổi. Mặc khải, xét như là tín điều thần học, luôn biến đổi. Mặc khải đang được hình thành.³⁰⁶

Georg Tyrrell trình bày tư tưởng về mặc khải của mình trong quyển *Through Scylla and Charybdis* được xuất bản vào năm 1907.

Theo Tyrrell, mặc khải hệ tại một kinh nghiệm gần như thần bí, và không được đồng hóa với những cấu tố tri thức của kinh nghiệm này. Các tông đồ đã lãnh nhận trọn vẹn mặc khải qua việc hiệp thông với Đức Kitô. Mặc khải nơi chúng ta phải là một kinh nghiệm tiên tri mới, được lập lại nơi chúng ta. Mặc khải không được truyền thông,

³⁰⁵ A. Loisy, *The Gospel and the Church*, Paris 1903, pp. 195-197.

³⁰⁶ R. Latourelle, *op. cit.*, p. 302.

nhưng có thể được tạo dịp qua việc rao giảng và qua những bản viết. Các tín điều của Giáo Hội không là mặc khải, nhưng chỉ là phản ứng của con người đối với mặc khải. Các tín điều được dùng khi nó giúp đỡ và phải bỏ khi nó che giấu mặc khải.³⁰⁷

Tóm lại, với Loisy, không có mặc khải. Cái người ta gọi là mặc khải chỉ là những ý thức những kinh nghiệm con người có về Thiên Chúa; như vậy, mặc khải luôn thành hình, không là cái bất biến không đổi. Còn với Georg Tyrrell, có thực tại mặc khải siêu việt, nhưng nó không được truyền từ người này sang người kia; nghĩa là, mỗi người phải lãnh nhận mặc khải cho mình; vì vậy, tín điều không là mặc khải. Như vậy theo Tyrrell, có mặc khải nơi các tông đồ và các tiên tri, nhưng những điều này không liên hệ và không bổ ích cho chúng ta bao nhiêu.

b. Phản ứng của huấn quyền

Đứng trước những sai lầm của thuyết duy tân về mặc khải, huấn quyền đã can thiệp nhằm bảo vệ tinh tuyền đức tin Công Giáo.

Sắc lệnh *Lamentabili* được Đức Giáo Hoàng Piô X công bố ngày 03.07.1907 thu tóm 65 mệnh đề sai lạc của chủ thuyết duy tân (DS. 3401-3466), trong

³⁰⁷ A. Dulles, op. cit., pp. 84-85.

số này có những mệnh đề liên quan đến mặc khải (DS. 3420-3426).

DS. 3420: “Mặc khải không là gì khác hơn ý thức con người về tương quan giữa mình và Thiên Chúa.”

Đây là mệnh đề của Loisy, phủ nhận mặc khải được hiểu theo nghĩa truyền thống của Giáo Hội Công Giáo.

DS. 3421: “Mặc khải cấu thành đối tượng đức tin Công Giáo, không hoàn tất với các tông đồ.”

Đây là lập trường của G. Tyrrell, chủ trương mặc khải tiến bộ, hiểu theo nghĩa nó là những chân lý được con người khám phá ra; như con người thay đổi, những chân lý đó cũng thay đổi.

DS. 3422: “Các tín điều, điều mà Giáo Hội xác nhận như là mặc khải, không là những chân lý từ trời xuống (nguồn gốc thần linh), nhưng chỉ là lời giải thích các sự kiện tôn giáo mà lý trí con người có thể nhận ra với một nỗ lực nghiêm chỉnh.”

Đây cũng là lập trường của Tyrrell. Ông cho rằng, các tín điều chỉ là nỗ lực nhân loại chứ không phải là mặc khải. Hiểu như vậy, con người có thể bỏ tín điều này hoặc tín điều kia; hoặc nó sẽ thay đổi thành một tín điều mới thích hợp với con người hơn.

Thông điệp **Pascendi Dominici Gregis** được Đức Giáo Hoàng Piô X ban hành vào ngày 08.09.1907,

nhằm cảnh giác các tín hữu và mọi tầng lớp trong Giáo Hội, để đừng rơi vào duy tân thuyết.³⁰⁸

Tự sắc **Sacrorum Atistites** được Đức Piô X ban hành ngày 01.09.1910, buộc tất cả các giáo sĩ làm mục vụ hay công tác giảng dạy phải thề từ bỏ tất cả các khẳng định của thuyết duy tân về mặc khải và về truyền thống!

DS. 3538: “Thứ nhất tôi tuyên xưng rằng: Thiên Chúa, nguyên lý và mục đích của mọi sự, có thể được nhận biết cách chắc chắn, và vì vậy có thể được minh chứng bởi ánh sáng tự nhiên của lý trí từ những cái đã được tạo thành, nghĩa là bởi những công trình hữu hình tức tạo thành, như nguyên nhân bởi kết quả.”

DS. 3539: “Thứ hai, tôi biết và chấp nhận những luận chứng bên ngoài của mặc khải, tức là những sự kiện thần linh, nhất là các phép lạ và các lời tiên tri, như là những dấu chỉ rất chắc chắn chứng tỏ nguồn gốc thần linh của Kitô giáo; và tôi khẳng định, chúng hoàn toàn thích hợp với trí khôn của con người của mọi thời đại, kể cả với thời đại ngày nay.”

DS. 3540: “Thứ ba, tôi tin với cùng một đức tin chắc chắn rằng, Giáo Hội là thầy và là người gìn giữ lời mặc khải, được chính Đức Kitô chân thực và lịch

³⁰⁸ Một phần thông điệp được trích trong DS. 3475-3580.

sử thiết lập trực tiếp khi Ngài sống giữa chúng ta; và tôi tin Giáo Hội này được xây trên Phêrô là đầu của phẩm trật tông đồ, và trên những người kế vị ngài trong mọi thời đại.”

DS. 3541: “Thứ tư, tôi nhận cách chân thành giáo lý đức tin được truyền bởi các tông đồ cho tới chúng ta qua các giáo phụ chính thống với cùng ý nghĩa và cùng những lời giải thích; cũng vậy tôi từ bỏ cách giải thích lạc giáo cho rằng tín điều tiến hóa từ một nghĩa đen này đến một nghĩa khác, khác với nghĩa mà Giáo Hội đã có trước; cũng tương tự như vậy tôi kết án mọi sai lầm cho rằng, sáng kiến triết lý hay sự sáng tạo của ý thức con người, được hình thành do nỗ lực của con người và được hoàn chỉnh do những tiến bộ không ngừng, sẽ thay thế kho tàng thần linh đã được truyền lại cho hiền thê Đức Kitô, và được gìn giữ cách trung thành bởi chính Giáo Hội.”

DS. 3542: “Thứ năm, tôi khẳng định và tuyên xưng chân thành rằng, đức tin không là tình cảm tôn giáo mù quáng hình thành từ vùng tối tăm của vô thức do con tim và ý muốn luân lý thúc đẩy, nhưng là sự đồng tình thực sự của lý trí đối với chân lý được đón nhận do nghe (rao giảng), điều mà chúng tôi tin rằng thật, được mặc khải, được xác chuẩn, được phán truyền bởi chính Thiên Chúa ngôi vị, được

phán truyền bởi chính Thiên Chúa ngôi vị, Đấng Tạo Hóa và là Chúa chúng tôi, bởi quyền năng của Thiên Chúa chân thực.”

3. Hiến Chế Dei Verbum

Lược đồ về mặc khải đầu tiên đã được bàn cãi từ 14.11.1962, và bản văn được bỏ phiếu vào ngày 20.11.1962 với 1368 phiếu chống, 822 phiếu thuận, và 19 phiếu bất hợp lệ. Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII đã can thiệp, trả lược đồ lại cho ủy ban hỗn hợp.

Bản văn hiến chế Mặc khải Dei Verbum là bản văn được bỏ phiếu vào ngày 29.10.1965 với 2081 phiếu thuận, 27 phiếu chống, và 7 phiếu bất hợp lệ (2115 nghị phụ); vào ngày công bố (18.11.1965) có 2344 phiếu thuận, 6 phiếu chống (tất cả 2350 nghị phụ).

Hiến chế Dei Verbum gồm 26 số, ngoài số dẫn nhập, hiến chế được chia thành sáu chương:

Số 2-6: Bàn về chính mặc khải

Số 7-10: Bàn về lưu truyền mặc khải

Số 11-13: Bàn về linh hứng và giải thích Kinh Thánh

Số 14-16: Về Cựu Ước

Số 17-20: Về Tân Ước

Số 21-26: Kinh Thánh trong đời sống Giáo Hội.

Giáo trình về mặc khải này lưu ý đặc biệt chương một, từ số 2-6, vì từ đây phát sinh những tư tưởng phong phú và nền tảng của thần học mặc khải.

Số mở đầu trình bày mặc khải như thực thể sống động.

“Chúng tôi loan truyền cho anh em Sự Sống đời đời, đã có nơi Chúa Cha và đã hiện đến với chúng tôi: điều chúng tôi đã thấy, đã nghe, chúng tôi loan truyền cho anh em, để anh em cũng được hiệp nhất với chúng tôi và chúng ta được hiệp nhất với Chúa Cha và với Chúa Giêsu Kitô Con Ngài” (1Ga 1:2-3).

Sự Sống đã đến. Loan báo về Sự Sống là loan báo những điều mình đã thấy đã nghe về chính Sự Sống này. Sự Sống đã nhập thể, và hơn nữa Sự Sống đã trở thành lời được loan báo, đã trở thành chữ được viết để loan báo. Như vậy, chúng ta không được dừng lại ở lời loan báo, không được dừng lại ở chữ viết để loan báo, nhưng chúng ta phải vươn lên tới Sự Sống đời đời, tức là thực tại được loan báo.

Dei Verbum số 1 chưa đề cập đến đối tượng mặc khải, nhưng đã thấy hàm chứa: đối tượng mặc khải không chỉ là chữ viết, không chỉ là lời loan báo về Sự Sống, nhưng chính là Sự Sống ở nơi Cha và đã đến giữa con người.

Mục đích mặc khải, mục đích việc loan truyền mặc khải, là để chúng ta được thông dự, thông hiệp với chính Thiên Chúa là Cha và với Chúa Giêsu Kitô. Đây cũng là mục đích của con người, là cứu cánh của con người, là ơn gọi của chính con người. Hiệp thông với Thiên Chúa là hạnh phúc vĩnh cửu, là thiên đàng, là tất cả những gì con người có thể ao ước.

Ở đây Công Đồng cũng không đưa ra lời khẳng định mặc khải là cần thiết, nhưng khi trình bày mặc khải như sự hiệp thông với Thiên Chúa, Công Đồng cũng cho thấy mặc khải là việc tối quan trọng để con người đạt tới cùng đích đời người; không có mặc khải, con người không thể hiệp thông với Thiên Chúa được, và như vậy, không thể đạt tới mục đích tối hậu của đời người.

Số 2

Đối tượng mặc khải: Thiên Chúa mặc khải chính mình và mầu nhiệm thánh ý Ngài. Thiên Chúa mặc khải Ngài là ai cho con người, và khi mặc khải như vậy, Ngài cũng cho con người biết con người là ai. Mặc khải giúp con người biết nguồn gốc của mình, lý do hiện hữu của mình, tương lai mình sẽ đi về đâu, cùng đích đời mình là gì, mình phải có tương quan với Thiên Chúa ra sao! Và một khi thấy rõ ý định của Thiên Chúa về mình, con người phải đáp trả.

Mục đích mặc khải: giúp con người đi đến với Chúa Cha, và được thông phần bản tính của Người nhờ Đức Kitô và Thánh Thần. Mặc khải có mục đích giúp con người đạt được hạnh phúc, đạt được cứu cánh đời mình, tức thông hiệp với Thiên Chúa.

Chiều kích Ba Ngôi của mặc khải: con người đến với Thiên Chúa Cha nhờ Đức Kitô làm người và trong Thánh Thần.

Lý do mặc khải: nguyên động lực của mặc khải là tình thương chứa chan của Thiên Chúa. Thiên Chúa hoàn toàn tự do, không bị ép buộc bởi bất cứ điều gì khi mặc khải cho con người. Thiên Chúa hạnh phúc với chính Ngài, Ngài không có một nhu cầu nào từ bên ngoài. Việc mặc khải cho con người để họ tham dự sự sống với Người là do tình thương của Người mà thôi; không có sự cần thiết hữu thể hoặc luân lý nào buộc Thiên Chúa phải mặc khải cho con người, xét về khía cạnh Thiên Chúa.

Cách thức mặc khải: Thiên Chúa ngỏ lời với con người như một người bạn nói chuyện với người bạn. Ngài trao đổi với họ, mời gọi họ hiệp nhất với Ngài, và Ngài tiếp nhận họ.

Mặc khải mang chiều kích liên vị: Thiên Chúa tôn trọng và yêu thương con người. Hành vi đối thoại, là hành vi đê cao con người.

Mặc khải có dự tính: mặc khải không là chuyện hời hợt được thực hiện một sáng một chiều, nhưng là cả một chương trình, được Thiên Chúa thực hiện qua hành động và Lời.

Ở đây vang vọng chữ DABAR của Do Thái: DBR gồm cả biến cố và lời. Thiên Chúa không chỉ soi sáng tâm hồn của các tiên tri, nhưng Ngài còn thực hiện những biến cố trong lịch sử, và dùng lời để giải thích sự kiện lịch sử này. Mặc khải Kitô giáo khác ơn khải ngộ nơi các hiền nhân hoặc tiên tri của các tôn giáo khác.

Đức Kitô là trung gian mặc khải, là mục đích mặc khải, là mặc khải viên mãn. Ngài là Lời và hành động Thiên Chúa mặc khải cho con người. Nơi Đức Kitô, chúng ta không còn phải chờ một mặc khải nào mới nữa, vì nơi Ngài là tất cả mặc khải. Với Ngài mặc khải đã và đang đạt đến đích.

Số 3:

Thiên Chúa, Đấng tạo dựng và bảo tồn mọi sự nhờ Ngôi Lời, luôn yêu thương và chăm sóc con người. Ngài không ngừng tỏ mình cho con người qua các tạo vật, ban sự sống đời đời cho tất cả những ai tìm kiếm sự cứu rỗi nhờ kiên tâm làm việc thiện; đó là lịch sử cứu độ "bằng đường lối bình thường." Khi đến thời đã định, Ngài kêu gọi Abraham và lập

một dân tộc; Ngài đã dùng Môsê và các tiên tri để dạy dỗ họ, để họ nhận biết Ngài; với Abraham, Thiên Chúa đã bắt đầu thực hiện một lịch sử cứu độ “đặc biệt.”

Thiên Chúa đã mặc khải trong dòng lịch sử và qua lịch sử dân Do Thái. Ngài đã mặc khải cho một số người thuộc dân Do Thái nhưng hành động mặc khải này nhắm đến nhiều người, nhắm đến tất cả mọi người thuộc mọi dân tộc. Từ Abraham, mặc khải có chiều kích lịch sử vì Thiên Chúa đã can thiệp vào lịch sử dân Do Thái.

Số 4:

Đức Giêsu Kitô, Ngôi Lời Nhập Thể, là tiếng nói của Thiên Chúa, là hình ảnh của Thiên Chúa, là Đấng mặc khải Thiên Chúa, là chính mặc khải trọn hảo, là tuyệt đỉnh mặc khải, là giao ước vĩnh cửu, là sự sống đời đời. Với Ngài, người ta không phải chờ đợi một mặc khải công cộng nào khác nữa trước khi Chúa Giêsu Chúa chúng ta hiện đến trong vinh quang.

Số 5:

Vâng phục đức tin, lời đáp trả đối với mặc khải của Thiên Chúa. Để có đức tin này, cần ân sủng của Thiên Chúa và sự trợ giúp của Thánh Thần.

Số 6:

Công Đồng tái khẳng định: Thiên Chúa muốn dùng mặc khải để bày tỏ và thông ban chính mình Ngài cùng những ý định muôn đời của Ngài liên quan đến phần rỗi nhân loại.

Công Đồng cũng tuyên xưng:

- Với ánh sáng tự nhiên của lý trí, con người có thể nhận biết cách chắc chắn có Thiên Chúa như nguyên lý và cứu cánh mọi sự, khởi từ các tạo vật;
- Những gì thuộc về Thiên Chúa mà tự nó vốn không vượt quá khả năng lý trí con người, có thể được biết cách dễ dàng chắc chắn không lẫn lộn sai lầm nhờ mặc khải.

Công Đồng Vatican II trong hiến chế mặc khải Dei Verbum, đã trình bày đối tượng mặc khải là thực thể sống động khôn dò, được loan báo rao giảng, và phải được đáp trả bằng sự vâng phục của đức tin.

PHẦN IV: LỜI TÌNH YÊU CỨU ĐỘ

Dưới đây là một cái nhìn tổng hợp và nhất quán về mặc khải Kitô giáo:

Thiên Chúa là tình yêu

Đức Giêsu là dấu chứng tuyệt vời tình yêu Thiên Chúa cho con người.

A. THIÊN CHÚA LÀ TÌNH YÊU

Mặc khải là lời bày tỏ và chứng thực tình yêu Thiên Chúa cho con người.

Qua mặc khải nơi lịch sử dân Do Thái, Thiên Chúa đã tỏ mình như Đấng giải phóng dân Israel, như chủ tể của vũ trụ và lịch sử. Khởi từ kinh nghiệm này, dân Do Thái và những người khác đã nhận biết Thiên Chúa là Đấng sáng tạo vũ trụ bằng lời của Người (St 1-2), đã giải phóng dân khỏi ách nô dịch bên Ai Cập, đã đưa dân lưu đày từ Babylon trở về.

Qua biến cố Giêsu Kitô, Kitô hữu nhận biết “Thiên Chúa là tình yêu” (1Ga 4:8.16), Thiên Chúa là Thiên Chúa ba ngôi vị.

Thiên Chúa là một bản tính ba ngôi vị. Ba ngôi vị Thiên Chúa nhưng là một Thiên Chúa. Nơi Thiên Chúa tất cả là một trừ tương quan ngôi vị.³⁰⁹ Cả ba ngôi vị hiệp thông với nhau cách lạ lùng và tuyệt diệu đến mức độ chỉ là một Thiên Chúa Tình Yêu.

1. Tình yêu

Tình yêu là tương quan giữa ngôi vị với ngôi vị.

Nơi những ngôi vị thực sự tự do, nghĩa là những hiện hữu lý trí hướng về Hiện Hữu Tuyệt Đối, tương quan giữa ngôi vị là tình yêu, bởi vì tình yêu là ngôi vị hướng về ngôi vị theo lý trí "tự do."³¹⁰

Nơi ngôi vị có một vẻ đẹp nào đó rất đáng yêu. Có thể nói, mỗi ngôi vị là một kiệt tác của Thiên Chúa.

Nơi Thiên Chúa, ba ngôi vị yêu thương nhau, cho nhau tất cả, hiệp thông với nhau trong tất cả đến độ có thể nói là một trong vinh quang, là một trong sự thật, là một trong hoạt động.³¹¹

³⁰⁹ CONCILIUM FLORENTINUM, Bulla unionis Coptorum Aethiopumque "Cantate Domino," 4 Febr. 1442.

DS. 1330: "Omnia in Deo sunt unum, ubi non obviat relationis oppositio."

³¹⁰ Lý trí "tự do," là lý trí không dừng lại nơi sự vật, nhưng siêu vượt vật thể hướng về hiện hữu tất yếu tuyệt đối.

³¹¹ Xem DS. 73; 172; 415;...

Tình yêu là ngôi vị thực sự tự do hướng về nhau, cho nhau tất cả, trở nên một với nhau, hiệp thông tới mức độ tuyệt vời. Tuy vậy, tình yêu là hành vi tự do, không là hành vi đương nhiên hay tất yếu theo thể lý. Như vậy khi nào không thể cưỡng lại được, thì không có tự do, và không là tình yêu “đích thực.” Thiên Chúa là tình yêu; ba ngôi vị Thiên Chúa yêu nhau đến độ là một trong tất cả, đến độ có thể nói và phải nói, là một Thiên Chúa.

Đối với con người, Thiên Chúa yêu con người như thế nào, đến độ nào, đó là tùy Thiên Chúa, **do tự** Thiên Chúa. Nhờ mạc khải Kitô giáo, con người biết “Thiên Chúa đã yêu thế gian đến độ đã ban Con Một Người cho thế gian” (Ga 3:16). Với Đức Giêsu Kitô và nhờ Đức Giêsu Kitô - Con Thiên Chúa nhập thể, con người được bảo đảm rằng Thiên Chúa rất yêu con người:

- Thiên Chúa đã tuyển chọn ta trong Đức Giêsu Kitô từ trước khi sáng thế. Người đã tiền định cho ta được phúc làm con bởi lòng yêu mến (Ep 1:4-5);
- Thiên Chúa Cha gửi Thánh Thần đến với chúng ta để luôn ở với chúng ta (Ga 14:16.26);
- Thiên Chúa Cha và Đức Giêsu Kitô sẽ đến ở, lập cư nơi những kẻ giữ lời Ngài (Ga 14:23);

- Chúa Cha yêu chúng ta như yêu Chúa Giêsu (Ga 17:23. cf. Ga 17:20); Chúa Giêsu yêu chúng ta như Chúa Cha yêu Chúa Giêsu (Ga 15:9).

Thiên Chúa, khi tạo dựng nên con người như một ngôi vị, Ngài đã yêu con người. Nhưng với mặc khải Kitô giáo, với biến cố Đức Giêsu Kitô, chúng ta được biết Thiên Chúa đã yêu con người đến mức độ “vô cùng.”

2. Ân sủng diễn tả tình yêu

Tình yêu là tương quan giữa hai ngôi vị.³¹² Ân sủng là thực tại diễn tả tình yêu.³¹³ Ân sủng quý nhất là ban tặng chính mình. Thiên Chúa đã yêu thương con người, và Thiên Chúa đã ban cho con người biết bao hồng ân, và ân sủng lớn nhất là Thiên Chúa đã ban tặng chính Thiên Chúa cho con người, ban tặng chính mình cho con người.

Ân sủng cũng chính là tình yêu. Khi hai người nam nữ yêu nhau, họ cho nhau chính con người mình, cho nhau để trở nên một trong thân xác và tinh thần. Cho nhau chính bản thân mình, trở nên một với nhau, đó là tuyệt đỉnh của hiệp thông. Thiên

³¹² Khi nói: “Tình yêu là hành vi tự do,” phải hiểu là: “hành vi biểu lộ tình yêu là hành vi tự do.”

³¹³ Thiều Chủ, Hán Việt từ điển, Hà Nội 1942.

Ân: ơn. Yêu mà giúp đỡ ban cho cái gì gọi là ân.

Chúa đã ban tặng chính mình Ngài cho con người, đã ở với con người, để nên một với con người, để con người trở nên Thiên Chúa.³¹⁴

Hiệp thông với Thiên Chúa, trở nên một với Ngài, sống trong tương quan thân thiết với Ngài, đó là ơn cứu độ. Dưới một khía cạnh nào đó, tình yêu, ân sủng, ơn cứu độ là một.

3. Vì yêu Thiên Chúa mặc khải

Tình yêu là tương quan liên vị, là tương quan của hiện hữu tự do với nhau. Trong tình yêu không có cưỡng bức, bó buộc thể lý, nhưng tự do.

Con người có thể tỏ tình cho nhau và có thể nín lặng. Tỏ tình cũng cho thấy mức độ tình yêu đối với nhau. Thiên Chúa yêu con người khi tạo dựng con người như một ngôi vị, như một hiện hữu tự do, như tinh thần nhập thể. Nhưng như vậy không có nghĩa Thiên Chúa thiết yếu phải mặc khải cho con người. Tình yêu là hành vi tự do! Tỏ lộ tình yêu hay không, là tùy ở Thiên Chúa.

Khi tra vấn lịch sử, con người nhận ra Thiên Chúa đã mặc khải cho con người cách đặc biệt. Khi

³¹⁴ God became man so that man might become God (Athanasius and Gregory Nazianzenus). Cf. Johann Auer, art. "Grace," II: Theological, Sacramentum Mundi I, p. 413.

Thiên Chúa tạo dựng con người như tinh thần nhập thể, thì con người có thể qua các tạo vật nhận biết Thiên Chúa hiện hữu. Nhưng nếu chỉ như vậy, cũng hợp lý; không có gì buộc Thiên Chúa phải đi xa hơn, mặc khải đặc biệt hơn cho con người. Thực tế cho thấy Thiên Chúa đã mặc khải cho con người trong dòng lịch sử dân Do Thái và qua biến cố Đức Giêsu Kitô. Đây là hành vi biểu lộ tình yêu của Thiên Chúa cho con người. Mặc khải là ân sủng của Thiên Chúa cho con người.

B. ĐỨC GIÊSU - DẤU CHỨNG TÌNH YÊU

Con người là hiện hữu “vật chất tinh thần,” là tinh thần nhập thể. Con người không chỉ cần thỏa mãn những nhu cầu vật chất như ăn ngủ, mà còn cần thỏa mãn những khao khát tinh thần.

1. Tri thức cứu độ

Con người có tri thức, tri thức giác quan và tri thức phản tỉnh. Chính nhờ khả năng suy luận của lý trí mà con người biết mình và biết thực tại siêu việt. Không thể tách tri thức siêu vượt khỏi con người nếu không muốn con người bị què cụt và không triển nở toàn diện.

a. Cần biết mình được yêu

Con người chỉ hạnh phúc trọn vẹn nếu con người biết mình được yêu và đáp trả tình yêu. Hiểu như vậy, ơn cứu độ hàm chứa mặc khải về tình yêu Thiên Chúa cho con người. Ơn cứu độ chỉ được trọn vẹn nếu con người nhận biết mình được cứu độ. Nơi con người, đáp trả tình yêu hàm chứa nhận biết mình được yêu; và Thiên Chúa đã mặc khải cho con người biết Ngài yêu con người bằng tình yêu đặc biệt.

Biết mình được Thiên Chúa yêu, đáp trả tình yêu được diễn tả bằng lòng tin lòng trông cậy, là khởi đầu của ơn cứu độ, của sự hiệp thông hạnh phúc với Thiên Chúa.

Nếu con người không biết Thiên Chúa, không biết mình được Thiên Chúa yêu, không biết thực trạng con người mình, thì con người không thể đáp trả tình yêu của Thiên Chúa. Không có tình yêu, thì không có tin tưởng và trông cậy; và như vậy không có sự thông hiệp trọn vẹn, không có hạnh phúc tròn đầy.

Mặc khải Thiên Chúa ban cho con người, tri thức con người về Thiên Chúa và tình yêu của Ngài đối với con người, là tri thức cứu độ con người. "Thiên Chúa muốn cho mọi người được cứu và được nhìn biết sự thật" (1Tm 2:4). "Sự sống đời đời là chúng nhận biết Cha, Thiên Chúa chân thật và độc nhất, và Đấng Cha sai đến, Giêsu Kitô" (Ga 17:3).

b. Lịch sử - nét đặc biệt của mặc khải Kitô giáo

Các tôn giáo trên thế giới đều đề cập đến những chân lý giúp con người được cứu độ. Đặc biệt nơi ngộ đạo thuyết (gnosticisme), những người theo chủ thuyết này cho rằng họ sở hữu những chân lý có khả năng giải phóng con người, giúp con người được cứu độ.

Theo nghĩa rộng nhất, ngộ đạo chỉ tất cả các loại giáo thuyết nhận mình có thể trình bày cho các tín đồ một con đường dẫn tới trọn lành; con đường này

là một cách thức nhận biết những thực tại không hiển nhiên.³¹⁵ Còn theo truyền thống văn chương Kitô giáo, ngộ đạo chỉ những lạc giáo phát sinh thời đầu của Hội Thánh như Valentinus, Marcion, v.v.³¹⁶ Những giáo phái này có cái nhìn lệch lạc về Kinh Thánh hoặc về tạo dựng.

Mọi tôn giáo đều nhận mình có thể chỉ cho tín đồ con đường giải thoát; chẳng hạn như Ấn giáo (Bà-la-môn), Phật giáo, Hồi giáo, Kitô giáo. Như vậy, có chân lý giải phóng cứu độ con người. Nhưng đâu là chân lý cứu độ? Đâu không là chân lý và không giúp giải phóng con người?

Để giải quyết vấn đề này người ta phải truy tìm những bằng cứ khách quan giúp nhận biết những chân lý cứu độ đích thực. Thánh Augustinus đã mất gần nửa đời người mới nhận biết chân lý đích thực, và nhận ra những sai lầm nơi ngộ đạo và các triết thuyết.³¹⁷

³¹⁵ H. Cornélis et A. Léonard, *La Gnose éternelle*, Paris 1959, p. 7; coll. Je sais - Je crois, n. 146.

³¹⁶ *Op. cit.*, pp. 34ss.

A. Dartigues, *La Révélation du sens au salut*, pp. 22ss.

R. Haardt, art. "Gnosticism," pp. 379-381.

³¹⁷ Các triết thuyết cũng có thể trở thành tôn giáo; lúc đó chân lý theo triết thuyết trở thành tri thức cứu độ đối với người tin và theo triết thuyết đó. Người ta có thể gọi nó là ngộ đạo triết lý. Cf. A. Dartigues, *op. cit.*, pp. 25-36.

Mặc khải Kitô giáo không chỉ là những tri thức, những ý niệm, hữu thể của lý trí con người; nhưng mặc khải Kitô giáo, những chân lý cứu độ thực sự, đã được chứng thực qua những thực tại khách quan, qua những biến cố lịch sử, qua lời thành xác phàm (Ga 1:14).

Lịch sử dân Israel là lịch sử chứng thực mặc khải Kitô giáo, là lịch sử chứng thực tri thức mặc khải Kitô giáo là tri thức cứu độ. Những phép lạ là những thực tại chứng thực mặc khải Kitô giáo. Biến cố phục sinh của Đức Giêsu Nazareth là biến cố đặc biệt, chứng thực và tỏ lộ chân lý nền tảng có sức cứu độ con người.

2. Tình yêu được bày tỏ và chứng thực qua Lời

Tình yêu là tương quan liên vị. Trong hiện trạng tại thế của con người, tình yêu được diễn tả bằng ân sủng và bằng lời.

a. Lời mặc khải

Lời hiểu như DABAR tiếng Do Thái, có nghĩa là chính sự vật, là cái mà lời nói về.³¹⁸ Như vậy, Lời là cái các tiên tri trong lịch sử dân Do Thái nói về, là

³¹⁸ E. F. Léopold, *Lexicon Hebraicum et Chaldaicum*, từ "DABAR," p. 75.

các biến cố lịch sử của dân Do Thái, là lời các tiên tri, là lời Thiên Chúa ban cho con người.

Lời, hiểu như *logos* tiếng Hy Lạp, là lý trí. Không có lý trí, không có tình yêu.³¹⁹ Lời diễn tả tình yêu, lời biểu lộ tình yêu. Không có lời, không có tri thức, và như vậy không có lời, tình yêu không được cảm nhận.

Lời còn được hiểu như *verbum mentis*, tức ý niệm.³²⁰ Những ý niệm một người có trong lý trí cũng được coi như lời. Hiểu lời như vậy, khi Thiên Chúa mặc khải cho một người bằng ơn soi sáng, trong giấc mơ hay thị kiến, cũng là mặc khải bằng lời. Như vậy, lời cũng được hiểu là những quyết định được thực hiện trong tâm trí nhưng chưa nói ra hoặc chưa làm gì để thực hiện ra bên ngoài.

Lời, theo nghĩa bình thường vẫn được dùng, chỉ lời được nói ra. Lời là hành vi của hiện hữu tự do, lời là hành vi tự do của hiện hữu sở hữu lý trí. Vì thế, lời diễn tả và mặc khải chủ thể phát ngôn lời. Lời mặc khải các ngôi vị phát ngôn, và như vậy, lời giúp đối thoại, giúp hiểu biết ngôi vị phát ngôn và diễn tả ngôi vị dùng lời.

³¹⁹ A. Bailly, *Abrégé du dictionnaire Grec-Français*, Hachette-Paris 1961, từ ngữ "logos," p. 538.

³²⁰ Ghi chú nơi S. Thomae *Summa theologiae*, I, q. 85, a. 2 của nxb. Marietti 1952, p. 584.

Trong hoàn cảnh hiện tại của Hội Thánh lữ hành, lời bí tích là dấu chỉ ban ân sủng, biến con người thành một hiện hữu mới, biến con người trở thành con Thiên Chúa, và liên kết con người với Thiên Chúa.

b. Lời làm nên lịch sử

Lời bày tỏ tình yêu, và không chỉ thế, lời chứng thực tình yêu. Thánh Inhaxiô Loyola nói trong sách Linh Thao “tình yêu hệ tại việc làm hơn lời nói” (LT. 230 cf. 1Ga 3:18). Nơi con người, người ta thường **nói** nhiều hơn **hành động**, và những gì người ta nói không nhất thiết luôn đi đôi với hành động; nhưng điều thường xảy ra nơi con người thì lại không đúng với Thiên Chúa: nơi Thiên Chúa, những gì Ngài phán đều là thực tại.

Thiên Chúa tạo dựng tất cả vì con người, vì tình yêu đối với con người. Thiên Chúa đã tạo dựng tất cả bằng lời của Ngài: “Thiên Chúa đã phán: hãy có ánh sáng; và đã có ánh sáng” (St 1:6). Thiên Chúa tạo dựng con người vì yêu con người, và Ngài đã tạo dựng tất cả vì con người và cho con người, để con người được thuộc về Thiên Chúa tình yêu.³²¹

³²¹ 1Cr 3:21b-23: Vì mọi sự đều thuộc về anh em, dù là Phaolô, Apôlô, hay Kêpha, dù là thế gian, dù là sự sống hay sự chết, dù là hiện tại hay tương lai, tất cả đều thuộc về anh em, còn anh em thuộc về Đức Kitô, và Đức Kitô thuộc về Thiên Chúa.

Thiên Chúa không chỉ yêu và diễn tả tình yêu của Ngài đối với con người qua việc tạo dựng bằng Lời, nhưng Ngài còn dùng Lời Ngài làm nên lịch sử Israel qua việc giải phóng dân Israel ra khỏi Ai Cập bởi Môsê.

Những điều Thiên Chúa nói với Môsê phải được thực hiện và đã được thực hiện:

- “Ta sẽ ở với ngươi. và này là những dấu chứng thực là Ta đã sai ngươi: khi ngươi đã dẫn dân ra khỏi Ai Cập... Các ngươi sẽ thờ Thiên Chúa trên núi này” (Xh 3:12);
- “Ta biết: vua Ai Cập sẽ không cho phép các ngươi đi, trừ phi là dưới một bàn tay mạnh. Nhưng Ta sẽ giương tay đánh phạt Ai Cập bằng đủ thứ sự lạ Ta sẽ làm giữa nó. Và sau đó hắn sẽ thả các ngươi đi” (Xh 3:19-20);
- “Bấy giờ ngươi sẽ nói với Pharaô: Yahweh phán rằng: Con đầu lòng của Ta là Israel, nên Ta nói với ngươi: hãy buông thả cho con Ta đi để nó phụng thờ Ta! Nhưng ngươi đã khước từ không chịu thả ra, thì này phần Ta, Ta sẽ giết chết con đầu lòng của ngươi” (Xh 4:22-23).

Những điều Môsê nói không phải là của Môsê, nhưng là của Thiên Chúa; chính vì vậy những lời

Môsê nói nhân danh Thiên Chúa sẽ trở thành hiện thực, trở thành biến cố: “Vậy bây giờ ngươi hãy đi, chính Ta sẽ ở với miệng ngươi và Ta sẽ dạy cho ngươi điều ngươi phải nói” (Xh 5:12).

Sách Xuất Hành cho thấy những điều Thiên Chúa phán truyền đã được thực hiện. Thiên Chúa đã giải phóng dân Israel ra khỏi Ai Cập bằng lời của Ngài. Lịch sử dân Israel là lịch sử Lời Thiên Chúa làm nên lịch sử dân riêng Ngài.

Thập giới, mười giới răn được Thiên Chúa ban cho dân Israel, là lời của Thiên Chúa. Thập giới được ban như những điều kiện của giao ước giữa Thiên Chúa và con dân Israel. Và chúng ta đã biết, thập giới chi phối toàn bộ đời sống dân Israel sau này:

- Sách Thăm Phán cho cái nhìn về lịch sử dân Israel, lịch sử những phản bội và hối hận, lịch sử ghi lại những can thiệp của Thiên Chúa đối với dân riêng của Ngài;
- Các sách lịch sử còn lại như sách Samuel, sách các vua, sách ký sự, v.v., cũng cho thấy những thăng trầm của dân Israel đối chiếu với đời sống giữ giao ước của dân;
- Các sách tiên tri cũng cho thấy Thiên Chúa can thiệp bằng lời trong lịch sử dân Israel. Các tiên tri là các ngôn sứ, đại diện Thiên

Chúa, nói nhân danh Thiên Chúa. Các tiên tri đã cảnh cáo những người không tuân giữ lời của Thiên Chúa, đã loan báo tương lai không tốt đẹp nếu dân và những người lãnh đạo bỏ các giới răn Chúa. Những lời tiên báo mất nước và lưu đày của các tiên tri, đã được ứng nghiệm; có thể nói, lời Chúa phán qua miệng các tiên tri đã làm nên lịch sử dân Israel.

Lịch sử dân Israel đã được lời các tiên tri loan báo trước, hoặc đã được lời các tiên tri giải thích sau đó, là lời Thiên Chúa làm nên lịch sử dân Israel, là dấu chỉ để con người hiểu được Thiên Chúa và con người, là dấu chỉ cho thấy tình yêu Thiên Chúa bày tỏ cho con người và đặc biệt là cho dân tộc Do Thái.

c. Lời thành xác phàm

Trong Kinh Thánh Cựu Ước, Chúa thường nói với con người, chẳng hạn "Yahweh đã hiện ra cho Abraham và phán bảo ông" (St 12:7; 17:1), "Lời của Yahweh đến với Abram trong thị kiến mà rằng..." (St 15:1), "Xây có lời Yahweh đến với Yêrêmia rằng..." (Gr 28:12). Thiên Chúa hiện ra cho các bậc thánh nhân này như thế nào? Làm sao các vị này nghe được tiếng Chúa phán?

Theo St 18:1tt, Thiên Chúa đã hiện ra với Abraham dưới dạng ba người và nói chuyện với ông. Còn theo

Xh 3:4tt, Thiên Chúa nói với Môsê từ giữa bụi gai. Thiên Chúa là hiện hữu *tự do*, Ngài có thể hiện ra cho con người như thế nào tùy ý ngài, Ngài có thể nói với con người như thế nào cũng hoàn toàn do Ngài; nhưng dù con người thấy³²² hay nghe, điều chắc chắn là con người biết chắc chắn, ý thức chắc chắn điều đó.³²³

Thiên Chúa đã không dừng lại với những lần hiện ra cho một số người, Ngài cũng không chỉ giới hạn việc phán bảo trong một số trường hợp. Với tình yêu, Ngài đã thực hiện một điều vượt quá sức hiểu biết của con người: Lời Thiên Chúa đã thành xác phàm (Ga 1:14).

Tình yêu không chỉ hệ tại lời nói, nhưng chủ yếu hệ tại việc làm.³²⁴ Trong tình yêu, các ngôi vị hướng tới hiệp nhất, trở thành một với nhau. Tình yêu giữa con người cho thấy như vậy! Khi hai người yêu nhau họ trở thành một thân thể. Khi yêu, các ngôi vị thông ban cho nhau những gì mình có, để rồi tất cả là chung; như vậy người ta chia sẻ cho nhau của cải, chức quyền, tri thức, v.v.! Sự trao ban đạt

³²² thấy trong giấc mộng, như trường hợp thiên thần hiện ra cho Giuse Mt 1:20.

³²³ Lời xét như phương tiện mặc khải ở đây, được hiểu một cách tối thiểu như các ý niệm.

³²⁴ Inhaxiô, Linh Thao, Nhà Tập Dòng Tên 1969, số 230.

tới cao điểm khi mỗi người tận hiến chính mình cho người mình yêu. Nếu Lời Thiên Chúa làm người, nếu Thiên Chúa ban tặng chính Ngài cho chúng ta, thì Thiên Chúa yêu con người vô cùng!

Nhập thể làm người, là hành vi Thiên Chúa thông ban chính mình. “Thiên Chúa đã yêu thế gian đến nỗi đã ban Con Một Người, để những ai tin vào Ngài thì không phải hư đi nhưng được sự sống đời đời” (Ga 3:16).

3. Đức Giêsu Kitô, biểu tượng tình yêu

a. Lời Thiên Chúa nhập thể

Trong thời gian Đức Giêsu đi rao giảng, Ngài đã làm nhiều phép lạ. Lúc đầu nhiều người đến nghe Ngài, và nhiều người muốn làm môn đệ Ngài; nhưng khi nghe những lời Ngài rao giảng, một số đã bỏ đi vì điều Ngài nói “không thể chấp nhận được” (Ga 6:61.66). Dù lời rao giảng của Đức Giêsu được các phép lạ đi kèm,³²⁵ nhưng những lời của Đức Giêsu quá đặc biệt, đến độ người ta không chấp nhận được!

Vài lời nói “khác thường” của Đức Giêsu:

³²⁵ như chữa lành nhiều bệnh nhân, cho người què đi được, kẻ câm nói được, người mù được thấy, người chết sống lại, hóa bánh ra nhiều, đi trên biển, quát biển im lặng, v.v.

- Ngài nhận Ngài có quyền tha tội. Theo quan niệm của người Do Thái, chỉ có Thiên Chúa mới có quyền tha tội (Mc 2:5.7; Lc 7:48-49);
- Ngài nhận Ngài có trước Abraham (Ga 8:58);
- Ngài nhận Ngài và Cha là một (Ga 10:30); Ngài đã bị người ta lấy đá ném, vì "Ông là một người phạm mà dám cho mình là Thiên Chúa" (Ga 10:33);
- Ngài nhận Ngài là "Con Người ngự bên hữu Đấng quyền năng và đến với mây trời" (Mc 14:62). Lời này làm Đức Giêsu bị kết án tử vì người ta cho rằng Ngài phạm thượng, chỉ là con người mà dám nhận mình ngang hàng với Thiên Chúa.

Sau biến cố tử nạn và phục sinh, các tông đồ nhận ra Đức Giêsu Nazareth là Con đích thực của Thiên Chúa theo bản tính, là Thiên Chúa, vì nếu Ngài nói không đúng sự thật, thì Thiên Chúa đâu có phục sinh Ngài từ cõi chết. Nếu Thiên Chúa đã phục sinh Ngài, hàm chứa những điều Ngài nói về Ngài và về Thiên Chúa, phải là những điều chân thực.

b. Tuyệt đỉnh tình yêu

Nếu Đức Giêsu Nazarét là Thiên Chúa nhập thể, là Con Thiên Chúa, thì tình yêu của Thiên Chúa

đối với con người thật vô cùng! “Thiên Chúa đã yêu thế gian đến nỗi đã ban Con Một Ngài, để những ai tin vào Con Ngài thì không phải hư mất nhưng được sống đời đời” (Ga 3:16). Đức Giêsu Kitô là Lời Thiên Chúa, lời bày tỏ tình yêu của Thiên Chúa cho con người. Nơi Đức Giêsu Nazareth, nơi con người chết treo thập giá, tình yêu của Thiên Chúa Cha được mặc khải. Đức Giêsu Kitô là dấu chỉ tình yêu của Thiên Chúa cho con người.

Đức Giêsu không chỉ làm chứng rằng Thiên Chúa Cha yêu con người, nhưng Ngài còn mặc khải cho con người biết Ngài cũng yêu con người vô cùng. “Không có tình yêu nào lớn hơn là thí mạng sống mình vì bạn hữu” (Ga 15:13).³²⁶

Đức Giêsu là đường, là sự thật, và là sự sống (Ga 14:6). Đức Giêsu vừa là phương tiện mặc khải, vừa là nội dung mặc khải. Ngài là phương tiện mặc khải tuyệt vời, vì Ngài là Lời Thiên Chúa, Lời Thiên Chúa nhập thể. “Không ai đến với Cha mà lại không nhờ Ta” (Ga 14:6b).

Ngài là nội dung mặc khải, vì Ngài là Lời Thiên Chúa, là hình ảnh của Thiên Chúa vô hình” (Cl 1:15). “Ai thấy Ta là đã thấy Cha” (Ga 14:9b). Ngài là tình yêu của Thiên Chúa được bày tỏ, ai biết Ngài là

³²⁶ xem thêm Ga 10:17-18 và Mt 26:28.

biết được tình yêu của Thiên Chúa đối với con người, ai tin Ngài là tin vào Thiên Chúa, là tin vào Thiên Chúa tình yêu. Ai giữ Lời Người thì ở trong tình yêu, và ở trong tình yêu thì biết Thiên Chúa. Cái biết đây không còn ở trạng thái lý luận của lý trí, nhưng ở tại sự đồng cảm của con tim. Chính nhờ tình yêu mà lý trí biết Thiên Chúa.

Đức Giêsu là mục đích của mặc Khải, vì khi con người đáp trả mặc Khải bằng tin vào Ngài, phó thác vào Ngài thì con người được sống đời đời (Ga 3:16b), được ở trong Thiên Chúa, được sống trong tình yêu.

Nói một cách khác như trong Tin Mừng theo thánh Gioan, Đức Giêsu là sự sáng (Ga 9), là mục tử tốt lành (Ga 10), là Nước hằng sống (Ga 4), là Bánh hằng sống (Ga 6), là sự sống lại và là sự sống (Ga 11).

Thánh Thần mà Đức Giêsu hứa ban, đã tỏ hiện vào ngày lễ Ngũ Tuần (Cv 2:1tt), là bảo đảm tình yêu của Thiên Chúa Cha và của Chúa Giêsu đối với con người. Nhờ Đức Giêsu mà Thánh Thần đã được ban cho con người. Thánh Thần hoạt động trong Hội Thánh, nơi những kẻ tin, để rồi Hội Thánh trở thành dấu chỉ của Thánh Thần, trở thành dấu chỉ tình yêu của Thiên Chúa đối với con người.

Thánh Thần thánh hóa con người, làm cho con người nên thánh. Chính Thánh Thần làm cho con người tuyên xưng Đức Giêsu là Chúa: “Không ai có thể nói Đức Giêsu là Chúa mà lại không bởi sức Thánh Thần” (1Cr 12:3). Đức Giêsu nói: “Nếu các người lưu lại trong lời Ta, thì hẳn thật, các người là môn đồ Ta, và các người sẽ biết sự thật, và sự thật sẽ cho các người được tự do” (Ga 8:31-32). “Khi nào Ngài đến, vì là Thần Khí sự thật, Ngài sẽ đưa các người vào tất cả sự thật” (Ga 16:13). Thiên Chúa thánh hóa chúng ta bởi Thánh Thần của Người, bởi Lời mà Thánh Thần dạy chúng ta³²⁷ “xin hãy tác thánh chúng trong sự thật, Lời của Cha là sự thật” (Ga 17:17).

Thiên Chúa là Đấng thánh, là Đấng chí thánh, chỉ có một mình Thiên Chúa là Đấng thánh. Khi Thiên Chúa đến ở với ai Ngài sẽ làm người đó được nên giống Ngài, nghĩa là được trở nên thánh, tách biệt khỏi thế gian và chỉ thuộc về Thiên Chúa thôi. Khi được nên giống Thiên Chúa, thuộc về Thiên Chúa, tức là được cứu độ.

³²⁷ Ga 14:26: “Nhưng Đấng Bồi Chữa, Thánh Thần Cha sẽ sai đến nhân danh Ta, chính Ngài sẽ dạy các người mọi sự, và sẽ nhắc cho các người nhớ lại mọi điều Ta đã nói với các người.”

Ga 16:13-15: “... Vì không phải tự mình mà Ngài nói, nhưng nghe gì Ngài sẽ nói ra, và Ngài sẽ loan báo cho các người những điều sẽ đến... Ngài sẽ lấy của Ta mà thông báo cho các người...”

c. Hoàn tất mặc khải

Lời hứa Thiên Chúa cho Abraham, nói lên khao khát của Abraham và của tất cả mọi người: có đất đai làm gia nghiệp, có con nối dõi tông đường, nên mỗi chúc lành.³²⁸

Khao khát có con cái nối dòng là một hình thức khác của ao ước sống lâu, trường sinh bất tử.³²⁹ Thiên Chúa đã mặc khải cho dân Israel biết cái chết là hậu quả của tội, đau khổ là hậu quả của hành vi chống lại Thiên Chúa (St 3:1tt). Điều con người hằng khao khát nhưng không thể đạt được, thì Đức Giêsu Nazareth, Lời Thiên Chúa nhập thể, đã làm thành

³²⁸ Lời hứa của Thiên Chúa cho Abraham: "Hãy đi khỏi xứ sở ngươi, khỏi quê quán ngươi, khỏi nhà cha ngươi, đến đất Ta sẽ chỉ cho ngươi. Ta sẽ cho ngươi thành một dân lớn, Ta sẽ chúc lành cho ngươi, và Ta sẽ cho danh ngươi nên lớn lao, ngươi sẽ là một mối chúc lành..." (St 12:1-2).

"Ta sẽ ban xứ này cho dòng giống ngươi" (St 12:7).

"Hãy ngược mắt lên và từ chỗ ngươi đứng, hãy nhìn tứ phía Bắc Nam Đông Đoài. Vì toàn xứ ngươi thấy đó, Ta sẽ ban cho ngươi và dòng giống ngươi cho đến vạn đại..." (St 13:14-15).

"Ta sẽ cho dòng giống ngươi đông như bụi đất, khiến cho ai đếm được bụi đất, thì cũng tính số được dòng giống ngươi" (St 13:16).

"Lạy Yavê, Ngài ban gì cho tôi khi tôi vô hậu... Hãy nhìn lên trời và hãy đếm các tinh sao, nếu ngươi có tài đếm được chúng..." (St 15:2-5).

³²⁹ Khao khát sống lâu được coi như khao khát chính đáng. Sống lâu được coi như dấu chỉ Thiên Chúa chúc lành cho người đó. Xh 20:12: "Hãy trọng kính cha mẹ, ngõ hầu ngày đời ngươi được kéo dài trên thửa đất..." Cf. Đnl 4:40; 5:33; 6:2;...

hiện thực. Con người sẽ được sống đời đời nếu con người tin vào Ngài (Ga 3:16; 17:3), nếu con người ăn bánh hằng sống là thịt mình Ngài (Ga 6:51).³³⁰

Con người khao khát có nhiều tiền của. Sung túc³³¹ cũng là dấu chỉ của một người được thương và hạnh phúc. Nhưng nếu Đức Giêsu Kitô là Quà Tặng Thiên Chúa ban cho con người, nếu Thánh Thần là Quà Tặng của Thiên Chúa Cha và Con cho con người, thì đâu còn gì khác quý hơn để con người ao ước nữa? Những gì thuộc trần thế làm sao so sánh được với hồng ân là chính Thiên Chúa? Có Thiên Chúa là có tất cả. Thiên Chúa là tài sản, là gia nghiệp của những người được Thiên Chúa yêu. Đức Giêsu là bảo đảm cho những người tin vào Ngài rằng họ được Thiên Chúa yêu thương, và Thiên Chúa là gia nghiệp của họ.³³²

Dân Israel đã từng cầu nguyện và mong chờ Thiên Chúa sai Đấng Kitô tới giải phóng họ khỏi ách nô dịch bên Ai Cập, khỏi sự đàn áp của các dân

³³⁰ Bánh hằng sống bởi trời xuống, chính là Ta! Ai ăn bánh này, thì sẽ được sống đời đời. Và bánh Ta sẽ ban, ấy là thịt mình Ta vì sự sống thế gian.

³³¹ Kinh Thánh nói Abraham giàu có (St 13:2) hoặc ông Gióp có nhiều của cải (G 42:10-17), thì được hiểu trong ý nghĩa này.

³³² Đây cũng là lý do tại sao có những người xả thân sống đời dưng hiến, họ từ chối lập gia đình, và không tìm kiếm hoặc thu tích của cải.

tộc vùng Canaan, khỏi ách nô lệ lưu đày Babylon. Thiên Chúa đã nhận lời, Ngài đã sai Môsê, các thẩm phán, vua Kyrô xứ Ba Tư đến để giải phóng họ. Khi thời gian viên mãn, lúc dân Israel mong chờ Thiên Chúa sai Đấng Kitô giải phóng họ khỏi làm nô lệ đế quốc Rôma, thì Ngài đã sai Đấng Kitô là chính Con Ngài xuống, không phải để giải phóng họ khỏi ách nô lệ chính trị, nhưng để giải phóng họ khỏi nô lệ tội lỗi. Đức Kitô Con Một Thiên Chúa đã giao hòa con người với Thiên Chúa, đã đưa con người thoát khỏi nô lệ tội lỗi và ác quỷ, dẫn con người đến với Thiên Chúa.

Đức Giêsu Kitô Phục Sinh đã hoàn tất mặc khải, nhưng con người vẫn phải chờ mọi sự được tỏ lộ vào ngày Chúa quang lâm.³³³ Đức Giêsu đã hứa Ngài sẽ trở lại đón chúng ta: “Và nếu Ta ra đi và dọn chỗ cho các ngươi, thì Ta sẽ đến lại và đem các ngươi theo Ta, để Ta ở đâu, các ngươi

³³³ Công Đồng Vatican II trong hiến chế Dei Verbum số 4, dạy: “Vây nhiệm cục Kitô giáo, vì là giao ước mới và vĩnh viễn, sẽ không bao giờ mai một. Chúng ta không phải chờ đợi một mặc khải công cộng nào khác nữa trước khi Chúa Giêsu Kitô Chúa chúng ta hiện đến trong vinh quang.”

Cha F. Gomez giải thích: “Vì Chúa Kitô là sự viên mãn và như vậy hoàn tất mặc khải, nên không còn gì vượt trên sự viên mãn nữa. Nhưng cuộc mặc khải còn chờ sự vinh quang vào ngày Quang Lâm.”

Xem trong Thánh Công Đồng Chung Vaticanô II, bản dịch của GHHV-Dalat Vietnam 1972, p. 571, ghi chú 13.

cũng ở đó” (Ga 14:3). Về ngày và giờ Chúa quang lâm, không ai biết trừ Chúa Cha.³³⁴ Vào ngày đó, Thiên Chúa sẽ làm mới mọi sự (Kh 21:5), sẽ có trời mới đất mới (Kh 21:1). Ngày đó, Đức Giêsu Kitô sẽ biến đổi thân xác khốn hèn của ta, trở nên đồng hình đồng dạng với thân xác vinh quang của Ngài (Pl 3,21). Ngày đó, những kẻ chết trong Đức Kitô sẽ sống lại (ITx 4:16), sẽ đi đón Chúa, sẽ được ở với Chúa luôn mãi (ITx 4:17). Đó là ngày Thiên Chúa thu hợp vạn vật dưới một đầu một mối là Đức Kitô, dù vật nơi trời cao dù vật nơi dương thế (Ep 1:10).

Đức Giêsu Kitô là Đấng hoàn tất mặc khải, là tột đỉnh của mặc khải. Thời hiện tại là thời đại cánh chung. Vào ngày Chúa quang lâm, Thiên Chúa sẽ là tất cả cho mọi sự. Trong tâm tình chờ đợi, chúng ta luôn hợp với tất cả mọi Kitô hữu tuyên xưng “Lạy Chúa, chúng con loan truyền Chúa đã chịu chết, và tuyên xưng Chúa đã sống lại, cho tới khi Chúa lại đến.”³³⁵

³³⁴ Mc 13:32: “Về ngày ấy hay giờ ấy, thì chẳng ai biết được, cả thiên thần trên trời, cả Con nữa trừ phi là Cha.” Cf. ITx 5:1-3.

³³⁵ Lời tuyên xưng sau truyền phép trong Thánh lễ theo nghi thức Rôma.

LỜI KẾT

G iáo trình này đã xem xét

- khả thể mặc khải ở phần I:

Thiên Chúa mặc khải cho con người hay không, là tùy Ngài;

- Thiên Chúa đã mặc khải cho dân Israel (phần II):

bằng những điềm thiêng dấu lạ, Thiên Chúa đã giải phóng dân Israel khỏi ách nô dịch bên Ai Cập và Ngài có một tương quan rất đặc biệt với dân;

Cũng trong phần này, một dấu lạ tuyệt vời là Đức Giêsu Kitô; chính nhờ biến cố tử nạn và phục sinh của Đức Giêsu Kitô mà con người nhận ra tình yêu tuyệt vời của Thiên Chúa đối với con người;

- phần III:

những nỗ lực của tín hữu nhằm lý giải đức tin cho mọi người; phần này cũng cho biết những

sai lệch mà Kitô hữu cần tránh để hiểu đúng thực tại mặc khải;

- phần IV: một nỗ lực lý giải cách nhất quán về mặc khải.

Mặc khải là tri thức của Thiên Chúa, là lời Thiên Chúa ban cho con người, để con người biết về Thiên Chúa, về con người và về chương trình cứu độ con người; mặc khải còn được coi là cuộc tình giữa Thiên Chúa và con người, trong đó Thiên Chúa gặp gỡ, mời gọi, tỏ lộ và chăm lo săn sóc con người; đỉnh điểm mặc khải là Đức Giêsu Kitô, Lời Thiên Chúa nhập thể làm người. Với biến cố này, Thiên Chúa đã đi đến tận cùng của tình yêu: Ngài trao ban chính mình cho con người. Biến cố Lời Thiên Chúa nhập thể làm người, vừa là tình yêu vừa là phương tiện tuyệt hảo biểu lộ tình yêu.

Với biến cố Lời Thiên Chúa nhập thể, mặc khải không chỉ ở bình diện tri thức, nhưng là chính thực tại, chính sự sống vĩnh cửu, là yếu tố cấu thành "đời sống theo Thần Khí" của con người.

Thiên Chúa đã mặc khải! Về phía con người? Con người tự do đáp trả mặc khải. Đáp trả mặc khải, không chỉ đơn thuần là tin những điều được mặc khải là đúng, nhưng chính yếu là tin vào Đấng mặc khải, tin rằng Thiên Chúa yêu mình, và như vậy, phó thác đời sống mình cho Thiên Chúa tùy

Ngài định đoạt. Các thiên thần phản loạn, biết có Thiên Chúa, biết những điều được mặc khải là chân lý, nhưng họ không quy phục Thiên Chúa, họ không muốn sống trong tình yêu của Thiên Chúa, họ không phó thác tất cả cho Thiên Chúa.

Mặc khải đã xảy ra trong lịch sử, nhưng mặc khải cũng được hiện tại hóa cho những người đang sống. Như vậy, con người phải liên tục đáp trả lời mời gọi của Thiên Chúa trong cuộc sống, qua những biến cố hàng ngày, qua kinh nguyện, qua lời rao giảng của Hội Thánh! Làm như vậy, là đang vươn tới Thiên Chúa, là tin tưởng và phó thác đời sống trong vòng tay Thiên Chúa Tình Yêu. Mặc khải là mặc khải tình yêu và mặc khải để sống trong tình yêu.

THƯ MỤC

(Những sách được trích dẫn)

Alfaro, J. "Persona y Gracia," *Gregorianum* 41 (1960).

Auer, J. "Grâce," II: Theological, *Sacramentum Mundi*. Burns and Oates, 1968.

Bailly, M. A. *Abrégé du Dictionnaire Grec-Français*. Paris 1961.

Baumgartner, H. M. "Transcendental Philosophy," *Sacramentum Mundi*. Burns and Oates, 1968.

Bihlmeyer, E. *Histoire de l'Église, t. I*. Paris: Salvator, 1962.

Bouillard, H. "Révélation et Histoire", Ed. E. Castelli, *La Théologie de l'histoire. Herméneutique et eschatologie*, pp. 91-104. Paris 1971,

Ed. Castelli, E. *La Théologie de l'histoire. Herméneutique et eschatologie*. Paris 1971,

Cayré, F. *Précis de Patrologie, t. I*. Paris: Desclée et Cie, 1927.

Cazelles, H. *Introduction à la Bible: Introduction critique à l'ancien Testament, t. II*. DDB, 1973.

Congar, Y. *La Foi et la Théologie*. Paris 1962.

Dortigues, Y. *La Foi et la Théologie*. Paris 1962.

Cornélis, H. et Léonard, A. *La Gnose éternelle*. Col. Je sais-je crois 146. Paris 1959.

Dartigues, A. *Révélation du sens au salut*. Desclée, 1985.

De Finance, J. *Connaissance de l'Être*. Paris: DDB, 1966.

De Lubac, H. *Dieu se dit dans l'histoire*. Collection Foi Vivante 159. Cerf, 1974.

Denzinger - Schoenmetzer. *Enchiridion Symbolorum Definitionum et Declarationum*. Herder, 1963.

Dulles, A. *Revelation Theology*. Burns and Oates - Herder and Herder, 1969.

Đào Duy Anh. *Hán Việt Từ Điển*. Paris 1950.

Fries, H. "Révélation," *Mysterium Salutis t. I, vol. I*. Paris: Cerf, 1969.

Fries, H. "Le Mythe et la Révélation," *Questions Théologiques Aujourd'hui*. Paris: DDB, 1964.

Geffré, Cl. "L'histoire récente de la théologie fondamentale. Essai d'interprétation," *Concilium* 46 (1969), pp. 11-28.

Haardt, R. "Gnosticism," *Sacramentum Mundi*. Burns and Oates 1968.

Halder, A. "Knowledge," *Sacramentum Mundi*. Burns and Oates 1968.

Horst, U. "La conception de la Révélation dans la haute scolastique," *La révélation dans l'écriture, la patristique, la scolastique*, Ed. Michel Seybold, Col. *Histoire des Dogmes*. Paris: Cerf, 1974.

Inhaxiô Loyola. *Linh thao*. Sài Gòn: Nhà Tập Dòng Tên, 1969.

- Jolivet, R. *Dieu Soleil des esprits: La doctrine augustinienne de l'illumination*. Paris: DDB et Cie, 1934.
- Jung, N. "Révélation," *Dictionnaire de Théologie Catholique*, t. XIII, col. 2586. Paris 1932.
- Keller, A. "Universals," *Sacramentum Mundi*. Burns and Oates, 1968.
- Krenn, K. "Kantiannism," *Sacramentum Mundi*. Burns and Oates, 1968.
- Latourelle, R. *Théologie de la Révélation*. DDB, 1966.
- Latourelle, R. *Théologie Science du Salut*. Paris 1968.
- Latourelle, R. "La spécificité de la Révélation chrétienne," *Studia Missionalia*, vol. XX. Roma: Gregoriana, 1971.
- Leopold, E. F. *Lexicon Hebraicum et Chaldaicum*. Lipsiae, 1905.
- Lê Tôn Nghiêm. *Lịch Sử Triết Học Tây Phương*. Sài Gòn: Lá Bối, 1970.
- Loisy, A. *The Gospel and the Church*. Paris 1903.
- McKenzie, J. E. *Dictionary of the Bible*. Milwaukee 1965.
- McKenzie, J. E. "Aspects of old Testament Thought," *Jerome Biblical Commentary*.
- Parrinder, G. "Revelation in other Scriptures," *Studia Missionalia*, vol. XX. Roma: Gregoriana, 1971.
- Paul VI. *Ecclesiam suam*.
- Pederson, J. *Israel: life and culture*. London 1946.
- Phạm Thanh Liêm, G. *Thần học các tôn giáo ngoài Kitô giáo*. Đà Lạt: lhn, 1982.

- Phạm Thanh Liêm, G. *Dẫn nhập Thần học*. Đà Lạt: lhn, 1990.
- Rahner, K. *L'Esprit dans le monde*. Mame 1968.
- Rahner, K. *L'homme à l'écoute du Verbe*. Mame 1967.
- Rahner, K. "A propos de la réforme des études ecclésiastiques," *Est-il possible aujourd'hui de croire*. Mame 1966.
- Rahner, K. "Salvation," *Mysterium Salutis*. Herder 1970.
- Ricken, F. "Platonism," *Sacramentum Mundi*. Burns and Oates 1968.
- Splett, J. "Agnosticism," *Sacramentum Mundi*. Burns and Oates 1968.
- Stockmeier, P. "Révélation dans l'Église chrétienne primitive," *La Révélation dans l'Écriture, la patristique, la Scolastique*, Ed. Michel Seybold, Col. *Histoire des Dogmes*. Cerf, 1974.
- Thanh Nghị. *Việt Nam Tân Tự Điển Minh Họa*. Sài Gòn: Khai Trí, 1965.
- Thiều Chửu. *Hán Việt Tự Điển*. Hà Nội 1942.
- Thils, G. *Propos et problèmes de la théologie des religions non-chrétiennes*. Casterman, 1966.
- S. Thomae *In Aristotelis Librum De Anima Commentarium*. Italy: Marietti, 1959.
- S. Thomae *Summa Theologiae*. Italy: Marietti, 1952.
- S. Thomae Aquinatis *Liber de Veritate Catholicae Fidei contra errores Infidelium seu Summa Contra Gentiles*. Italy: Marietti 1961.
- Thonnard, F. J. *Extraits des grands philosophes*. Paris: Desclée et Cie, 1963.

Thonnard, F. J. *Présis d'histoire de la philosophie*. Paris: Desclée et Cie, 1966.

Thornton, L. S. *Revelation in the modern world*. Oxford Uni. Press, 1950.

Wetter, G. A. "Marxism," *Sacramentum Mundi I*. Burns and Oates 1968.

Kinh Thánh. Bản dịch Nguyễn Thế Thuấn, DCCT. Sài Gòn 1976.

Kinh Thánh. Bản dịch Các Giờ Kinh Phụng Vụ.

Thánh Công Đồng Chung Vaticanô II. Sài Gòn: GHHV PIÔ X, 1972.

CHO VINH DANH CHÚA HÔN
AMDG
AD MAIOREM DEI GLORIAM

14.12.52

23.03.38

MẶC KHẢI

Tủ Sách Thần Học 2021

Tác giả: Giuse Phạm Thanh Liêm, S.J.

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

1953J (số cũ 210) Nguyễn Ái Quốc, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai

Chịu trách nhiệm xuất bản: GD - TBT. Bùi Thị Lâm Ngọc

Biên tập : Đào Thị Thu Thanh

Thực hiện : Dòng Thánh Phaolô Thiện Bản

Sửa bản in : Thu Thanh

Hình bìa : Giuse Nguyễn Tấn Lực

Liên kết xuất bản:

Nhà sách ĐỨC BÀ HÒA BÌNH

DÒNG THÁNH PHAOLÔ THIỆN BẢN
I- Công Xã Paris - Quận I - TP. HCM
(028) 38 250 745 - 09 38 03 71 75
<https://ducbaohoabinhbooks-osp.com>

In 1.000 bản, khổ 13,5 x 20,5 cm. In tại Công ty CP in TM Trần Châu Phúc,
509 Tân Hoà Đông, P. Bình Trị Đông, Q. Bình Tân, TP. HCM.

Số xác nhận ĐKXB: 4255-2021/CXBIPH/10-521/ĐoN,

Cục Xuất bản, In và Phát hành xác nhận ngày 23/11/2021.

Số QĐXB: 968/QĐB-ĐoN, do NXB Đồng Nai cấp ngày 01/12/2021.

Mã ISBN: 978-604-332-622-2. In xong và nộp lưu chiểu quý I/2022.